

Ngày soạn: 13/8/2017

Tiết 1: TẬP HỢP. PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP**I) MỤC TIÊU :** Qua bài này học sinh được:

1. Kiến thức:

- Làm quen với khái niệm tập hợp bằng cách lấy các ví dụ về tập hợp, nhận biết được một đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.

2. Kỹ năng:

- Biết viết một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán, biết sử dụng các kí hiệu $\in, \notin$.

- Rèn luyện tư duy linh hoạt khi dùng những cách khác nhau để viết một tập hợp.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi đề bài, phấn màu

- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp (2')****2, Kiểm tra bài cũ**

(Không kiểm tra)

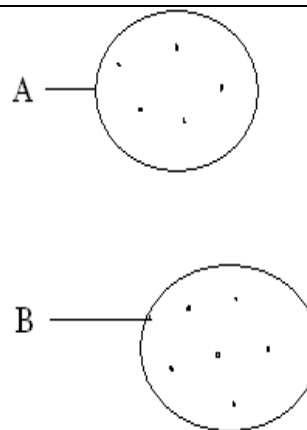
3, Bài mới:(37')

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Giới thiệu về chương trình toán 6 và yêu cầu của môn học	
GV: Giới thiệu chương trình toán 6, yêu cầu của môn học, các đồ dùng cần thiết khi học môn toán 6. - Yêu cầu về sách vở HS : Nghe GV: Giới thiệu tiết học "Tập hợp. Phần tử của tập hợp" HS : ghi bài	
Hoạt động 2: Các ví dụ	
GV: Cho HS quan sát hình 1 SGK rồi giới thiệu tập hợp các đồ vật (sách, bút) đặt trên	- Tập hợp HS lớp 6A - Tập hợp bàn, ghế trong phòng học lớp

bàn HS: Nghe GV: Yêu cầu HS tìm các đồ vật trong lớp học để lấy ví dụ về tập hợp. HS: Trả lời GV: Lấy tiếp hai ví dụ trong SGK. (?) Yêu cầu HS lấy ví dụ về tập hợp HS: Lấy ví dụ	6A - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4 - Tập hợp các chữ cái a, b, c.
Hoạt động 3: Cách viết. Các kí hiệu	
GV: - Giới thiệu cách đặt tên tập hợp bằng những chữ cái in hoa - Giới thiệu cách viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4 - Giới thiệu phần tử của tập hợp - Giới thiệu kí hiệu $\in$; $\notin$ và cách đọc, yêu cầu HS đọc. HS: Đọc các kí hiệu GV: Treo bảng phụ Bài tập: Hãy điền số hoặc kí hiệu thích hợp vào ô trống (GV treo bảng phụ) 3 A ; 5 A ; $\in$ A HS: Làm bài tập trên bảng phụ GV: Giới thiệu tập hợp B gồm các chữ cái a; b; c. (?) Y/c HS tìm các phần tử của tập hợp B HS: Các phần tử của tập hợp B là a; b; c GV: Yêu cầu HS làm bài tập HS: Làm bài	- Đặt tên tập hợp bằng chữ cái in hoa. - Gọi A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4. Ta viết: $A = \{0; 1; 2; 3\}$ hay $A = \{3; 1; 2; 0\}$; ... Các số 0; 1; 2; 3 là các phần tử của tập hợp A + Kí hiệu: $1 \in A$ đọc là 1 thuộc A hoặc 1 là phần tử của A $5 \notin A$ đọc là 5 không thuộc A hoặc 5 không là phần tử của A Bài tập: 3 A ; 5 A ; $\in$ A - Gọi B là tập hợp các chữ cái a, b, c $B = \{a, b, c\}$ hay $B = \{b, a, c\}$ Bài tập: Điền các số hoặc kí hiệu thích hợp vào ô trống: a B ; 0 B ; $\in$ B

GV: Giới thiệu chú ý GV: Để phân biệt giữa hai phần tử trong hai tập hợp số và chữ cái có gì khác nhau? HS: Hai cách: C1: liệt kê tất cả các phần tử của tập hợp $A = \{0; 1; 2; 3\}$ C2: Chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử đó GV: Chỉ ra cách viết khác của tập hợp dựa vào tính chất đặc trưng của các phần tử x của tập hợp A đó là $x \in \mathbb{N}$ và $x < 4$ $A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$ (?) Vậy để viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4 ta có thể viết theo những cách nào? HS: Trả lời GV: Đó cũng chính là 2 cách để viết một tập hợp GV: Giới thiệu cách minh họa tập hợp ở hình 2	* <u>Chú ý:</u> (SGK) - Người ta còn minh họa tập hợp bằng một vòng kín (H2-SGK), trong đó mỗi phần tử của tập hợp được biểu diễn bởi một dấu chấm bên trong vòng kín đó.
Hoạt động 4: Bài tập	
GV: Chia lớp thành 2 nhóm (2 dãy bàn); 1 nhóm làm <u>?1</u>; 1 nhóm làm bài tập 1 (SGK) HS: Hoạt động nhóm <u>Nhóm 1:</u> Làm ?1 <u>Nhóm 2:</u> làm Bài tập 1 (SGK) GV: Nhận xét, bổ sung - Yêu cầu 1HS lên bảng làm ?2 HS: Làm GV: Lưu ý vì mỗi phần tử chỉ liệt kê 1 lần nên tập hợp đó là đúng GV: Yêu cầu HS lên bảng làm BT 2 (?) Yêu cầu HS sử dụng cách minh họa hai	<u>?1:</u> $D = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ hoặc $D = \{x \in \mathbb{N} / x < 7\}$ $2 \in D$; $10 \notin D$ <u>Bài tập 1 (SGK)</u> C1: $A = \{9; 10; 11; 12; 13\}$ C2: $A = \{x \in \mathbb{N} / 8 < x < 14\}$ $12 \in A$; $16 \notin A$ <u>?2:</u> $\{N, H, A, T, R, G\}$ <u>Bài tập 2(SGK):</u> $B = \{T, O, A, N, H, C\}$

tập hợp ở bài tập 1 và 2 bằng vòng tròn kín



4 Củng cố: (4') Giáo viên chốt lại kiến thức đã học trong bài

5 Hướng dẫn về nhà: (3')

Học bài theo SGK, lấy thêm ví dụ về tập hợp

BTVN: 3; 4; 5 SGK

1; 2; 3; 4 SBT

- Nghiên cứu bài: Tập hợp các số tự nhiên

Ngày soạn: 13/08/2017

Tiết 2: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Biết được tập hợp các số tự nhiên, nắm được các quy ước về thứ tự tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, nắm được điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số nhỏ hơn trên tia số.

2. Kỹ năng:

- Phân biệt được các tập hợp N và N^* , biết sử dụng các kí hiệu $\leq$ và $\geq$, biết viết số tự nhiên liền sau, số tự nhiên liền trước của một số tự nhiên.
- Rèn luyện tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu; kĩ năng biểu diễn một số tự nhiên trên tia số.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác, yêu toán học.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi bài tập, phần màu
- HS : Bảng nhóm, ôn tập về số tự nhiên ở tiểu học.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp

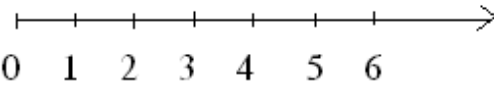
2, Kiểm tra bài cũ

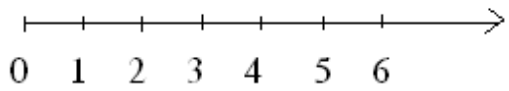
HS1: Chữa bài tập 3 (SGK)

HS2: Viết tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 9 bằng hai cách:

- + Liệt kê các phần tử
- + Chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: 1. Tập hợp N và N^*	
GV: Ở tiểu học ta đã biết các số 0,1,2 ... là các số tự nhiên. ở bài trước ta đã biết tập hợp các số tự nhiên kí hiệu là N - Y/c HS làm bài tập HS: Lên bảng GV: Hãy chỉ ra một số phần tử của tập N - Nhắc lại cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số. VD các số 0; 1; 2 HS: Lên bảng GV: Các điểm biểu diễn số 0; 1; 2 được gọi là điểm 0; điểm 1; điểm 2 (?) Hãy biểu diễn điểm 4; 5 HS: Biểu diễn điểm 4, 5 GV: Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số tự nhiên a là điểm a. GV: Hãy nghiên cứu SGK và cho biết tập N^* là gì? HS: là tập hợp số tự nhiên khác 0 GV nêu kí hiệu (?) Hãy viết tập N^* theo hai cách. HS: Viết GV: Y/c HS làm:	* Các số 0, 1, 2, 3, ... là các số tự nhiên. Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là N <u>Bài tập:</u> Hãy điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ vào chỗ trống: 2 $\boxed{\in}$ N $\frac{3}{4}$ $\boxed{\notin}$ N * Các số 0,1,2,3,... là các phần tử của N  0 1 2 3 4 5 6 * Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số tự nhiên a là điểm a. * Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N^* $N^* = \{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ $N^* = \{x \in N / x \neq 0\}$

Bài tập: Hãy điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ vào chỗ trống: 5 ☐ $\mathbb{N}^*$ 5 ☐ $\mathbb{N}$ 0 ☐ $\mathbb{N}^*$ 0 ☐ $\mathbb{N}$ HS: Lên bảng	Bài tập: 5 ☐ $\mathbb{N}^*$ 5 ☐ $\mathbb{N}$ 0 ☐ $\mathbb{N}^*$ 0 ☐ $\mathbb{N}$
Hoạt động 2: 2. Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên	
GV: Gọi 1HS đọc mục a SGK. GV chỉ trên tia số. (?) Trên tia số điểm biểu diễn số lớn hơn so với điểm biểu diễn số nhỏ hơn như thế nào? HS: Điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn Củng cố: Điền kí hiệu $>$, $<$ vào ô vuông cho đúng: 3 ☐ 9 15 ☐ 7 GV: Giới thiệu kí hiệu $\geq$; $\leq$ (?) Yêu cầu HS đọc $a \geq 3$ $b \leq 5$ HS: Đọc GV: Cho HS làm bài tập (?) Yêu cầu HS đọc mục b, c SGK HS: Đọc GV: Hãy tìm số liền sau, liền trước của 9 Tìm hai số tự nhiên liên tiếp trong đó có một số là 7 HS: Số liền sau của 9 là 10	 Trái $\leftarrow$ 3 $\rightarrow$ phải * Trên tia số điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn Bài tập: Điền kí hiệu $>$, $<$ vào ô vuông cho đúng: 3 ☐ 9 15 ☐ 7 * Viết $a \leq b$ chỉ $a < b$ hoặc $a = b$ Viết $b \geq a$ chỉ $b > a$ hoặc $b = a$ Bài tập: Viết tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} / 5 \leq x \leq 8\}$ bằng cách liệt kê các phần tử Giải: $A = \{5; 6; 7; 8\}$

Số liền trước của 9 là 8 7 và 8 (hoặc 6 và 7) là hai số tự nhiên liên tiếp GV: Yêu cầu HS làm ? HS: Làm GV: Trong các số tự nhiên, số nào nhỏ nhất, số nào lớn nhất? Vì sao? HS: Trả lời GV: Nhấn mạnh: Tập hợp số tự nhiên có vô số phần tử (?) Yêu cầu HS đọc mục d, e SGK HS: đọc	? 28 , 29 , 30 99 , 100, 101 + Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất + Không có số tự nhiên lớn nhất. Vì bất kì số tự nhiên nào cũng có số liền sau lớn hơn nó.
Hoạt động 3: Luyện tập củng cố	
GV: Y/c HS làm BT 7 - Chia lớp thành 3 nhóm làm câu a, b, c - Đại diện các nhóm trình bày. GV bổ sung HS: Hoạt động nhóm. Đại diện các nhóm trả lời GV: Yêu cầu HS đọc đề bài (?) Yêu cầu 2HS lên bảng làm , mỗi em một cách HS: Đọc đề bài, 2HS lên bảng làm GV: Chốt lại kiến thức của bài	<u>Bài tập 7-SGK</u> a) $A = \{x \in \mathbb{N} / 12 < x < 16\}$ $A = \{ 13; 14; 15 \}$ b) $B = \{ x \in \mathbb{N}^* / x < 5\}$ $B = \{ 1; 2; 3; 4 \}$ c) $C = \{x \in \mathbb{N} / 13 \leq x \leq 15\}$ $C = \{ 13; 14 ; 15 \}$ <u>Bài tập 8-SGK</u> C1: $A = \{ x \in \mathbb{N} / x \leq 5\}$ C2: $A = \{ 0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

4, Củng cố:

Giáo viên chốt lại những kiến thức đã học

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học lý thuyết theo SGK.
- BTVN: 9, 10 - SGK; 7, 8, 9, 10- SBT
- Đọc trước bài: Ghi số tự nhiên

Ngày soạn: 13 /08/2017

Tiết 3: GHI SỐ TỰ NHIÊN**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Hiểu thế nào là hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân. Hiểu số trong hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí.

2. Kỹ năng:

- Viết các số tự nhiên trong hệ thập phân.
- Biết đọc và viết các số La mã không vượt quá 30.

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.
- Thấy rõ ưu điểm của hệ thập phân trong việc ghi số và tính toán.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi các số La Mã từ 1 đến 30, phấn màu
- HS : Bảng nhóm, ôn tập về cách ghi số tự nhiên.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp****2, Kiểm tra bài cũ**

HS1: + Viết tập N và N^*

+ Chữa bài tập 7 (SGK)

(?) Hãy viết tập A các số tự nhiên thuộc N mà không thuộc N^*

HS2: + Viết các số tự nhiên không vượt quá 7 bằng hai cách bằng hai cách:

+ Biểu diễn trên tia số sau đó đọc các điểm bên trái điểm 3

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Số và chữ số	
GV: Hãy cho ví dụ về một số tự nhiên HS: Cho ví dụ GV: Dùng mười chữ số(0, 1, 2, 3, ..., 9) để ghi số tự nhiên (?) Vậy một số tự nhiên có khác với một chữ số không? HS: Có. Một số tự nhiên có thể gồm nhiều chữ số hoặc 1 chữ số. GV: Một số tự nhiên có thể có một, hai,	+ Với 10 chữ số 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9 ta ghi được mọi số tự nhiên.

ba, ... chữ số - Lấy ví dụ tr8 SGK, chỉ rõ số đó có mấy chữ số: 7; 53; 321; 5415 GV: Giới thiệu số trăm, chữ số hàng trăm của số 5415 (?) Hãy tìm số chục, chữ số hàng chục của số 5415? HS: 54 trăm; 4 là chữ số hàng trăm 541 chục; 1 là chữ số hàng chục GV: Treo bảng phụ ghi bài tập 11 SGK, yêu cầu HS lên bảng làm. HS: Lên bảng làm GV: Nêu chú ý HS: Đọc lại chú ý	+ Một số tự nhiên có thể có một, hai, ba, ... chữ số. + Ví dụ: 7 là số có một chữ số 53 là số có hai chữ số 321 là số có ba chữ số 5415 là số có bốn chữ số Bài tập 11(SGK) a) 1357 b) <table><tr><th>Số đã cho</th><th>Số trăm</th><th>Chữ số hàng trăm</th><th>Số chục</th><th>Chữ số hàng chục</th></tr><tr><td>1425</td><td>14</td><td>4</td><td>142</td><td>2</td></tr><tr><td>2307</td><td>23</td><td>3</td><td>230</td><td>0</td></tr></table> * Chú ý: (SGK)	Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục	1425	14	4	142	2	2307	23	3	230	0
Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục												
1425	14	4	142	2												
2307	23	3	230	0												
Hoạt động 2: Hệ thập phân																
GV: Giới thiệu hệ thập phân. (?) Vậy số 222 , vị trí số 2 khác nhau thì giá trị các chữ số 2đó có khác nhau không? HS: Có GV: Nhấn mạnh: Trong hệ thập phân giá trị của mỗi chữ số trong một số vừa phụ thuộc vào bản thân số đó vừa phụ thuộc vào vị trí của số trong số đó. - Viết số 235 rồi viết giá trị số đó dưới dạng tổng các hàng đơn vị. (?) Tương tự hãy viết số 222 ; $\overline{ab}$; $\overline{abc}$ HS: Lên bảng viết GV: Yêu cầu HS làm ? SGK	+ Cách ghi số như ở trên là cách ghi số trong hệ thập phân. + Trong hệ thập phân, cứ 10 đơn vị ở một hàng thì làm thành một đơn vị ở hàng liền trước nó. Ví dụ: $235 = 200 + 30 + 5$ $222 = 200 + 20 + 2$ $\overline{ab} = 10.a + b$ $\overline{abc} = 100.a + 10.b + c$															

HS: Đọc và trả lời	?: + Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số: 999 + Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau: 987								
Hoạt động 4: Cách ghi số La Mã									
GV: Hãy đọc 12 số La Mã ghi trên mặt đồng hồ. HS: Đọc GV: Giới thiệu các chữ số I, V, X và hai số đặc biệt IV, IX. (?) Vậy ngoài các số trên thì giá trị của các số trên mặt đồng hồ có gì đặc biệt? HS: Mỗi số có từ 2 kí hiệu trở lên có giá trị bằng tổng các chữ số của nó. VD: VII = V + I + I = 5 + 1 + 1 = 7 GV: Giới thiệu các số La Mã từ 1 đến 30, chỉ rõ các nhóm chữ số IV, IX và các chữ số I, V, X là các thành phần để tạo nên số La Mã. Giá trị của số La Mã bằng tổng các thành phần của nó. GV: Em hãy so sánh vị trí các chữ số trong số thập phân và số La Mã? HS: + Hệ thập phân chữ số ở vị trí khác nhau thì có giá trị khác nhau thì có giá trị khác nhau + Số La Mã có những chữ số ở vị trí khác nhau nhưng vẫn có giá trị như	+ Các số La Mã được ghi bởi ba chữ số: I; V; X <table><tr><td>Chữ số</td><td>I</td><td>V</td><td>X</td></tr><tr><td>Giá trị tương ứng trong hệ thập phân</td><td>1</td><td>5</td><td>10</td></tr></table> + Dùng các nhóm chữ số IV(số 4), IX (số 9) và các chữ số I, V, X làm thành phần, người ta viết các số La Mã từ 1 đến 10: I II III IV V VI VII VIII IX X 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 + Nếu thêm vào bên trái mỗi số trên: . Một chữ số X được các số LM từ 11-20 . Hai chữ số X được các số LM từ 21 - 30	Chữ số	I	V	X	Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	1	5	10
Chữ số	I	V	X						
Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	1	5	10						

nhau. GV: Y/c HS làm bài tập	Bài tập: a) Hãy đọc các số La Mã sau: XIV, XXVII, XXIX 14 27 29 b) Viết các số sau : 26; 28; 30 dưới dạng số La Mã 26: XXVI 28: XXVIII 30: XXX
Hoạt động 5: Luyện tập củng cố	
- Y/c HS đọc đề bài, lên bảng làm - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Đại diện nhóm trả lời GV: Chốt lại kiến thức của bài	<u>Bài tập 12-SGK</u> $A = \{2; 0\}$ <u>Bài tập 13-SGK</u> 1000 1023
Hoạt động 6: Tìm hiểu "Có thể em chưa biết"	
GV: Yêu cầu HS đọc mục "Có thể em chưa biết" (SGK) HS: đọc	

4, Củng cố:

Chốt lại một số kiến thức đã học.

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết theo SGK.
- BTVN: 14, 15 - SGK; 21, 22, 23, 24, 25 - SBT
- Đọc trước bài: Số phân tử của một tập hợp. Tập hợp con

Ngày soạn: 19/08/2017

Tiết 4: SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP. TẬP HỢP CON**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Hiểu được một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử, cũng có thể không có phần tử nào. Hiểu được k/n tập hợp con, k/n hai tập hợp bằng nhau.

2. Kỹ năng:

- Biết tìm số phần tử của một tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết viết một vài tập hợp con của một tập hợp, biết kiểm tra và sử dụng đúng kí hiệu $\subset$ và $\emptyset$.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác, chính xác, yêu toán học.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi bài tập, phần màu
- HS : Bảng nhóm, ôn tập lại về tập hợp.

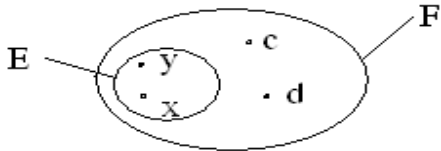
III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ôn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ**

HS1: Chữa bài tập 14 (SGK)

HS2: Chữa bài tập 21 (SBT)

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Số phần tử của một tập hợp	
GV: Nêu ví dụ trong SGK (?) Nêu các phần tử của A, B, C, N HS: Trả lời GV: Chỉ ra số phần tử của A, B, C, N - Yêu cầu HS làm ?1 ; ?2 HS: làm bài	Cho các tập hợp: $A = \{5\}$ $B = \{x, y\}$ $C = \{1; 2; 3; \dots; 100\}$ $N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$ Ta nói: A có một phần tử; B có hai phần tử; C có 100 phần tử; N có vô số phần tử ?1: + Tập hợp D có 1 phần tử + Tập hợp E có 2 phần tử + Tập hợp H có 11 phần tử

GV: Nếu gọi A là tập hợp các số tự nhiên x mà $x + 5 = 2$ thì A không có phần tử nào. Ta gọi A là tập hợp rỗng. - Yêu cầu HS đọc chú ý trong SGK GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp rỗng là $\emptyset$ GV: Y/c HS làm bài tập 17(SGK) - Yêu cầu HS hoạt động nhóm theo bàn - Đại diện nhóm lên bảng làm HS: Làm bài	??: Không có số tự nhiên x nào mà $x + 5 = 2$ * <u>Chú ý:</u> - Tập hợp không có phần tử nào gọi là tập hợp rỗng - Tập hợp rỗng được kí hiệu là $\emptyset$ Bài tập 17(SGK): $A = \{x \in \mathbb{N} / x \leq 20\}$, A có 21 phần tử $B = \emptyset$, B không có phần tử nào
Hoạt động 2: Tập hợp con	
GV: Nêu ví dụ về hai tập hợp E và F trong SGK (?) Viết các tập hợp E và F HS: Lên bảng viết GV: Hãy kiểm tra xem mỗi phần tử của tập hợp E có thuộc tập hợp F không? HS: Có GV: Giới thiệu tập hợp E là tập hợp con của tập hợp F (?) Vậy A là tập hợp con của tập hợp B khi nào? HS: Nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B thì A là tập hợp con của tập hợp B GV: Nêu kí hiệu GV: Cho HS làm BT củng cố / bảng phụ Bài tập: Cho tập hợp $M = \{a, b, c\}$ a) Viết các tập hợp con của tập hợp M mà có một phần tử b) Dùng kí hiệu $\subset$ để thể hiện quan hệ	 $E = \{x, y\}$ $F = \{x, y, c, d\}$ Ta thấy mọi phần tử của E đều thuộc F, ta nói tập hợp E là tập hợp con của tập hợp F *Khái niệm: (SGK) * Kí hiệu: $A \subset B$ hay $B \supset A$ đọc là: A là tập hợp con của tập hợp B hoặc A được chứa trong B hoặc B chứa A Bài tập: a) $\{a\}$; $\{b\}$; $\{c\}$ b) $\{a\} \subset M$; $\{b\} \subset M$; $\{c\} \subset M$

giữa các tập hợp con đó với tập M - Yêu cầu HS hoạt động nhóm HS:Hoạt động nhóm Đại diện các nhóm trả lời GV: Lưu ý phải viết $\{a\} \subset M$ chứ không được viết $a \subset M$. Kí hiệu $\in$; $\notin$ diễn tả mối quan hệ của một phần tử với 1 tập hợp. Còn kí hiệu $\subset$ là quan hệ giữa một tập hợp với một tập hợp. GV: Yêu cầu HS làm 23 HS: Làm 23 GV: Giới thiệu hai tập hợp bằng nhau	. 23 $M \subset A$; $M \subset B$; $A \subset B$; $B \subset A$ <u>Chú ý:</u> Nếu $A \subset B$ và $B \subset A$ thì ta nói A và B là hai tập hợp bằng nhau, k/hiệu: $A = B$
Hoạt động 3: Luyện tập - Củng cố	
GV: - Yêu cầu HS đọc, làm vào vở - Gọi 4HS lên bảng làm HS: - Đọc đề, làm bài - 4 HS lên bảng làm - HS nhận xét GV: Y/c HS thảo luận làm bài tập 18 HS: Thảo luận nhóm trả lời: GV: Chốt lại kiến thức của bài	<u>Bài tập 16-SGK</u> a) $x - 8 = 12$ $x = 12 + 8 = 20$ $A = \{20\}$, A có 1 phần tử b) $x + 7 = 7$ $x = 7 - 7 = 0$ $B = \{0\}$; B có 1 phần tử c) $C = \{0; 1; 2; 3; 3; \dots\}$ C có vô số phần tử d) $D = \emptyset$; D không có phần tử nào <u>Bài tập 18-SGK</u>:/Bảng phụ Tập hợp A không phải là tập hợp rỗng. Vì A có 1 phần tử là 0.

4, Củng cố: GV chốt lại một số kiến thức đã học trong bài

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học lý thuyết theo SGK.
- BTVN: 18, 19, 20 – SGK

Ngày soạn: 19/08/2017

Tiết 5: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- củng cố kiến thức về tập hợp, phần tử của tập hợp, quan hệ $\in$; $\notin$ giữa phần tử và tập hợp, quan hệ giữa tập hợp với tập hợp.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng viết tập hợp theo kí hiệu, vận dụng kiến thức để làm bài tập

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi bài tập, phân màu

- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra - Chữa bài tập**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
HS1: Chữa bài tập 19 SGK	Bài tập 19(SGK): $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ $B = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ $B \subset A$
HS2: Chữa bài tập 20 SGK	Bài tập 20(SGK): $A = \{15; 24\}$ a) $15 \in A$ b) $\{15\} \subset A$ c) $\{15; 24\} = A$
HS3: Làm bài tập/ bảng phụ	Bài tập : Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3\}$ a) Trong các cách viết sau, cách viết nào đúng, cách viết nào sai? $1 \in A$; $\{1\} \in A$; $3 \subset A$; $\{2; 3\} \subset A$ b) Cho ví dụ về hai tập hợp A ; B và $A \subset B$; $B \subset A$

GV: Nhận xét và kết luận kiến thức cơ bản của các bài trước	BL: $1 \in A$ Đúng $\{1\} \in A$ Sai $3 \subset A$ Sai $\{2; 3\} \subset A$ Đúng
--	---

3, Luyện tập:

Dạng 1: Tính số phần tử của một tập hợp	
GV: Yêu cầu HS đọc đề bài tập 21 SGK (?) Cho dãy các số 0, 1, 2, 3, ..., 10. Vậy có bao nhiêu số, ta tính theo công thức nào ở tiểu học? HS: $10 - 0 + 1 = 11$ (số) GV: Vậy ta cũng có thể tính số phần tử của tập hợp trên bằng cách tính số các số HS: Tính số phần tử của M GV: Nêu công thức tổng quát - Yêu cầu HS làm bài 21	<u>Bài tập 1:</u> (Bài tập 21-SGK) + Số phần tử của tập hợp: $M = \{0; 1; 2; 3; \dots; 10\}$ là $10 - 0 + 1 = 11$ (phần tử) <u>Tổng quát:</u> Tập hợp các số tự nhiên từ $a \rightarrow b$ có $b - a + 1$ phần tử + $B = \{10; 11; 12; \dots; 99\}$ có $99 - 10 + 1 = 90$ (phần tử)
GV: Yêu cầu HS làm bài tập 2 (ghi lên bảng) HS: Làm bài	<u>Bài tập 2:</u> Có bao nhiêu số tự nhiên có 4 chữ số? Giải: Các số tự nhiên có 4 chữ số gồm: $1000; 1001; 1002; \dots; 9999$ có $9999 - 1000 + 1 = 9000$ (số)
GV: Yêu cầu HS làm BT 22 SGK (?) Thế nào là số chẵn, số lẻ? Hai số chẵn liên tiếp (lẻ liên tiếp) hơn kém nhau bao nhiêu đơn vị? HS: Trả lời	<u>Bài tập 3:</u> (Bài 22-SGK) - Số chẵn là số tự nhiên có chữ số tận cùng là 0, 2; 4; 6; 8 - Số lẻ là số tự nhiên có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

GV: Yêu cầu HS làm bài 22 theo nhóm, các nhóm trường trình bày HS: Hoạt động nhóm GV: Yêu cầu HS làm BT 23 SGK (?) Hãy tính số các số chẵn trong tập hợp C HS: Trả lời GV: Hướng dẫn HS tìm số các số chẵn ở tiểu học. GV: Giới thiệu: Đó cũng chính là cách tìm số phần tử của tập hợp các số chẵn và số lẻ - Yêu cầu HS tìm số phần tử của tập hợp D, E của bài 23 HS: Làm bài	- Hai số chẵn liên tiếp (lẻ liên tiếp) thì hơn kém nhau 2 đơn vị. a) $C = \{0; 2; 4; 6; 8\}$ b) $L = \{11; 13; 15; 17; 19\}$ c) $A = \{18; 20; 22\}$ d) $B = \{25; 27; 29; 31\}$ Bài tập 4: (Bài 23-SGK) <u>Tổng quát:</u> + Tập hợp các số chẵn từ a đến b có $(b - a) : 2 + 1$ phần tử + Tập hợp các số lẻ từ m đến n có $(m - n) : 2 + 1$ phần tử a) Số phần tử của tập hợp D là: $(99 - 21) : 2 + 1 = 40$ b) Số phần tử của tập hợp E là: $(96 - 32) : 2 + 1 = 33$
Dạng 2: Tập con của một tập hợp	
GV: Yêu cầu HS đọc, hoạt động nhóm theo bàn làm HS: Hoạt động nhóm. đại diện nhóm trình bày GV: Yêu cầu HS lên bảng làm HS: Lên bảng làm bài GV: Y/c HS làm BT / bảng phụ (nếu còn thời gian) <u>Hướng dẫn:</u> Chia các số từ 1 $\rightarrow$ 100 thành : Nhóm 1 chữ số 1 $\rightarrow$ 9 Nhóm 2 chữ số 10 $\rightarrow$ 99	Bài tập 5: (Bài 24-SGK) $A \subset \mathbb{N} ; B \subset \mathbb{N} ; \mathbb{N}^* \subset \mathbb{N}$ Bài tập 6: (Bài 25-SGK) $A = \{\text{In-đo-nê-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan, Việt Nam}\}$ $B = \{\text{Xin-ga-po, Bru-nây, Cam-pu-chia}\}$ Bài tập: Bạn Tâm đánh số trang sách bằng các số tự nhiên từ 1 $\rightarrow$ 100. Bạn Tâm phải viết bao nhiêu chữ số? <u>Giải:</u> Từ 1 $\rightarrow$ 9 có 9 chữ số

Nhóm 3 chữ số :100 HS: làm bài GV: Chốt lại kiến thức của bài	Từ 10 $\rightarrow$ 99 có $99 - 10 + 1 = 90$ số Số chữ số từ 10 $\rightarrow$ 99: $90 \times 2 = 180$ chữ số 100 có 3 chữ số Vậy số chữ số mà bạn Tâm phải đánh là: $9 + 180 + 3 = 192$ (chữ số)
--	--

4, Củng cố: GV chốt lại những kiến thức trọng tâm của tiết học

5, Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã chữa.
- BTVN: 37, 38, 40 - SBT
- Nghiên cứu trước bài: Phép cộng và phép nhân

Ngày soạn: 19/8/2017

Tiết 6: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Nắm vững các tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, biết phát biểu và viết dạng tổng quát của các tính chất đó.

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng hợp lí các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên vào giải toán
- Rèn luyện kĩ năng tính toán

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi các t/c , phần màu
- HS : Ôn tập lại t/c của phép cộng và phép nhân đã học ở tiểu học.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp:

2 Kiểm tra bài cũ

HS1: Tìm số phần tử của tập hợp các số tự nhiên không vượt quá 50

HS2: Có bao nhiêu số tự nhiên chẵn có 3 chữ số?

3 Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG																				
Hoạt động 1: Tổng và tích của hai số tự nhiên																					
GV: Yêu cầu HS lên bảng giải HS: Lên bảng làm	Bài toán: Hãy tính chu vi của một sân hình chữ nhật có chiều dài bằng 32m, chiều rộng bằng 25m. Giải: Chu vi của sân hình chữ nhật đó là: $(32 + 25) \times 2 = 114(m)$ * Phép cộng: $a + b = c$ (Số hạng) + (số hạng) = (tổng) *Phép nhân: $a \cdot b = d$ (thừa số) \cdot (thừa số) = (tích) + Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số Ví dụ: $a.b = ab$; $4.x.y = 4xy$																				
GV: Giới thiệu phép cộng và phép nhân HS: Nghe, ghi bài	*Phép nhân: $a \cdot b = d$ (thừa số) \cdot (thừa số) = (tích) + Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số Ví dụ: $a.b = ab$; $4.x.y = 4xy$																				
GV: Giới thiệu các trường hợp không viết dấu nhân giữa các thừa số . HS: Nghe, ghi bài	?1: <table><tr><td>a</td><td>12</td><td>21</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>b</td><td>5</td><td>0</td><td>48</td><td>15</td></tr><tr><td>a + b</td><td>17</td><td>21</td><td>49</td><td>15</td></tr><tr><td>a.b</td><td>60</td><td>0</td><td>48</td><td>0</td></tr></table>	a	12	21	1	0	b	5	0	48	15	a + b	17	21	49	15	a.b	60	0	48	0
a	12	21	1	0																	
b	5	0	48	15																	
a + b	17	21	49	15																	
a.b	60	0	48	0																	
GV: Yêu cầu HS làm ?2 HS: Trả lời ?2:	?2: a) Tích của một số tự nhiên với số 0 thì bằng 0. b) Nếu tích của hai thừa số mà bằng 0 thì có ít nhất một thừa số bằng 0. Bài tập 30a (SGK) a) $(x - 34).15 = 0$ $x - 34 = 0$ $x = 0 + 34$ $x = 34$																				
GV: Cho HS làm BT củng cố (?) Có mấy thừa số trong tích? Tích của chúng bằng bao nhiêu? HS: Dựa vào kết quả ?2b làm																					

Hoạt động 2: Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên

GV: Yêu cầu HS1 nhắc lại tính chất của phép cộng các số tự nhiên.

HS1: Nhắc lại

GV: Yêu cầu HS2 nhắc lại tính chất của phép nhân hai số tự nhiên

HS2: Nhắc lại

GV: Treo bảng phụ ghi t/c SGK.

(?) Yêu cầu HS nhắc lại t/c của phép cộng

HS: Nhắc lại

Phép tính Tính chất	Cộng	Nhân
Giao hoán	$a+b = b+a$	$a.b = b.a$
Kết hợp	$(a+b)+c=a+(b+c)$	$(a.b).c = a.(b.c)$
Cộng với số 0	$a+0 = 0+a = a$	
Nhân với số 1		$a.1 = 1.a = a$
PP của phép nhân d/v phép cộng	$a(b+c) = ab + ac$	

GV: Yêu cầu HS làm ?3 a

(?) Trong bài toán trên em đã sử dụng những t/c nào?

HS: Trả lời, làm bài

GV: Yêu cầu HS làm ?3 b

(?) Chỉ ra đã sử dụng những t/c nào để làm bài toán?

HS: Trả lời, làm bài

GV: Yêu cầu HS làm ?3 c

(?) Em đã sử dụng t/c nào làm ?3c ?

HS: Trả lời, làm bài

?3

$$\begin{aligned} \text{a) } & 46 + 17 + 54 \\ &= (46 + 54) + 17 \\ &= 100 + 17 = 117 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 4 . 37 . 25 \\ &= (4 . 25) . 37 \\ &= 100 . 37 \\ &= 3700 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } & 87.36 + 87.64 \\ &= 87.(36 + 64) \\ &= 87 . 100 \\ &= 8700 \end{aligned}$$

Hoạt động 3: Luyện tập củng cố

GV: Yêu cầu HS đọc đề * Lưu ý HS: Quãng đường trên là quãng đường bộ HS: Đọc đề, làm bài GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Chia lớp thành 4 nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời HS: Hoạt động nhóm - Yêu cầu HS nhận xét GV: Chốt lại kiến thức của bài	<u>Bài tập 26(SGK)</u> Quãng đường ô tô đi từ Hà Nội lên Yên Bái qua Vĩnh Yên và Việt Trì là: $54 + 19 + 82 = 155 \text{ (km)}$ <u>Bài tập 27(SGK)</u> a) $86 + 357 + 14 = (86 + 14) + 357$ $= 100 + 357$ $= 457$ b) $72 + 69 + 128 = (72 + 128) + 69$ $= 200 + 69 = 269$ c) $25 \cdot 5 \cdot 4 \cdot 27 \cdot 2 = (25 \cdot 4) \cdot (5 \cdot 2) \cdot 27$ $= 100 \cdot 10 \cdot 27$ $= 27000$ d) $28 \cdot 64 + 28 \cdot 36 = 28 \cdot (64 + 36)$ $= 28 \cdot 100 = 2800$
--	--

4 Củng cố: giáo viên chốt lại kiến thức đã học trong bài.

5 Hướng dẫn về nhà:

- Học lý thuyết theo SGK.
- BTVN: 28, 29, 30b, 31 - SGK

Ngày soạn: 25/8/2017

Tiết 7: LUYỆN TẬP

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về phép cộng số tự nhiên, các tính chất của phép cộng số tự nhiên.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tính nhẩm, tính nhanh, tính chính xác, kỹ năng vận dụng các t/c của phép cộng vào giải các bài tập.

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, máy tính bỏ túi.
- HS : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ**

HS1: + Phát biểu tính chất của phép cộng.

+ Áp dụng để tính: $81 + 243 + 19$

HS2: Tìm x, biết: $18(x - 16) = 18$

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Vận dụng tính chất của phép cộng vào tính toán	
GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Quan sát hoạt động của các nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm trình bày, lớp nhận xét HS: Hoạt động nhóm, đại diện các nhóm trình bày	Dạng1: Tính nhanh Bài tập 31(SGK) a) $135 + 360 + 65 + 40$ $= (135 + 65) + (360 + 40)$ $= 200 + 400 = 600$ b) $463 + 318 + 137 + 22$ $= (463 + 137) + (318 + 22)$ $= 600 + 340 = 940$ c) $20 + 21 + 22 + \dots + 29 + 30$ $= (20+30)+(21+29)+(22+28)+(23+27)$ $+ (24+26)+25$ $= 50 + 50 + 50 + 50 + 50 + 25 = 275$
GV: <u>Chốt lại:</u> Nếu một dãy các phép tính cộng mà ta có thể vận dụng các t/c của phép cộng để tính nhanh thì ta nên áp dụng. GV: Hướng dẫn HS cách tách các hạng tử: $97 + 19 = 97 + (3 + 16) = (97 + 3) + 16$ $= 100 + 16 = 116$ - Yêu cầu HS tách cho phù hợp HS: Làm bài GV: Giới thiệu dãy số và hướng dẫn HS tìm ra quy luật HS: Đọc đề bài, làm bài	Bài tập 32(SGK) a) $996 + 45 = 996 + (4 + 41)$ $= (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041$ b) $37 + 198 = (35 + 2) + 198$ $= 35 + (2 + 198) = 35 + 200 = 235$ Bài tập 33(SGK) 1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55,...

GV: Lưu ý HS khi bấm máy tính fx500MS khác với máy tính thường về thứ tự thức hiện các phép tính	
HS: Tính $6453 + 1469 = 7922$ $5421 + 1469 = 6890$ $3124 + 1469 = 4593$	$1364 + 4578 = 5942$

4, Củng cố: Giáo viên chốt lại kiến thức đã học trong bài

5 Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết về t/c của phép cộng và phép nhân số tự nhiên.
- BTVN: 43 → 46 - SBT tr8
- Chuẩn bị tiết sau luyện tập

Ngày soạn: 26/8/2017

Tiết 8: LUYỆN TẬP

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về phép nhân, tính chất của phép nhân.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tính nhẩm, kỹ năng vận dụng t/c của phép nhân vào giải các bài tập.

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, máy tính bỏ túi
- HS : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp

2, Kiểm tra bài cũ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
HS1: Phát biểu tính chất của phép nhân Áp dụng tính nhanh: $2 \cdot 75 \cdot 10 \cdot 4$	Tính nhanh: $2 \cdot 75 \cdot 10 \cdot 4$ $= 2 \cdot 10 \cdot 75 \cdot 4$ $= 20 \cdot 300 = 600$ Tính nhanh: $32 \cdot 47 + 32 \cdot 53$

HS2: Tính nhanh: $32 \cdot 47 + 32 \cdot 53$	$= 32 \cdot (47 + 53)$ $= 32 \cdot 100 = 3200$
--	---

3, Luyện tập:

Hoạt động 1: Vận dụng tính chất của phép nhân vào tính toán	
GV: Yêu cầu HS đọc đề bài (?) Muốn tìm các tích bằng nhau mà không cần tính kết quả ta làm như thế nào? HS: Tìm các tích có thừa số giống nhau GV: Yêu cầu HS đọc đề - GV hướng dẫn cách phân tích - Yêu cầu HS hoạt động nhóm HS: Hoạt động nhóm GV: quan sát hoạt động của các nhóm. HS: Đại diện các nhóm trả lời GV: chốt lại kiến thức GV: Yêu cầu HS đọc đề bài GV: giới thiệu t/c: $a(b - c) = ab - ac$ GV: Chia lớp thành 3 nhóm (theo dãy), tính nhanh HS: Hoạt động nhóm làm bài, đại diện nhóm trình bày. GV: Yêu cầu HS đọc đề GV: hướng dẫn HS làm: Hãy tính $\overline{ab}$. HS: Làm bài GV: Giới thiệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo, về tác giả Nguyễn Trãi và về Lê	Bài tập 35(SGK) Các tích bằng nhau là: $15 \cdot 2 \cdot 6 (= 15 \cdot 12) = 5 \cdot 3 \cdot 12$ $4 \cdot 4 \cdot 9 = 8 \cdot 2 \cdot 9$ $8 \cdot 18 = 8 \cdot 2 \cdot 9$ Bài tập 36(SGK) a) $15 \cdot 4 = 15 \cdot 2 \cdot 2 = (15 \cdot 2) \cdot 2$ $= 30 \cdot 2 = 60$ $25 \cdot 12 = 5 \cdot 5 \cdot 12 = 5 \cdot (5 \cdot 12)$ $= 5 \cdot 60 = 300$ $125 \cdot 16 = 125 \cdot 8 \cdot 2 = (125 \cdot 8) \cdot 2$ $= 1000 \cdot 2 = 2000$ b) $25 \cdot 12 = 25 \cdot (10 + 2) = 25 \cdot 10 + 25 \cdot 2$ $= 250 + 50 = 300$ $41 \cdot 11 = 41(10 + 1) = 41 \cdot 10 + 41 \cdot 1$ $= 410 + 41 = 451$ Bài tập 37(SGK) Tính chất: $a(b - c) = ab - ac$ $16 \cdot 19 = 16(20 - 1) = 16 \cdot 20 - 16 \cdot 1$ $= 320 - 16 = 304$ $46 \cdot 99 = 46(100 - 1) = 46 \cdot 100 - 46 \cdot 1$ $= 4600 - 46 = 4554$ $35 \cdot 98 = 35(100 - 2) = 35 \cdot 100 - 35 \cdot 2$ $= 3500 - 70 = 3430$ Bài tập 40(SGK) $\overline{ab} = 14$ $\overline{cd} = 2 \cdot \overline{ab} = 2 \cdot 14 = 28$ Vậy Bình Ngô đại cáo ra đời năm 1428

Lợi để nhắc nhở HS về truyền thống yêu nước		
Hoạt động 2: Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi		
GV: Giới thiệu về máy tính bỏ túi để tính phép nhân - Chỉ ra cách sử dụng khác nhau của máy tính thường và máy fx 500MS Tính trên máy tính		<u>Bài tập 38(SGK)</u>
Phép tính	Nút ấn	Kết quả
375 . 376	3 7 5 x 3 7 6 =	141 000
13. 81 . 215	1 3 x 8 1 x 2 1 5 =	226 395
GV: Yêu cầu HS dùng MT để tính bài 38 HS: tính		$375 . 376 = 141\ 000$ $624 . 625 = 390\ 000$ $13 . 81 . 215 = 226\ 395$
Hoạt động 3: Trò chơi		
GV: Chọn 2 nhóm, mỗi nhóm 5 bạn. Mỗi thành viên của nhóm lên bảng 1 lần, xong rồi đưa phần cho bạn tiếp theo. Nhóm nào nhanh thì thắng. HS: Chơi trò chơi		<u>Bài tập 39(SGK)</u> $42\ 857 . 2 = 285\ 714$ $142\ 857 . 3 = 428\ 571$ $142\ 857 . 4 = 571\ 428$ $142\ 857 . 5 = 714\ 285$ $142\ 857 . 6 = 857\ 142$ * Số 142 857 nhân với 2, 3, 4, 5, 6 đều được tích là chính sáu chữ số ấy viết theo thứ tự khác.

4, Cũng cố: Giáo viên chốt lại các kiến thức đã học trong bài, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm

5, Hướng dẫn về nhà:

- Xem kĩ các bài tập đã chữa và kiến thức có liên quan.
- BTVN: 47-> 49; 56, 57 - SBT tr9+10
- Nghiên cứu trước bài: Phép trừ và phép chia

Ngày soạn: 26/8/2017

Tiết 9. PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Hiểu được kết quả của phép trừ số tự nhiên là một số tự nhiên.

2. Kỹ năng:

- Nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ để giải toán.

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, máy tính bỏ túi, phấn màu

- HS : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp****2, Kiểm tra bài cũ**

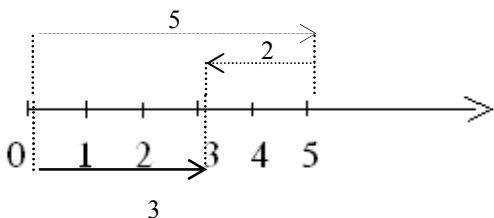
HS1: Tính nhanh: $2.31.12 + 4.6.42 + 8.27.3$

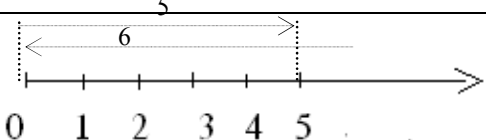
HS2: Tìm số tự nhiên x, mà:

$$2 + x = 5$$

$$6 + x = 5$$

3 Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Phép trừ hai số tự nhiên	
GV: Giới thiệu phép trừ hai số tự nhiên từ bài toán tìm x (?) Yêu cầu HS đọc kết quả ở câu a. HS: $x = 3$ GV: Giới thiệu thêm cách xác định phép trừ bằng tia số. VD: $5 - 2$ - Đặt bút ở điểm 0, di chuyển trên tia số 5 đơn vị theo chiều mũi tên (ta được 5) - Sau đó di chuyển ngược lại 2 đơn vị, khi đó bút sẽ chỉ số 3 (hiệu) (?) Yêu cầu HS tìm hiệu $5 - 6$ $5 - 6$ không trừ được vì: Khi chuyển bút	* Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho $b + x = a$ thì ta có phép trừ $a - b = x$ * ta có thể tìm được hiệu nhờ tia số:  $5 - 2 = 3$

từ điểm 5 theo chiều ngược lại 6 đơn vị thì bút sẽ vượt ra ngoài tia số. GV: Yêu cầu HS làm ?1 GV: Nhắc lại mối quan hệ giữa các số trong phép trừ: Số bị trừ - Số trừ = Hiệu (?) Tìm số bị trừ, số trừ. GV: Nhấn mạnh: Điều kiện để có hiệu là số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ	 5 - 6 không trừ được HS: a) $a - a = 0$ b) $a - 0 = a$ c) Điều kiện để có hiệu $a - b$ là $a \geq b$ HS: Số bị trừ = Hiệu + Số trừ Số trừ = Số bị trừ - Hiệu
Hoạt động 2: Phép chia hết và phép chia có dư	
GV: Xét xem có số tự nhiên nào mà: $3x = 12$ hay không? $5x = 12$ hay không? HS: Làm bài GV: Giới thiệu phép chia (?) Yêu cầu HS chỉ ra số chia, số bị chia, thương trong phép chia $a : b = c$. HS: Trả lời GV: Yêu cầu HS làm ?2 theo nhóm và nêu nhận xét bằng lời. HS: Hoạt động nhóm. Đại diện nhóm trả lời GV: Yêu cầu HS lên bảng tính: $12 : 3$; $14 : 3$ HS: Lên bảng làm	$3x = 12 \Rightarrow x = 4$ là số tự nhiên $5x = 12$. Không có số tự nhiên nào mà $5x = 12$ *Cho hai số tự nhiên a và b trong đó $b \neq 0$, nếu có số tự nhiên x sao cho $b.x = a$ thì ta nói a chia hết cho b và ta có phép chia hết $a : b = x$ a : b = c (Số bị chia) (số chia) (Thương) ?2: $0 : a = 0$ ($a \neq 0$) $a : a = 1$ ($a \neq 0$) $a : 1 = a$ $a : 0$ (Không thực hiện được vì số chia luôn khác 0) $\begin{array}{r} 12 \overline{) 3} \\ 0 \end{array}$ $\begin{array}{r} 14 \overline{) 3} \\ 2 \end{array}$

GV: Giới thiệu phép chia có dư (?) Yêu cầu HS nhắc lại quan hệ trong phép chia có dư.
HS: 14 là số bị chia; 3 là số chia
 4 là thương; 2 là số dư
GV: Yêu cầu HS làm **?3** theo nhóm
 Yêu cầu HS giải thích trường hợp 3 và 4.
HS: Hoạt động nhóm.
GV: Quan sát HS làm, yêu cầu đại diện các nhóm trả lời.
GV: Lưu ý:
 + Số chia phải khác 0
 + Số dư phải nhỏ hơn số chia.

Bài tập 41(SGK)

- Yêu cầu HS đọc đề
 - Yêu cầu HS lên bảng tính
- Lưu ý HS: Quãng đường ô tô đi chính là quãng đường bộ.

Bài tập 42b(SGK)

- Yêu cầu HS đọc đề bài, lên bảng làm
- GV giới thiệu thêm về kênh đào Xuy - ê

Bài tập 44 a,b,d,e(SGK)

- Yêu cầu HS hoạt động nhóm.
- Đại diện nhóm lên bảng trình bày

?3:

Số bị chia	600	1312	15	
Số chia	17	32	0	13
Thương	35	4		4
Số dư	5	0		15

+ $15 : 0$ không xảy ra vì số chia bằng 0

+ T.hợp 4: Không xảy ra vì số dư lớn hơn

số chia

HS: Đọc đề

HS: Tính

Quãng đường từ Huế đến Nha Trang là:
 $1278 - 658 = 620$ (km)

Quãng đường từ Nha Trang đến Thành phố Hồ Chí Minh là:
 $1710 - 1278 = 432$ (km)

HS:

Hành trình Luân Đôn - Bom bay giảm:
 $17\ 400 - 10\ 100 = 7300$ (km)

Hành trình Mác xây - Bom bay giảm:
 $16\ 000 - 7400 = 8600$ (km)

Hành trình Ô đét xa - Bom bay giảm:
 $19\ 000 - 6800 = 12\ 200$ (km)

HS: Hoạt động nhóm

a) $x : 31 = 41$

$$x = 41 \cdot 31$$

$$x = 533$$

b) $1428 : x = 14$

GV: Chốt lại kiến thức của bài	$x = 1428 : 14$ $x = 102$ d) $7x - 8 = 713$ $7x = 713 + 8$ $7x = 721$ $x = 721 : 7$ $x = 103$ e) $8(x - 3) = 0$ $x - 3 = 0$ $x = 0 + 3$ $x = 3$
--------------------------------	--

4, Củng cố: Giáo viên chốt lại kiến thức đã học nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của bài

5. Hướng dẫn về nhà:

- Xem kỹ lý thuyết về phép trừ.
- BTVN: 42c,g, 43 - SGK
64, 65, 66 - tr10,11-SBT
- Đọc tiếp phần 2: Phép chia hết và phép chia có dư

Ngày soạn: 5/9/2016

Tiết 10: LUYỆN TẬP 1

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Hiểu được khi nào kết quả của phép chia là một số tự nhiên.
- Nắm được quan hệ giữa các số trong phép chia hết và phép chia có dư.

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng kiến thức về phép chia để giải các bài toán thực tế

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm, yêu toán học.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, máy tính bỏ túi, phấn màu

- HS : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp:

2, Kiểm tra bài cũ

Kết hợp trong bài,

3 Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG																								
Hoạt động 1: Chữa bài tập																									
GV: Yêu cầu 2HS lên bảng trình bày. HS: Lên bảng GV: - Yêu cầu HS nêu công thức tính q,r,b, a. - Yêu cầu HS hoạt động nhóm HS: Hoạt động nhóm. Đại diện nhóm trả lời: GV: cho HS nhận xét, chốt lại kiến thức của bài GV: Yêu cầu HS đọc đề. HS: Đọc đề bài GV gợi ý: Trong phép chia có dư thì số dư phải có điều kiện gì? HS: Trả lời	<u>Bài tập 45(SGK)</u> <table><tr><td>a</td><td>392</td><td>278</td><td>357</td><td>360</td><td>420</td></tr><tr><td>b</td><td>28</td><td>13</td><td>21</td><td>14</td><td>35</td></tr><tr><td>q</td><td>14</td><td>21</td><td>17</td><td>25</td><td>12</td></tr><tr><td>r</td><td>0</td><td>5</td><td>18</td><td>10</td><td></td></tr></table> <u>Bài tập 46(SGK)</u> a) - Trong phép chia cho 3 số dư có thể bằng 0, 1, 2. - Trong phép chia cho 4 số dư có thể bằng 0, 1, 2, 3. - Trong phép chia cho 5 số dư có thể bằng 0, 1, 2, 3, ,4. b)- Dạng tổng quát của số chia hết cho 3 là 3k. - Dạng tổng quát của số chia cho 3 dư 1 là 3k + 1. - Dạng tổng quát của số chia cho 3 dư 2 là 3k + 2.	a	392	278	357	360	420	b	28	13	21	14	35	q	14	21	17	25	12	r	0	5	18	10	
a	392	278	357	360	420																				
b	28	13	21	14	35																				
q	14	21	17	25	12																				
r	0	5	18	10																					
Hoạt động 2: Luyện tập																									
GV: Yêi cầu HS làm BT 47 Bổ sung: d) $x - 36 : 18 = 12$ e) $(x - 36) : 18 = 12$ (?) Muốn tìm x ở câu b, c ta phải làm gì? HS: Trả lời	<u>Bài tập 47b, c(SGK)</u> b) $124 + (118 - x) = 217$ $118 - x = 217 - 124$ $118 - x = 93$ $x = 118 - 93$ $x = 25$																								

[illegible]

4 Củng cố: giáo viên chốt lại các kiến thức đã học trong bài, nhấn mạnh những kiến thức trọng tâm.

5 Hướng dẫn về nhà:

- Xem kĩ lý thuyết về phép trừ.
- BTVN: 47, 48, 49 - SGK

Ngày soạn: 7/9/2016

Tiết 11: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- củng cố kiến thức về phép trừ, phép chia thông qua việc giải bài tập.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức về phép chia để giải bài tập, kỹ năng sử dụng máy tính bỏ túi để tính toán.
- Thu thập thông tin để đánh giá xem học sinh có đạt được chuẩn kiến thức kỹ năng trong chương trình (từ tiết 1 đến tiết 9) hay không, từ đó điều chỉnh PPDH và đề ra các giải pháp hiện cho chương trình tiếp theo.

3. Thái độ:

- Thái độ trung thực, cẩn thận, yêu toán học.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu, máy tính bỏ túi, đề kiểm tra 15 phút
- HS: Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1 Ổn định lớp:****2 Kiểm tra bài cũ:** (kết hợp trong bài)**3 Bài mới:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Luyện tập	
GV: a) Hướng dẫn HS tính nhẩm bằng cách nhân thừa số này, chia thừa số kia cho cùng một số thích hợp. (?) Trong tích $14 \cdot 50$ thì ta nên nhân, chia với thừa số nào? HS: Trả lời - Lên bảng làm GV: b) Tính nhẩm bằng cách nhân cả số bị chia và số chia cho một số thích hợp. (?) Trong phép chia $2100 : 50$ ta nên nhân số bị chia và số chia với số nào? HS: Trả lời - Lên bảng làm GV: c) Tính nhẩm bằng cách áp dụng	<u>Bài tập 52(SGK)</u> a) $14 \cdot 50 = (14 : 2) \cdot (50 \cdot 2)$ $= 7 \cdot 100 = 700$ $16 \cdot 25 = (16 : 4) \cdot (25 \cdot 4)$ $= 4 \cdot 100 = 400$ b) $2100 : 50 = (2100 \cdot 2) : (50 \cdot 2)$ $= 4200 : 100 = 42$ $1400 : 25 = (1400 \cdot 4) : (25 \cdot 4)$ $= 5600 : 100 = 56$

tính chất $(a + b) : c = a : c + b : c$ (trường hợp chia hết) (?) Trong phép chia $132 : 12$, làm thế nào để áp dụng được t/c để tính nhẩm? HS: Trả lời - Lên bảng làm GV: Yêu cầu HS đọc đề HS: Đọc đề, tính: GV:(?) Muốn tính được nếu chỉ mua vở loại I (hay loại II) thì bạn Tâm mua nhiều nhất được bao nhiêu cuốn vở ta làm như thế nào? HS: Trả lời - Lên bảng làm GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm HS: Hoạt động nhóm GV: Yêu cầu nhóm trưởng trình bày HS: Các nhóm trưởng trình bày GV: Nhận xét, bổ sung GV: Y/c HS làm bài tập/ bảng phụ HS: Đọc đề, thảo luận nhóm làm bài Đại diện nhóm trình bày Các nhóm khác nhận xét	c) $132 : 12 = (120 + 12) : 12$ $= 120 : 12 + 12 : 12$ $= 10 + 1 = 11$ $96 : 8 = (80 + 16) : 8 = 80 : 8 + 16 : 8$ $= 10 + 2 = 12$ Dạng 3: Toán thực tế <u>Bài tập 53(SGK)</u> a) $21\ 000 : 2000 = 10$ dư 1000 Vậy bạn Tâm mua nhiều nhất được 10 cuốn vở loại I. b) $21\ 000 : 1500 = 14$ Vậy bạn Tâm mua nhiều nhất được 14 cuốn vở loại II. <u>Bài tập 54(SGK)</u> Số người ở mỗi toa: $8 \cdot 12 = 96$ (người) 1000 chia cho 96 được 10 dư 40 Vậy phải cần ít nhất 11 toa để chở hết số khách. <u>Bài tập:</u> Năm nhuận có 366 ngày. Hỏi năm nhuận có bao nhiêu tuần, dư mấy ngày? Giải: Ta có: $366 : 7 = 52$ dư 2 Vậy năm nhuận có 52 tuần dư 2 ngày
Hoạt động 2: Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi	
GV: hướng dẫn sử dụng MTBT để làm phép tính trừ, phép chia. Lưu ý: Sử dụng máy tính để trừ liên tiếp.	<u>Bài tập 50(SGK):</u> $425 - 257 = 168$ $91 - 56 = 35$ $82 - 56 = 26$

HS: Thực hành trên máy làm bài tập 50+55 (SGK)	$73 - 56 = 17$ $652 - 46 - 46 - 46 = 514$ <u>Bài tập 55(SGK):</u> - Vận tốc của ô tô: $228 : 6 = 38$ (km/h) - Chiều dài miếng đất hình chữ nhật: $1530 : 34 = 45$ (m)
--	---

4, Củng cố : Giáo viên chốt lại kiến thức đã học trong bài, nhấn mạnh những kiến thức trọng tâm của bài học

C/ **Hướng dẫn về nhà:**

- Xem kĩ các bài tập đã chữa.
- BTVN: 49, 51 - SGK; 78, 80, 82, 85 - tr12SBT
- Nghiên cứu trước bài: Luỹ thừa với số mũ tự nhiên. Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

Ngày soạn 7/9/2016

Tiết 12: LUYỆN THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN. NHÂN HAI LUYỆN THỪA CÙNG CƠ SỐ

I) MỤC TIÊU : Qua bài này học sinh cần :

- Nắm vững định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- Biết viết gọn một tích có nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết nhân hai lũy thừa cùng cơ số, biết tính giá trị của các lũy thừa.
- Thấy được lợi ích của việc viết gọn bằng lũy thừa.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ôn định lớp:

2, Kiểm tra bài cũ

HS1: Tính nhẩm: $28\,000 : 50$

HS2: Hãy viết tổng sau bằng phép nhân:

a) $2 + 2 + 2 \quad (= 2 \cdot 4)$

b) $a + a + a + a \quad (= a \cdot 4)$

* **ĐVD:** Nếu tổng có nhiều số hạng bằng nhau ta có thể viết gọn bằng cách dùng phép nhân. Còn nếu một tích có nhiều thừa số bằng nhau, chẳng hạn: $2 \cdot 2 \cdot 2$; $a \cdot a \cdot a$ ta sẽ viết như thế nào?

Tiết học hôm nay ta sẽ nghiên cứu.

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
Hoạt động 1: Luyện thừa với số mũ tự nhiên	
GV: Tích của nhiều thừa số bằng nhau ta có thể viết gọn dưới dạng lũy thừa. VD: $2 \cdot 2 \cdot 2 = 2^3$ $a \cdot a \cdot a \cdot a = a^4$ (?) Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và đọc lũy thừa a^4 GV: a^4 là tích của 4 thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng 4; 4 là chỉ số thừa số a	HS: Đọc a mũ bốn hoặc a lũy thừa bốn hoặc lũy thừa bậc bốn của a

trong tích

GV: Giới thiệu định nghĩa bằng câu hỏi:

Vậy nếu: $a . a . a a$ thì ta viết
n thừa số a

như thế nào?

GV: Giới thiệu cơ số, số mũ, lũy thừa.

(?) Hãy điền vào chỗ trống.

(?) Hãy đọc.

Củng cố: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm **?1**. Đại diện nhóm trả lời.

GV: Nhận xét và nhấn mạnh:

Trong một lũy thừa với số mũ tự nhiên (khác 0)

- Cơ số cho biết giá trị của mỗi thừa số bằng nhau.

- Số mũ cho biết lượng các thừa số bằng nhau.

Bài tập 1: (Bài tập 56a,c-SGK)

Bài tập 2: Tính: 2^2 ; 2^3 ; 2^4 ; 2^5
 3^3 ; 3^4

GV: Nêu chú ý SGK

GV: Treo bảng phụ giới thiệu bảng bình phương, lập phương.

Bài tập 3:

HS: $a . a . a a = a^n$
n thừa số a

HS: Điền: **Số mũ**

Cơ số ← a (n ≠ 0)

Lũy thừa

HS: Đọc: a mũ n
hoặc a lũy thừa n
hoặc lũy thừa bậc n của a

HS: Hoạt động nhóm:

Lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Giá trị của lũy thừa
7^2	7	2	49
2^3	2	3	8
3^4	3	4	81

HS: Lên bảng viết:

a) $5.5.5.5.5.5 = 5^6$

c) $2.2.2.3.3 = 2^3 . 3^2$

HS: Tính:

$2^2 = 2.2 = 4$; $2^3 = 2.2.2 = 8$

$2^4 = 2.2.2.2 = 16$; $2^5 = 2.2.2.2.2 = 32$

$3^3 = 3.3.3 = 27$; $3^4 = 3.3.3.3 = 81$

HS:

a) $9^2 = 81$; $11^2 = 121$; $3^3 = 27$; $4^3 = 64$

Tính nhẩm: 9^2; 11^2; 3^3; 4^3 Hãy viết các số sau dưới dạng một lũy thừa: 25; 8; 16; 100 c) Cách viết sau có đúng không? $2^2 = 2.2 = 4$ $2^3 = 2.3 = 6$	b) $25 = 5.5 = 5^2$; $8 = 2.2.2 = 2^3$; $16 = 4.4 = 4^2 (= 2.2.2.2 = 2^4)$ $100 = 10.10 = 10^2$ c) Cách viết $2^3 = 2.3 = 6$ sai
Hoạt động 2: Nhân hai lũy thừa cùng cơ số	
(?) Viết các tích sau thành một lũy thừa: $2^3 \cdot 2^2$ $a^4 \cdot a^3$ (?) Vậy em có nhận xét gì về số mũ của các lũy thừa của tích và kết quả? (?) Vậy $a^m \cdot a^n = ?$ (?) Hãy phát biểu bằng lời. GV nhấn mạnh: Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số: + giữ nguyên cơ số + cộng (chứ không nhân) các số mũ - Yêu cầu HS làm ?2	HS: $2^3 \cdot 2^2 = (2.2.2).(2.2) = 2.2.2.2.2 = 2^5$ $a^4 \cdot a^3 = (a.a.a.a).(a.a.a) = a.a.a.a.a.a.a = a^7$ HS: Số mũ của kết quả bằng tổng các số mũ của các lũy thừa trong tích. HS: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ HS: Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số: + giữ nguyên cơ số + cộng các số mũ HS: $x^5 \cdot x^4 = x^{5+4} = x^9$ $a^4 \cdot a = a^{4+1} = a^5$
Hoạt động 3: Luyện tập	
<u>Bài tập 56(SGK)</u> - Hướng dẫn HS đưa về cùng cơ số <u>Bài tập 57d,e(SGK)</u> - Yêu cầu HS hoạt động nhóm. Đại diện	HS: a) $5.5.5.5.5.5 = 5^6$ b) $6.6.6.3.2 = 6.6.6.6 = 6^4$ c) $2.2.2.3.3 = 2^3.3^2$ d) $100.10.10.10 = 10.10.10.10.10 = 10^5$ HS: Hoạt động nhóm <u>Kết quả:</u>

nhóm trả lời, nêu cách tính.	d) $5^2 = 25$; $5^3 = 125$; $5^4 = 625$ e) $6^2 = 36$; $6^3 = 216$; $6^4 = 1296$
<u>Bài tập 60(SGK)</u> - Gọi 3HS lên bảng tính - Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức của bài.	HS: a) $3^3 \cdot 3^4 = 3^{3+4} = 3^7$ b) $5^2 \cdot 5^7 = 5^{2+7} = 5^9$ c) $7^5 \cdot 7 = 7^{5+1} = 7^6$

4, Củng cố: Giáo viên nhấn mạnh kiến thức cần nhớ, nhấn mạnh những kiến thức quan trọng của bài

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết.
- BTVN: 57a,b,c; 58; 59; 61 - SGK
88, 89, 90, 91 - tr13SBT

Ngày soạn: 10/9/2016

Tiết 13: LUYỆN TẬP

I) MỤC TIÊU :

- Củng cố kiến thức về tính giá trị của một lũy thừa, nhân hai lũy thừa cùng cơ số thông qua các bài tập.
- Rèn luyện kỹ năng tính giá trị của một lũy thừa, nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi bài tập, phấn màu.
- HS : Học bài cũ ở nhà.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp:

2, Kiểm tra bài cũ

HS1: + Nêu định nghĩa lũy thừa của một số tự nhiên.

+ Trong các số sau số nào viết được dưới dạng một lũy thừa có số mũ khác 1:

8 ; 16 ; 20

HS2: + Phát biểu quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

+ Áp dụng: a) $10^2 \cdot 10$

b) $a \cdot a^2 \cdot a^3$

3, Luyện tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Dạng 1: Viết một số về dạng một lũy thừa	
<u>Bài tập 58b, 59b, 61(SGK)</u> - GV hướng dẫn HS làm bằng cách triển khai phép nhân. VD: $8 = 4 \cdot 2 = 2 \cdot 2 \cdot 2 = 2^3$ - GV lưu ý: Một số có thể viết dưới dạng nhiều lũy thừa.	HS: Lên bảng <u>Bài 58b:</u> $64 = 8^2$; $169 = 13^2$; $256 = 16^2$ <u>Bài 59b:</u> $27 = 3^3$; $125 = 5^3$; $216 = 6^3$ <u>Bài 61:</u> $8 = 2^3$; $16 = 2^4 = 4^2$ $64 = 8^2 = 2^6 = 4^3$ $81 = 9^2 = 3^4$; $100 = 10^2$
Dạng 2: Tính giá trị của một lũy thừa	
<u>Bài tập 62(SGK)</u> - Yêu cầu 2HS lên bảng tính. Lớp chia thành 2 dãy làm câu a, b. <u>Bài tập 64(SGK)</u> - Yêu cầu HS đọc đề (?) Hãy phát biểu lại quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số?	HS: a) $10^2 = 10 \cdot 10 = 100$ $10^3 = 10 \cdot 10 \cdot 10 = 1000$ $10^4 = 10 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10 = 10\ 000$ $10^5 = 10 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10 = 100\ 000$ $10^6 = 10 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10 = 1\ 000\ 000$ b) $1000 = 10^3$ $1\ 000\ 000 = 10^6$ $1\ \text{tỉ} = 1\ 000\ 000\ 000 = 10^9$ $1\ 00 \dots 0 = 10^{12}$ 12 chữ số 0 HS: Đọc đề HS: Phát biểu, làm bài a) $2^3 \cdot 2^2 \cdot 2^4 = 2^{3+2+4} = 2^9$ b) $10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^5 = 10^{2+3+5} = 10^{10}$ c) $x \cdot x^5 = x^{1+5} = x^6$ d) $a^3 \cdot a^2 \cdot a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$

Dạng 3: So sánh														
<u>Bài tập 65(SGK)</u> - Yêu cầu HS đọc đề bài. Nêu lại cách tính a^n. (?) Còn cách khác không? HD: $4^2 = 4 \cdot 4 = 2.2.2.2 = 2^4$ (?) Tính 2^{10} thế nào cho nhanh? <u>Bài tập 91(tr13SBT)</u> Số nào lớn hơn trong hai số sau: a) 2^6 và 8^2 b) 5^3 và 3^5		HS: a) $2^3 = 2 \cdot 2 \cdot 2 = 8$ $3^2 = 3 \cdot 3 = 9$ $\Rightarrow 2^3 < 3^2$ b) $2^4 = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 = 16$ $4^2 = 4 \cdot 4 = 16$ $\Rightarrow 2^4 = 4^2$ c) $2^5 = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 = 32$ $5^2 = 5 \cdot 5 = 25$ $\Rightarrow 2^5 > 5^2$ d) $2^{10} = 2^5 \cdot 2^5 = 32 \cdot 32 = 1024$ $\Rightarrow 2^{10} > 100$ HS: a) $8^2 = 8 \cdot 8 = 2^3 \cdot 2^3 = 2^6$ Vậy $8^2 = 2^6$ b) $5^3 = 5 \cdot 5 \cdot 5 = 125$ $3^5 = 3 \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3 = 243$ $\Rightarrow 5^3 < 3^5$												
Dạng 4: Tìm n														
- GV lưu ý HS: $a^m = a^n \Rightarrow m = n$ $a^n = b^n \Rightarrow a = b$ Áp dụng: Tìm n, biết: $2^n = 16$ $4^n = 64$ - Yêu cầu HS hoạt động nhóm Củng cố: Bài tập 63(SGK) - Yêu cầu HS điền và giải thích - GV chốt lại kiến thức cần nhớ.		HS: Hoạt động nhóm. Đại diện các nhóm trả lời. a) $2^n = 16$ Ta có: $16 = 2^4$ $\Rightarrow 2^n = 2^4 \Rightarrow n = 4$ b) $4^n = 64$ Ta có $64 = 4^3$ $\Rightarrow 4^n = 4^3 \Rightarrow n = 3$ HS: <table><tr><th>Câu</th><th>Đúng</th><th>Sai</th></tr><tr><td>a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$</td><td></td><td>x</td></tr></table>	Câu	Đúng	Sai	a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$		x	b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$	x		c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$		x
Câu	Đúng	Sai												
a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$		x												
b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$	x													
c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$		x												

4, Củng cố: Yêu cầu học sinh nhắc lại những kiến thức đã được áp dụng trong bài

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết về lũy thừa
- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.
- BTVN: 66-SGK; 90, 92, 93, 94-SBT
- Đọc trước bài: "Chia hai lũy thừa cùng cơ số"

Ngày soạn: 10/9/2016

Tiết 14: CHIA HAI LŨY THỪA CÙNG CƠ SỐ

I) MỤC TIÊU :

- Học sinh nắm được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số, quy ước $a^0 = 1$.
- Rèn luyện kỹ năng chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Trung thực, cẩn thận, tính chính xác khi vận dụng các quy tắc.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp:

2, Kiểm tra bài cũ

HS1: Thực hiện phép tính để đưa tích sau về dạng một lũy thừa:

$$5^3 \cdot 5^6 ; 3^4 \cdot 3 ; a^8 \cdot a^2$$

HS2: Tính giá trị các lũy thừa:

$$3^4 ; 4^3$$

DVD: $a^{10} : a^2 = ?$

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Ví dụ	
- Yêu cầu HS đọc <u>?1</u> - Yêu cầu HS thảo luận theo bàn GV: Hướng dẫn HS sử dụng công thức: $a \cdot b = c$ thì $a = c : b$ $b = c : a$ (?) Em có nhận xét gì về mối liên hệ giữa số mũ của thương (5^4; 5^3) so với số	HS: Đọc Thảo luận và lên bảng $5^3 \cdot 5^4 = 5^7$ Suy ra: $5^7 : 5^3 = 5^4$ $5^7 : 5^4 = 5^3$ HS: $7 - 3 = 4$

mũ của số bị chia (5^7) và số chia ($5^3; 5^4$)? (?) Hoàn toàn tương tự như ?1, em hãy làm ví dụ bằng cách điền vào chỗ trống: $a^4 \cdot a^5 = a^{\dots}$ $a^{\dots} : a^4 = \dots \quad (a \neq 0)$ $a^{\dots} : a^5 = \dots \quad (a \neq 0)$ (?) Tại sao phải có điều kiện $a \neq 0$?	$7 - 4 = 3$ HS: Điền vào bảng phụ $a^4 \cdot a^5 = a^9$ $a^9 : a^4 = a^5 \quad (a \neq 0)$ $a^9 : a^5 = a^4 \quad (a \neq 0)$ HS: $a \neq 0$ để số chia $a^4; a^5 \neq 0$ phép chia mới thực hiện được.
Hoạt động 2: Tổng quát	
GV: Tất cả các ví dụ trên gợi ý cho ta quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số $a^m : a^n$ với $m > n; a \neq 0$. (?) Em hãy dự đoán kết quả? (?) Vậy tại sao phải có đk $a \neq 0$? (?) Hãy trả lời câu hỏi ở đầu bài? (?) Hãy phát biểu bằng lời quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số? GV: Nhấn mạnh: + Giữ nguyên cơ số + Trừ (chứ không chia) số mũ Củng cố: <u>Bài tập 67(SGK)</u> GV: Ta đã xét $a^m : a^n$ với $m \neq n$. Vậy nếu $m = n$ thì sao? (?) Tính: $5^4 : 5^4$; $a^m : a^m$ ($a \neq 0$) (?) Vậy tổng quát công thức: $a^m : a^m = a^{m-n}$ đúng trong trường hợp nào? - Yêu cầu HS làm ?2	HS: $a^m : a^n = a^{m-n} \quad (m > n; a \neq 0)$ HS: $a \neq 0 \Rightarrow a^n \neq 0$, phép chia luôn thực hiện được HS: $a^{10} : a^2 = a^{10-2} = a^8$ HS: Phát biểu HS: Làm bài a) $3^8 : 3^4 = 3^{8-4} = 3^4$ b) $10^8 : 10^2 = 10^{8-2} = 10^6$ c) $a^6 : a = a^{6-1} = a^5 \quad (a \neq 0)$ HS: $5^4 : 5^4 = 1$ $a^m : a^m = 1 \quad (a \neq 0)$ HS: $m \geq n$ $a^m : a^m = a^{m-n} \quad (a \neq 0; m \geq n)$ HS: Lên bảng

GV: Lưu ý HS trong phép chia số chia phải khác 0.	$7^{12} : 7^4 = 7^{12-4} = 7^8$ $x^6 : x^3 = x^{6-3} = x^3 \ (x \neq 0)$ $a^4 : a^4 = a^0 = 1 \ (a \neq 0)$
Hoạt động 3: Chú ý	
(?) Hãy biểu diễn số 2475 trong hệ thập phân (?) Vậy số 1000; 100; 10; 1 có thể viết dưới dạng lũy thừa của 10 như thế nào? (?) Thay vào (1) ta được gì? GV: Ta thấy $2 \cdot 10^3 = 10^3 + 10^3$ Cũng vậy đối với $4 \cdot 10^2 = 10^2 + 10^2 + 10^2 + 10^2$ Vậy mọi số tự nhiên ta đều có thể viết được thành tổng các lũy thừa của 10? - Yêu cầu HS làm <u>?3</u> - Yêu cầu HS làm <u>bài 70</u> (SGK) GV: Nhận xét, bổ sung	HS: $2475 = 2 \cdot 1000 + 4 \cdot 100 + 7 \cdot 10 + 5(1)$ $1000 = 10^3$ $100 = 10^2$ $10 = 10^1$ $1 = 10^0$ Vậy $2475 = 2 \cdot 10^3 + 4 \cdot 10^2 + 7 \cdot 10^1 + 5 \cdot 10^0$ HS: Đều được viết dưới dạng tổng các lũy thừa của 10. HS: $538 = 5 \cdot 10^2 + 3 \cdot 10^1 + 8 \cdot 10^0$ $\overline{abcd} = a \cdot 10^3 + b \cdot 10^2 + c \cdot 10^1 + d \cdot 10^0$ HS: $987 = 9 \cdot 10^2 + 8 \cdot 10^1 + 7 \cdot 10^0$ $\overline{abcde} = a \cdot 10^4 + b \cdot 10^3 + c \cdot 10^2 + d \cdot 10^1 + e \cdot 10^0$
Hoạt động 4: Luyện tập	
<u>Bài tập 68(SGK)</u> - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời và nhận xét xem cách làm nào nhanh hơn, tiện hơn.	HS: Hoạt động nhóm. Đại diện các nhóm trả lời. C1: $2^{10} : 2^8 = 1024 : 256 = 4$ $4^6 : 4^3 = 4096 : 64 = 64$ $8^5 : 8^4 = 32768 : 4096 = 8$ $7^4 : 7^4 = 2401 : 2401 = 1$ C2: $2^{10} : 2^8 = 2^{10-8} = 2^2 = 4$ $4^6 : 4^3 = 4^3 = 64$ $8^5 : 8^4 = 8^1 = 8$

<u>Bài tập 69(SGK)</u> Treo bảng phụ yêu cầu HS lên bảng điền Nói rõ là tại sao sai? <u>Bài tập 71(SGK)</u> Hướng dẫn: $a^n = b^n \Rightarrow a = b$ GV: Giới thiệu nhanh câu a bài tập 72 về số chính phương	$7^4 : 7^4 = 7^0 = 1$ HS: a) $3^3 \cdot 3^4$ bằng 3^{12}(S) 9^{12}(S) 3^7(Đ) 6^7(S) b) $5^5 : 5$ bằng 5^5(S) 5^4(Đ) 5^3(S) 1^4(S) c) $2^3 \cdot 4^2$ bằng 8^6(S) 6^5(S) 2^7(Đ) 2^6(S) HS: a) $c^n = 1$ mà $1 = 1^n$ $\Rightarrow c^n = 1^n \Rightarrow c = 1$ b) $c^n = 0 = 0^n \Rightarrow c = 0$
--	---

4, Củng cố: Nhấn mạnh lại một số kiến thức trọng tâm của bài

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết
- BTVN: 72-SGK; 96 $\rightarrow$ 101- tr14SBT
- Đọc trước bài: "Thứ tự thực hiện các phép tính."

Ngày soạn: 11/9/2016

Tiết 15: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I) MỤC TIÊU :

- Kiến thức: Học sinh nắm được quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính.
- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng vận dụng các quy ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức đó.
- Thái độ: Trung thực, cẩn thận, tính chính xác trong tính toán.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1, Ổn định lớp

2, Kiểm tra bài cũ

HS1: + Viết công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số và phát biểu

+ Áp dụng: $5^6 : 5^3$; $a^4 : a$ ($a \neq 0$)

HS2: + Viết các số: 895 và $\overline{abcd}$ dưới dạng tổng các lũy thừa của 10

HS3: + Tổng (hiệu) sau có phải là số chính phương không?

$$3^2 + 4^2 \quad (25=5^2 \text{ là số chính phương})$$

$$3.5.7.9.11 + 3 \quad (=10\ 398 \text{ không phải là số chính phương})$$

3, Bài mới:

Hoạt động của GV&HS	Nội dung
Hoạt động 1: Nhắc lại về biểu thức	
(?) Thế nào là một biểu thức em đã học ở Tiểu học? GV: Bổ sung thêm phép nâng lên lũy thừa. (?) Hãy cho ví dụ GV: Nêu chú ý: + Một số cũng được coi là một biểu thức. + Trong biểu thức có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính GV: Nêu ví dụ	- Các số được nối với nhau bởi các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) làm thành một biểu thức. - ví dụ: $7+8-4.3$
Hoạt động 2: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức	
(?) Đối với phép tính không có dấu ngoặc ta thực hiện phép tính như thế nào? (?) Hãy tính: $48 - 32 + 8$; $60 : 2 . 5$ (?) Vậy nếu biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa ta làm như thế nào? (?) Hãy tính: $4.3^2 - 5.6$ $5.4^2 - 18:3^2$ (?) Đối với biểu thức có chứa dấu ngoặc ta làm như thế nào?	- Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc chỉ có phép nhân, chia ta thực hiện phép tính từ trái sang phải. VD1: tính $48 - 32 + 8 = 16 + 8 = 24$ $60 : 2 . 5 = 30 . 5 = 150$ - Theo thứ tự: Nâng lên lũy thừa $\rightarrow$ nhân, chia $\rightarrow$ cộng, trừ. VD2: tính a) $4.3^2 - 5.6 = 4.9 - 5.6 = 36 - 30 = 6$ b) $5.4^2 - 18:3^2 = 5.16 - 18:9 = 80 - 2 = 78$ * Theo thứ tự: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$

GV: Đưa ra ví dụ: $100 : \{2. [52 - (35 - 8)] \}$ (?) Em hãy chỉ rõ tính từng phép tính ở ngoặc nào trước? - Yêu cầu HS làm ?1 -Yêu cầu HS nhận xét, GV bổ sung - Yêu cầu HS làm ?2 theo nhóm HS: Hoạt động nhóm làm ?2. Đại diện các nhóm trả lời. GV: Quan sát các nhóm làm bài - Yêu cầu đại diện nhóm trả lời GV: Chốt lại kiến thức	VD3: $100 : \{2. [52 - (35 - 8)]\}$ $= 100 : \{2. [52 - 27] \}$ $= 100 : \{2. 25\}$ $= 100 : 50 = 2$ Làm ?1 a: $6^2 : 4. 3 + 2. 5^2$ $= 36 : 4. 3 + 2. 25$ $= 9. 3 + 50 = 27 + 50 = 77$ b: $2(5. 4^2 - 18)$ $= 2(5. 16 - 18)$ $= 2(80 - 18) = 2. 62 = 124$?2 a) $(6x - 39) : 3 = 201$ $6x - 39 = 201. 3$ $6x - 39 = 603$ $6x = 603 + 39$ $6x = 642$ $x = 642 : 6$ $x = 107$ b) $23 + 3x = 5^6 : 5^3$ $23 + 3x = 5^3 = 125$ $3x = 125 - 23$ $3x = 102$ $x = 102 : 3$ $x = 34$
Hoạt động 3: Luyện tập - củng cố	
(?) Nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức. HS: Trả lời <u>Bài tập 73b, d(SGK)</u> - Yêu cầu 2HS lên bảng làm GV: Lưu ý HS thực hiện các phép tính trong bài	<u>Bài tập 73b, d(SGK)</u> b) $3^3. 18 - 3^3. 12$ $= 27. 18 - 27. 12$ $= 27(18 - 12) = 27. 6 = 162$ d) $80 - [130 - (12 - 4)^2]$ $= 80 - [130 - 8^2]$ $= 80 - [130 - 64]$ $= 80 - 66 = 14$

Bài tập 74(SGK) - Yêu cầu HS chia thành 4 nhóm. - Yêu cầu đại diện 4 nhóm lên bảng trình bày HS: đại diện 4 nhóm lên bảng trình bày GV: Quan sát hoạt động của các nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm chỉ ra từng bước thực hiện. GV: Hướng dẫn nhanh Bài tập 75a(SGK) - Yêu cầu HS thảo luận và nêu ra cách tìm các số thích hợp. a) Ô thứ 2: $= 60 : 4 = 15$ Ô thứ 1: $= 15 - 3 = 12$	Bài tập 74(SGK) N1: $541 + (218 - x) = 735$ $218 - x = 735 - 541$ $218 - x = 194$ $x = 218 - 194$ $x = 24$ N2: $5(x + 35) = 515$ $x + 35 = 515 : 5$ $x + 35 = 103$ $x = 103 - 35$ $x = 68$ N3: $96 - 3(x + 1) = 42$ $3(x + 1) = 96 - 42$ $3(x + 1) = 54$ $x + 1 = 54 : 3$ $x + 1 = 18$ $x = 18 - 1 = 17$ N4: $12x - 33 = 3^2 \cdot 3^3$ $12x - 33 = 243$ $12x = 243 + 33$ $12x = 276$ $x = 276 : 12 = 23$
--	---

4, Củng cố: Giáo viên chốt lại một số kiến thức quan trọng của bài

5, Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết
- BTVN: 75b, 76, 77, 78 -SGK; 96 → 104, 105, 107- SBT
- Chuẩn bị tiết sau luyện tập

Ngày soạn: 15/9/2016

Tiết 16: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :**

- Kiến thức: củng cố cho HS về thứ tự thực hiện các phép tính thông qua các bài tập.
- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tính toán, kỹ năng thực hiện các phép tính.
- Thái độ: Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, MTBT.
- HS: Bảng nhóm, MTBT.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

HS1: + Khi thực hiện các phép tính không có ngoặc ta làm như thế nào?

+ Thực hiện phép tính: $27.75 + 25.27 - 150$

HS2: + Khi thực hiện phép tính có ngoặc ta làm như thế nào?

+ Thực hiện phép tính: $12 : \{390 : [500 - (125 + 35.7)]\}$ (=4)

3, Bài mới:

Hoạt động của GV&HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: Luyện tập	
Dạng 1: Tính toán	
<u>Bài tập 104(tr15-SBT)</u>	<u>Bài tập 104(tr15-SBT)</u>
Thực hiện phép tính:	Thực hiện phép tính
$3.5^2 - 16:2^2$	a) $3.5^2 - 16:2^2 = 3 \cdot 25 - 16 : 4$
$2^3.17 - 2^3.14$	$= 75 - 4 = 71$
$17.85 + 15.17 - 120$	b) $2^3.17 - 2^3.14 = 8 \cdot 17 - 8 \cdot 14$
$20 - [30 - (5 - 1)^2]$	$= 8(17 - 14) = 8 \cdot 3 = 24$
	c) $17.85 + 15.17 - 120$
	$= 17.(85 + 15) - 120$
	$= 17 \cdot 100 - 120$
	$= 1700 - 120 = 1580$
	d) $20 - [30 - (5 - 1)^2]$
	$= 20 - [30 - 4^2]$
	$= 20 - [30 - 16]$
	$= 20 - 14 = 6$
<u>Bài tập 78(SGK)</u>	

- Yêu cầu HS đọc đề. (?) Nêu cách thực hiện phép tính trong bài tập 78?	<u>Bài tập 78(SGK)</u> $12\ 000 - (1500 \cdot 2 + 1800 \cdot 3 + 1800 : 2 : 3)$ $= 12\ 000 - (3000 + 5400 + 3600 : 3)$ $= 12\ 000 - (3000 + 5400 + 1200)$ $= 12\ 000 - 9600 = 2400$
Dạng2: So sánh	
<u>Bài tập 80(SGK)</u> (?) Muốn so sánh (điền dấu thích hợp vào ô trống) ta làm như thế nào? - Yêu cầu HS hoạt động nhóm. - Chia lớp thành 3 nhóm -Yêu cầu đại diện nhóm lên điền kết quả trên bảng phụ, giải thích.	<u>Bài tập 80(SGK)</u> N1: $1^2 \boxed{=} 1$ (vì $1^2 = 1$) $2^2 \boxed{=} 1 + 3$ (Vì $2^2 = 1 + 3 = 4$) $3^2 \boxed{=} 1 + 3 + 5$ (vì $3^2 = 1+3+5 = 9$) N2: $1^3 \boxed{=} 1^2 - 0^2$ (vì $1^3 = 1^2 - 0^2 = 1$) $2^3 \boxed{=} 3^2 - 1^2$ (vì $2^3 = 3^2 - 1^2 = 8$) $3^3 \boxed{=} 6^2 - 3^2$ (vì $3^3 = 6^2 - 3^2 = 27$) $4^3 \boxed{=} 10^2 - 6^2$ (vì $4^3 = 10^2 - 6^2 = 64$) N3: $(0 + 1)^2 \boxed{=} 0^2 + 1^2$ (= 1) $(1 + 2)^2 \boxed{>} 1^2 + 2^2$ (vì $9 > 5$) $(2 + 3)^2 \boxed{>} 2^2 + 3^2$ (vì $25 > 13$)

4, Cũng cố: Học sinh nhắc lại một số kiến thức quan trọng của bài.

5, Hướng dẫn về nhà:

Học kỹ lý thuyết và xem kỹ các bài tập đã chữa từ tiết 1

- BTVN: 104c, 107, 108 - tr15SBT; - Chuẩn bị tiết sau kiểm tra

Ngày soạn:15/9/2016

Tiết 17: LUYỆN TẬP

I) MỤC TIÊU :

- Kiến thức: Cũng cố cho HS về thứ tự thực hiện các phép tính thông qua các bài tập.

- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tính toán, kỹ năng thực hiện các phép tính.
- Thái độ: Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, MTBT.
- HS: Bảng nhóm, MTBT.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

HS1: + Khi thực hiện các phép tính không có ngoặc ta làm như thế nào?

+Thực hiện phép tính: $15.65 + 35.15 - 150$

HS2: + Khi thực hiện phép tính có ngoặc ta làm như thế nào?

+ Thực hiện phép tính: $12:\{9:[2^2 - (5^2 - 4)]\}$ (=4)

3, Bài mới:

Hoạt động của GV&HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: Luyện tập	
Dạng 3: Tìm x	
<u>Bài tập</u> Tìm số tự nhiên x, biết: a) $70 - 5(x - 3) = 45$ b) $10 + 2x = 4^5 : 4^3$ c) $132 - (x - 6) = 1339 : 13$ - Yêu cầu HS chỉ ra phép tính và các yếu tố cần tính trong bài. - GV chốt lại kiến thức về: + Thực hiện phép tính + Cách tìm x trong các phép tính.	<u>Bài tập</u> Tìm số tự nhiên x, biết: a) $5(x - 3) = 70 - 45$ $5(x - 3) = 25$ $x - 3 = 25 : 5$ $x - 3 = 5$ $x = 5 + 3$ $x = 8$ b) $10 + 2x = 4^2$ $10 + 2x = 16$ $2x = 16 - 10$ $2x = 6$ $x = 6 : 2$ $x = 3$ c) $132 - (x - 6) = 103$ $x - 6 = 132 - 103$ $x - 6 = 29$ $x = 29 + 6$ $x = 35$
Hoạt động 2: Chơi trò chơi	

GV: Treo bảng phụ ghi bài 79- SGK Chọn 2 đội chơi: Mỗi đội 5 em + 2 em điền vào chỗ ... + Em thứ 3, 4 ghi các phép tính + Em cuối tính Đội nào nhanh và đúng thì thắng	Bài 79- SGK Chọn 2 đội HS chơi:
Hoạt động 3: Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi	
GV: Giới thiệu cách sử dụng MTBT để tính toán. Hướng dẫn sử dụng nút M+, M-, MR hay R- CM Để xoá nhớ ta sử dụng nút OFF	Sử dụng MTBT để tính toán. Thực hành làm bài tập 81 (SGK)

Ngày soạn: 16/9/2016

Tiết 18: KIỂM TRA 1 TIẾT- CHƯƠNG I

(Bài số 1)

I) MỤC TIÊU :

- Kiểm tra sự lĩnh hội kiến thức của HS về: Một số khái niệm về tập hợp và phép tính về số tự nhiên.
- Kiểm tra kĩ năng thực hiện phép tính đúng đối với các biểu thức không phức tạp, kĩ năng vận dụng các tính chất của phép tính để tính nhanh một cách hợp lí.
- Rèn luyện tính độc lập, trung thực, cẩn thận.

II/ CHUẨN BỊ:

GV chuẩn bị đề kiểm tra in sẵn cho HS.

III/ ĐỀ BÀI:(2 đề A, B in sẵn)

IV/ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

Hoạt động 1: GV phát đề cho HS, nhắc nhở HS làm bài nghiêm túc

Hoạt động 2: Học sinh làm bài nghiêm túc

Hoạt động 3: GV bao quát lớp nhắc nhở HS vi phạm quy chế (nếu có).
Thu bài khi hết thời gian

Hoạt động 4: Hướng dẫn học sinh về nhà:

- Đọc trước bài: "Tính chất chia hết của một tổng"

Ngày soạn: 25/9/2016

Tiết 19: TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.

2. Kỹ năng:

- HS nhận biết một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai hay nhiều số chia hết cho một số hay không mà không cần tính giá trị của tổng, hiệu đó, biết sử dụng kí hiệu : .

- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi vận dụng các tính chất nói trên.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi công thức tổng quát, phần màu.

- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

(Trả bài kiểm tra 1 tiết)

3, Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: Nhắc lại về quan hệ chia hết	
GV: Thế nào là phép chia hết? Thực hiện phép tính: $(21 + 49) : 7$ HS: + Trả lời và thực hiện phép tính	Thực hiện phép tính: a) $(21 + 49) : 7 = 70 : 7 = 10$
GV: Thế nào là phép chia có dư? Thực hiện phép tính: $152 : 3$ HS: Trả lời và thực hiện phép tính	b) $152 : 3 = 50 \text{ dư } 2$
GV: Nhắc lại quan hệ chia hết , kí hiệu chia hết, không chia hết.	*Với $a, b, k \in \mathbb{N}$, a chia hết cho b nếu $a = b \cdot k$. Kí hiệu: a chia hết cho b là $a : b$ a không chia hết cho b là $a \not: b$

Hoạt động 2: Tính chất 1	
GV: Yêu cầu HS làm <u>?1</u> theo nhóm HS: Hoạt động nhóm lấy ví dụ và trả lời GV: Yêu cầu HS dự đoán: $a : m, b : m \Rightarrow \dots$ HS: Dự đoán $a + b : m$ GV: Nêu công thức tổng quát GV: Hãy tìm 3 số chia hết cho 4? HS: Tìm 3 số chia hết cho 4, chẳng hạn: 12, 16, 20 (?) Xét xem các hiệu (tổng) sau có chia hết cho 4 không? $16 - 12$ $20 - 12$ $12 + 16 + 20$ GV: Giới thiệu mục chú ý HS: Đọc chú ý SGK	?1: Chẳng hạn: a) $24 : 6 ; 60 : 6$ $24 + 60 = 84 : 6$ b) $14 : 7 ; 35 : 7$ $14 + 35 = 49 : 7$ TQ: $a : m \text{ và } b : m \Rightarrow a + b$ VD: $12 : 4 ; 16 : 4 ; 20 : 4$ $16 - 12 = 4 : 4$ $20 - 12 = 8 : 4$ $12 + 16 + 20 = 48 : 4$ Chú ý: (SGK)
Hoạt động 3: tính chất 2	
GV: Yêu cầu HS làm <u>?2</u> HS: Đọc và làm <u>?2</u> (?) Hãy dự đoán $a \not: m, b : m$ thì $(a + b)$ có chia hết cho m không? HS: Nêu dự đoán GV: Cho HS phát biểu tính chất HS: Nêu tính chất (?) Xét xem hiệu $16 - 15$ có chia hết cho	<u>?2</u> a) $16 : 4 ; 15 \not: 4$ $16 + 15 = 31 \not: 4$ b) $23 \not: 5 ; 30 : 5$ $23 + 30 = 53 \not: 5$ $a \not: m ; b : m \Rightarrow (a + b) \not: m$ Tính chất:

4 không? (?) Vậy $a \nmid m, b : m$ thì $(a - b)$ có chia hết cho m? HS: Phát biểu (?) Hãy lấy 3 số trong đó có một số không chia hết cho 6, hai số còn lại chia hết cho 6. Xét xem tổng đó có chia hết cho 6 không? (?) Hãy phát biểu thành lời? HS: Nếu chỉ có một số hạng của tổng không chia hết cho một số còn các số hạng khác đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó HS: Lên bảng viết dạng TQ (?) Các tổng sau có chia hết cho 7 không? $42 + 50 + 140$ $560 + 18 + 3$ HS: Lên bảng làm - Yêu cầu HS nhắc lại tính chất - Yêu cầu HS làm ?3 HS: Nhắc lại tính chất HS: Hoạt động nhóm làm ?3 - Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời - GV nhận xét, bổ sung - Yêu cầu HS làm ?4 - HS đọc và lên bảng làm (?) Vậy $a \nmid m; b \nmid m$ thì có kết luận $a + b : m; a - b : m$ được không? HS: Chưa kết luận được	$16 - 15 = 1 \nmid 4$ $a \nmid m, b : m \Rightarrow (a - b) \nmid m$ Ví dụ: $36 : 6; 12 : 6; 14 \nmid 6$ $\Rightarrow 36 + 12 + 14 = 62 \nmid 6$ $a \nmid m; b : m; c : m \Rightarrow a + b + c \nmid m$ a) $42 : 7; 50 \nmid 7; 140 : 7$ $\Rightarrow 42 + 50 + 140 \nmid 7$ b) $560 + 18 + 3 = 560 + 21$ $560 : 7; 21 : 7 \Rightarrow 560 + 21 : 7$?3: $80 : 8; 16 : 8 \Rightarrow 80 + 16 : 8$ $80 - 16 : 8$ $80 : 8; 12 \nmid 8 \Rightarrow 80 + 12 \nmid 8$ $80 - 12 \nmid 8$ $32 : 8; 40 : 8; 24 : 8 \Rightarrow 32 + 40 + 24 : 8$ $32 : 8; 40 : 8; 12 \nmid 8 \Rightarrow 32 + 40 + 12 \nmid 8$?4: $7 \nmid 3; 8 \nmid 3$ Ta có $7 + 8 = 15 : 3$
--	---

Hoạt động 4: Luyện tập - củng cố														
- Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài 83, 84 câu a - Yêu cầu 2 đại diện nhóm lên trình bày - Yêu cầu HS đọc và làm bài 86 câu a - HS đọc đề và làm bài - Yêu cầu HS đọc đề bài 90 (?) Hãy lấy ví dụ về hai số chia hết cho 3 mà tổng của chúng không chia hết cho 6 và 9. HS: Lấy ví dụ (?) Hãy lấy ví dụ về hai số chia hết cho 2 và cho 4 nhưng tổng không chia hết cho 4 và 6. HS: Lấy ví dụ (?) Hãy lấy ví dụ về hai số chia hết cho 6 và cho 9 nhưng tổng không chia hết cho 6 và cho 9. HS: Lấy ví dụ GV: Yêu cầu HS nhắc lại tính chất 1 HS: Nhắc lại tính chất 1 GV: Yêu cầu HS làm bài tập 86 (điền vào bảng phụ) GV: Yêu cầu HS làm nhanh, điền vào bảng phụ. Sau mỗi câu củng cố tính chất cần thiết và yêu cầu HS sửa lại cho đúng.	<u>Bài tập 83, 84(SGK)</u> Nhóm 1: Bài 83a: $48 + 56 : 8$ vì $48 : 8$; $56 : 8$ Nhóm 2: Bài 84a: $54 - 36 : 6$ vì $54 : 6$; $36 : 6$ <u>Bài tập 86a(SGK)</u> Câu a: Đúng <u>Bài tập 90(SGK)</u> a) Gạch dưới số 3 VD: $3 : 3$; $12 : 3$ $3 + 12 = 15 \not\div 6$; $15 \not\div 9$ b) Gạch dưới số 2 VD: $6 : 2$; $4 : 4$ $6 + 4 = 10 \not\div 4$; $10 \not\div 6$ c) Gạch dưới số 3 VD: $6 : 6$; $9 : 9$ $6 + 9 = 15 \not\div 6$; $15 \not\div 9$ <u>Bài tập 86(SGK)</u>													
	<table><tr><th>Câu</th><th>Đúng</th><th>Sai</th></tr><tr><td>a) $134.4 + 16$ chia hết cho 4</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>b) $21.8 + 17$ chia hết cho 8</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>c) $3.100 + 34$ chia hết cho 6</td><td></td><td>x</td></tr></table>	Câu	Đúng	Sai	a) $134.4 + 16$ chia hết cho 4	x		b) $21.8 + 17$ chia hết cho 8		x	c) $3.100 + 34$ chia hết cho 6		x	
Câu	Đúng	Sai												
a) $134.4 + 16$ chia hết cho 4	x													
b) $21.8 + 17$ chia hết cho 8		x												
c) $3.100 + 34$ chia hết cho 6		x												

GV: Yêu cầu HS đọc đề và làm bài 87. HS: Đọc đề và làm bài	<u>Bài tập 87(SGK)</u> Vì $12 : 2 ; 14 : 2 ; 16 : 2$ a) Để $A = 12 + 14 + 16 + x : 2$ thì $x : 2$ $\Rightarrow x$ là số chẵn. b) Để $A \not: 2$ thì $x \not: 2 \Rightarrow x$ là số lẻ
GV: Yêu cầu HS đọc đề và làm bài 88. (?) Khi chia số tự nhiên a cho 12 được số dư là 8 thì a được viết như thế nào? HS: Trả lời GV: Ghi bảng GV: Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức của bài, chú ý 1, 2. HS: Nhắc lại	<u>Bài tập 88(SGK)</u> $a = 12b + 8$ Vì $12b : 4 ; 8 : 4 \Rightarrow 12b + 8 : 4 \Rightarrow a : 4$ Vì $12b : 6 ; 8 \not: 6 \Rightarrow 12b + 8 \not: 6 \Rightarrow a \not: 6$

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:** - BTVN: 85a,c; 87a-SGK; 118, 119- tr17-SBT

- Học kỹ tính chất 1, 2; chú ý 1, 2
- BTVN: 115, 116, 118, 119*, 120*- SBT
- Đọc trước bài: Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5

Ngày soạn: 25/9/2016

CHỦ ĐỀ DẤU HIỆU CHIA HẾT**I. Mô tả chủ đề:****1. Tổng số tiết thực hiện chủ đề: 4 tiết.**

- + Nội dung tiết 1: Tìm hiểu về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5. Áp dụng làm bài tập.
- + Nội dung tiết 2: Tìm hiểu về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9. Áp dụng làm bài tập.
- + Nội dung tiết 3: Vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9 làm các bài tập.
- + Nội dung tiết 4: Vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9 làm các bài tập cơ bản và nâng cao.

(Tùy từng lớp giáo viên có thể cân đối thời lượng các tiết cho phù hợp để hoàn thành các nội dung trên)

STT	Tên bài Tiết	PPCT cũ	PPCT mới
1	20	§11. Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.	Chủ đề: Dấu hiệu chia hết
2	21	Luyện tập	
3	22	§12. Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.	
4	23	Luyện tập	

2. Mục tiêu chủ đề:**a) Mục tiêu tiết 1:**

- **Kiến thức:** - HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.
- **Kỹ năng:** HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5.
- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- **Thái độ:** Tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày
- * *Trọng tâm:* Nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

b) Mục tiêu tiết 2:

- **Kiến thức:** - HS củng cố dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9.

- **Kỹ năng:** +HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9, để áp dụng vào bài tập và các bài toán mang tính thực tế.

+Rèn luyện tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu.

-**Thái độ:** Tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày

c) Mục tiêu tiết 3:

- **Kiến thức:** HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 .

- **Kỹ năng:** +HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhận biết nhanh một số có hay không chia hết cho 3, cho 9.

+Rèn cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết.

- **Thái độ:** Tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày

d) Mục tiêu tiết 4:

- **Kiến thức:** H/s được củng cố khắc sâu các kiến thức dấu hiệu chia hết cho 3 cho 9

-**Kỹ năng:** H/s có kỹ năng vận dụng thành thạo các dấu hiệu chia hết, giải bài tập có liên quan

-**Thái độ:** Rèn tính cẩn thận khi tính toán. Đặc biệt h/s biết cách kiểm tra kết quả của phép nhân.

3. Phương tiện:

- Máy chiếu.
- Phiếu học tập

4. Các nội dung chính của chủ đề theo tiết:

Tiết 1:

1. Nhận xét mở đầu
2. Dấu hiệu chia hết cho 9
3. Dấu hiệu chia hết cho 3
4. Rèn kỹ năng nhận biết những số chia hết cho 2, cho 5, những số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5

Tiết 2:

1. Củng cố dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5: Dựa vào chữ số tận cùng của mỗi số.

3. Bài tập tổng hợp các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

Tiết 3:

1. Nhận xét mở đầu
2. Dấu hiệu chia hết cho 9
3. Dấu hiệu chia hết cho 3

4. Luyện tập

Tiết 4: 1. Củng cố và nâng cao dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5: Dựa vào chữ số tận cùng của mỗi số.

2. Củng cố và nâng cao dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9: Dựa vào tổng các chữ số của mỗi số.

3. Bài tập tổng hợp các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9.

BUỚC 2: Biên soạn câu hỏi/bài tập:*** Biên soạn câu hỏi/ bài tập theo hướng:**

- Xây dựng, xác định và mô tả 4 mức độ yêu cầu (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao)

- Mỗi loại câu hỏi/ bài tập sử dụng để kiểm tra, đánh giá năng lực và phẩm chất nào của học sinh trong dạy học.

*** Cụ thể:****Tiết 1:**

TT	Câu hỏi/ bài tập	Mức độ	Năng lực, phẩm chất
1	Hãy phân tích các số trên thành một tích một số tự nhiên với 10 ?	Thông hiểu	Giải quyết vấn đề.
2	Em hãy phân tích số 10 dưới dạng tích của hai số tự nhiên ?	Nhận biết	Giải quyết vấn đề.
3	Các số 70; 230; 1130 có chia hết cho 2, cho 5 không ? Vì sao? Em có nhận xét gì về các chữ số tận cùng của các số 70; 230; 1130?	Thông hiểu	Phân tích, giải thích
4	Số 730 có chia hết cho 2 không ? Vì sao ? Vậy số như thế nào thì chia hết cho 2? số như thế nào thì không chia hết cho 2? Em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2? Số 730 có chia hết cho 5 không ? Vì sao ? Vậy số ntn thì chia hết cho 5? số như thế nào thì không chia hết cho 5? Em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 5?	Nhận biết Thông hiểu	Giải quyết vấn đề. Quan sát suy luận để đưa ra những dấu hiệu để vận dụng sau này Giải quyết vấn đề.
5	*Bài 1 : Cho các số 7057; 12345; 4340;	Nhận biết	Giải quyết vấn đề.

	574. Trong các số đó: ☐ Số nào chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5? ☐ Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2? ☐ Số nào chia hết cho cả 2 và 5? ☐ Số nào không chia hết cho cả 2 và 5?	Thông hiểu Vận dụng thấp	
6	* Bài 2: Tổng hiệu sau có chia hết cho 2; cho 5 không ? a. $(124 + 720)$; b. $(1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 9 - 45)$	Nhận biết Vận dụng thấp	Giải quyết vấn đề.

Tiết 2:

TT	Câu hỏi/ bài tập	Mức độ	Năng lực, phẩm chất
1	? Nêu dấu hiệu chia hết cho 2.	Nhận biết	Nhớ được kiến thức
2	- Làm bài tập 95/38 SGK.	Vận dụng	Giải quyết vấn đề
3	?Nêu dấu hiệu chia hết cho 5.	Nhận biết	Nhớ được kiến thức
4	- Làm bài tập 125/18 SBT.	Vận dụng	Giải quyết vấn đề
5	-Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3.	Nhận biết	Nhớ được kiến thức
6	Làm bài 134a/19 Sbt.	Vận dụng	Giải quyết vấn đề
7	Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9.	Nhận biết	Nhớ được kiến thức
8	Làm bài 134b/19 Sbt.	Vận dụng	Giải quyết vấn đề
9	- Làm bài tập 96/39 Sgk: ?Theo dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, em hãy xét chữ số tận cùng của số *85 có chia hết cho 2 không? Cho 5 không?	Thông hiểu	Quan sát, nhận xét.
10	- Làm bài tập 97/39 Sgk: Để ghép được số tự nhiên có 3 chữ số khác nhau chia hết cho 2 (cho 5) ta phải làm như thế nào?	Thông hiểu	Quan sát, giải thích.
11	- Làm bài tập 98/40 Sgk:	Vận dụng	Giải quyết vấn đề
12	- Làm bài tập 99/40 Sgk:	Thông hiểu	Tổng hợp, trình bày

			quan điểm.
13	-Số tự nhiên cần tìm có hai chữ giống nhau. Vậy số đó có dạng tổng quát như thế nào?	Vận dụng	Phân tích, giải thích
14	-Để số đó chia hết cho 2 thì chữ số tận cùng của số đó là chữ số nào?	Thông hiểu	Trình bày quan điểm.
15	-Để số đó chia hết cho 5 dư 3 thì chữ số tận cùng của số đó là chữ số nào?	Thông hiểu	Trình bày quan điểm.
16	- Tìm được chữ số tận cùng là 8, vậy số phải tìm là số nào?	Thông hiểu	Phân tích, giải thích
17	- Làm bài tập 100/39 Sgk:	Vận dụng	Phân tích, giải thích
18	-Vi: $n = 5$; và $d \in \{1; 5; 8\}$ Nên d là chữ số nào. - Vi: n là năm ô tô ra đời, nên a chỉ có thể là chữ số nào? Vậy ô tô ra đời năm nào?	Thông hiểu	Tổng hợp, kết luận.

Tiết 3:

TT	Câu hỏi/ bài tập	Mức độ	Năng lực, phẩm chất
1	? Nêu dấu hiệu chia hết cho 2. Dấu hiệu chia hết cho 5.	Nhận biết	Nhớ được kiến thức
2	Làm bài tập 124 (SBT – T18)?	Vận dụng	Giải quyết vấn đề
3	Hãy viết số 378 dưới dạng tổng?	Vận dụng	Phân tích. Giải quyết vấn đề
4	Số 378 có bao nhiêu chữ số? đó là những chữ số gì?	Nhận biết	Quan sát, giải thích
5	Em có nhận xét gì về tổng $3 + 7 + 8$ với các chữ số của số 378?	Thông hiểu	Quan sát, nhận xét.
6	$(3.11.9 + 7.9)$ có chia hết cho 9 không? Vì sao?	Nhận biết	Quan sát, giải thích.

7	Làm ví dụ (SGK – T40)?	Thông hiểu	Giải quyết vấn đề
8	Từ 2 ví dụ trên rút ra nhận xét gì?	Thông hiểu	Tổng hợp, trình bày quan điểm.
9	Áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 378 có chia hết cho 9 không? Vì sao?	Vận dụng	Phân tích, giải thích
10	Để biết một số có chia hết cho 9 không, ta cần xét đến điều gì?	Thông hiểu	Trình bày quan điểm.
11	Vậy số như thế nào thì chia hết cho 9?	Thông hiểu	Tổng hợp, trình bày quan điểm.
12	Làm ?1	Nhận biết	Kĩ năng phân biệt được các số chia hết, không chia hết cho 9.
13	Làm ví dụ ở mục 3	Vận dụng	Phân tích, giải thích
14	Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3?	Thông hiểu	Tổng hợp, kết luận.
15	Làm ?2	Vận dụng	Suy luận logic
16	*Củng cố: ? Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3	Thông hiểu	Nhớ được kiến thức
17	Làm bài 101	Vận dụng thấp	Kĩ năng phân biệt được các số chia hết cho 3, cho 9.
18	Làm bài 103	Vận dụng	Kĩ năng tổng hợp, suy luận, quan sát, nhận xét.

Tiết 4:

TT	Câu hỏi/ bài tập	Mức độ	Năng lực, phẩm chất
1	P.biểu dấu hiệu chia hết cho 9? Cốc phở biểu sau đúng, sai ? những số chia hết cho 9 đều chia hết cho 3 ? Ngọc lại : những số chia hết cho 3 thì cũng chia hết cho 9	Nhận biết	Nhớ được kiến thức
2	Làm bài tập 102(SGK)	Thông hiểu	Giải quyết vấn đề

3	- G/v yêu cầu h/s nhận xét đánh giá bài làm, trình bày của bạn - G/v đánh giá cho điểm - Khắc sâu dấu hiệu chia hết cho 3 ; 9	Vận dụng thấp	Phân tích. Giải quyết vấn đề
4	Làm bài tập 105(SGK) Số như thế nào thì chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9	Vận dụng thấp	- kỹ năng vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để viết các số chia hết cho 3, cho 9, chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 từ các chữ số đã cho
5	Làm bài tập 106(SGK) Để viết số nhỏ nhất thì các chữ số càng ở hàng đơn vị cao càng phải như thế nào? Để viết số lớn nhất thì các chữ số càng ở hàng đơn vị cao càng phải như thế nào?	Vận dụng thấp	- kỹ năng vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để viết các số chia hết cho 3, cho 9, từ các chữ số, có kèm theo điều kiện (nhỏ nhất có 5 chữ số)
6	Làm bài tập 108(SGK) Muốn tìm số dư của một số khi chia cho 3, cho 9 ta làm như thế nào?	Vận dụng thấp	- kỹ năng vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để tìm số dư khi chia một số cho 3, cho 9
7	Làm bài tập :thay chữ số a, b bằng các chữ số thích hợp để số $a82b$ chia hết cho cả 2,3,5,9 Để số $a82b$ chia hết cho cả 2,5 thì cần phải có điều kiện gì? Để số $a82b$ chia hết cho cả 3'9 thì cần phải có điều kiện gì?	Vận dụng cao	-- Tư duy logic - kỹ năng vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 ,cho 2, cho 5 để thay số thích hợp vào các chữ cái để được số chia hết cho cả 2,3,5,9
8	Chứng minh rằng với mọi $n \in \mathbb{N}$ thì các số sau chia hết cho 9: ☐ $10^n - 1$ ☐ $10^n + 8$	Vận dụng cao	- Tư duy logic -Kỹ năng vận dụng kiến thức về lũy thừa và dấu hiệu chia hết cho 9 để chứng minh

			một số chia hết cho 9.
--	--	--	------------------------

BƯỚC 3: Thiết kế tiến trình dạy học.

TIẾT 20-23 - CHỦ ĐỀ: DẤU HIỆU CHIA HẾT
Tiết 20 - §11. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

I. MỤC TIÊU

-Kiến thức: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

- Kỹ năng: HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5.

Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

* *Trọng tâm:* Nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

-Thái độ: Tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày

II. CHUẨN BỊ

GV: Phần màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi đề bài tập 92 (SGK – Tr38).

HS: Ôn tập về các dấu hiệu chia hết cho 2 cho 5 đã học ở tiểu học.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**1) Ôn định: 1'****2) Kiểm tra: 6'**

HS1: +) Phát biểu và ghi công thức tổng quát của tính chất 1

+) Các tổng, hiệu sau có chia hết cho 6 không?

a) $246 + 30 + 15$ b) $42 - 18$

HS2: +) Phát biểu và ghi công thức tổng quát của tính chất 2

+) Các tổng, hiệu sau có chia hết cho 4 không?

a) $60 + 13 + 24$ b) $600 - 14$

3) Bài mới: Đặt vấn đề như SGK.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>HĐ1: Nhận xét mở đầu 7'</u> GV: Cho các số 70; 230; 1130 <i>Hãy phân tích các số trên thành một tích một số tự nhiên với 10 ?</i> HS: Thực hiện GV: Em hãy phân tích số 10 dưới dạng tích của hai số tự nhiên ? HS: $10 = 2 \cdot 5$	<u>1. Nhận xét mở đầu.</u> Ta thấy: $70 = 7 \cdot 10 = 7 \cdot 2 \cdot 5$ $\Rightarrow 70$ chia hết cho 2, cho 5. $230 = 23 \cdot 10 = 23 \cdot 2 \cdot 5$ $\Rightarrow 230$ chia hết cho 2, cho 5. $1130 = 113 \cdot 10 = 113 \cdot 2 \cdot 5$

GV: Các số 70; 230; 1130 có chia hết cho 2, cho 5 không? Vì sao? HS: Trả lời và giải thích. GV: Hỏi: Em có nhận xét gì về các chữ số tận cùng của các số 70; 230; 1130? HS: Đều có chữ số tận cùng là 0. GV: Giới thiệu nhận xét mở đầu và yêu cầu HS đọc nhận xét. <u>HĐ2: Dấu hiệu chia hết cho 2:</u> 13' GV: Trong các số có 1 chữ số, số nào $\div 2$? GV: Xét số $n =$ - Giới thiệu $*$ là chữ số tận cùng của số Và viết: $n = \quad = 730 + *$ GV: Số 730 có chia hết cho 2 không? Vì sao? HS: $730 \div 2$. Vì có chữ số tận cùng là 0. GV: Thay $*$ bởi chữ số nào thì số n chia hết cho 2? HS: $*$ = 0; 2; 4; 6; 8 thì số n chia hết cho 2 GV: Các số 0; 2; 4; 6; 8 là các chữ số chẵn. GV: Vậy số n thì chia hết cho 2? HS: Trả lời như kết luận 1 GV: Thay sao bởi những chữ số nào thì n không chia hết cho 2? HS: $*$ = 1; 3; 5; 7; 9 thì số n không chia hết cho 2 GV: Các số 1; 3; 5; 7; 9 là các số lẻ. GV: Vậy số n thì k^0 chia hết cho 2? HS: Trả lời như kết luận 2. GV: Từ kết luận 1 và 2. Em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2? HS: Đọc dấu hiệu chia hết cho 2. * Cùng cố: Cho HS làm ?1 <u>HĐ3: Dấu hiệu chia hết cho 5:</u> 10' GV: Cho ví dụ và thực hiện các bước trình tự như dấu hiệu chia hết cho 2 => Dẫn đến kết	=> 1130 chia hết cho 2, cho 5. * Nhận xét: Các số có chữ số tận cùng là 0 đều chia hết cho 2 và chia hết cho 5. <u>2. Dấu hiệu chia hết cho 2.</u> * Ví dụ: Xét số $n = \quad = 730 + *$ Vì $730 \div 2$ (theo nhận xét mở đầu) nên số $n \div 2$ khi $*$ $\div 2$ => Nếu thay $*$ bởi các chữ số 0; 2; 4; 6; 8 thì $n \div 2$. - Kết luận 1: (Sgk – Tr37) Nếu thay $*$ bởi các chữ số 1; 3; 5; 7; 9 thì $n \nmid 2$ - Kết luận 2: (Sgk – Tr37) * Dấu hiệu chia hết cho 2: (Đóng khung SGK/tr37) * Làm ?1: $328 \div 2; 1234 \div 2$ $1437 \div 2; 895 \div 2$ <u>3. Dấu hiệu chia hết cho 5.</u> Ví dụ: Xét số $n =$
--	---

luận 1 và 2. Từ đó cho HS phát biểu dấu hiệu chia hết cho 5. HS: Đọc dấu hiệu. ♦ Củng cố: Làm ?2 1 HS lên bảng trình bày. HS khác làm vào vở, rồi nhận xét bài làm của bạn. GV: Đánh giá và hoàn thiện lời giải	Ta có: $n = 730 + *$ Vì: $730 \div 5$ Nên thay * bởi các chữ số 0; 5 thì $n \div 5$ - Kết luận 1: (SGK - Tr38) Nên thay * bởi các chữ số 1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9 thì $n \div 5$ - Kết luận 2: (SGK-Tr38) * Dấu hiệu chia hết cho 5 (Đóng khung SGK/tr38) * Làm ?2: Vì * là chữ số tận cùng của số Để $n \div 5 \Rightarrow * \in \{0; 5\}$ Điền vào ta được 2 số: 370, 375
---	--

4 Củng cố: 6'

* *Nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5? Số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5?*

* **Bài 1:** Cho các số 7057; 12345; 4340; 574. Trong các số đó:

- ☐ Số nào chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5? (574)
- ☐ Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2? (12345)
- ☐ Số nào chia hết cho cả 2 và 5? (4340).
- ☐ Số nào không chia hết cho cả 2 và 5? (7057).

* **Bài 2:** Tổng hiệu sau có chia hết cho 2; cho 5 không ?

a. $(124 + 720)$;

b. $(1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 9 - 45)$

HD

a. $(124 + 720) \div 2$; $(124 + 720) \div 5$

d. $(1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 9 - 35) \div 2$; $(1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 \cdot 9 - 35) \div 5$

5 Hướng dẫn về nhà: 2'

- Nắm chắc dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

- Làm bài tập 91; 93 b,c; 94; 95 (Tr38 - SGK).

Hướng dẫn bài 94 (SGK): Muốn tìm số dư khi chia một số cho 2, cho 5 ta chỉ cần chia chữ số tận cùng cho 2, cho 5 và tìm số dư.

CHỦ ĐỀ: DẤU HIỆU CHIA HẾT

TIẾT 21: LUYỆN TẬP

=====

I. MỤC TIÊU:

Kiến thức: HS củng cố dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9.

Kỹ năng: +HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9, để áp dụng vào bài tập vào các bài toán mang tính thực tế.

+ Rèn luyện tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu.

Thái độ: Tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày.

II. CHUẨN BỊ:

GV: Phần màu.

HS: Làm bài tập đầy đủ.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định(1')

2. Kiểm tra bài cũ: (5')

HS1: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5

- Làm bài tập 95/38 SGK. - Làm bài tập 125/18 SBT.

HS2: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

- Làm bài tập 134/19 Sbt.

3. Bài mới: Luyện tập (36')

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
* Hoạt động 1: (12') Bài 96/39 Sgk: GV: Yêu cầu HS đọc đề và hoạt động nhóm. HS: Thảo luận nhóm. GV: Gợi ý: Theo dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, em hãy xét chữ số tận cùng của số *85 có chia hết cho 2 không? Cho 5 không? - Gọi đại diện nhóm lên trả lời và trình bày lời giải. HS: a/ Số *85 có chữ số tận cùng là 5. Nên theo dấu hiệu chia hết cho 2 không có chữ số * nào thỏa mãn. b/ Số *85 có chữ số tận cùng là 5. Nên: * = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; GV: Lưu ý * khác 0 để số *85 là số có 3 chữ số.	Bài 96/39 Sgk: a/ Không có chữ số * nào. b/ * = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9

GV: Cho HS nhận xét – Ghi điểm. Bài 97/39 Sgk: GV: Để ghép được số tự nhiên có 3 chữ số khác nhau chia hết cho 2 (cho 5) ta phải làm như thế nào? HS: Ta ghép các số có 3 chữ số khác nhau sao cho chữ số tận cùng của số đó là 0 hoặc 4 (0 hoặc 5) để được số chia hết cho 2 (cho 5) Bài 98/30 Sgk: GV: Kẻ khung của đề bài vào bảng phụ . - Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm. HS: Thảo luận nhóm. GV: Kiểm tra bài làm các nhóm - Nhận xét, đánh giá và ghi điểm. Bài 99/39Sgk: GV: Hướng dẫn cách giải, yêu cầu HS lên bảng trình bày bài làm. Bài 100/39 Sgk: GV: Hướng dẫn HS lý luận và giải từng bước. HS: Lên bảng trình bày từng bước theo yêu cầu của GV.	Bài 97/39 Sgk: a/ Chia hết cho 2 là : 450; 540; 504 b/ Số chia hết cho 5 là: 450; 540; 405 Bài 98/30 Sgk: Câu a : Đúng. Câu b : Sai. Câu c : Đúng. Câu d : Sai. Bài 99/39Sgk: Gọi số tự nhiên cần tìm có dạng là: $\overline{xx} ; x \quad 0$ Vì : $\overline{xx} \quad 2$ Nên : Chữ số tận cùng có thể là 2; 4; 6; 8 Vì : $\overline{xx}$ chia cho 5 dư 3 Nên: $x = 8$ Vậy: Số cần tìm là 88 Bài 100/39 Sgk: Ta có: $n = abcd$ Vì: $n : 5$; và $d \in \{1; 5; 8\}$ Nên: $d = 5$ Vì: n là năm ô tô ra đời. Nên: $a = 1$ và $b = 8$. Vậy: ô tô đầu tiên ra đời năm 1885
---	---

4. Củng cố: (2') khái quát các dạng bài đã chữa.

5. Dặn dò: (1') - Xem lại các bài tập đã giải.
 Làm bài 108,109,110 SGK.

CHỦ ĐỀ: DẤU HIỆU CHIA HẾT
Tiết 22- §12. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

I. MỤC TIÊU:

-Kiến thức: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 .

-Kĩ năng: +HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhận biết nhanh một số có hay không chia hết cho 3, cho 9 .

+Rèn tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết.

-Thái độ: Tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày.

II. CHUẨN BỊ:

GV: Phần màu.

HS: Nghiên cứu bài mới.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1: Ôn định: (1')

2: Kiểm tra bài cũ: (3')

? Nêu dấu hiệu chia hết cho 2. Dấu hiệu chia hết cho 5.

- Làm bài tập 124 (SBT – T18)

3: Bài mới:

Đặt vấn đề: (2')

Cho $a = 2124$; $b = 5124$. Hãy thực hiện phép chia để kiểm tra xem số nào chia hết, không chia hết cho 9?

HS: $a \div 9$; $b \div 9$

GV: Ta thấy a, b đều tận cùng bằng 4, nhưng $a \div 9$ còn $b \div 9$. Dường như dấu hiệu chia hết cho 9 không liên quan đến chữ số tận cùng, vậy nó liên quan đến yếu tố nào? Ta qua bài: “Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9”.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
* Hoạt động 1: (12') GV: Hãy viết số 378 dưới dạng tổng? HS: $378 = 300 + 70 + 8 = 3.100 + 7.10 + 8$ GV: Ta có thể viết $100 = 99 + 1$; $10 = 9 + 1$ GV: Viết tiếp: $378 = 300 + 70 + 8$ $= 3.100 + 7.10 + 8$ $= 3(99 + 1) + 7.(9 + 1) + 8$ $= 3.99 + 3 + 7.9 + 7 + 8$	1. Nhận xét mở đầu: $378 = 300 + 70 + 8$ $= 3.100 + 7.10 + 8$ $= 3(99 + 1) + 7.(9 + 1) + 8$ $= 3.99 + 3 + 7.9 + 7 + 8$ $= (3+7+8) + (3.11.9 + 7.9)$ (Tổng các chữ số)+(Số chia hết cho 9)

$= (3+7+8) + (3.11.9 + 7.9)$ (Tổng các chữ số)+(Số chia hết cho 9) ? Số 378 có bao nhiêu chữ số? đó là chữ số gì? ? Em có nhận xét gì về tổng $3 + 7 + 8$ với các chữ số của số 378? HS: Tổng $3 + 7 + 9$ chính là tổng của các chữ số của số 378 GV: $(3.11.9 + 7.9)$ có chia hết cho 9 không? Vì sao? HS: Có chia hết cho 9. Vì các tích đều có thừa số 9. GV: Tương tự cho HS lên bảng làm ví dụ SGK. $253 = (\text{Tổng các chữ số}) + (\text{Số chia hết cho 9})$ GV: Từ 2 ví dụ trên rút ra nhận xét gì? HS: Đọc nhận xét mở đầu SGK * Hoạt động 2: (10') GV: cho HS đọc ví dụ SGK. Áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 378 có chia hết cho 9 không? Vì sao? HS: $378 = (3+7+8) + (\text{Số chia hết cho 9})$ $= 18 + (\text{Số chia hết cho 9})$ Số 378 $\div 9$ vì cả 2 số hạng đều chia hết cho 9 GV: Để biết một số có chia hết cho 9 không, ta cần xét đến điều gì? HS: Chỉ cần xét tổng các chữ số của nó. GV: Vậy số như thế nào thì chia hết cho 9? HS: Đọc kết luận 1. GV: Tương tự câu hỏi trên đối với số 253 $\Rightarrow$ kết luận 2. GV: Từ kết luận 1, 2 em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9? HS: Đọc dấu hiệu SGK * Hoạt động 3: (10') GV: Tương tự như cách lập luận hoạt động 2	Nhận xét (SGK) Ví dụ: (SGK) 2. Dấu hiệu chia hết cho 9: Ví dụ: (SGK) + Kết luận 1: SGK + Kết luận 2: SGK $378 = (3+7+8) + (\text{Số chia hết cho 9})$ $= 18 + (\text{Số chia hết cho 9})$ Số 378 $\div 9$ vì cả 2 số hạng đều chia hết cho 9 * Dấu hiệu chia hết cho 9: (SGK) - Làm ?1 3. Dấu hiệu chia hết cho 3:
---	---

cho HS làm ví dụ ở mục 3 để dẫn đến kết luận 1 và 2 - Từ đó cho HS phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 như SGK. + <i>Lưu ý: Một số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3.</i> ♦ Củng cố: Làm ?2 Đề số 3 thì $1 + 5 + 7 + * = (13 + *)$ 3 Vì: $0 \leq * \leq 9$ Nên $*$ {2 ; 5 ; 8} Bài tập. GV cho HS làm bài 101 GV: Nhận xét - chốt lại Gv cho hs làm bài 103 Chia hết cho 3 không? Gọi hs lên bảng ? nhận xét và chốt lại dấu hiệu.	Ví dụ: SGK + Kết luận 1: SGK + Kết luận 2: SGK * Dấu hiệu chia hết cho 3 (SGK) - Làm ?2 Đề số : 3 thì $1 + 5 + 7 + * = (13 + *) : 3$ Vì: $0 \leq * \leq 9$ - Nên $* \in \{2 ; 5 ; 8\}$ Luyện tập Bài 101 (SGK - T41) Các số chia hết cho 3: 1347; 6534; 92358 Các số chia hết cho 9: 6534; 92358 Bài 103 (SGK - T41) b) $5436 : 3$ và $1324 : 3$ c) $1.2.3.4.5.6 : 3$ và $27 : 3$
--	--

4: Củng cố: (2') Khái quát bài.

? Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3.

? Để xét xem 1 số có chia hết cho 9, cho 3 không ta dựa vào cơ sở nào?

5: Hướng dẫn về nhà: (1')

- Học thuộc, nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.
- Số chia hết cho 9 có chia hết cho 3.
- BTVN: 102 ; 104; 105 (SGK - T41).

Tiết 4:
CHỦ ĐỀ: DẤU HIỆU CHIA HẾT
TIẾT 23: LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

Kiến thức: H/s được củng cố khắc sâu các kiến thức dấu hiệu chia hết cho 3 cho 9

Kỹ năng: H/s có kỹ năng vận dụng thành thạo các dấu hiệu chia hết, giải bài tập có liên quan

Thái độ: Rèn tính cẩn thận khi tính toán. Đặc biệt h/s biết cách kiểm tra kết quả của phép nhân.

II. chuẩn bị:

- Thầy: bảng phụ,
- Trò : Bảng nhóm

III. Tiến trình dạy học:

1.Tổ chức: (1p) Các tổ trưởng báo cáo việc làm BTVN của các bạn tổ mình

2.Kiểm tra:(7) P.biểu dấu hiệu chia hết cho 9?

? Nêu những số chia hết cho 9 đều chia hết cho 3 ?

Ngược lại : những số chia hết cho 3 thì cũng chia hết cho 9 ? đúng, sai ?

- Yêu cầu HS1 làm bài 102(SGK)

Trả lời: Những số chia hết cho 9 đều chia hết cho 3.

Ngược lại : những số chia hết cho 3 thì chưa chắc chia hết cho 9.

Bài 102(SGK – T.41)

- G/v yêu cầu h/s nhận xét đánh giá bài làm, trình bày của bạn
- G/v đánh giá cho điểm
- Khắc sâu dấu hiệu chia hết cho 3 ; 9

3. Luyện tập: (30phót)

<u>Hoạt động của Thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức cần đạt</u>
- Gọi 1 h/s đọc đề bài - G/v số TN nhỏ nhất có 5 chữ số là số nào ?	<u>Bài 105 (SGK - T.42)</u> a. Số đó chia hết cho 9 450 ; 405 ; 540 ; 504 b. Số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 453 ; 435 ; 543 ; 534 ; 345 ; 354 <u>Bài 106 (SGK - T.42)</u>

- Dựa vào dấu hiệu nhận biết tìm 1 số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số sao cho số đó chia hết cho 3 ; chia hết cho 9 Bài 108: - G/v phát phiếu học tập cho h/s - G/v cho các nhóm điền vào phiếu h/t - các nhóm trình bày kết quả của 3 nhóm - Gọi h/s nhận xét - Thu phiếu của các nhóm còn lại - G/v nhận xét, khắc sâu kiến thức Một số có tổng các chữ số chia hết cho 9 (cho 3) thì chia cho 9 (cho 3) cũng dư m - YCHS HĐ bài tập 134 mỗi dãy làm 1 phần a. Điền chữ số vào dấu * để : a. $3 * 5$ chia hết cho 3 b. $7 * 2$ chia hết cho 3 c. $* 63*$ chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9 Cho h /s làm bài tập : Thay chữ số a, b bằng các chữ số thích hợp để số $a82b$ chia hết cho cả 2,3,5,9 Để số $a82b$ chia hết cho cả 2,5 thì cần phải có điều kiện gì? Để số $a82b$ chia hết cho cả 3'9 thì cần phải có điều kiện gì?	- Số TN nhỏ nhất có 5 chữ số sao cho a. Chia hết cho 3 : 10002 b. Chia hết cho 9 : 10008 Bài 108 (SGK - T.42) <table><tr><td>a</td><td>827</td><td>468</td><td>1546</td><td>1527</td></tr><tr><td>M</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>n</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Bài 134 SBT - tr.19 a. $3*5 : 3 \Rightarrow 3+*+5 : 3$ $\Rightarrow 8 + *: 3 \Rightarrow * \in \{ 1 ; 4 ; 7 \}$ b. $7*2 : 9 \Rightarrow 7 + * + 2 : 9$ $= 9 + *: 9 \Rightarrow * \in \{ 0 ; 9 \}$ c. $a63b : 2 ; : 5 \Rightarrow b = 0$ $a63b : 3 ; : 9 \Rightarrow a + 6 + 3 + 0 : 9$ $\Rightarrow 9 + a : 9 \Rightarrow a \in \{ 9 \}$ Bài tập : Thay chữ số a, b bằng các chữ số thích hợp để số $a82b$ chia hết cho cả 2,3,5,9 Giải: Để số $a82b$ chia hết cho cả 2,5 thì $b = 0$. Với $b = 0$ ta có số $a820$ Để số $a820 : 9$ và cho 3 thì $a+8+2+0 : 9$ hay $a + 10 : 9$ hay $(a + 1) + 9 : 9$ $\Rightarrow (a + 1) : 9$ Vỡ $1 \leq a \leq 9$	a	827	468	1546	1527	M					n				
a	827	468	1546	1527												
M																
n																

- H/s làm bài tập Điền vào dấu * để đọc số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 - 1/2 lớp làm a. 53* - 1/2 lớp làm b. *472	hơn $2 \leq (a + 1) \leq 10$ $\Rightarrow (a + 1) = 9 \Rightarrow a = 8$ Vậy thay các chữ số a và b bởi các chữ số 8 và 0 để được số 8820 chia hết cho cả 2,3,5,9
--	--

4: Củng cố.(2phút)

- G/v khắc sâu kiến thức cơ bản của bài, các dạng bài tập

5: Hướng dẫn về nhà.(4phút)

Làm bài:109 ; 110 (SGK)

Bài 139 ; 140 ; (SBT-19)

HD bài 139 : $a - b = 4$

$\Rightarrow 8 + 7 + a + b : 9$

$\Rightarrow 15 + a + b : 9 \Rightarrow a + b \in \{3 ; 12\}$

Tiết 24: ƯỚC VÀ BỘI

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được định nghĩa ước và bội của một số.
2. Kỹ năng:
- Biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản.
 - Biết xác định ước và bội trong các bài toán thực tế, đơn giản.
3. Thái độ:
- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm, học kỹ phần quan hệ chia hết.

1, Ổn định lớp:

2, Kiểm tra bài cũ:

- HS1: + Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3.
+ Các số sau có chia hết cho 3 không: 163, 512
- HS2: + Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9
+ Các số sau có chia hết cho 9 không: 198; 512

ĐVD: GV: $138 : 3$; $198 : 9$. Vậy mỗi quan hệ giữa 138 với 3, 198 với 9, hay quan hệ chia hết có còn cách diễn đạt nào khác không? Ta sẽ nghiên cứu trong bài học hôm nay.

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Ước và bội	
GV: Giới thiệu ước và bội (?) Vậy $198 : 9$ thì 198 là bội của số nào? 9 là ước của số nào? HS: 198 là bội của 9, 9 là ước của 198 GV: Vậy a là bội của b khi nào? HS: Nếu $a : b$. Khi đó b là ước của a	$+ 138 : 3; 198 : 9$ Ta nói 138 là bội của 3, 3 là ước của 138 * Nếu $a : b$. Khi đó b là ước của a a là bội của b

a là bội của b GV: Viết bảng - Yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa. HS: Nhắc lại định nghĩa <u>Củng cố:</u> - Yêu cầu HS làm ?1 - Yêu cầu 2HS lên bảng làm, có giải thích <u>Bài tập 111a(SGK)</u> - Yêu cầu HS đọc đề - Yêu cầu 2HS lên bảng làm, có giải thích	$a : b \rightarrow \begin{matrix} a \text{ là bội của } b \\ b \text{ là ước của } a \end{matrix}$?1 18 là bội của 3 vì $18 : 3$ 18 không là bội của 4 vì $18 : 4$ 4 là ước của 12 vì $12 : 4$ 4 không là ước của 5 vì $12 : 5$ <u>Bài tập 111a(SGK)</u> $8 : 4$ nên 8 là bội của 4 $14 : 4$ nên 14 không là bội của 4 $20 : 4$ nên 20 là bội của 4 $25 : 4$ nên 25 không là bội của 4
Hoạt động 2: Cách tìm ước và bội	
GV: Giới thiệu kí hiệu $U(a)$, $B(b)$ GV: Yêu cầu HS làm ví dụ 1 (?) Bội của 7 là gì? HS: Các số chia hết cho 7 GV: Vậy muốn tìm bội của 7 ta làm như thế nào? HS: Trả lời GV: Vì sao lại chỉ nhân đến 4? HS: Vì $7 \cdot 5 = 35 > 30$, ta chỉ cần tìm bội của 7 nhỏ hơn 30. GV: Vậy để tìm bội của một số khác 0 ta làm như thế nào? HS: Ta có thể tìm bội của một số khác 0 bằng cách nhân số đó lần lượt với 0, 1, 2, 3, 4, ... <u>Củng cố:</u>	$U(a)$: Tập hợp các ước của a $B(b)$: Tập hợp các bội của b Ví dụ 1: Tìm các bội nhỏ hơn 30 của 7 Giải: Ta lần lượt nhân 7 với các số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4 ta được các bội nhỏ hơn 30 của 7 là: 0; 7; 14; 21; 28. * Cách tìm bội: (SGK)

- Yêu cầu HS làm ?2 (?) Em hiểu yêu cầu của bài như thế nào? HS: Tìm các bội của 8 mà bội đó nhỏ hơn 40. - HS làm bài GV: Nêu ví dụ 2 (SGK) (?) Vậy muốn tìm ước của 8 ta làm như thế nào? HS: Chia 8 cho các số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8. Số nào 8 chia hết cho nó thì là ước của 8 GV: Yêu cầu HS thực hiện phép chia (?) Vậy muốn tìm ước của một số ta làm như thế nào? HS: Trả lời <u>Củng cố:</u> GV: - Yêu cầu HS làm ?3	?2: Ta có: $\begin{array}{ll} 8 \cdot 0 = 0 & 8 \cdot 3 = 24 \\ 8 \cdot 1 = 8 & 8 \cdot 4 = 32 \\ 8 \cdot 2 = 16 & 8 \cdot 5 = 40 \end{array}$ $\Rightarrow$ Các bội của 8 nhỏ hơn 40 là 0; 8; 16; 24; 32 Ví dụ 2: Tìm tập hợp $U(8)$ Ta có: $8 : 1 = 8 \Rightarrow 8 \text{ có hai ước là } 1 \text{ và } 8$ $8 : 2 = 4 \Rightarrow 8 \text{ có hai ước là } 2 \text{ và } 4$ Vậy $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ * Cách tìm ước: (SGK) ?3 $U(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$
Hoạt động 3: Luyện tập - củng cố	
- Yêu cầu HS làm ?4 (?) Vậy số 0 có bao nhiêu ước, bao nhiêu bội? HS: + Số 0 là bội của bất kỳ số tự nhiên khác 0 nào + Số 0 không là ước của bất cứ số tự nhiên nào. GV treo bảng phụ bài tập 1 HS: Lên bảng điền trên bảng phụ	?4 + Ước của 1 là 1 + Một vài bội của 1 là: 0; 1; 2; 3; 4; ... <u>Bài tập 1:</u> Cho biết: $a \cdot b = 40$ ($a, b \in \mathbb{N}^*$) $x = 8 \cdot y \quad (x, y \in \mathbb{N}^*)$ Điền vào chỗ ... cho đúng. a là ước của 40

GV:- Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Chia lớp thành 4 nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời, nêu cách làm. HS: Hoạt động nhóm, đại diện nhóm trả lời GV treo bảng phụ bài tập 3 HS: Lên bảng điền vào bảng phụ GV: Chốt lại kiến thức của bài	b là <u>ước</u> của 40 x là <u>bội</u> của 8 và y y là <u>ước</u> của x <u>Bài tập 113(SGK)</u> N1: $x = 24; 36; 48$ N2: $x = 15; 30$ N3: $x = 10; 20$ N4: $x = 1; 2; 4; 8; 16$ <u>Bài tập 3:</u> Điền các từ: ước, bội vào chỗ trống: a) Lớp 6A xếp hàng ba không có ai lẻ hàng. Số học sinh của lớp là <u>bội</u> của 3 b) Số HS của một khối xếp hàng 2, hàng 3, hàng 5 đều vừa đủ. Số HS của khối là <u>bội</u> của 2, 3, 5. c) Tổ 3 có 8 học sinh được chia đều vào các nhóm, số nhóm là <u>ước</u> của 8 d) 32 nam và 40 nữ được chia đều vào các lớp là, số lớp là <u>ước</u> của 32 và 40
---	---

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:**

- Học kỹ lý thuyết theo SGK
- BTVN: 111, 112, 114-SGK
- Đọc trước bài: "Số nguyên tố. Hợp số. Bảng số nguyên tố"

Ngày soạn: 8/10/2016

Tiết 25: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số.

2. Kỹ năng:

- Nhận biết được một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên.

- Biết vận dụng hợp lý các kiến thức về chia hết cho 2, 3, 5, 9 đã học để nhận biết một số có phải là hợp số hay không.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.

- HS : Bảng nhóm

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

HS1: + Nêu khái niệm ước và bội của một số a. Nêu cách tìm bội và ước của a.

+ Tìm B(5)

HS2: + Nêu cách tìm ước của số $x \neq 0$

+ Tìm ước của các số sau: 2; 3; 4; 5; 6; 7

ĐVĐ: (?) Mỗi số 2; 3; 5; 7 có mấy ước?

GV giới thiệu bài mới

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT					
Hoạt động 1: Số nguyên tố. Hợp số						
GV: treo bảng phụ như bảng trong SGK (?) Hãy liệt kê các số giống nhau về số ước?	Số a	2	3	4	5	6
	Các ước của a	1;	1; 3	1;2;4	1; 5	1;2;3;6
HS: Trả lời	*2; 3; 5 có 2 ước là 1 và chính nó ⇒ Các số như 2; 3; 5 gọi là số nguyên tố					
GV: Giới thiệu các số 2; 3; 5 gọi là số nguyên tố. Vậy số nguyên tố là gì?						
HS: Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn						

1, chỉ có 2 ước là 1 và chính nó.

GV: Số 4 và 6 có mấy ước?

HS: Trả lời

GV: Vậy hợp số là gì?

HS: Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 có nhiều hơn 2 ước.

GV: Yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa số nguyên tố, hợp số.

Củng cố:

- Yêu cầu HS làm ?

(?) Số 0; 1 có phải là số nguyên tố không? Có phải là hợp số không?

HS: Không vì nó không thoả mãn định nghĩa

(?) Hãy tìm các số nguyên tố nhỏ hơn 10

HS: Các số nguyên tố nhỏ hơn 10: 2; 3; 5; 7

GV: Ghi bảng giới thiệu các số nguyên tố và hợp số nhỏ hơn 10

GV: Cho HS làm BT củng cố

HS: Làm bài

GV: Vậy muốn chỉ ra một số nguyên tố hay không ta làm gì?

* Số 4 và 6 có nhiều hơn 2 ước
⇒ Các số như 4 và 6 gọi là hợp số.

Định nghĩa: (SGK)

?

+ 7 là số nguyên tố vì $7 > 1$, không chia hết cho 2; 3; 4; 5; 6 nên chỉ có 2 ước là 1 và 7

+ 8 là hợp số vì $8 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 2; 8

+ 9 là hợp số vì $9 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 3; 9

Số nguyên tố										
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
2 số đặc biệt						Hợp số				

Bài tập: Các số sau là hợp số hay số nguyên tố: 11; 13; 102; 153; 145?

Giải:

+ 11 là số nguyên tố vì $11 > 1$, chỉ có 2 ước là 1 và 11 (11 không chia hết cho 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10)

+ 13 là số nguyên tố vì $13 > 1$, chỉ có 2 ước là 1 và 13

+ 102 là hợp số vì $102 > 1$, có ít nhất 3 ước: 1; 2; 102

HS: vận dụng dấu hiệu chia hết chỉ ra số đó chỉ có 2 ước là 1 và chính nó. GV: Số lẻ là số nguyên tố đúng hay sai? HS: Sai VD: 15 là hợp số GV: Số chẵn không là số nguyên tố đúng hay sai? HS: Sai VD: 2 là số nguyên tố GV: Có số nguyên tố nhỏ nhất, lớn nhất không? HS: Số nguyên tố nhỏ nhất là 2 Không có số nguyên tố lớn nhất	+ 153 là hợp số vì $105 > 1$, có ít nhất 3 ước: 1; 3; 153 + 145 là hợp số vì $145 > 1$, có ít nhất 3 ước: 1; 5; 145
Hoạt động 2: Luyện tập	
GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm. Đại diện nhóm trả lời HS: Hoạt động nhóm. Đại diện nhóm trả lời - GV nhận xét, bổ sung GV: - Yêu cầu HS làm bài 118(SGK) - Yêu cầu HS nhắc lại tính chất chia hết của một tổng HS: Nhắc lại HS: Làm bài	<u>Bài tập 115(SGK):</u> Chỉ ra các hợp số + 312 là hợp số vì $312 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 2; 312 + 213 là hợp số vì $213 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 3; 213 + 435 là hợp số vì $435 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 5; 435 + 417 là hợp số vì $417 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 3; 417 + 3311 là hợp số vì $3311 > 1$, có ít nhất 3 ước là 1; 11; 3311 + 67 là số nguyên tố vì $67 > 1$ và chỉ có 2 ước là 1 và 67. <u>Bài tập 118(SGK):</u> a) Mỗi số hạng của tổng đều chia hết cho 3. Tổng chia hết cho 3 và lớn hơn 3 nên tổng là hợp số. b) Hiệu chia hết cho 7 và lớn hơn 7 nên hiệu là hợp số

GV: Chốt lại kiến thức của bài	c) Mỗi số hạng của tổng đều là số lẻ nên tổng là số chẵn. Tổng là số chẵn và lớn hơn 2 nên là hợp số d) Tổng có chữ số tận cùng là $4 + 1 = 5$ nên chia hết cho 5. Tổng chia hết cho 5 và lớn hơn 5 nên là hợp số
--------------------------------	--

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:**

- Học kỹ lý thuyết theo SGK
- BTVN: 116, 119, 120, 121-SGK
- Đọc trước phần 2: Lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100

Ngày soạn: 9/10/2016

Tiết 26: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ (Tiếp)

I) MỤC TIÊU :**1. Kiến thức:**

- HS nắm vững số nguyên tố, hợp số, từ đó biết lập bảng số nguyên tố nhỏ hơn 100.

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng hợp lý các kiến thức về dấu hiệu chia hết đã học để nhận biết một số có phải là hợp số hay không.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi các số tự nhiên từ 2 đến 200, ghi đề bài tập, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm các số tự nhiên từ 2 đến 200.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

- HS1: + Nêu định nghĩa số nguyên tố, hợp số.
 + Những số sau là hợp số hay số nguyên tố: 12; 15; 16; 17; 212
- HS2: + Nêu các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9
- HS3: + Nêu cách tìm bội của một số

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT																																																																																																			
Hoạt động 1: Lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100																																																																																																				
GV: Treo bảng phụ ghi các số tự nhiên từ 2 đến 100. GV: Ta sẽ xét xem có những số nguyên tố nào không vượt quá 100. (?) Tại sao trong bảng không có số 1 và 2 HS: Vì chúng không là số nguyên tố GV: Bảng này gồm các số nguyên tố và hợp số. Ta sẽ loại đi các hợp số và giữ lại các số nguyên tố. (?) Trong dòng đầu có các số nguyên tố nào? HS: 2; 3; 5; 7 GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm là 1 bàn: + Giữ lại số 2, loại các số là bội của 2 mà lớn hơn 2 + Giữ lại số 3 loại các số là bội của 3 mà lớn hơn 3 + Giữ lại số 5 loại các số là bội của 5 mà lớn hơn 5 + Giữ lại số 7 loại các số là bội của 5 mà lớn hơn 5 Bằng cách gạch chân HS: Hoạt động nhóm trên bảng nhóm đã chuẩn bị. Đại diện nhóm trả lời GV: Các số còn lại trong bảng không chia hết cho các số nguyên tố nhỏ hơn 10. Chúng là các số nguyên tố. GV: Giới thiệu sàng Ô-ra-tô-xten Củng cố: (?) Vậy có bao nhiêu số nguyên tố nhỏ hơn 100?	<table><tr><td></td><td><u>2</u></td><td><u>3</u></td><td><u>4</u></td><td><u>5</u></td><td><u>6</u></td><td><u>7</u></td><td><u>8</u></td><td><u>9</u></td></tr><tr><td><u>10</u></td><td>11</td><td><u>12</u></td><td>13</td><td><u>14</u></td><td><u>15</u></td><td><u>16</u></td><td>17</td><td><u>18</u></td><td>19</td></tr><tr><td><u>20</u></td><td><u>21</u></td><td><u>22</u></td><td>23</td><td><u>24</u></td><td><u>25</u></td><td><u>26</u></td><td><u>27</u></td><td><u>28</u></td><td>29</td></tr><tr><td><u>30</u></td><td>31</td><td><u>32</u></td><td><u>33</u></td><td><u>34</u></td><td><u>35</u></td><td><u>36</u></td><td>37</td><td><u>38</u></td><td><u>39</u></td></tr><tr><td><u>40</u></td><td>41</td><td><u>42</u></td><td>43</td><td><u>44</u></td><td><u>45</u></td><td><u>46</u></td><td>47</td><td><u>48</u></td><td><u>49</u></td></tr><tr><td><u>50</u></td><td><u>51</u></td><td><u>52</u></td><td>53</td><td><u>54</u></td><td><u>55</u></td><td><u>56</u></td><td><u>57</u></td><td><u>58</u></td><td>59</td></tr><tr><td><u>60</u></td><td>61</td><td><u>62</u></td><td><u>63</u></td><td><u>64</u></td><td><u>65</u></td><td><u>66</u></td><td>67</td><td><u>68</u></td><td><u>69</u></td></tr><tr><td><u>70</u></td><td>71</td><td><u>72</u></td><td>73</td><td><u>74</u></td><td><u>75</u></td><td><u>76</u></td><td><u>77</u></td><td><u>78</u></td><td>79</td></tr><tr><td><u>80</u></td><td><u>81</u></td><td><u>82</u></td><td>83</td><td><u>84</u></td><td><u>85</u></td><td><u>86</u></td><td><u>87</u></td><td><u>88</u></td><td>89</td></tr><tr><td><u>90</u></td><td><u>91</u></td><td><u>92</u></td><td><u>93</u></td><td><u>94</u></td><td><u>95</u></td><td><u>96</u></td><td>97</td><td><u>98</u></td><td><u>99</u></td></tr></table> *Có 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100 là: 2, 3, 5, 7, 11, 13, 17, 19, 23, 29, 31, 37, 41, 43, 47, 53, 59, 61, 67, 71, 73, 79, 83, 89, 97. *Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2, đó là số nguyên tố chẵn duy nhất. * Các số nguyên tố lớn hơn 5 chỉ có thể có		<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	11	<u>12</u>	13	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	17	<u>18</u>	19	<u>20</u>	<u>21</u>	<u>22</u>	23	<u>24</u>	<u>25</u>	<u>26</u>	<u>27</u>	<u>28</u>	29	<u>30</u>	31	<u>32</u>	<u>33</u>	<u>34</u>	<u>35</u>	<u>36</u>	37	<u>38</u>	<u>39</u>	<u>40</u>	41	<u>42</u>	43	<u>44</u>	<u>45</u>	<u>46</u>	47	<u>48</u>	<u>49</u>	<u>50</u>	<u>51</u>	<u>52</u>	53	<u>54</u>	<u>55</u>	<u>56</u>	<u>57</u>	<u>58</u>	59	<u>60</u>	61	<u>62</u>	<u>63</u>	<u>64</u>	<u>65</u>	<u>66</u>	67	<u>68</u>	<u>69</u>	<u>70</u>	71	<u>72</u>	73	<u>74</u>	<u>75</u>	<u>76</u>	<u>77</u>	<u>78</u>	79	<u>80</u>	<u>81</u>	<u>82</u>	83	<u>84</u>	<u>85</u>	<u>86</u>	<u>87</u>	<u>88</u>	89	<u>90</u>	<u>91</u>	<u>92</u>	<u>93</u>	<u>94</u>	<u>95</u>	<u>96</u>	97	<u>98</u>	<u>99</u>
	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>																																																																																												
<u>10</u>	11	<u>12</u>	13	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	17	<u>18</u>	19																																																																																											
<u>20</u>	<u>21</u>	<u>22</u>	23	<u>24</u>	<u>25</u>	<u>26</u>	<u>27</u>	<u>28</u>	29																																																																																											
<u>30</u>	31	<u>32</u>	<u>33</u>	<u>34</u>	<u>35</u>	<u>36</u>	37	<u>38</u>	<u>39</u>																																																																																											
<u>40</u>	41	<u>42</u>	43	<u>44</u>	<u>45</u>	<u>46</u>	47	<u>48</u>	<u>49</u>																																																																																											
<u>50</u>	<u>51</u>	<u>52</u>	53	<u>54</u>	<u>55</u>	<u>56</u>	<u>57</u>	<u>58</u>	59																																																																																											
<u>60</u>	61	<u>62</u>	<u>63</u>	<u>64</u>	<u>65</u>	<u>66</u>	67	<u>68</u>	<u>69</u>																																																																																											
<u>70</u>	71	<u>72</u>	73	<u>74</u>	<u>75</u>	<u>76</u>	<u>77</u>	<u>78</u>	79																																																																																											
<u>80</u>	<u>81</u>	<u>82</u>	83	<u>84</u>	<u>85</u>	<u>86</u>	<u>87</u>	<u>88</u>	89																																																																																											
<u>90</u>	<u>91</u>	<u>92</u>	<u>93</u>	<u>94</u>	<u>95</u>	<u>96</u>	97	<u>98</u>	<u>99</u>																																																																																											

(?) Có số nguyên tố nào là số chẵn hay không? (?) Các số nguyên tố lớn hơn 5 chỉ có thể có tận cùng bởi các chữ số nào? (?) Tìm 2 số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị? (?) Tìm 2 số nguyên tố hơn kém nhau 1 đơn vị? (?) Tập hợp số tự nhiên gồm các số nguyên tố và hợp số đúng hay sai? HS: Trả lời GV: Giới thiệu bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000 ở cuối sách (tr128).	tận cùng bởi các chữ số: 1 ; 3; 7; 9
Hoạt động 2: Luyện tập- củng cố	
GV: Yêu cầu HS làm bài tập 120 (SGK) HS: Đọc đề bài. Dựa vào bảng các số nguyên tố không vượt quá 100 để tìm *. GV: Yêu cầu HS làm bài tập 119 (SGK) (?) Muốn $\overline{1^*}$ là hợp số thì $\overline{1^*}$ phải thoả mãn điều kiện gì? HS: Trả lời	<u>Bài tập 120(SGK):</u> + $\overline{5^*}$ là số nguyên tố thì $* \in \{3; 9\}$ Vậy ta được các số nguyên tố: 53; 59 + $\overline{9^*}$ là số nguyên tố thì $* \in \{7\}$ Vậy ta được số nguyên tố: 97 <u>Bài tập 119(SGK):</u> + Với $* \in \{0, 2, 4, 6, 8\}$ thì $\overline{1^*} : 2$ (và lớn hơn 2) nên là hợp số + Với $* \in \{0, 5\}$ thì $\overline{1^*} : 5$ (và lớn hơn 5) nên là hợp số $\Rightarrow * \in \{0, 2, 4, 5, 6, 8\}$ thì $\overline{1^*}$ là hợp số. Vậy ta được các hợp số: 10; 12; 14; 15; 16; 18. + Với $* \in \{0, 2, 4, 6, 8\}$ thì $\overline{3^*} : 2$ (và lớn hơn 2) nên là hợp số + Với $* \in \{0, 3, 6, 9\}$ thì $\overline{3^*} : 3$ (và lớn hơn 2) nên là hợp số + Với $* \in \{0, 5\}$ thì $\overline{3^*} : 5$ (và lớn hơn 5) nên là hợp số. $\Rightarrow * \in \{0, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9\}$ thì $\overline{3^*}$ là hợp số

GV: treo bảng phụ, yêu cầu HS điền dấu "x" vào ô thích hợp - Yêu cầu HS lấy VD và sửa lại đối với câu sai HS: Lên bảng làm	Vậy ta được các hợp số: 30; 32; 33; 34; 35; 36; 38; 39 <u>Bài tập 122(SGK):</u> Đúng Đúng Sai Sai
---	---

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:**

- Học kỹ lý thuyết theo SGK
- BTVN: 123, 124 -SGK
- Đọc phần: "Có thể em chưa biết"
- Đọc trước bài: "Phân tích một số ra thừa số nguyên tố"

Ngày soạn: 10/10/2016

Tiết 27: PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

I) MỤC TIÊU :**1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểu thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

2. Kỹ năng:

- Biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp không quá phức tạp, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích.
- Biết vận dụng dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố, biết vận dụng linh hoạt khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

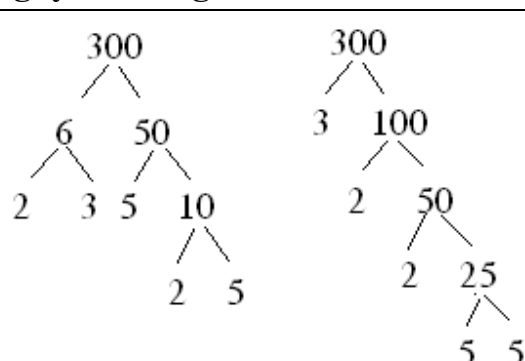
II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ôn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

- HS1: + Nêu định nghĩa số nguyên tố, hợp số.
 + Các số sau là số nguyên tố hay hợp số: 17; 35
- HS2: + Nêu cách tìm ước của một số
 + Hãy tìm một vài ước của số 300

B/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?	
(?) Số 300 có thể viết được dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 hay không? HS: Trả lời GV: Viết dưới dạng sơ đồ cây (?) Với mỗi thừa số trên, có thể viết dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 nữa hay không? HS: Trả lời GV: Hướng dẫn HS viết đến kết quả cuối cùng GV: 2, 3, 5 là các số nguyên tố, ta nói rằng 300 đã được phân tích ra thừa số nguyên tố. (?) Vậy phân tích ra thừa số nguyên tố là gì? HS: Trả lời (?) Hãy phân tích số 7; 13 ra thừa số nguyên tố? HS: $7 = 7$; $13 = 13$ (?) Tại sao lại không viết $7 = 1 \cdot 7$ $13 = 1 \cdot 13$ HS: Vì 1 không phải là số nguyên tố (?) Vậy dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của mỗi số nguyên tố là gì?	 $300 = 2.3.5.2.5$ * Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố. <u>Chú ý:</u> a) Dạng phân tích ra thừa số nguyên tố

HS: Là chính nó (?) Hãy phân tích số 4, 6, 12 ra thừa số nguyên tố? HS: $4 = 2 \cdot 2$ $6 = 2 \cdot 3$ $12 = 2 \cdot 2 \cdot 3$ (?) Vậy mọi hợp số có thể phân tích được ra thừa số nguyên tố không? HS: Có GV: Yêu cầu HS đọc chú ý (SGK) HS: Đọc chú ý (SGK)	của mỗi số nguyên tố là chính số đó b) Mọi hợp số đều phân tích được ra thừa số nguyên tố.												
Hoạt động 2: Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố													
GV: Hướng dẫn HS cách phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố theo cột dọc. (?) Hãy viết gọn bằng lũy thừa và viết các ước nguyên tố theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. (?) Tương tự như đối với sơ đồ cây. HS: $300 = 2.3.5.2.5 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5^2$ (?) Hãy nhận xét kết quả HS: Ta được cùng một kết quả GV: Yêu cầu HS đọc nhận xét (SGK) HS: Đọc nhận xét GV: Lưu ý HS: + Nên lần lượt xét tính chia hết cho các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn + Trong quá trình xét tính chia hết, nên vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5 đã học. GV: Yêu cầu HS làm ?1 theo nhóm Bổ sung: N1,2: 420 ; 60	<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>300</td><td>2</td></tr> <tr><td>150</td><td>2</td></tr> <tr><td>75</td><td>3</td></tr> <tr><td>25</td><td>5</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table> $300 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5^2$ * Nhận xét: (SGK) ?1	300	2	150	2	75	3	25	5	5	5	1	
300	2												
150	2												
75	3												
25	5												
5	5												
1													

N3,4: 1035 ; 84 HS: Hoạt động nhóm làm ?1 - Đại diện các nhóm lên bảng làm - Các nhóm nhận xét GV: nhận xét bổ sung	N1,2: 4202602 2102302 1053153 35555 771 1 420 = 2^2 . 3 . 5 . 7 60 = 2^2 . 3 . 5 N3,4: 10353842 3453422 1155213 232377 11 1035 = 3^2 . 5 . 23 84 = 2^2 . 3 . 7
Hoạt động 3: Luyện tập - củng cố	
GV: treo bảng phụ ghi đề bài - Yêu cầu HS đọc đề - Yêu cầu HS trả lời HS: Đọc, trả lời GV: Yêu cầu 2HS lên bảng làm. HS dưới lớp làm vào vở. HS: Làm bài	Bài tập 126(SGK): Bạn An làm chưa đúng vì trong tích còn chứa hợp số. Sửa lại: 120 = 2^3 . 3 . 5 306 = 2 . 3^2 . 17 567 = 3^4 . 7 Bài tập 127a,d(SGK): 225330602 75315302 2557653 552553 11855 1717 1 225 = 3^2 . 5^2 3060 = 2^2 . 3^2 . 5 . 17

GV: Chốt lại kiến thức của bài	+ 225 chia hết cho các số nguyên tố: 3; 5 + 3060 chia hết cho các số nguyên tố: 2; 3; 5; 17
---------------------------------------	--

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:**

- Học kỹ lý thuyết theo SGK
- Hướng dẫn HS làm bài 128 (SGK):
Phân tích 4, 8, 16, 11, 20 ra thừa số nguyên tố

$$4 = 2^2 \qquad 8 = 2^3 \qquad 16 = 2^4$$

$$11 = 11 \qquad 20 = 2^2 \cdot 5$$
 Vậy a chia hết cho 4, 8, 11, 20
- BTVN: 125c,e,g; 127b,c - SGK; 167, 168 - SBT
- Xem trước phần: Luyện tập

Ngày soạn: 17/10/2016

Tiết 28: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:
 - Củng cố khắc sâu kiến thức về phân tích một số ra thừa số nguyên tố cho HS.
2. Kỹ năng:
 - HS vận dụng dấu hiệu chia hết để phân tích một số ra thừa số nguyên tố
3. Thái độ:
 - Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi đề bài tập, phần màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

HS1: + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?

+ Hãy phân tích số 1 000 000 ra thừa số nguyên tố

HS2: + Chữa bài tập 128 (SGK)

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT												
GV: Yêu cầu HS đọc đề bài. HS: Đọc đề (?) Ước của a là gì? HS: Ước của a là các số mà a chia hết cho chúng GV: Yêu cầu 3HS lên bảng làm	<u>Bài tập 129(SGK):</u> a) Vì $a = 5 \cdot 13$ nên $a : 5; a : 13; a : 1;$ $a : 513$ Vậy $U(a) = \{1; 5; 13; 513\}$ b) Vì $b = 2^5$ nên <table><tr><td>$b : 1$</td><td>$b : 2^3 (=8);$</td></tr><tr><td>$b : 2$</td><td>$b : 2^4 (=16)$</td></tr><tr><td>$b : 2^2(=4)$</td><td>$b : 2^5 (=32)$</td></tr></table> Vậy $U(b) = \{1; 2; 4; 8; 16; 32\}$ c) Vì $c = 3^2 \cdot 7$ nên <table><tr><td>$c : 1$</td><td>$c : 3^2 (=9);$</td></tr><tr><td>$c : 3$</td><td>$c : 3 \cdot 7 (=21)$</td></tr><tr><td>$c : 7$</td><td>$c : 3^2 \cdot 7 (=63)$</td></tr></table> Vậy $U(c) = \{1; 3; 7; 9; 21; 63\}$	$b : 1$	$b : 2^3 (=8);$	$b : 2$	$b : 2^4 (=16)$	$b : 2^2(=4)$	$b : 2^5 (=32)$	$c : 1$	$c : 3^2 (=9);$	$c : 3$	$c : 3 \cdot 7 (=21)$	$c : 7$	$c : 3^2 \cdot 7 (=63)$
$b : 1$	$b : 2^3 (=8);$												
$b : 2$	$b : 2^4 (=16)$												
$b : 2^2(=4)$	$b : 2^5 (=32)$												
$c : 1$	$c : 3^2 (=9);$												
$c : 3$	$c : 3 \cdot 7 (=21)$												
$c : 7$	$c : 3^2 \cdot 7 (=63)$												
GV: Giới thiệu phần "Có thể em chưa biết": Nếu: $m = a^x$ thì m có $x + 1$ ước $m = a^x b^y$ thì m có $(x + 1)(y + 1)$ ước $m = a^x b^y c^z$ thì m có $(x+1)(y+1)(z+1)$ ước Đây là cách xác định ước của một số													
GV: -Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm trình bày HS: Hoạt động nhóm. Đại diện nhóm trình bày	<u>Bài tập 130(SGK):</u> $51 = 3 \cdot 17$ có các ước là 1; 3; 17; 51 $75 = 3 \cdot 5^2$ có 1; 3; 5; 15; 25; 75 $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$ có các ước là 1; 2; 3; 7; 6; 14; 21; 42 $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ có các ước là 1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30												
GV: chốt lại kiến thức của bài	<u>Bài tập 131(SGK):</u> a)6 và 7; 2 và 21; 3 và 14; 1 và 42 b) <table><tr><td>a</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>5</td></tr><tr><td>b</td><td>30</td><td>15</td><td>10</td><td>6</td></tr></table>	a	1	2	3	5	b	30	15	10	6		
a	1	2	3	5									
b	30	15	10	6									
GV: Yêu cầu HS đọc đề bài 1319(SGK) (?) Tích của hai số tự nhiên bằng 42. Vậy mỗi số đó là gì? HS: Mỗi số đó là ước của 42 HS: Có thể phân tích ra thừa số bằng sơ đồ cây. GV: Lưu ý có thể phân tích một thừa số													

bảng 1 GV: Yêu cầu HS đọc đề bài 132 (SGK) (?) Muốn xếp số bi vào các túi sao cho số bi ở các túi đều bằng nhau ta phải làm gì? HS: Trả lời GV: Yêu cầu HS làm bài 133 (SGK) GV: Hướng dẫn nhanh HS: Phân tích GV: Chốt lại kiến thức của bài học	<u>Bài tập 132(SGK):</u> Số túi có thể xếp được là ước của 28 $U(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ <u>Bài tập 133(SGK):</u> a) $111 = 3 \cdot 37$ $U(111) = \{1; 3; 37; 111\}$ b) $\overline{**}$ là ước của 111 và có 2 chữ số nên $\overline{**} = 37$ $*$ là ước của 111 và có 1 chữ số nên $*$ = 3
---	---

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:**

- Học kỹ lý thuyết về ước và bội của một số tự nhiên, phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- BTVN: 163, 164, 165 - SBT
- Đọc trước bài: "Ước chung và bội chung"

Ngày soạn: 18/10/2016

Tiết 29: ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm được định nghĩa ước chung và bội chung.
- Hiểu khái niệm giao của hai tập hợp

2. Kỹ năng:

- Biết tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước, liệt kê các bội rồi tìm phần tử chung.
- Biết giải một số bài toán thực tế áp dụng ước chung và bội chung.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1, Ổn định lớp:****2, Kiểm tra bài cũ:**

HS1: + Nêu cách tìm ước của số a.
+ Tìm ước của 4, 6

HS2: + Nêu cách tìm bội của một số $a \neq 0$
+ Tìm bội của 4, 6

ĐVĐ: (?) Em hãy cho biết số nào vừa là ước của 4 vừa là ước của 6

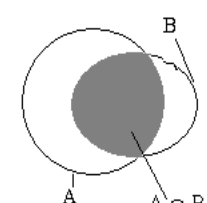
GV: Ta nói 1, 2 là ước chung của 4 và 6. Vậy ước chung của hai hay nhiều số là

gì? → GV vào bài mới

3, Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Ước chung	
GV: Nêu định nghĩa ước chung - SGK HS: Nhắc lại GV: Nêu kí hiệu ước chung của 4 và 6; a và b (?) Vậy $x \in U\text{C}(a, b)$ khi nào?	* Định nghĩa: (SGK) * Kí hiệu: $U\text{C}(4, 6)$ $U\text{C}(a, b)$ $x \in U\text{C}(a, b)$ nếu $a : x; b : x$

GV: Yêu cầu HS làm ?1 HS: Lên bảng làm ?1 GV: Giới thiệu ƯC(a,b,c) (?) $x \in \text{ƯC}(a,b,c)$ khi nào? (?) 2 có thuộc tập hợp ước chung của 4, 6, 8 không? HS: Lên bảng làm bài tập GV: Vậy số nào là ước chung của mọi số? HS: Số 1 là ước chung của mọi số	?1 + $8 \in \text{ƯC}(16, 40)$ Đúng Vì $16 : 8$; $40 : 8$ + $8 \in \text{ƯC}(32, 28)$ Sai Vì $32 : 8$ nhưng $28 \not: 8$ $x \in \text{ƯC}(a,b,c) \text{ nếu } a : x; b : x, c : x$ Ví dụ: $2 \in \text{ƯC}(4,6,8)$ vì $4 : 2$; $6 : 2$; $8 : 2$ Bài tập: Viết tập hợp: $\text{Ư}(6)$; $\text{Ư}(9)$; $\text{ƯC}(6, 9)$ Giải: $\text{Ư}(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $\text{Ư}(9) = \{1; 3; 9\}$ $\text{ƯC}(6, 9) = \{1; 3\}$
Hoạt động 2: Bội chung	
GV: Số nào vừa là bội của 4 vừa là bội của 6? HS: 0; 12; 24; ... GV: Những số đó được gọi là bội chung của 4 và 6 (?) Vậy bội chung của hai hay nhiều số là gì? GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp bội chung của 4 và 6 (?) Vậy $x \in \text{BC}(a, b)$ khi nào? GV: Yêu cầu HS làm ?2 HS: Lên bảng điền vào ô vuông:	* Định nghĩa: Bội chung của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó. * Kí hiệu: $\text{BC}(4, 6)$ $\text{BC}(a, b)$ $x \in \text{BC}(a, b) \text{ nếu } x : a; x : b$?2 $6 \in \text{BC}(3, \square)$ $6 \in \text{BC}(3, \square_1)$; $6 \in \text{BC}(3, \square_2)$; $6 \in \text{BC}(3, \square_3)$; $6 \in \text{BC}(3, \square_6)$; $x \in \text{BC}(a,b,c) \text{ nếu } x : a; x : b; x : c$

GV: Giới thiệu BC(a, b, c) (?) $12 \in BC(4, 6, 8)$ đúng hay sai?	Ví dụ: $12 \in BC(4, 6, 8)$ Sai vì $12 : 4; 12 : 6;$ nhưng $12 \not\div 8$
Hoạt động 3: giao của hai tập hợp	
GV: Tập hợp $U(4)$ gồm những phần tử nào? HS : các phần tử 1 ; 2 ; 4 GV dùng sơ đồ Ven để minh hoạ - Tập hợp $U(6)$ gồm những phần tử nào? HS : các phần tử 1 ; 2 ; 3 ; 6 GV dùng sơ đồ Ven để minh hoạ . - Tập hợp $UC(4,6)$ tạo thành bởi những phần tử nào của $U(4)$ và $U(6)$? HS : Các phần tử 1 ; 2 GV: Dùng sơ đồ Ven ở trên để minh hoạ tập hợp $U(4,6)$. - Giới thiệu giao của hai tập hợp $U(4), U(6)$ - Mô phỏng phần gạch sọc trên sơ đồ Ven - Vậy giao của hai tập hợp là gì? HS: Nêu định nghĩa GV minh hoạ bằng sơ đồ Ven GV giới thiệu kí hiệu giao của hai tập hợp - Vậy giao của hai tập hợp $B(4)$ và $B(6)$ là tập hợp nào? GV yêu cầu HS làm ví dụ HS lên bảng là	$U(4) = \{1; 2; 4\}$ $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $UC(4, 6) = \{1; 2\}$ *Ta nói $UC(4,6) = \{1; 2\}$ là giao của hai tập hợp $U(4)$, $U(6)$ Định nghĩa: Giao của hai tập hợp là một tập hợp gồm các phần tử chung của hai tập hợp đó .  * Kí hiệu giao của hai tập hợp A và B là $A \cap B$ Ví dụ: $U(4) \cap U(6) = UC(4, 6)$ $B(4) \cap B(6) = BC(4, 6)$ Ví dụ: Cho $A = \{3; 4; 6\}$; $B = \{4; 6\}$ $X = \{a, b\}$; $Y = \{c\}$ Tìm giao của hai tập hợp A và B; X và Y? BL: $A \cap B = \{4; 6\}$ $X \cap Y = \Phi$

GV: mô tả bằng hình 27 ; 28 SGK GV treo bảng phụ ghi đề bài - Yêu cầu HS lên bảng điền vào ô vuông - Chỉ rõ tại sao lại điền kí hiệu $\in$ và $\notin$ GV: Treo bảng phụ bài tập HS: Lên bảng làm GV: Chốt lại kiến thức của bài	<u>Củng cố:</u> <u>Bài tập 134(SGK):</u> <table><tr><td>4</td><td>$\notin$</td><td>ƯC(12, 18)</td><td>6</td><td>$\in$</td><td>ƯC(12, 18)</td></tr><tr><td>2</td><td>$\in$</td><td>ƯC(4, 6, 8)</td><td>4</td><td>$\notin$</td><td>ƯC(4, 6, 8)</td></tr><tr><td>80</td><td>$\notin$</td><td>BC(20, 30)</td><td>60</td><td>$\in$</td><td>BC(20, 30)</td></tr><tr><td>12</td><td>$\notin$</td><td>BC(4, 6, 8)</td><td>24</td><td>$\in$</td><td>BC(4, 6, 8)</td></tr></table> <u>Bài tập:</u> Điền tên một tập hợp thích hợp vào chỗ trống (...): a) $a : 6$ và $a : 8 \Rightarrow a \in \dots$BC(6, 8) b) $100 : x$ và $40 : x \Rightarrow x \in$ ƯC(100, 40) c) $m : 3; m : 5$ và $m : 7 \Rightarrow m \in$BC(3,5,7)	4	$\notin$	ƯC(12, 18)	6	$\in$	ƯC(12, 18)	2	$\in$	ƯC(4, 6, 8)	4	$\notin$	ƯC(4, 6, 8)	80	$\notin$	BC(20, 30)	60	$\in$	BC(20, 30)	12	$\notin$	BC(4, 6, 8)	24	$\in$	BC(4, 6, 8)
4	$\notin$	ƯC(12, 18)	6	$\in$	ƯC(12, 18)																				
2	$\in$	ƯC(4, 6, 8)	4	$\notin$	ƯC(4, 6, 8)																				
80	$\notin$	BC(20, 30)	60	$\in$	BC(20, 30)																				
12	$\notin$	BC(4, 6, 8)	24	$\in$	BC(4, 6, 8)																				

4, Củng cố:**5, Hướng dẫn về nhà:**

- Học kỹ lý thuyết theo SGK
- Đọc trước phần 3: Chú ý
- BTVN: 136-SGK; 169, 170- SBT

Ngày soạn: 19/10/2016

Tiết 30: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- củng cố các khái niệm đã học

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số .

Rèn kỹ năng tìm giao của hai tập hợp .

Biết tìm ƯC và BC trong một số bài toán đơn giản .

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi đề bài, phấn màu
- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

HS1: Thế nào là ước chung, bội chung của hai hay nhiều số ?

Hãy điền một tập hợp thích hợp vào chỗ trống .

a) $a:6$ và $a:8 \Rightarrow a \in \dots\dots\dots$

b) $100:x$ và $40:x \Rightarrow x \in \dots\dots\dots$

c) $m:3$; $m:5$ và $m:7 \Rightarrow m \in \dots\dots\dots$

d) $n:5$ và $\dots\dots\dots \Rightarrow n \in BC(5, 9)$

e) $8:p$ và $\dots\dots\dots \Rightarrow p \in ƯC(8, 20)$

HS2: Viết các tập hợp: $Ư(8)$; $Ư(12)$; $ƯC(8,12)$

HS3: Viết các tập hợp: $B(8)$; $B(12)$; $BC(8,12)$

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: chữa bài tập	
GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm HS: Hoạt động nhóm Bổ sung: d) Tìm BC(7, 3) nhỏ hơn 30	<u>Bài tập 135b,c(SGK):</u> b) $Ư(7) = \{1; 7\}$ $Ư(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ $ƯC(7, 8) = \{1\}$

- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài 137 - SGK HS: Hoạt động nhóm → Đại diện nhóm trả lời	c) $ƯC(4, 6, 8) = \{1; 2\}$ d) $BC(7, 3)$ nhỏ hơn 30 là $\{0; 21\}$ <u>Bài tập 137 – SGK</u> a) $A \cap B = \{\text{cam, chanh}\}$ b) Tập hợp các HS vừa giỏi Văn vừa giỏi Toán c) Tập hợp B hoặc: Tập hợp các số chia hết cho 10 hoặc: Tập hợp các số có chữ số tận cùng là 0 d) Tập hợp Φ
Hoạt động 2: Luyện tập	
GV: Cho HS làm bài 136-SGK Yêu cầu HS đọc đề bài - Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 40 là bội của 6? - Viết tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 40 là bội của 9 - Viết tập hợp M là giao của A và B? - Yêu cầu HS làm câu b) GV cho HS làm bài 138-SGK/bảng phụ - Yêu cầu HS đọc đề bài	<u>Bài tập 136 :</u> $A = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36\}$ $B = \{0; 9; 18; 27; 36\}$ a) $M = A \cap B = \{0; 18; 36\}$ b) $M \subset A ; M \subset B$ <u>Bài tập 138 :</u> $Ư(24) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24 \}$ $Ư(32) = \{ 1; 2; 4; 8; 32 \}$ $ƯC(24, 32) = \{1; 2; 4; 8\}$

- Có 24 bút bi; 32 quyển vở. Muốn chia số bút bi và số vở đó thành một số phần thưởng như nhau thì số phần thưởng đó phải là gì của 24 và 32?

HS : là ước chung của 24 và 32

HS lên bảng điền vào ô trống (bảng phụ)

GV cho HS làm bài tập 3: **Tìm giao của hai tập hợp N và N***

GV yêu cầu HS nhắc lại kiến thức ở trong bài

HS: Nhắc lại về:

- + Ước chung
- + Bội chung
- + Giao của hai tập hợp

Cách chia	số phần thưởng	Số bút ở mỗi phần thưởng	Số vở ở mỗi phần thưởng
a	4	6	4
b	6		
c	8	3	4

Bài 3:

$$N \cap N^* = N^*$$

4. Củng cố: hs nhắc lại một số kiến thức quan trọng và làm các bài tập củng cố

5. Hướng dẫn: Làm các bài tập 169 - 174 trong SBT trang 23

Chuẩn bị bài cho tiết sau : Ước chung lớn nhất .

Ngày soạn: 24/10/2016

Tiết 31: ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Hiểu được thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau, ba số nguyên tố cùng nhau đôi một .

2. Kỹ năng:

- Biết cách tìm ƯCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm được ước chung thông qua ƯCLN .

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu

- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS1: Tìm $Ư(30)$;

HS2 : Tìm $Ư(12)$.

HS3: tìm $ƯC(12,30)$

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Ước chung lớn nhất	
GV: Hãy tìm số lớn nhất trong tập hợp $ƯC$ của 12 và 30 ? HS : là 6 GV: Giới thiệu $ƯCLN$ của 12 và 30 và kí hiệu - Vậy ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là gì? HS: Nêu định nghĩa $ƯCLN$ (SGK) GV: Hãy nêu mqh giữa ước chung và $ƯCLN$ của 12 và 30? HS : Nêu nhận xét (SGK) GV: Nêu các ước của 1 HS: Số 1 chỉ có ước là 1 GV: Giới thiệu chú ý - SGK: Nếu trong các số đã cho có một số bằng 1 thì $ƯCLN$ của các số đó là 1 - Hãy tìm $ƯCLN(1,20)$; $ƯCLN(5,1)$; $ƯCLN(a,1)$ GV: Giới thiệu chuyên mục 2: Có cách nào khác để tìm $ƯCLN$ của hai hay nhiều số không ?	$Ư(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ $Ư(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $ƯC(12, 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ 6 là số lớn nhất trong tập hợp $ƯC(12,30)$ Ta nói 6 là ước chung lớn nhất của 12 và 30. Kí hiệu: $ƯCLN(12, 30) = 6$ <u>Định nghĩa:</u> (SGK) <u>Nhận xét:</u> (SGK) <u>Chú ý:</u> $ƯCLN(a, 1) = 1$ $ƯCLN(a, b, 1) = 1$ Ví dụ : $ƯCLN(1,20) = 1$ $ƯCLN(5,1) = 1$ $ƯCLN(a,1) = 1$
Hoạt động 2: Tìm $ƯCLN$ bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố	
GV: Nêu VD 2: - Yêu cầu 3HS lên phân tích các số : 36, 84 , 168 ra thừa số nguyên tố	Ví dụ 2: Tìm $ƯCLN(36,84,168)$ * Phân tích các số 36, 84, 168 ra thừa số nguyên tố:

- Số 2 có phải là ƯC của ba số nói trên không? Vì sao? HS: Có. Vì số 2 có mặt trong dạng phân tích ra TSNT của cả ba số GV: Số 3 có phải là ƯC của ba số nói trên không? HS: Có. Vì số 3 có mặt trong dạng phân tích ra TSNT của cả ba số GV: Số 7 có phải là ƯC của ba số nói trên không? HS: Không. Vì số 7 không có mặt trong dạng phân tích ra TSNT của số 84 GV: Tích của 2 và 3 có là ƯC của 3 số nói trên không? HS: Có. Vì 2 và 3 là TSNT chung của cả 3 số đó GV: Như vậy để có ƯC ta lập tích các TSNT chung (không chọn các TSNT riêng) GV: Vậy để có ƯCLN ta chọn số 2 với số mũ như thế nào? Có thể chọn 2^3 được không? Chọn thừa số 3 với số mũ nào? HS: số mũ nhỏ nhất GV: Vậy hãy rút ra quy tắc tìm ƯCLN? HS : rút ra quy tắc (gồm 3 bước như SGK) GV: Treo bảng phụ ghi quy tắc tìm ƯCLN	$36 = 2^2 \cdot 3^2$ $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$ $168 = 2^3 \cdot 3 \cdot 7$ * Chọn ra các thừa số chung là: 2 ; 3 * Số mũ nhỏ nhất của 2 là 2 Số mũ nhỏ nhất của 3 là 1 Khi đó: $\text{ƯCLN}(36, 84, 168) = 2^2 \cdot 3 = 12$ <u>Quy tắc:</u> (SGK)
Hoạt động 3: Luyện tập - củng cố	

GV: Hãy tìm ƯCLN(12,30) bằng quy tắc trên HS: Làm bài theo 3 bước như quy tắc GV: Hướng dẫn HS cách trình bày ngắn gọn	?1: B1: Ta có: $12 = 2^2 \cdot 3$ $20 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$ B2: Các thừa số chung: 2; 3 B3: Số mũ nhỏ nhất của 2 là 1 Số mũ nhỏ nhất của 3 là 1 Vậy $ƯCLN(12, 30) = 2 \cdot 3 = 6$
--	--

GV: Tìm: a) $ƯCLN(8,9)$ b) $ƯCLN(8,12,15)$ c) $ƯCLN(24,16,8)$ HS: Lên bảng làm GV: giới thiệu 2 số nguyên tố cùng nhau, ba số nguyên tố cùng nhau GV: Giới thiệu cách tìm $ƯCLN(24,16,8)$ - Trong trường hợp này có cách nào không cần phân tích các số ra TSNT mà vẫn xác định được ƯCLN của chúng là 8 không? HS: Vì 8 là ước của 24, 16 và 8 nên ƯCLN của 24, 16, 8 là 8 - Vậy trong các số đã cho nếu số nhỏ nhất là ước của các số còn lại thì ƯCLN của chúng là chính số đó GV: Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc tìm ƯCLN HS: Nhắc lại quy tắc	?2: a) Ta có: $8 = 2^3$ $9 = 3^2$ $ƯCLN(8,9) = 1$ b) Ta có: $8 = 2^3$ $12 = 2^2 \cdot 3$ $15 = 3 \cdot 5$ $ƯCLN(8,12,15) = 1$ c) Ta có: $24 = 2^3 \cdot 3$ $16 = 2^4$ $8 = 2^3$ $ƯCLN(24,16,8) = 2^3 = 8$
---	---

4. Củng cố: nhắc lại một số kiến thức quan trọng của bài

5. Hướng dẫn:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 139 ; 140 ; 141- SGK
- Đọc trước phần 3 trang 56

Ngày soạn:

Tiết 32: ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT (tiếp)**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Biết tìm ước chung thông qua tìm ƯCLN của các số đó.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tìm ƯCLN của hai hay nhiều số ; tìm ƯC thông qua việc tìm ƯCLN của các số đó.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu

- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1. Ôn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:**

HS1: + Nêu quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số.

+ Áp dụng tìm ƯCLN(56,140)

HS2 : Tìm ƯCLN(24,84,180) .

HS3: Chữa bài 140 - SGK

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 3. Cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN	
GV: Ở <u>?1</u> bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố, ta đã tìm được ƯCLN(12,30) = 6. - Nhắc lại nhận xét ở mục 1? - Hãy dùng nhận xét ở mục 1 để tìm ƯC của 12 và 30?	Ví dụ: Tìm ƯC(12, 30) Ta có: $ƯCLN(12, 30) = 6$ $Ư(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $\Rightarrow ƯC(12,30) = \{1; 2; 3; 6\}$ (Vì ước chung của 12 và 30 là ước của ƯCLN(12,30))
GV: Có cách nào tìm ước chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các	

ước của mỗi số đó không? HS: Có thể tìm ƯCLN của chúng rồi tìm ước của ƯCLN đó GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung - SGK HS: Đọc GV: Cho HS làm bài tập củng cố - Yêu cầu 2HS lên bảng làm; cả lớp làm vào vở	* ƯC của hai hay nhiều số là ước của ƯCLN của các số đó <u>Củng cố:</u> Tìm: a) ƯC(56,140) b) ƯC(24,84,180) BL: a) Ta có: $ƯCLN(56,140) = 28$ $Ư(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ Vậy $ƯC(56,140) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ b) Ta có: $ƯCLN(24,84,180) = 12$ $Ư(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ Vậy $ƯC(24,84,180) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$
Hoạt động 2: Luyện tập - Củng cố	
-Yêu cầu HS hoạt động theo 3 nhóm, mỗi nhóm làm 1 câu. - Đại diện nhóm trình bày	<u>Bài tập 142 (SGK):</u> a) Ta có: $16 = 2^4$ $24 = 2^3 \cdot 3$ $ƯCLN(16,24) = 2^3 = 8$ $Ư(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ $\Rightarrow ƯC(16,24) = \{1; 2; 4; 8\}$ b) Ta có: $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $234 = 2 \cdot 3^2 \cdot 13$ $ƯCLN(180,234) = 2 \cdot 3^2 = 18$ $Ư(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$ $\Rightarrow ƯC(180,234) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$

GV: Nhận xét, chốt lại kiến thức GV: Yêu cầu HS đọc đề bài HS: đọc đề bài GV: Cạnh của hình vuông là gì của 75 và 105? HS: Là ƯCLN của 75 và 105 GV: Yêu cầu 1HS lên bảng làm bài GV: Nhận xét, chốt lại kiến thức GV: Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức của toàn bài HS: Nhắc lại kiến thức toàn bài	c) Ta có: $60 = 2^2.3.5$ $90 = 2.3^2.5$ $135 = 3^3.5$ $ƯCLN(60,90,135) = 3.5 = 15$ $Ư(15) = \{ 1; 3; 5; 15 \}$ $\Rightarrow ƯC(60,90,135) = \{ 1; 3; 5; 15 \}$ <u>Bài tập 145 (SGK):</u> Ta có: $75 = 3.5^2$ $105 = 3.5.7$ $ƯCLN(75,105) = 3.5 = 15$ Vậy cạnh của hình vuông bằng 15cm
---	---

4. Củng cố:

5. Hướng dẫn: - Học kĩ bài theo SGK. BTVN: 142 ; 145 - SGK

Ngày soạn:

Tiết 33: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Củng cố kiến thức về tìm ƯCLN của hai hay nhiều số thông qua việc phân tích các số ra thừa số nguyên tố và tìm ƯC thông qua việc tìm ƯCLN

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích các số ra thừa số nguyên tố, kỹ năng tìm ƯCLN, tìm ƯC của hai hay nhiều số thông qua các g\ bài toán đơn giản

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi đề bài, phấn màu

- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS1: + Nêu quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số?

+ Áp dụng tìm ƯCLN(16,80,176)

HS2 : + Nêu cách tìm ƯC thông qua việc tìm ƯCLN?

+ Áp dụng tìm ƯC (18,30,77)

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động1: Chữa bài tập	
- Yêu cầu HS lên bảng làm bài 143(SGK) - Yêu cầu HS nhận xét - Yêu cầu HS lên bảng làm bài 144(SGK) - Yêu cầu HS nhận xét	<u>Bài tập 143 - SGK:</u> a là ƯCLN(420,700) $420 = 2^2.3.5.7$ $700 = 2^2.5.7$ $ƯCLN(420,700) = 2^2.5.7 = 140$ Vậy số tự nhiên a là 140 <u>Bài tập 144 - SGK:</u> Tìm ước chung lớn hơn 20 của 144 và 192, ta đi tìm ƯCLN(144,192) $144 = 2^4.3^2$ $192 = 2^6.3$ $ƯCLN(144,192) = 2^4.3 = 48$ $Ư(48) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24; 48\}$ Vậy ƯC(144,192) lớn hơn 20 là 24 và 48
Hoạt động2 : Luyện tập	
- Yêu cầu HS đọc đề bài - x cần tìm phải thoả mãn điều kiện gì? (x là ước chung của 112 và 140 và $10 < x < 20$) - Vậy muốn tìm ước chung của 112	<u>Bài tập 146 - SGK:</u> Vì $112 : x$, $140 : x$ và $10 < x < 20$ nên x là ước chung của 112 và 140 và $10 < x < 20$) Ta có: $112 = 2^4.7$

và 140 ta nên làm gì? (Tìm ƯCLN(112, 140)) - Hãy tìm ước của 28? - Vậy x là những giá trị nào? - Yêu cầu HS đọc đề bài - Tìm mối quan hệ giữa a với mỗi số 28, 36, 2? - Vậy tìm a như thế nào? - Yêu cầu 1 HS lên bảng tìm a - Yêu cầu HS làm câu c) - Yêu cầu HS đọc đề bài - Nếu gọi a là số tổ có thể chia được nhiều nhất thì phải thỏa mãn những điều kiện gì? (Số tổ là ƯCLN(48; 72)) - Yêu cầu HS tìm ƯCLN của 48 và 72 - Khi đó mỗi tổ có bao nhiêu HS nam, bao nhiêu HS nữ?	$140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$ $\text{ƯCLN}(112, 140) = 2^2 \cdot 7 = 28$ $\text{Ư}(28) = \{ 1; 2; 4; 7; 14; 28 \}$ Vậy $x = 14$ vì $10 < x < 20$ <u>Bài tập 147- SGK:</u> a) a là ước của 28 a là ước của 36 $a > 2$ b) Vì a là ước của 28; a là ước của 36 và $a > 2$ Suy ra: $a \in \text{ƯC}(28, 36)$ và $a > 2$ Ta có: $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $28 = 2^2 \cdot 7$ $\text{ƯCLN}(36, 28) = 2^2 = 4$ $\text{Ư}(4) = \{ 1; 2; 4 \}$ Vì $a > 2$ nên $a = 4$ c) Mai mua số hộp bút chì màu là: $28 : 4 = 7$ Lan mua số hộp bút chì màu là: $36 : 4 = 9$ <u>Bài tập 148 - SGK:</u> Gọi a là số tổ có thể chia được nhiều nhất Suy ra $a = \text{ƯCLN}(48, 72)$ Ta có $48 = 2^4 \cdot 3$ $72 = 2^3 \cdot 3^2$ $a = \text{ƯCLN}(48, 72) = 2^3 \cdot 3 = 24$ Vậy có thể chia được nhiều nhất là 24 tổ
---	--

	Khi đó: Số HS nam ở mỗi tổ là: $48 : 24 = 2$ Số HS nữ ở mỗi tổ là: $72 : 24 = 3$
--	--

4. Củng cố:**5. Hướng dẫn:**

- Xem kĩ lí thuyết về ƯCLN
- BTVN: 183; 184; 185 – SBT tr24
- Nghiên cứu trước bài: **“Bội chung nhỏ nhất”**

Ngày soạn: 29/10/2017

Tiết 34: BỘI CHUNG NHỎ NHẤT**I) MỤC TIÊU :** Qua bài này học sinh cần :

1. Kiến thức:

- Hiểu được thế nào là BCNN của hai hay nhiều số
- Biết cách tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tìm BCNN, biết phân biệt với tìm ƯCLN, biết tìm BCNN một cách hợp lý trong các trường hợp cụ thể và qua các bài toán đơn giản

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi quy tắc, phấn màu
- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:**

- + Nêu cách tìm bội của số a
- + Áp dụng tìm: B(4); B(6); BC(4, 6)

GV: Giới thiệu bài học

3. Bài mới: :

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1/ Bội chung nhỏ nhất	
GV: Số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 4 và 6 là bao nhiêu? HS: 12	$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; \dots\}$ $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; \dots\}$ $BC(4, 6) = \{0; 12; 24; \dots\}$ * Số nhỏ nhất khác 0 trong BC(4, 6) là 12
GV: Giới thiệu 12 là BCNN của 4 và 6 và kí hiệu	Ta nói đó là bội chung nhỏ nhất (BCNN) của 4 và 6
GV: Vậy BCNN của hai hay nhiều số là gì?	Kí hiệu: $BCNN(4, 6) = 12$
HS: Trả lời định nghĩa SGK	* <u>Định nghĩa</u> : (SGK)

GV: Hãy nhận xét về quan hệ giữa BC và BCNN? HS: Tất cả các bội chung của 4 và 6 đều là bội của bội chung nhỏ nhất của 4 và 6 GV: Nêu chú ý về trường hợp tìm BCNN của nhiều số mà có một số bằng 1 - Hãy tìm BCNN(8,1) BCNN(4,6,1)	<u>*Nhận xét:</u> (SGK) <u>* Chú ý:</u> $BCNN(a,1) = a$ $BCNN(a,b,1) = BCNN(a,b)$ $BCNN(8,1) = 8$ $BCNN(4,6,1) = (4,6)$
Hoạt động 2: Tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố	
GV: Xét ví dụ 2 GV: Yêu cầu HS phân tích ra thừa số nguyên tố. HS: Lên bảng làm GV: Để chia hết cho 8 thì BCNN của ba số 8, 18, 30 phải chứa thừa số nguyên tố nào? Với số mũ bao nhiêu? HS: 2^3 GV: Tương tự để chia hết cho 8, 18, 30, BCNN của ba số phải chứa thừa số nguyên tố nào? HS: 2,3,5 GV: Giới thiệu các thừa số nguyên tố trên chính là thừa số nguyên tố chung và riêng GV: Vậy các thừa số đó cần lấy số mũ như thế nào? HS: Số mũ lớn nhất GV: Vậy hãy phát biểu quy tắc tìm	Ví dụ 2: Tìm BCNN(8,18,30) *Phân tích các số 8, 18, 30 ra thừa số nguyên tố $8 = 2^3$ $18 = 2.3^2$ $30 = 2.3.5$ * Chọn ra các thừa số chung: 2 riêng: 3; 5 * Số mũ lớn nhất của 2 là 3; của 3 là 2; của 5 là 1. Khi đó: $BCNN(8, 18, 30) = 2^3.3^2.5 = 360$

BCNN HS: Phát biểu quy tắc GV: Hãy so sánh để phân biệt quy tắc tìm BCNN và quy tắc tìm ƯCLN HS: <u>Giống</u>: - Phân tích ra thừa số nguyên tố - Lập tích <u>Khác</u>: - ƯCLN: Tích các thừa số chung với số mũ nhỏ nhất - BCNN: Tích các thừa số chung và riêng với số mũ lớn nhất	<u>Quy tắc</u>: (SGK)
Hoạt động 3: Luyện tập củng cố	
- Hãy tìm BCNN(8,12) BCNN(4,6) - Hãy tìm BCNN(5,7,8) - Em có nhận xét gì về 5, 7, 8 (Các số 5, 7, 9 là các số nguyên tố cùng nhau) - Vậy BCNN của chúng là gì? (BCNN của chúng là tích các số đó) GV: Giới thiệu chú ý a) - SGK - Tìm BCNN(12,16,48) - Em có nhận xét gì về ba số 12, 16, 48	*Ta có: $8 = 2^3$ $12 = 2^2.3$ $BCNN(8,12) = 2^3.3 = 24$ *Ta có: $4 = 2^2$ $6 = 2.3$ $BCNN(4,6) = 2^2.3 = 12$ * Ta có: $5 = 5$; $7 = 7$; $8 = 2^3$ $BCNN(5,7,8) = 5.7.2^3 = 280$ *Ta có: $12 = 2^2.3$ $16 = 2^4$ $48 = 2^4.3$

(Số lớn nhất là bội của các số còn lại thì BCNN của chúng là số lớn nhất đó) GV: Giới thiệu chú ý b) - SGK - Yêu cầu HS làm bài 150-SGK - Yêu cầu HS lên bảng GV: nhận xét GV: Yêu cầu HS nhắc lại cách tìm BCNN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố HS: Nhắc lại quy tắc tìm BCNN	$BCNN(12,16,48) = 2^4.3 = 48$ <u>Bài tập 150-SGK</u> Ta có: $10 = 2.5$ $12 = 2^2.3$ $15 = 3.5$ $BCNN(10,12,15) = 2^2.3.5 = 60$ $BCNN(8,9,11) = 8.9.11. = 792$ $24 = 2^3.3$ $40 = 2^3.3.5$ $168 = 2^3.3.7$ $BCNN(24,40,168) = 2^3.3.5.7 = 840$
--	---

4. Củng cố:**5. Hướng dẫn:**

- Học bài theo SGK.
- BTVN: - 149; 150; 151- SGK
- Đọc trước phần 3 trang 56

Ngày soạn: 29/10/2017

Tiết 35: Luyện tập**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Biết tìm bội chung thông qua tìm BCNN của các số đó.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tìm BCNN của hai hay nhiều số ; tìm BC thông qua việc tìm BCNN của các số đó.

GV: Nguyễn

112

TRƯỜNG THCS

- Biết phân biệt quy tắc tìm BCNN với quy tắc tìm ƯCLN, Biết vận dụng tìm BCNN và BC trong các bài toán đơn giản

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi quy tắc, phần màu

- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp:

2/ Kiểm tra bài cũ

HS1: + Phát biểu quy tắc tìm BCNN

+ Áp dụng: Chữa bài tập 149-SGK

HS2: + Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0, biết rằng $a : 15$; $a : 18$

($a = 90$)

HS3: + Tìm BCNN(30,45) (= 90)

GV: Giới thiệu vào bài

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
Hoạt động 1: 3/ Cách tìm bội chung thông qua BCNN	
GV: Nêu ví dụ 3-SGK: - $x : 8$; $x : 18$, $x : 30$; $x < 1000$ thì x là gì của 8; 18; 30? HS: Trả lời	Ví dụ 3: (SGK) Ta có: x là BC của 8, 18, 30 và $x < 1000$
GV: Yêu cầu HS nhắc lại n/xét ở mục 1 HS: Nhắc lại	
GV: Ta đã biết bội chung của 4 , 6 đều là bội của BCNN(4,6) - Vậy bội chung của 8, 18, 30 là bội của số nào? HS: Là bội của BCNN(8,18,30)	
GV: Vậy để tìm BC của 8, 18, 30 ta làm như thế nào? HS: Ta tìm bội của BCNN của 8, 18, 30	

GV: yêu cầu HS nhắc lại BCNN(8,18,30) - BC(8,18,30) là tập hợp nào? - Suy ra x là những giá trị nào? - Vậy tập hợp A được viết dưới dạng liệt kê các phần tử là như thế nào? - Vậy để tìm BC của hai hay nhiều số ta làm gì? GV: Như vậy để tìm BC của các số ta làm như thế nào?	$BCNN(8,18,30) = 2^3.3^2.5 = 360$ $BC(8, 18, 30) = B(360)$ $= \{ 0; 360; 720; 1080; ... \}$ Vì $x < 1000$ nên x là 0; 360; 720 Vậy: $A = \{ 0; 360; 720 \}$ <u>Kết luận</u>: Để tìm BC của các số ta có thể tìm bội của BCNN của các số đó.					
Hoạt động 2: Luyện tập - Củng cố						
- Yêu cầu HS tìm BC(30,45) nhỏ hơn 500 - Tìm BC(30,45) như thế nào? - Vậy BC của 30 và 45 nhỏ hơn 500 là gì? - Yêu cầu HS đọc đề bài - Nếu gọi số HS lớp 6C là a. Vậy số HS 6C khi xếp hàng 2,3,4,8 đều vừa đủ thì a phải thoả mãn điều kiện gì? - Em hãy nêu cách tìm BC(2,3,4,8)? GV: Gọi 1HS lên bảng trình bày tiếp GV: Treo bảng phụ, yêu cầu HS hoạt động nhóm	<u>Bài tập 153-SGK:</u> Ta có: $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $45 = 3^2 \cdot 5$ $BCNN(30,45) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$ $B(90) = \{0;90;180;270;360;450;540;...\}$ $BC(30,45)=\{0;90;180;270;360;450;540;...\}$ Vậy BC của 30 và 45 nhỏ hơn 500 là 0; 90; 180; 270; 360; 450 <u>Bài 154-SGK:</u> Gọi số HS lớp 6C là a Suy ra: a là bội chung của 2, 3, 4, 8 và $35 \leq a \leq 60$ Ta có: $BCNN(2,3,4,8) = 2^3.3 = 24$ $B(24) = \{0; 24; 48; 72;... \}$ $\Rightarrow BC(2,3,4,8) = \{0; 24; 48; 72;... \}$ Vì $35 \leq a \leq 60$ nên a = 48 Vậy số HS lớp 6C là 48 <u>Bài tập 155-SGK:</u> <table><tr><td>a</td><td>6</td><td>150</td><td>28</td><td>50</td></tr></table>	a	6	150	28	50
a	6	150	28	50		

- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày và nêu nhận xét.	b	4	20	15	50
	ƯCLN(a,b)	2	10	1	50
	BCNN(,b)	12	300	420	50
	ƯCLN(a,b).BCNN(a,b)	24	3000	420	2500
	a.b	24	3000	420	2500
- Yêu cầu HS đọc đề bài - Gọi a là số cây mỗi đội phải trồng, vậy a phải có điều gì? - Nêu cách tìm a? GV: gọi 1HS lên bảng làm bài tiếp	<u>Nhận xét:</u> $ƯCLN(a,b).BCNN(a,b) = a.b$				
	<u>Bài tập 158-SGK:</u>				
	Gọi a là số cây mỗi đội phải trồng				
	Suy ra: $a \in BC(8,9)$ và $100 \leq a \leq 200$				
	$BCNN(8,9) = 2^3.3^2 = 72$ $B(72) = \{ 0; 72; 144; 216; ... \}$ $\Rightarrow BC(8,9) = \{ 0; 72; 144; 216; ... \}$ Vì $100 \leq a \leq 200$ nên $a = 144$				
GV: Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức toàn bài HS: Nhắc lại kiến thức đã được học trong toàn bài					

4/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 156;157- SGK
- Làm câu hỏi ôn tập chương

Ngày soạn: 29/10/2017

Tiết 36: LUYỆN TẬP (tiếp)**I. MỤC TIÊU:**

* *Kiến thức*: - Học sinh được củng cố và khắc sâu các kiến thức về tìm BCNN; tìm BC thông qua BCNN.

* *Kỹ năng*: - Rèn kỹ năng phân tích một số ra thừa số nguyên tố, kỹ năng tính toán tìm BCNN một cách hợp lý. HS biết vận dụng cách tìm BC, BCNN để giải các bài toán thực tế.

- Giáo dục HS ý thức tích cực tìm tòi phát hiện ra các ứng dụng của kiến thức đã học để giải bài tập toán.

* *Trọng tâm*: Kỹ năng giải bài toán thực tế bằng cách tìm BCNN.

II. CHUẨN BỊ

GV: SGK, phấn màu, bảng phụ ghi đề bài tập 155 (SGK)

HS: SGK, Ôn tập kiến thức về BCNN, bội chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: (Lồng vào bài học)

3. Bài mới: (35 phút)

Hoạt động 1: KTBC - Chữa bài tập:

GV: Gọi HS lên chữa bài tập 155 SGK (Đề bài trên bảng phụ)

a) Điền vào ô trống

b) So sánh tích ƯCLN(a;b) . BCNN(a;b) với tích a . b

- Đồng thời GV gọi 1 HS đứng tại chỗ phát biểu qui tắc tìm ƯCLN, qui tắc tìm BCNN. So sánh điểm giống và điểm khác của 2 qui tắc đó ?

- Gọi HS nhận xét bài làm của bạn

- GV tổng kết lời giải, khắc sâu nhận xét: $ƯCLN(a;b) \cdot BCNN(a;b) = a \cdot b$

Giúp ta nếu có ƯCLN $\Rightarrow$ BCNN và ngược lại

I. Bài tập chữa

Bài 155 - sgk/160

a	6	150	28	50
b	4	20	15	50
ƯCLN(a;b)	2	10	1	50
BCNN(a;b)	12	300	420	50
ƯCLN(a;b).	24	3000	420	2500
BCNN(a;b)				
a.b	24	3000	420	2500

$ƯCLN(a;b) \cdot BCNN(a;b) = a \cdot b$

<u>Hoạt động 2: Tổ chức luyện tập</u> Bài 156/60 SGK: GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề Hỏi: $x: 12; x: 21; x: 28$. Vậy x có quan hệ gì với 12; 21 và 28? HS: $x \in \text{BC}(12, 21, 28)$. GV: Theo đề bài cho $150 \leq x \leq 300$. Em hãy tìm x? HS: Thảo luận nhóm và đại diện nhóm lên trình bày. GV: Cho lớp nhận đánh giá, ghi điểm. Bài 157/60 SGK: GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề. - Ghi tóm tắt và hướng dẫn học sinh phân tích đề trên bảng. - Hỏi: Sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn cùng trực nhật? GV: Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn lại cùng trực nhật, a phải là gì của 10 và 12? HS: a là BCNN(10, 12). GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày lg. GV: Cho lớp nhận xét, đánh giá và ghi điểm. Bài 158/60 SGK: GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề. Hỏi: Gọi a là số cây mỗi đội trồng, theo đề bài a phải là gì của 8 và 9? HS: a phải là BC(8, 9). GV: Số cây phải trồng khoảng từ 100 đến 200, suy ra a có quan hệ gì với số 100 và 200? HS: $100 \leq a \leq 200$. GV: Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm và lên bảng trình bày. HS: Thực hiện yêu cầu của GV.	<u>II. Bài tập luyện</u> 1. Bài 156/tr60 SGK: Vi: $x: 12; x: 21$ và $x: 28$ Nên: $x \in \text{BC}(12, 21, 28)$ $12 = 2^2 \cdot 3; \quad 21 = 3 \cdot 7; \quad 28 = 2^2 \cdot 7$ $\Rightarrow \text{BCNN}(12, 21, 28) = 2^2 \cdot 3 \cdot 7 = 84.$ $\Rightarrow \text{BC}(12, 21, 28) = \text{B}(84) = \{0; 84; 168; 252; 336; \dots\}$ mà $150 \leq x \leq 300$ $\Rightarrow x \in \{168; 252\}$ 2. Bài 157/tr60 SGK: Gọi a là số ngày ít nhất để hai bạn lại cùng trực nhật. Theo đề bài: $a: 10; a: 12$ và a nhỏ nhất $\Rightarrow a = \text{BCNN}(10, 12)$ Ta có: $10 = 2 \cdot 5; \quad 12 = 2^2 \cdot 3$ $\text{BCNN}(10, 12) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 = 60$ $\Rightarrow a = 60$ Vậy sau ít nhất 60 ngày thì hai bạn lại cùng trực nhật 3. Bài 158/tr60 SGK: Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a (cây) Theo đề bài: $100 \leq a \leq 200; a: 8; a: 9$ $\Rightarrow a \in \text{BC}(8, 9) \text{ và } 100 \leq a \leq 200$ $\text{BCNN}(8, 9) = 8 \cdot 9 = 72$ $\text{BC}(8, 9) = \{0; 72; 144; 216; \dots\}$ Vi: $100 \leq a \leq 200$ $\Rightarrow a = 144$ Vậy số cây mỗi đội phải trồng là 144 cây.
--	--

GV: Cho học sinh đọc phần “Có thể em chưa biết” và giới thiệu Lịch can chi như SGK.	
---	--

4. Củng cố: (5 phút)

- Cho HS đọc phần “Có thể em chưa biết” và giới thiệu Lịch can chi như SGK.
- Hệ thống lại các dạng bài tập đã làm tại lớp => Khắc sâu cách tìm BCNN, BC.

5. Hướng dẫn về nhà: (5 phút)

- Xem lại bài tập đã giải. Nắm chắc cách tìm BCNN.

- BTVN: 191, 193, 195 (Tr25 SBT)

* Hướng dẫn bài 195 (SBT): Gọi số đội viên của liên đội là a ($100 \leq a \leq 150$)

Theo đề bài thì: $(a - 1) \in BC(2, 3, 4, 5)$ và $99 \leq (a - 1) \leq 149$

$\Rightarrow a - 1 = ? \Rightarrow a = ?$

- Xem lại kiến thức về các phép tính, làm đáp án 10 câu hỏi ôn tập ra vở và ôn từ câu 1 đến câu 4 (SGK - tr61). Tiết sau ôn tập chương I.

Ngày soạn: 5/11/2017

Tiết 37: ÔN TẬP CHƯƠNG I**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Ôn tập các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

- Ôn tập các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9; số nguyên tố, hợp số.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên vào giải các bài tập thực hiện phép tính, tìm số chưa biết; kỹ năng vẽ bản đồ tư duy

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập; kỹ năng vẽ bản đồ tư duy về các dấu hiệu chia hết.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: + Bảng phụ ghi nội dung bảng 2 về “dấu hiệu chia hết”, BT 165-SGK bài tập trắc

nghiệm; phần màu.

- HS : + Ôn tập theo các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 5 đến câu 7.
- + Vẽ bản đồ tư duy về các dấu hiệu chia hết

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi nội dung bảng 1 về “các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa” và bài tập 159-SGK, phần màu.

- HS : Ôn tập theo các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 1 đến câu 4.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp

2/ Kiểm tra bài cũ

(Kết hợp kiểm tra trong quá trình ôn tập)

3/ Ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết	
GV: Nêu các phép toán trong tập hợp số tự nhiên? HS: phát biểu GV: Hướng dẫn HS vẽ bản đồ tư duy về các phép toán trong N GV: Yêu cầu HS đọc câu 5 và trả lời HS: phát biểu → lên bảng viết dạng tổng quát hai t/c chia hết của một tổng:	5. Tính chất chia hết của một tổng: + $a : m ; b : m$ thì $(a + b) : m$ + $a : m ; b : m$ thì $(a - b) : m$
GV: Yêu cầu 1HS lên bảng vẽ bản đồ tư duy về các dấu hiệu chia hết- Yêu cầu HS nhắc lại các dấu hiệu chia hết GV: Yêu cầu HS đọc và trả lời câu 7 HS: Trả lời định nghĩa số nguyên tố và hợp số. Cho ví dụ GV: - Nêu cách tìm ước và bội của một số a? - Ước chung và bội chung của hai hay nhiều số là gì? HS: Trả lời	6. Các dấu hiệu chia hết: 7. Số nguyên tố. Hợp số * Định nghĩa: * Ví dụ: + 8 là hợp số vì 8 có ước 2 khác ước 1 và ước chính nó. + 7 là số nguyên tố vì 7 chỉ có 2 ước là 1 và chính nó

GV: Treo bảng phụ yêu cầu HS lên điền vào ô trống dạng tổng quát các t/ chất của phép cộng và phép nhân. HS: Lên bảng điền	Phép tính Tính chất	Cộng	Nhân
	Giao hoán	$a + b = b + a$	$a \cdot b = b \cdot a$
	Kết hợp	$(a+b)+c=a+(b+c)$	$(a.b).c = a.(b.c)$
	Cộng với số 0	$a + 0 = 0 + a = a$	
	Nhân với số 1		$a \cdot 1 = 1 \cdot a = a$
	PP của phép nhân đ/v phép cộng	$a(b + c) = ab + ac$	
GV: Yêu cầu HS đọc câu 2 và trả lời HS: Luỹ thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a	2. $a^n = \underbrace{a.a.a \dots a}_{n \text{ thừa số}} \quad (a \neq 0)$		
	Ví dụ: $3.3.3.3 = 3^4$ $2.5.2.5.2.5 = 10.10.10 = 10^3$ $3^2 = 3.3 = 9$ $2^3 = 2.2.2 = 8$ $2^4 = 2.2.2.2 = 16$		
GV: Yêu cầu HS viết tích sau dưới dạng luỹ thừa: $3.3.3.3$; $2.5.2.5.2.5$ - Yêu cầu HS tính giá trị của luỹ thừa sau:	3. $a^n \cdot a^m = a^{n+m}$ $a^n : a^m = a^{n-m} \quad (a \neq 0, m \geq n)$		
GV: Yêu cầu HS lên bảng làm câu 3 - Áp dụng tính: $3^5.3^2$; $2^7.2$; $13^5:13$; $27 : 3^2$	Ví dụ: $3^5.3^2 = 3^7$; $2^7.2 = 2^8$ $13^5:13 = 13^4$; $27 : 3^2 = 3^3 : 3^2 = 3$		
GV: Yêu cầu HS làm bài 159 (SGK) HS: Lên điền kết quả các phép tính trên bảng phụ	<u>Bài tập 159-SGK/</u> a) 0 b) 1 c) n d) n e) 0 g) n h) n		
Hoạt động 2: Luyện tập - Củng cố			
- Nêu thứ tự thực hiện các phép tính? - Yêu cầu HS lên bảng làm	<u>Dạng 1: Thực hiện phép tính:</u> <u>Bài tập 160-SGK:</u> a) $204 - 84 : 12 = 204 - 7 = 197$		
- Lưu ý HS chú ý đến thứ tự thực hiện các phép tính	b) $15 \cdot 2^3 + 4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 7$ $= 15 \cdot 8 + 4 \cdot 9 - 35$		

- Thực hiện đúng các quy tắc nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. - Chú ý đến tính nhanh bằng cách áp dụng t/c phân phối của phép nhân đối với phép cộng. - Yêu cầu 2HS lên bảng làm - Yêu cầu HS nhận xét - GV nhận xét, chốt đáp án đúng - Yêu cầu HS hoạt động nhóm: + Nhóm 1 làm câu a, b + Nhóm 2 làm câu b, c + Nhóm 3 làm câu d. - GV quan sát hoạt động nhóm - Yêu cầu đại diện nhóm lên trình bày.	$= 120 + 36 - 35 = 121$ c) $5^6 : 5^3 + 2^3 \cdot 2^2$ $= 5^3 + 2^5 = 125 + 32 = 157$ d) $164 \cdot 53 + 47 \cdot 164$ $= 164(53 + 47) = 164 \cdot 100 = 16400$ <u>Bài 203-SBTtr26:</u>Thực hiện phép tính: a) $80 - (4 \cdot 5^2 - 3 \cdot 2^3)$ $= 80 - (4 \cdot 25 - 3 \cdot 8)$ $= 80 - (100 - 24)$ $= 80 - 76 = 4$ b) $2448 : [119 - (23 - 6)]$ $= 2448 : [119 - 17]$ $= 2448 : 102 = 24$ <u>Dạng2: Tìm x</u> <u>Bài tập 161-SGK:</u> a) $7(x + 1) = 219 - 100$ $7(x + 1) = 119$ $x + 1 = 119 : 7$ $x + 1 = 17$ $x = 17 - 1$ $x = 16$ b) $3x - 6 = 3^4 : 3$ $3x - 6 = 27$ $3x = 27 + 6$ $3x = 33$ $x = 33 : 3$ $x = 11$ c) $3000 - 3x = 1200$ $3x = 3000 - 1200$ $3x = 1800$ $x = 1800 : 3$
--	--

- GV lưu ý HS cách tìm x khi phép tính có nhiều ngoặc. - GV chốt lại kiến thức.	$x = 600$ d) $(6x - 72) : 2 - 84 = 5628 : 28$ $(6x - 72) : 2 - 84 = 201$ $(6x - 72) : 2 = 201 + 84$ $(6x - 72) : 2 = 285$ $6x - 72 = 285 \cdot 2$ $6x - 72 = 570$ $6x = 570 + 72$ $6x = 642$ $x = 642 : 6$ $x = 107$
---	--

GV: treo bảng phụ bài tập 165(SGK) - Yêu cầu HS lên bảng làm - Yêu cầu HS giải thích - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Đại diện các nhóm trả lời - Yêu cầu HS chỉ ra các ước của các số đã phân tích	<u>Bài tập 165-SGK:</u> a) 47 ☐ $\notin$ P vì $747 : 9$ và $747 > 9$ 235 ☐ $\notin$ P vì $235 : 5$ và $235 > 5$ 97 ☐ $\in$ P b) a ☐ $\notin$ P vì $a : 3$ và $a > 3$ c) b ☐ $\notin$ P vì b là số chẵn (tổng của 2 số lẻ), $b > 2$ d) c ☐ $=$ 2 nên $c \in P$ <u>Bài 164-SGK:</u> a) $(1000 + 1) : 11 = 1001 : 11 = 91$ $= 7 \cdot 13$ b) $14^2 + 5^2 + 2^2 = 196 + 25 + 4 = 225$ $= 3^2 \cdot 5^2$ c) $29 \cdot 31 + 144 : 12^2 = 899 + 1 = 900$ $= 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$ d) $333 : 3 + 225 : 15^2 = 111 + 1 = 112$ $= 2^2 \cdot 7$
---	---

- Yêu cầu 2HS lên bảng làm - HS nhận xét - GV nhận xét, chốt đáp án đúng	Bài tập 208-SBTtr27: Tổng sau là số nguyên tố hay hợp số? a) $2.3.5 + 9.31$ $2.3.5 : 3 ; 9.31 : 3$ $\Rightarrow 2.3.5 + 9.31 : 3$ Vậy $2.3.5 + 9.31$ có ít nhất 3 ước là 1, 3, và chính nó nên tổng $2.3.5 + 9.31$ là hợp số b) $5.6.7 + 9.10.11$ $5.6.7 : 2 ; 9.10.11 : 2$ $\Rightarrow 5.6.7 + 9.10.11 : 2$ Vậy $5.6.7 + 9.10.11$ có ít nhất 3 ước là 1; 2 và chính nó nên tổng $5.6.7 + 9.10.11$ là hợp số												
Hoạt động 3: Ôn tập dạng trắc nghiệm													
- Yêu cầu HS lên điền vào ô trống/ bảng phụ (bài 1; bài 2)	Bài 1: Điền dấu “ x” thích hợp vào ô trống:												
<table><tr><th>Câu</th><th>Đúng</th><th>Sai</th></tr><tr><td>a) Nếu tổng của hai số chia hết cho 4 và một trong hai số đó chia hết cho 4 thì số còn lại chia hết cho 4</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>b) Nếu mỗi số hạng của tổng không chia hết cho 3 thì tổng không chia hết cho 3</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>c) Nếu một thừa số của tích chia hết cho 6 thì tích chia hết cho 6</td><td>x</td><td></td></tr></table>	Câu	Đúng	Sai	a) Nếu tổng của hai số chia hết cho 4 và một trong hai số đó chia hết cho 4 thì số còn lại chia hết cho 4	x		b) Nếu mỗi số hạng của tổng không chia hết cho 3 thì tổng không chia hết cho 3		x	c) Nếu một thừa số của tích chia hết cho 6 thì tích chia hết cho 6	x		
Câu	Đúng	Sai											
a) Nếu tổng của hai số chia hết cho 4 và một trong hai số đó chia hết cho 4 thì số còn lại chia hết cho 4	x												
b) Nếu mỗi số hạng của tổng không chia hết cho 3 thì tổng không chia hết cho 3		x											
c) Nếu một thừa số của tích chia hết cho 6 thì tích chia hết cho 6	x												
Bài 2: Điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ thích hợp vào ô trống:													
a) 4 ☐ ƯC(12,18)	b) 6 ☐ ƯC(12,18)												
c) 2 ☐ ƯC(4,6,8)	d) 4 ☐ ƯC(4,6,8)												
e) 80 ☐ BC(20,30)	g) 60 ☐ BC(20,30)												
h) 12 ☐ BC(4,6,8)	i) 24 ☐ BC(4,6,8)												

4/ **Hướng dẫn về nhà:**

- Xem kĩ lí thuyết và các bài tập đã chữa

- Làm các câu hỏi 8,9,10.
- BTVN: 166, 167, 168, 169 - SGK

Ngày soạn: 5/11/2017

Tiết 38: ÔN TẬP CHƯƠNG I (tiếp)

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:
 - Ôn tập các kiến thức đã học về ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số
2. Kỹ năng:
 - Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập.
3. Thái độ:
 - Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ; phấn màu.
- HS : Ôn tập theo các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 8 đến câu 10.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp

2/ Kiểm tra bài cũ

(Kết hợp kiểm tra trong quá trình ôn tập)

3/ Ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết	
GV: - Thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau? Cho ví dụ/ - Các số nguyên tố cùng nhau có BCNN bằng bao nhiêu?	8.* Hai số cùng nhau nếu ƯCLN của chúng bằng 1 Ví dụ: $ƯCLN(8, 9) = 1 \Rightarrow 8$ và 9 là hai số nguyên tố cùng nhau * Các số nguyên tố cùng nhau có BCNN là tích của chúng.
GV: Yêu cầu hoàn thành bảng các bước	9. Cách tìm ƯCLN, BCNN:

tìm ƯCLN, BCNN	
Tìm ƯCLN	Tìm BCNN
1. Phân tích các số ra thừa số nguyên tố	
2. Chọn ra các số nguyên tố:	
	chung
	Chung và riêng
3. Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ:	
	nhỏ nhất
	lớn nhất
Hoạt động 2: Luyện tập - Củng cố	
- Yêu cầu HS đọc đề bài 166 (SGK) (?) $x \in \mathbb{N}$; $84 : x$; $180 : x$ và $x > 6$, em hiểu là gì? - Vậy muốn tìm $ƯC(84,180)$ ta nên làm như thế nào? - Yêu cầu 1HS lên bảng làm bài - Yêu cầu HS làm câu b $B = \{x \in \mathbb{N} / x : 12, x : 15, x : 18 \text{ và } 0 < x < 300\}$ - Muốn tìm $BC(12, 15, 18)$ ta làm như thế nào? - Yêu cầu HS đọc đề bài	<u>Bài tập 166-SGK:</u> a) $x \in ƯC(84,180)$ và $x > 6$ $84 = 2^2.3.7$ $180 = 2^2.3^2.5$ $ƯCLN(84,180) = 2^2.3 = 12$ $Ư(12) = \{1 ; 2 ; 3; 4 ; 6 ; 12\}$ $\Rightarrow ƯC(84,180) = \{1 ; 2 ; 3; 4 ; 6 ; 12\}$ Do $x > 6$ nên $A = \{12\}$ b) $x \in BC(12,15,18)$ và $0 < x < 300$ $12 = 2^2.3$ $15 = 3.5$ $18 = 2.3^2$ $BCNN(12,15,18) = 2^2.3^2.5 = 180$ $BC(12,15,18) = B(180)$ $= \{0; 180; 360; \dots\}$ Do $0 < x < 300$ nên $B = \{180\}$ <u>Bài 167-SGK:</u> Gọi số sách là a thì $a : 10, a : 12, a : 15$. Do vậy $a \in BC(10,12,15)$ và $100 \leq a \leq 150$

- Em có nhận xét gì về số sách khi xếp thành từng bó 10, 12, 15 đều vừa đủ bó? - Yêu cầu HS lên bảng làm → HS khác nhận xét - Yêu cầu HS đọc đề bài - Khi xếp thành hàng 12, 15, 18 đều thừa 5. Vậy nếu gọi số HS khối 6 là a thì a phải có điều kiện gì? - Nêu cách tìm a? - Yêu cầu HS đọc đề bài - Số vịt chia cho 5 thiếu 1 thì chữ số tận cùng là bao nhiêu? - Số vịt không chia hết cho 2 nên chữ số tận cùng là bao nhiêu? - Số vịt chia hết cho 7 nhỏ hơn 200 là gì? - Vậy hãy tìm các bội của 7 nhỏ hơn 200 và có chữ số tận cùng là 9?	Ta có: $10 = 2.5$ $12 = 2^2.3$ $15 = 3.5$ $\text{BCNN}(10,12,15) = 2^2.3.5 = 60$ $\text{BC}(10,12,15) = \text{B}(60)$ $= \{0; 60; 120; 180; 240; \dots\}$ Do $100 \leq a \leq 150$ nên $a = 120$ <u>Bài tập 216-SBTtr28</u> Gọi số HS khối 6 là a thì a-5 là BC của 12, 15, 18 và $200 \leq a-5 \leq 400$ $12 = 2^2.3$ $15 = 3.5$ $18 = 2.3^2$ $\text{BCNN}(12,15,18) = 2^2.3^2.5 = 180$ $\text{BC}(12,15,18) = \text{B}(180)$ $= \{0; 180; 360; 540; \dots\}$ Do $200 \leq a-5 \leq 400$ nên $a - 5 = 360$ Vậy $a = 365$ <u>Bài 167-SGK:</u> Gọi số vịt là a Vì số vịt chia cho 5 thiếu 1 nên chữ số tận cùng của a là 4 hoặc 9 Mà số vịt lại không chia hết cho 2 nên chữ số tận cùng của a là 9 Vì số vịt chia hết cho 7 và nhỏ hơn 200 nên a là bội của 7 nhỏ hơn 200 Ta có: $7 . 7 = 49$ $7 . 17 = 119$ $7 . 27 = 189$ Do số vịt chia cho 3 dư 1 nên ta loại 119
--	---

- Còn dữ liệu gì của bài toán chưa sử dụng đến hãy suy ra kết quả? GV: Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức toàn chương HS: Nhắc lại kiến thức toàn chương I	và 189 Vậy số vịt là 49 (con)
--	---

4/ **Hướng dẫn về nhà:**

- Xem kĩ lí thuyết và các bài tập đã chữa
- BTVN: 168 - SGK

Ngày soạn: 5/11/2017

Tiết 39: KIỂM TRA 1 TIẾT - CHƯƠNG I

I. Mục đích của đề kiểm tra:

- Thu thập thông tin để đánh giá xem học sinh có đạt được chuẩn kiến thức kĩ năng trong chương trình (từ bài 1 đến bài 9 - Chương I: Ôn tập và bổ túc về số tự nhiên) hay không, từ đó điều chỉnh PPDH và đề ra các giải pháp hiện cho chương trình tiếp theo.

II. Chuẩn bị:

Đề kiểm tra tự luận

III. Tiến trình kiểm tra:

1 Ổn định tổ chức:

2 Kiểm tra bài cũ:

3 Bài mới:

Giáo viên phát đề kiểm tra.

Học sinh làm bài nghiêm túc:

4 Củng cố:

Giáo viên thu bài nhận xét giờ kiểm tra

5 Hướng dẫn:

Yêu cầu học sinh về chuẩn bị nội dung bài học tiếp theo.

Ngày soạn: 12/11/2017

Chương II: SỐ NGUYÊN
Tiết 40: LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM

I) MỤC TIÊU : Qua bài này học sinh cần :

1. Kiến thức:

- Biết được nhu cầu cần thiết phải mở rộng tập N . Nhận biết các số nguyên âm qua ví dụ thực tiễn.

2. Kỹ năng:

- Đọc đúng các số nguyên âm qua VD thực tiễn. Biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trục số.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Nhiệt kế có chia độ âm, hình vẽ biểu diễn độ cao (âm, dương, 0)

- HS : Đọc trước bài ở nhà.

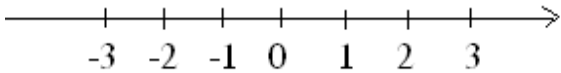
III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

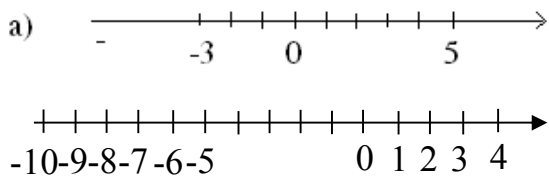
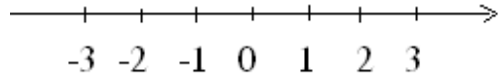
(Không kiểm tra)

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Mở đầu	
GV: Yêu cầu 2HS lên thực hiện 2 phép tính: $35 - 16$; $16 - 35$ HS: $35 - 16 = 19$ $16 - 35$ không thực hiện được GV: Trong chương này chúng ta sẽ làm quen với 1 loại số mới (số nguyên âm). các số nguyên âm cùng với số tự nhiên sẽ tạo lập thành tập hợp các số nguyên, trong đó phép trừ luôn thực hiện được. Ta đi xét các ví dụ. - Yêu cầu HS thực hiện phần đóng khung ở đầu bài và trả lời	

HS: Đọc và trả lời	
Hoạt động 2: 1/ Các ví dụ	
GV: Giới thiệu số nguyên âm HS: đọc GV: Giới thiệu ví dụ 1 cùng với nhiệt kế - Nhiệt độ nước đá đang tan là bao nhiêu? Nhiệt độ của nước đang sôi là bao nhiêu ? GV: Giới thiệu cách viết nhiệt độ dưới 0°C GV: Yêu cầu HS đọc ?1 HS : Đọc ?1 GV: - Vậy ở phần đóng khung đầu bài học -3°C nghĩa là gì? Vì sao lại có dấu “-” đằng trước? HS: -3°C chỉ nhiệt độ 3 độ dưới 0°C Dùng dấu “-” để chỉ nhiệt độ dưới 0°C GV: Giới thiệu ví dụ 2/ bảng phụ - độ cao dưới mực nước biển HS: Đọc ví dụ 2 GV: Yêu cầu HS làm ?2 HS : Trả lời GV: Giới thiệu ví dụ 3 - Tiền nợ - Yêu cầu HS làm ?3 HS: Làm ?3	* Các số: -1; -2; -3;(đọc là âm 1, âm 2, âm 3... hoặc trừ 1, trừ 2, trừ 3...) gọi là số nguyên âm Ví dụ 1: + Nhiệt độ của nước đá đang tan là 0°C + Nhiệt độ của nước đang sôi là 100°C +Nhiệt độ dưới 0°C được viết với dấu “-” đằng trước. <u>VD:</u> Nhiệt độ 3 độ dưới 0°C được viết -3°C(đọc là âm ba độ C hoặc trừ ba độ C) ?1 - Nhiệt độ ở Hà Nội là 18°C - Nhiệt độ ở Bắc Kinh là âm hai độ C (hoặc trừ hai độ C) ... ?2 + Độ cao của đỉnh núi Phan xi păng là 3143m + Độ cao của đáy vịnh Cam Ranh là âm 30m hoặc trừ 30m ?3 + Ông Bảy có âm (trừ) 150 000 đồng + Bà Năm có 200 000 đồng + Cô Ba có âm (trừ) 30 000 đồng

GV: Người ta dùng số âm để biểu diễn nhiệt độ dưới 0°C , độ cao dưới mực nước biển, tiền nợ, ...	
Hoạt động 3: 2/ Trục số	
GV: Yêu cầu HS nhắc lại cách vẽ tia số HS: Trình bày cách vẽ tia số và vẽ tia số - Vẽ một tia số - Đánh dấu liên tiếp các đoạn thẳng đơn vị (độ dài tùy chọn nhưng các đoạn thẳng đó phải bằng nhau) - Ghi các số phía dưới tương ứng: 0; 1; 2; 3; Số 0 ứng với gốc của tia GV: Điều chỉnh, chính xác hoá GV: Vẽ tia đối của tia số và ghi các số -1; -2; -3; ... GV: Giới thiệu trục số + Giới thiệu điểm gốc 0 + Chiều dương của trục số: chiều từ trái sang phải GV: Giới thiệu hình 34 SGK (đây là phần chú ý) - Yêu cầu HS làm ?4 GV: Ta viết A(-6)	 Ta biểu diễn các số nguyên âm trên tia đối của tia số. Như vậy ta được một trục số. + Điểm 0 là điểm gốc + Chiều từ trái sang phải là chiều dương (chiều mũi tên) + Chiều từ phải sang trái là chiều âm Chú ý: (SGK) ?4 Điểm A biểu diễn số -6 B(-2) ; C(1) ; D(5)
Hoạt động 4: Luyện tập - củng cố	
GV: Yêu cầu HS nhắc lại cách vẽ trục số HS: Nhắc lại - Yêu cầu HS trả lời (ưu tiên cho HS yếu kém)	<u>Bài tập 1(SGK)</u> <u>Câu a:</u> Các nhiệt kế: a) -3°C đọc là âm (trừ) ba độ C b) -2°C đọc là âm (trừ) hai độ C c) 0°C đọc là không độ C

- Trong hai nhiệt kế a, b, nhiệt kế nào chỉ nhiệt độ cao hơn? GV: Yêu cầu HS đọc HS: Đọc GV: Liên hệ thực tế: - Đỉnh núi E-vơ-rét (Nêpan) cao nhất thế giới 8 848m - Vực sâu nhất thế giới: Ma-ri-an (Phi-lip-pin) -11 524m GV: Treo bảng phụ vẽ hình 36, 37 SGK - Yêu cầu HS lên điền - Yêu cầu HS đọc đề và lên bảng vẽ	d) 2°C đọc là hai độ C e) 3°C đọc là ba độ C <u>Câu b</u>: Trong hai nhiệt kế a và b, nhiệt độ ở nhiệt kế b cao hơn <u>Bài tập 2(SGK)</u> a) Độ cao của đỉnh núi E-vơ-rét...là 8848 mét b) Độ cao của đáy vực Ma-ri-an... là âm(trừ) 11 524 mét <u>Bài tập 4(SGK)</u> a)  <u>Bài tập 5(SGK)</u>  * Cặp : -1 và 1 -2 và 2 -3 và 3
--	--

4/ Củng cố: khắc sâu và chốt lại các kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 3- SGK; 6,7,8-SBT
- Đọc trước bài: Tập hợp các số nguyên

Ngày soạn: 12/11/2017

Tiết 41: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số, số đối của số nguyên

2. Kỹ năng:

Biểu diễn số nguyên trên trục số, bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác, có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, hình vẽ trục số, phấn màu

- HS: Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ôn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

+ Hãy vẽ một trục số, đọc một số nguyên, chỉ ra các số nguyên âm, số tự nhiên.

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Số nguyên	
GV: + Giới thiệu số nguyên dương, số nguyên âm và số 0. + Tập hợp số nguyên, kí hiệu HS: Ghi	* Các số tự nhiên khác 0 còn được gọi là số nguyên dương * Các số: -1; -2; -3; ... là các số nguyên âm * Tập hợp gồm các số nguyên dương, số 0, các số nguyên âm gọi là tập hợp các số nguyên Tập hợp các số nguyên được kí hiệu là Z $\mathbf{Z} = \{ \dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$
GV: Mối liên hệ giữa các tập N và Z là gì? HS: $N \subset Z$	

GV: Nêu chú ý HS: Đọc lại chú ý GV: Số nguyên thường được sử dụng để biểu thị các đại lượng có hai hướng ngược nhau Ví dụ: Nhiệt độ dưới 0°C và nhiệt độ trên 0°C . - Yêu cầu HS điền tiếp vào chỗ chấm:	* Chú ý: (SGK)
Độ cao dưới mực nước biển Thời gian trước công nguyên	 Số tiền có Độ viễn thị
GV: Các đại lượng này đã có quy ước chung về dương, âm. Tuy nhiên trong thực tiễn và trong giải toán ta có thể tự đưa ra quy ước GV: Nêu ví dụ SGK Nếu điểm A cách mốc M về phía Bắc 3km được biểu thị là +3km thì điểm B cách M về phía Nam 2km sẽ được biểu thị là -2km - Yêu cầu HS làm ?1 - Yêu cầu HS làm ?2 - Yêu cầu HS làm ?3	?1 C biểu thị là +4km D biểu thị là -1km E biểu thị là -4km ?2 Cả 2 trường hợp đều cách A 1m ?3 a) Đáp số ở 2 trường hợp đều như nhau nhưng thực tế khác nhau Trường hợp a, chú ốc sên cách A 1m về phía trên Trường hợp b, chú ốc sên cách A 1m về phía dưới

	b) a. +1m ; b. -1m
Hoạt động 2: 2. Số đối	
GV: Giới thiệu số đối trên trục số - Tìm số đối của 0 - Yêu cầu HS làm 24 - Yêu cầu HS hoạt động nhóm: Tìm số đối của : +2; 5; -6; -1; -18 - Yêu cầu đại diện nhóm trả lời	* Trên trục số các điểm -1 và 1; -2 và 2; -3 và 3 cách đều điểm 0. Ta nói: Các số 1 và -1; 2 và -2; 3 và -3; ... là các số đối của nhau. +1 là số đối của -1; 2 là số đối của -2; ... + Số đối của 0 là 0 24: Số đối của 7 là -7 Số đối của -3 là 3 Bài 9(SGK) Số đối của +2 là -2 Số đối của 5 là -5 Số đối của -6 là 6 Số đối của -1 là 1 Số đối của -18 là 18
Hoạt động 2: Luyện tập- củng cố	
- Yêu cầu HS trả lời - Yêu cầu HS đọc đề bài và trả lời GV: Chốt lại kiến thức của bài	Bài 6 (SGK) $-4 \in \mathbb{N} \text{ (S)}$ $4 \in \mathbb{N} \text{ (Đ)}$ $0 \in \mathbb{Z} \text{ (Đ)}$ $5 \in \mathbb{N} \text{ (Đ)}$ $-1 \in \mathbb{N} \text{ (S)}$ $1 \in \mathbb{N} \text{ (Đ)}$ Bài 7(SGK) + Dấu “+” biểu thị độ cao trên mực nước biển + Dấu “-” biểu thị độ cao dưới mực nước biển (trong thực tế thường nói là sâu)

4/ Củng cố: - nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 8;10-SGK; 14,15,16-SBT
- Đọc trước bài: "Thứ tự trong tập hợp số nguyên"

Ngày soạn: 12/11/2017

Tiết 42: THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP SỐ NGUYÊN

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

Học sinh biết so sánh hai số nguyên

2. Kỹ năng:

So sánh hai số nguyên, biểu diễn một số nguyên trên trục số.

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu
- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp

2/ Kiểm tra bài cũ

HS1: Tập hợp số nguyên là gì? Kí hiệu?

Số đối của một số nguyên là gì?

Điền kí hiệu $\in$, $\notin$ vào ô trống:

-3 ☐ $\mathbb{N}$; -3 ☐ $\mathbb{Z}$; 3 ☐ $\mathbb{N}$; 3 ☐ $\mathbb{Z}$

HS2: Nêu cách so sánh hai số tự nhiên trên tia số?

GV Đặt vấn đề: Trong hai số -10 và +1, số nào lớn hơn?

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. So sánh hai số nguyên	

GV: Nhắc lại cách so sánh hai số tự nhiên HS: Nghe GV: Giới thiệu cách so sánh đối với số nguyên - Yêu cầu HS làm ?1/ bảng phụ GV: Nêu chú ý HS: Đọc chú ý - Yêu cầu HS làm ?2 theo nhóm - Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời - Yêu cầu so sánh số nguyên dương với số 0, số nguyên âm với số 0 - Yêu cầu HS lên bảng làm - Yêu cầu HS đọc và lên bảng làm - Yêu cầu HS nhắc lại so sánh hai số nguyên - Vậy -10 và +1, số nào lớn hơn? (+1 > -10)	*Trong hai số nguyên khác nhau, có một số nhỏ hơn số kia. Số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b kí hiệu là $a < b$ ($b > a$, đọc là b lớn hơn a) * Khi biểu diễn trên trục số (nằm ngang), điểm a nằm bên trái điểm b thì $a < b$?1 a) Điểm -5 nằm bên trái điểm -3 nên -5 nhỏ hơn -3 và viết $-5 < -3$ b) Điểm 2 nằm bên phải điểm -3 nên 2 lớn hơn -3 và viết $2 > -3$ c) Điểm -2 nằm bên trái điểm 0 nên -2 nhỏ hơn 0 và viết $-2 < 0$?2 $2 < 7$; $-2 > -7$; $-4 < 2$ $-6 < 0$; $4 > -2$; $0 > 3$ Nhận xét: (SGK) <u>Bài tập 11 (SGK)</u> $3 < 5$ $-3 > -5$ $4 > -6$ $10 > -10$ <u>Bài tập 12 (SGK)</u> a) $-17 < -2 < 0 < 1 < 2$ b) $2001 > 15 > 7 > 0 > -8 > -101$
Hoạt động 2: Giá trị tuyệt đối của một số nguyên	

GV: Vẽ trục số. Yêu cầu HS biểu diễn các số nguyên trong khoảng từ -6 đến 6

HS: Lên bảng biểu diễn

GV: Hãy cho biết khoảng cách từ điểm 3 và -3 đến điểm 0 trên trục số?

HS: Trả lời

GV: Yêu cầu HS làm **?3**

GV: Dẫn dắt và đi đến câu hỏi:

- Vậy giá trị tuyệt đối của một số nguyên là gì?

HS: Trả lời.

GV: Nêu kí hiệu

- Yêu cầu HS làm **?4**

GV: Vậy giá trị tuyệt đối của 0 là bao nhiêu?

HS: là 0

GV: Giá trị tuyệt đối của số nguyên dương là gì?

HS: Là chính nó

GV: Giá trị tuyệt đối của số nguyên âm là gì?

HS: Là số đối của nó (là 1 số nguyên dương)

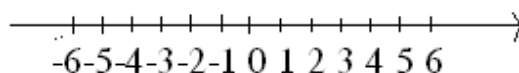
GV: Hãy so sánh -20 và -75 và $|-20|$ và $|-75|$ và rút ra nhận xét?

- So sánh $|3|$ và $|-3|$ và rút ra nhận xét?

HS: So sánh và rút ra nhận xét

GV: Treo bảng phụ nhận xét SGK

HS: Đọc nhận xét



3 cách 0 một khoảng là 3 đơn vị

-3 cách 0 một khoảng là 3 đơn vị

?3:

1 cách 0 một khoảng là 1 đơn vị

-1 cách 0 một khoảng là 1 đơn vị

-5 cách 0 một khoảng là 5 đơn vị

5 cách 0 một khoảng là 5 đơn vị

-3 cách 0 một khoảng là 3 đơn vị

2 cách 0 một khoảng là 2 đơn vị

0 cách 0 một khoảng là 0 đơn vị

* **Định nghĩa:** (SGK)

Kí hiệu: Giá trị tuyệt đối của số nguyên

a là $|a|$

?4

$|1| = 1$; $|-1| = 1$; $|-5| = 5$; $|5| = 5$

$|-3| = 3$; $|2| = 2$

***Nhận xét:** (SGK)

- Yêu cầu HS tìm giá trị tuyệt đối rồi mới so sánh	<u>Bài tập 15 (SGK)</u> a) $ 3 = 3$; $ -5 = 5 \Rightarrow 3 < -5 $ b) $ -3 = 3$; $ -5 = 5 \Rightarrow -3 < -5 $ c) $ -1 = 1$; $ 0 = 0 \Rightarrow -1 > 0 $ d) $ 2 = 2$; $ -2 = 2 \Rightarrow 2 = -2 $
--	--

4/ Củng cố: củng cố lại các kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 11- SGK; 18, 19, 22, 23 – SBT tr 57
- Đọc trước phần 2: Giá trị tuyệt đối của một số nguyên

Ngày soạn: 19/11/2017

Tiết 43: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên
- Biết viết kí hiệu của giá trị tuyệt đối của một số nguyên

2. Kỹ năng:

- Tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên
- Biết tính giá trị của một biểu thức đại số có chứa dấu giá trị tuyệt đối

3. Thái độ: Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi nhận xét, phấn màu
- HS : Bảng nhóm, vở nháp.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

HS1: a) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần:

5 ; -15 ; 8 ; 3 ; -1 ; 0

b) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần:

-97 ; 10 ; 0 ; 4 ; -9 ; -2008

HS2: Viết tập hợp X các số nguyên x thỏa mãn:

a) $-2 < x < 5$ b) $-6 \leq x \leq -1$ **3/ Bài mới:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Luyện tập	
- Yêu cầu HS đọc đề bài - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Yêu cầu đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét	<u>Bài tập 17 (SGK)</u> Không khẳng định được tập hợp Z bao gồm hai bộ phận là các số nguyên dương và các số nguyên âm. Vì thiếu số 0 (Số 0 không phải là số nguyên dương, không phải là số nguyên âm nhưng là số nguyên) <u>Bài tập 16 (SGK)</u>

- Yêu cầu HS lên bảng GV: Số a và b, a được gọi là số liền trước của b khi nào? HS: Trả lời và làm bài GV: Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức của bài HS: Nhắc lại	$7 \in \mathbb{N} (\mathbb{D}) ; 7 \in \mathbb{Z} (\mathbb{S}) ; 0 \in \mathbb{N} (\mathbb{D})$ $0 \in \mathbb{Z} (\mathbb{D}) ; -9 \in \mathbb{Z} (\mathbb{D}) ; -9 \in \mathbb{N} (\mathbb{S})$ $11,2 \in \mathbb{Z} (\mathbb{S})$ <u>Bài tập 18(SGK)</u> a) $a > 2$ thì a chắc chắn là số nguyên dương b) $b < 3$, b không chắc chắn là số nguyên âm. (VD: $b = 1 < 3$, 1 không phải là số nguyên âm) c) $c > -1$, c không chắc chắn là số nguyên dương (VD: $c = 0 > -1$, 0 không phải là số nguyên dương) d) $d < -5$, d chắc chắn là số nguyên âm <u>Bài tập 19(SGK)</u> $0 < +2 ; -15 < 0$ $-10 < -6 (-10 < +6) ; -3 < +9$ <u>Bài tập 20(SGK)</u> a) $-8 - -4 = 8 - 4 = 4$ b) $-7 \cdot -3 = 7 \cdot 3 = 21$ c) $18 : -6 = 18 : 6 = 3$ d) $153 + -53 = 153 + 53 = 206$ <u>Bài tập 21(SGK)</u> -4 có số đối là 4 6 có số đối là -6 -5 có số đối là -5 3 có số đối là -3 4 có số đối là -4 <u>Bài tập 22(SGK)</u> a) Số liền sau của 2 là 3 -8 là -7 0 là 1 -1 là 0
--	---

	b) Số liền trước của -4 là -5 0 là -1 1 là 0 -25 là -26 c) $a = 0$
--	---

4/ Củng cố: củng cố lại kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 29,30,31,32 – SBT tr 58
- Đọc trước bài: Cộng hai số nguyên cùng dấu

Ngày soạn: 19/11/2017

Tiết 44: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I) MỤC TIÊU :

Qua bài này học sinh cần :

1. Kiến thức: Biết cộng hai số nguyên cùng dấu
2. Kỹ năng: Bước đầu hiểu được rằng có thể số nguyên biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng.
3. Thái độ: Trung thực, cẩn thận, hợp tác, có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Mô hình trục số (có gắn hai mũi tên di động được), phấn màu
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp

2/ Kiểm tra bài cũ

* HS1: + Chữa bài tập 29(a,b) SBT tr58

Tính giá trị của biểu thức:

a) $|-6| - |-2|$

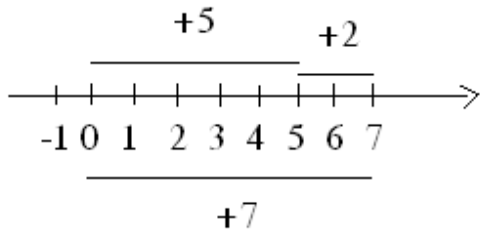
b) $|-5| - |-4|$

+ Trả lời giá trị tuyệt đối của một số nguyên là gì?

*HS2: + Chữa bài tập 33 SBT tr58

$\begin{matrix} > \\ < \end{matrix}$	a) -99		-100
	b) -542		-263
	c) 100		-100
	d) -150		2

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Cộng hai số nguyên dương	
GV: Số nguyên dương chính là số tự nhiên. Vậy cộng hai số nguyên dương chính là gì? HS: Chính là cộng hai số tự nhiên GV: Thao tác trên mô hình trục số - Yêu cầu HS thao tác trên mô hình: $(+5) + (+2)$ HS: Thao tác và trả lời GV: Vẽ trục số, yêu cầu HS thao tác trên trục số HS: Thao tác trên trục số GV: Yêu cầu HS thao tác trên trục số các phép tính sau: a) $(+3) + (+4)$ b) $(+6) + (+1)$ c) $(+2) + (+8)$ HS: Thao tác trên trục số	+ Cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên Ví dụ: $(+5) + (+2) = 5 + 2 = 7$  Nghĩa là: $(+5) + (+2) = +7$
Hoạt động 2: 2. Cộng hai số nguyên âm	
GV: Trong thực tế nhiều đại lượng thay đổi theo hai hướng ngược nhau tăng và giảm, lên cao và xuống thấp. Ta có thể dùng số dương và âm để biểu thị sự thay đổi đó. GV: Nêu ví dụ, giới thiệu quy ước:	

- Khi nhiệt độ tăng 2°C , ta nói nhiệt độ tăng 2°C . Khi nhiệt độ giảm 3°C , ta có thể nói nhiệt độ tăng -3°C

- Khi tiền tăng 20 000 đồng ta nói số tiền tăng 20 000 đồng, khi số tiền giảm 10000 đồng, ta nói số tiền tăng bao nhiêu?

HS: Tăng -10 000 đồng

GV: Yêu cầu HS làm ví dụ (SGK)

HS: Làm ví dụ

+ Vẽ trục số làm tương tự như cộng hai số dương

GV: Yêu cầu HS làm **?1**

HS: Làm **?1** trên mô hình trục số và nhận xét

GV: Vậy muốn cộng hai số nguyên âm ta thực hiện như thế nào?

HS: Phát biểu quy tắc

GV: Yêu cầu HS làm ví dụ

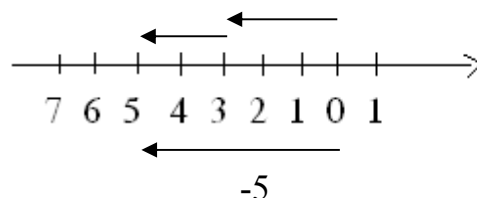
GV: Yêu cầu HS làm **?2** theo nhóm

HS: Hoạt động nhóm, đại diện nhóm trả lời

Ví dụ: (SGK)

Ta có thể coi giảm 2°C là tăng -2°C nên ta cần tính:

$$(-3) + (-2) = -5$$



Trả lời:

Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày là -5°C

?1

$$(-4) + (-5) = -9$$

$$|-4| + |-5| = 9$$

Nhận xét: Tổng hai số nguyên âm bằng số đối của tổng hai giá trị tuyệt đối của chúng

***Quy tắc:** (SGK)

Ví dụ:

$$(-17) + (-54) = -(|-17| + |-54|)$$

$$= -(17 + 54) = -71$$

?2

$$(+37) + (+81) = 37 + 81 = 118$$

$$(-23) + (-17) = -(|-23| + |-17|)$$

$$= -(23 + 17) = -40$$

Hoạt động 2: Luyện tập- củng cố

- Yêu cầu 2HS nhắc lại 2 quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu - Gọi 3HS lên bảng làm	<u>Bài 23</u> (SGK) a) $2763 + 152 = 2915$ b) $(-7) + (-14) = -(-7 + -14)$ $= -(7 + 14) = -21$ c) $(-35) + (-9) = \dots + -44$
- Yêu cầu HS hoàn thành trên phiếu học tập theo nhóm - Các nhóm nhận xét kết quả	<u>Bài 24</u> (SGK) a) $(-5) + (-248) = -(-5 + -248)$ $= -(5 + 248) = -253$ b) $17 + -33 = 17 + 33 = 50$ c) $-37 + +15 = 37 + 15 = 52$

4 /củng cố: nhắc lại một số kiến thức quan trọng đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- BTVN: 26-SGK; 39,40,41-SBT
- Đọc trước bài: Cộng hai số nguyên khác dấu

Ngày soạn: 19/11/2017

Tiết 45: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

- Biết cộng hai số nguyên khác dấu

- Hiểu được việc dùng số nguyên để biểu thị sự tăng hoặc giảm của một đại lượng.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng cộng thành thạo hai số nguyên khác dấu.

3. Thái độ:

Có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn, bước đầu biết cách diễn đạt một tình huống thực tiễn bằng ngôn ngữ toán học.

II) CHUẨN BỊ:

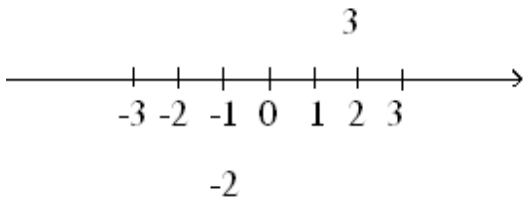
- GV: Bảng phụ, phấn màu, mô hình trục số.

- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ôn định****2/ Kiểm tra bài cũ**

* HS1: + Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu

+ Áp dụng tính: a) $(+32) + (+52)$ b) $(-72) + (-51)$ **3/ Bài mới:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Ví dụ	
GV: Yêu cầu HS đọc VD HS: Đọc ví dụ -SGK GV: Trong VD người ta yêu cầu điều gì? - Giảm 5°C nghĩa là gì? - Vậy ta cần thực hiện phép tính gì? HS: Trả lời GV: Hướng dẫn HS thực hiện trên trục số	Ví dụ: (SGK) Nhận xét: Giảm 5°C có nghĩa là tăng -5°C Vậy ta cần tính: $(+3) + (-5) = ?$  Giải:

- Yêu cầu HS trả lời - Yêu cầu HS làm ?1-SGK , cộng trên mô hình trục số - Yêu cầu HS làm ?2-SGK, cộng trên mô hình trục số HS: Nêu nhận xét GV: Vậy trong từng trường hợp dấu của tổng là gì? HS: dấu của tổng là dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn	$(+3) + (-5) = -2$ Vậy nhiệt độ trong phòng ướp lạnh buổi chiều hôm đó là : -2°C ?1: $(+3) + (-3) = (-3) + (+3) = 0$?2: a) $3 + (-6) = -3$; $-6 - 3 = 3$ b) $(-2) + (+4) = +2$; $+4 - -2 = 2$ Nhận xét: + ở câu a kết quả là 2 số đối nhau + ở câu b kết quả bằng nhau
Hoạt động 2: 2. Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu	
GV: Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng bao nhiêu? HS: Trả lời GV: Từ nhận xét trên em hãy phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu không đối nhau? HS: Phát biểu GV: Treo bảng phụ quy tắc - Yêu cầu HS đọc lại quy tắc/ bảng phụ - Yêu cầu HS làm ví dụ theo 3 bước như quy tắc - Yêu cầu HS làm ?3 theo nhóm GV: Vậy tổng hai số nguyên khác dấu là số nguyên âm đúng hay sai? HS: Trả lời	* Quy tắc: + Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng 0 + Muốn cộng hai số nguyên khác dấu không đối nhau ta thực hiện ba bước sau: B1: Tìm giá trị tuyệt đối của mỗi số B2: Lấy số lớn trừ số nhỏ (trong hai số vừa tìm được ở bước 1) B3: Đặt dấu của số có GTTĐ lớn hơn trước kết quả tìm được ở bước 2. Ví dụ: $(-273) + 55$ B1: $-273 = 273$; $55 = 55$ B2: $273 - 55 = 218$ B3: Kết quả là -218 ?3: a) $(-38) + 27 = -(38 - 27) = -11$ b) $273 - (-123) = 273 + 123 = 396$
Hoạt động 3: Luyện tập- củng cố	

- Yêu cầu HS hoạt động trên phiếu HT làm bài tập 27, 28 (SGK) - GV: Thu PHT chấm nhanh và nhận xét	<u>Bài tập 27</u> (SGK) a) $26 + (-6) = 26 - 6 = 2$ b) $(-75) + 50 = -(75 - 50) = -25$ c) $80 + (-220) = -(220 - 80) = -140$ <u>Bài tập 28</u> (SGK) a) $(-73) + 0 = -73$ b) $-18 + (-12) = 18 + (-12) = 18 - 12 = 6$ c) $102 + (-120) = -(120 - 102) = -18$ <u>Bài tập 29</u> (SGK) a) $23 + (-13) = 23 - 13 = 10$ $(-23) + 13 = -(23 - 13) = -10$ Nhận xét: Kết quả là 2 số đối nhau b) $(-15) + (+15) = 0$ $27 + (-27) = 0$ Nhận xét: Kết quả bằng nhau
- Yêu cầu HS đọc đề bài - Yêu cầu 2HS lên bảng cùng tính	
GV: Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu HS: Nhắc lại	

4/ **Củng cố:** Nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 30-SGK ; 42; 43 ; 44-SBT tr59
- Nghiên cứu trước các bài tập phần luyện tập

Ngày soạn: 03/12/2011

Tiết 46: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

Củng cố kiến thức về cộng hai số nguyên cùng dấu và cộng hai số nguyên khác dấu

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng cộng thành thạo hai số nguyên cùng dấu và hai số nguyên khác dấu.

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.

- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

* HS1: + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu

+ Áp dụng tính:

$$a) (-12) + (-81)$$

$$b) (+113) + (+115)$$

* HS2: + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

+ Áp dụng tính:

$$a) 17 + (-81)$$

$$b) 113 + (-97)$$

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Chữa bài tập	
- Yêu cầu 3HS lên bảng cùng làm - Yêu cầu HS rút ra nhận xét	<u>Bài tập 30 (SGK):</u> a) $1763 + (-2) = 1763 - 2 = 1761 < 1763$ b) $(-105) + 5 = -(105 - 5) = -100 > -105$ c) $(-29) + (-11) = -(29+11) = -40 < -29$ <u>Nhận xét:</u> + Một số dương cộng với 1 số âm thì

	tổng bé hơn số dương đó + Số âm cộng với số dương kết quả lớn hơn số âm đó + Số âm cộng với số âm thì tổng nhỏ hơn số âm đó																		
Hoạt động 2: Luyện tập																			
- Yêu cầu HS lên bảng làm - Yêu cầu HS lên bảng làm - Yêu cầu HS nhận xét và nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu - Yêu cầu HS nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu - 3HS lên bảng làm - Yêu cầu 2HS lên bảng làm GV: Treo bảng phụ yêu cầu HS hoạt động nhóm HS: Hoạt động nhóm - Yêu cầu HS giải thích cách tìm a, b GV: Muốn tính giá trị của biểu thức	<u>Dạng 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu</u> <u>Bài tập31</u> (SGK) a) $(-30) + (-5) = -(30 + 5) = -35$ b) $(-7) + (-13) = -(7 + 13) = -20$ c) $(-15) + (-235) = -(15 + 235) = -250$ <u>Bài tập 49</u> (tr60SBT) a) $(-50) + (-10) = -(50 + 10) = -60$ b) $(-10) + (-14) = -(10 + 14) = -24$ c) $(-367) + (-33) = -(367 + 33) = -400$ <u>Dạng 2: Cộng hai số nguyên khác dấu</u> <u>Bài 32</u>(SGK): a) $16 + (-6) = 16 - 6 = 10$ b) $14 + (-6) = 14 - 6 = 8$ c) $(-8) + 12 = 12 - 8 = 4$ <u>Bài tập 43</u> (tr59SBT) a) $0 + (-36) = -36$ b) $-29 + (-11) = 29 + (-11) = 29 - 11 = 18$ <u>Bài tập 33</u> (SGK) <table><tr><td>a</td><td>-2</td><td>18</td><td>12</td><td>-2</td><td>-5</td></tr><tr><td>b</td><td>3</td><td>-18</td><td>-12</td><td>6</td><td>-5</td></tr><tr><td>a+b</td><td>1</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>-10</td></tr></table> <u>Bài tập 34</u> (SGK) a) $x + (-16)$ với $x = -4$	a	-2	18	12	-2	-5	b	3	-18	-12	6	-5	a+b	1	0	0	4	-10
a	-2	18	12	-2	-5														
b	3	-18	-12	6	-5														
a+b	1	0	0	4	-10														

chứa chữ ta phải làm gì? HS: Thay giá trị của biến vào rồi tính - Yêu cầu HS làm bài tập (HS khá giỏi) GV: Chốt kiến thức	Thay $x = -4$ vào biểu thức ta có: $(-4) + (-16) = -(4 + 16) = -20$ b) Thay $y = 2$ vào biểu thức ta có: $(-102) + y = (-102) + 2 = -(102 - 2)$ $= -100$ Bài tập: Tìm x , biết: a) $ x = 5 \Rightarrow x = -5$ hoặc $x = 5$ b) $ x + 4 = 10 \Rightarrow x = 10 - 4$ $\Rightarrow x = 6 \Rightarrow x = 6$ hoặc $x = -6$ c) $25 - x = 6 \Rightarrow x = 25 - 6 = 19$ $\Rightarrow x = -19$ hoặc $x = 19$
--	--

4/ Củng cố: nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- BTVN: 45 ; 46; 47-SBT
- Xem kỹ quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu
- Nghiên cứu bài: Tính chất của phép cộng các số nguyên

Ngày soạn: 28/11/2016

Tiết 47: TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG CÁC SỐ NGUYÊN

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Nắm được bốn t/c cơ bản của phép cộng các số nguyên: Giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.

2. Kỹ năng:

- Bước đầu hiểu và có ý thức vận dụng các t/c cơ bản để tính nhanh và tính toán hợp lý, biết tính đúng tổng của nhiều số nguyên.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.

- HS : Bảng nhóm, ôn tập lại các t/c của phép cộng các số tự nhiên.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

* HS1: + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

+ Áp dụng tính:

a) $(-35) + 72$

b) $(-108) + 35$

* HS2: Nhắc lại các t/c của phép cộng các số tự nhiên

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Tính chất giao hoán	
- Yêu cầu HS đọc nội dung ?1 - Yêu cầu 3HS lên bảng tính và so sánh GV: Vậy qua kết quả của phép tính trên, em hãy rút ra nhận xét? HS: Phép cộng các số nguyên có tính chất giao hoán GV: Yêu cầu HS phát biểu HS: Phát biểu t/c giao hoán GV: Ghi tổng quát	?1 a) $(-2) + (-3) = -(2+3) = -5$ $(-3) + (-2) = -(3+2) = -5$ $\Rightarrow (-2) + (-3) = (-3) + (-2)$ b) $(-5) + (+7) = 7 - 5 = 2$ $(+7) + (-5) = 7 - 5 = 2$ $\Rightarrow (-5) + (+7) = (+7) + (-5)$ c) $(-8) + (+4) = -(8 - 4) = -4$ $(+4) + (-8) = -(8 - 4) = -4$ $\Rightarrow (-8) + (+4) = (+4) + (-8)$ * TQ: $a + b = b + a$
Hoạt động 2: 2. Tính chất kết hợp	

- Yêu cầu HS đọc ?2 - Yêu cầu 3HS lên bảng tính - Yêu cầu HS nhận xét kết quả GV: Vậy qua kết quả của phép tính trên, em hãy rút ra nhận xét? HS: Phép cộng các số nguyên có tính chất kết hợp. GV: Yêu cầu HS phát biểu t/c kết hợp HS: Phát biểu GV: Ghi tổng quát GV: Nêu chú ý HS: Đọc chú ý - Yêu cầu HS làm theo nhóm bàn - Yêu cầu HS nhận xét GV: Chốt vấn đề: Như vậy để tính tổng của nhiều số nguyên ta có thể sử dụng t/c giao hoán và kết hợp nhóm các số hạng một cách thích hợp để có thể tính nhanh, tính hợp lí được	?2: $[(-3) + 4] + 2 = [4 - 3] + 2 = 1 + 2 = 3$ $(-3) + (4 + 2) = (-3) + 6 = 6 - 3 = 3$ $[(-3) + 2] + 4 = [-(4-2)] + 4 = (-1) + 4 = 3$ *TQ: $(a + b) + c = a + (b + c)$ Bài tập 36(SGK) a) $126 + (-20) + 2004 + (-106)$ $= [126 + (-20)] + 2004 + (-106)$ $= 106 + 2004 + (-106)$ $= [106 + (-106)] + 2004$ $= 0 + 2004 = 2004$ b) $(-199) + (-200) + (-201)$ $= [(-199) + (-201)] + (-200)$ $= (-400) + (-200) = -600$
Hoạt động 3: 3. Cộng với số 0	
GV: Yêu cầu HS làm ví dụ GV: Vậy mọi số nguyên khi cộng với số 0, kết quả là gì? HS: Mọi số nguyên khi cộng với số 0 đều bằng chính nó GV: Ghi tổng quát	Ví dụ: Tính a) $(-3) + 0 = -(3 - 0) = -3$ b) $0 + (+4) = +(4 - 0) = +4$ *TQ: $a + 0 = 0 + a = a$

Hoạt động 4: 3. Cộng với số đối	
GV: Giới thiệu số đối HS: Nghe và ghi vở GV: Lấy ví dụ GV: Số đối của 0 là bao nhiêu? - Tổng hai số đối nhau bằng bao nhiêu? - Yêu cầu HS làm ?? <u>Gợi ý:</u> + Trước tiên phải tìm tất cả các số đó. + Sử dụng t/c của phép cộng các số nguyên để tính hợp lí	+ Số đối của số nguyên a là -a + Số đối của số (-a) là $-(-a) = a$ + Số đối của 0 là 0, nên $-0 = 0$ $a + (-a) = 0$ + Ngược lại nếu $a + b = 0$ thì $b = -a$ và $a = -b$?? Các số nguyên thỏa mãn $-3 < a < 3$ là -2; -1; 0; 1; 2 và tổng của chúng là: $\begin{aligned} & (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 \\ &= [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 \\ &= 0 + 0 + 0 \\ &= 0 \end{aligned}$
Hoạt động 5: Luyện tập - Củng cố	
- Yêu cầu HS đọc đề bài - Yêu cầu 2HS lên bảng làm - Yêu cầu HS nhận xét - Em đã sử dụng t/c nào của phép cộng	Bài tập 37(SGK) a) Các số nguyên x thỏa mãn: $-4 < x < 3$: -3; -2; -1; 0; 1; 2 Tổng của chúng: $\begin{aligned} & (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 \\ &= (-3) + [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 \\ &= (-3) + 0 + 0 + 0 \\ &= -3 \end{aligned}$ b) Các số nguyên x thỏa mãn: $-5 < x < 5$: -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4 Tổng của chúng: $(-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 + 4$

các số nguyên để tính? - Yêu cầu HS lên bảng - Em đã sử dụng t/c nào của phép cộng các số nguyên để tính? GV: Chốt kiến thức của bài	$=[(-4)+4]+[(-3)+3]+[(-2)+2]+[(-1)+1]+0$ $=0$ Bài tập 39a (SGK) a) $1 + (-3) + 5 + (-7) + 9 + (-11)$ $= (1 + 9) + [(-3) + (-7)] + [5 + (-11)]$ $= 10 + (-10) + (-6)$ $= 0 + (-6) = -6$
---	--

4/ Củng cố: Nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK- Xem kỹ các bài tập đã chữa
- BTVN: 39b; 40-SGK
62; 63; 64-SBT

Ngày soạn: 28/11/2016

Tiết 48: LUYỆN TẬP

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

Củng cố , khắc sâu các tính chất của phép cộng các số nguyên

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng tính nhanh, tính chính xác, hợp lý biểu thức tổng của nhiều số nguyên.

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu, MTBT
- HS : Bảng nhóm, MTBT

- Yêu cầu HS hoạt động nhóm lớn (4 nhóm) + nhóm 1, 2 làm bài 42 + nhóm 3, 4 làm bài 66: - GV quan sát hoạt động của các nhóm - Yêu cầu đại diện nhóm lên bảng trình bày. GV: Vậy để thực hiện tính nhanh các tổng đã cho ta làm như thế nào? HS: Sử dụng các t/c của phép cộng các số nguyên để nhóm các số hạng một cách hợp lí để tính nhanh - Yêu cầu HS đọc đề bài - Vận tốc của 2 ca nô là 10km/h và 7km/h nghĩa là chúng xuất phát cùng chiều hay ngược chiều? (cùng chiều) - Vậy sau 1 giờ chúng cách nhau bao nhiêu? - Vận tốc của ca nô là 10km/h và -7km/h nghĩa là gì? (Nghĩa là ca nô thứ nhất đi	a) $217 + [43 + (-217) + (-23)]$ $= [217 + (-217)] + [43 + (-23)]$ $= 0 + 20$ $= 20$ b) Các số nguyên có GTTĐ nhỏ hơn 10 là: -9; -8; ...; -1; 0; 1; ...; 8; 9 Tổng là: $(-9) + (-8) + ... + (-1) + 0 + 1 + ... + 8 + 9$ $= [(-9) + 9] + [(-8) + 8] + ... + [(-1) + 1] + 0$ $= 0 + 0 + ... + 0 + 0$ $= 0$ Bài tập 66 (SBT) Tính nhanh: a) $465 + [58 + (-465) + (-38)] = ... = 20$ b) Tổng của tất cả các số nguyên có GTTĐ nhỏ hơn hoặc bằng 15 Các số nguyên có GTTĐ nhỏ hơn hoặc bằng 15 là -15; -14; -13; ...; 0; ...; 13; 14; 15. Tổng là: $(-15) + (-14) + (-13) + ... + 0 + ... + 13 + 14 + 15$ $= [(-15) + 15] + [(-14) + 14] + ... + 0$ $= 0 + 0 + ... + 0$ $= 0$ Dạng 3: Dạng toán thực tế Bài tập 43 (SGK) $\begin{array}{c} - \quad + \\ \hline A \qquad C \qquad B \end{array}$ a) Sau một giờ hai ca nô cách nhau là: $(10 - 7) \cdot 1 = 3 \text{ km}$ b) Sau một giờ hai ca nô cách nhau là:
---	--

về hướng B, ca nô thứ hai đi về hướng A (ngược chiều)) GV: Treo bảng phụ vẽ hình 49 (SGK) - Yêu cầu HS đặt đề - HS có thể đặt đề toán khác	$(10 + 7) \cdot 1 = 3 \text{ km}$ <u>Bài tập 44</u> (SGK) Một người xuất phát từ điểm C đi về hướng Tây 3km rồi quay trở về hướng Đông 5km. Hỏi người đó cách điểm xuất phát C bao nhiêu km?
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS sử dụng MTBT	
GV: Hướng dẫn HS sử dụng MTBT GV: Treo bảng phụ bảng hướng dẫn sử dụng MTBT (SGK) và hướng dẫn HS thực hiện - Yêu cầu HS dùng MTBT để tính	Dùng nút +/- để đổi dấu "+" thành dấu "-" và ngược lại <u>Bài tập 46</u> (SGK) $187 + (-54) = 133$ $(-203) + 349 = 146$ $(-175) + (-213) = -388$

4/ củng cố: Nhắc lại kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- BTVN: + 45 - SGK+ 70; 71; 72 - SBT
- Nghiên cứu bài: Phép trừ hai số nguyên

Ngày soạn: 5/12/2016

Tiết 49: PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Hiểu được phép trừ trong tập hợp số nguyên Z.

2. Kỹ năng:

- Biết tính đúng hiệu hai số nguyên
- Bước đầu hình thành dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.

- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp

2/ Kiểm tra bài cũ

* HS1: + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

+ Áp dụng tính: a) $(-77) + 52$

b) $172 + (-51)$

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: 1. Hiệu của hai số nguyên	
GV: Giới thiệu về phép trừ hai số tự nhiên và dẫn đến phép trừ hai số nguyên. - Yêu cầu HS làm ?1 GV: Vậy muốn trừ hai số nguyên ta làm như thế nào? HS: Đề xuất ý kiến GV: Chính xác hoá quy tắc trừ, yêu cầu HS: Đọc lại quy tắc - Yêu cầu HS làm ví dụ GV: Nêu nhận xét (SGK)	?1: a) $3 - 4 = 3 + (-4)$ b) $2 - (-1) = 2 + 1$ $3 - 5 = 3 + (-5)$ $2 - (-2) = 2 + 2$ *Quy tắc: (SGK) $a - b = a + (-b)$ Ví dụ: a) $3 - 8 = 3 + (-8) = -(8 - 3) = -5$ b) $(-3) - (-8) = (-3) + 8 = 8 - 3 = 5$
Hoạt động 2: 2. Ví dụ	
GV: Yêu cầu HS đọc đề. - Nhiệt độ giảm 4°C nên ta có điều gì? - Hãy trả lời? GV: Hãy nhận xét về phép trừ trong N và phép trừ trong Z? HS: Phép trừ trong N không phải bao giờ cũng thực hiện được còn trong Z luôn	Ví dụ: (SGK) Giải: Do nhiệt độ giảm 4°C nên ta có: $3 - 4 = 3 + (-4) = -1$ Vậy nhiệt độ hôm nay ở Sa Pa là -1°C

thực hiện được

GV: Đây chính là lí do cần mở rộng tập N các số tự nhiên thành tập Z là để trong tập Z phép toán trừ luôn thực hiện được.

Hoạt động 3: Luyện tập- củng cố

- Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài tập 47, 48 (SGK)

+ Nhóm 1,2 làm bài 47

+ Nhóm 3,4 làm bài 48

- Yêu cầu đại diện các nhóm trình bày, cho HS nhận xét

- Yêu cầu HS lên bảng điền vào ô trống

- Yêu cầu 2HS lên bảng cùng tính

Bài tập 47 (SGK)

$$2 - 7 = 2 + (-7) = -5$$

$$1 - (-2) = 1 + 2 = 3$$

$$(-3) - 4 = (-3) + (-4) = -7$$

$$(-3) - (-4) = (-3) + 4 = 1$$

Bài tập 48(SGK)

$$0 - 7 = 0 + (-7) = -7$$

$$7 - 0 = 7 + 0 = 7$$

$$a - 0 = a + 0 = a$$

$$0 - a = 0 + (-a) = -a$$

Bài tập 49 (SGK)

a	-15	2	0	-3
-a	15	-2	0	-(-3)

Hoạt động 4: Trò chơi

GV: Treo hai bảng phụ kẻ ô vuông của bài 50 (SGK)

+ Dùng các số 2 và 9 và các phép toán “+” “-” để điền vào các ô trống trong bảng sau để được bảng tính đúng. ở mỗi dòng hoặc mỗi cột, mỗi số hoặc phép tính chỉ được dùng 1 lần

+ Mỗi dãy chọn ra 7 em, 6 em tham gia còn 1 em sửa

+ Nhóm nào nhanh thì thắng

Bài tập 50 (SGK)

3	x	2	-	9	=	-3
x		+		-		
9	+	3	x	2	=	15
-		x		+		
2	-			3	=	-4
=		=		=		
25		29		10		

HS: Tham gia trò chơi GV: Nhận xét, cho điểm	
---	--

4/ Củng cố: nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà: - BTVN: 51; 52-SGK ; 77; 78-SBT

Ngày soạn: 28/11/2017

Tiết 50: LUYỆN TẬP – KIỂM TRA 15 PHÚT

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Củng cố , khắc sâu kiến thức về phép trừ hai số nguyên

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng trừ hai số nguyên, tính đúng, nhanh, tính chính xác, hợp lý biểu thức tổng của nhiều số nguyên.
- Kiểm tra 15 phút Số học

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu, Đề kiểm tra 15 phút
- HS : Bảng nhóm

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp

2/ Kiểm tra bài cũ

(Không)

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
----------------------	----------

Hoạt động 1: Luyện tập 24'

- Yêu cầu HS nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu, cùng dấu; nêu quy tắc trừ hai số nguyên?

GV: Ta thực hiện phép tính ở đâu trước?

HS: Tính trong ngoặc trước
- Yêu cầu 2HS lên bảng làm

- Yêu cầu HS đọc đề
- Muốn tính tuổi của nhà Bỏ học Ac si met ta phải làm gì? (Lấy năm mất trừ năm sinh)

- Yêu cầu HS điền số thích hợp vào chỗ trống ở bảng phụ

- Yêu cầu HS hoạt động nhóm
+ Nhóm 1: làm câu a
+ Nhóm 2: làm câu b
+ Nhóm 3: làm câu c

- Yêu cầu HS trả lời nhanh

Bài tập 51 (SGK):

$$\begin{aligned} \text{a) } 5 - (7 - 9) &= 5 - (-2) \\ &= 5 + 2 = 7 \\ \text{b) } (-3) - (4 - 6) &= (-3) - (-2) \\ &= (-3) + 2 = -1 \end{aligned}$$

Bài tập 52 (SGK):

Tuổi thọ của Ác si met là:

$$-212 - (-287) = -212 + 287 = 75 \text{ (tuổi)}$$

Bài tập 53 (SGK):

x	-2	-9	3	0
y	7	-1	8	15
x - y	-9	-8	-5	-15

Bài tập 54 (SGK):

$$\begin{aligned} \text{a) } 2 + x &= 3 \\ x &= 3 - 2 \\ x &= 1 \\ \text{b) } x + 6 &= 0 \\ x &= 0 - 6 \\ x &= 0 + (-6) \\ x &= -6 \\ \text{c) } x + 7 &= 1 \\ x &= 1 - 7 \\ x &= -6 \end{aligned}$$

Bài tập 55 (SGK):

Đồng ý với ý kiến của bạn Lan
Hồng cũng đồng ý
VD: $3 - (-7) = 10 > 3$

Hoạt động 2: Hướng dẫn sử dụng MTBT 5'	
GV: Treo bảng phụ côch sử dụng MTBT (Bài 56 sgk) HS: Dựng MTBT thực hiện cộc thao tác trong bảng hướng dẫn - Y ờu cầu HS dùng MTBT để làm bài tập 56 (SGK)	Bài tập 56 (SGK): a) $169 - 733 = -564$ b) $53 - (-478) = 531$ c) $-135 - (-1936) = 1801$
Hoạt động 3: Kiểm tra 15 phút	
- GV phát đề cho HS - Yêu cầu HS làm bài nghiêm túc	- HS nhận đề và làm bài nghiêm túc - Hết giờ lớp trưởng thu baig nộp cho GV

4/ Củng cố: nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà: 1'

- BTVN: + 45 - SGK
+ 70; 71; 72 - SBT
- Nghiên cứu bài: Phép trừ hai số nguyên

KIỂM TRA 15 PHÚT

Môn: **Số học** - Lớp 6 (Bài số 3 - Tiết 50)

Họ và tên HS : Lớp : 6...

<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>

Câu 1: (2điểm) Điền vào chỗ trống cho đúng:

- a) Số đối của một số nguyên âm là số
 b) Mọi số nguyên dương đều số 0.
 c) Giá trị tuyệt đối của một số nguyên âm là
 d) Hai số nguyên đối nhau thì có giá trị tuyệt đối

Câu 2: (5 điểm) Điền các số thích hợp vào các ô trống của bảng sau:

a	-2	-3		-5	13
b	9		-3		-13
a + b		-7	4	5	
a - b		1	10	-15	

Ngày soạn: 3/12/2017

Tiết 51: QUY TẮC DẤU NGOẶC**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức: - Hiểu được quy tắc dấu ngoặc
- Biết khái niệm tổng đại số
2. Kỹ năng: - Vận dụng thành thạo quy tắc dấu ngoặc để tính tổng đại số
- Biết quy trình đặt dấu ngoặc
3. Thái độ: - Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp:****2/ Kiểm tra bài cũ:**HS1: + Tính $2 + (-5)$, $-2 + 5$ HS2: + Tìm số đối của 2 ; -5 ; $2 + (-5)$

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 2: 1. Quy tắc dấu ngoặc 15'	
GV: Yêu cầu HS đọc ?1a và nhắc lại kết quả (KT bài cũ) HS: Trả lời GV: Yêu cầu HS đọc ?1 b và làm ?1 b - Yêu cầu HS làm bài tập/ bảng phụ	?1 a) Số đối của 2 là -2 Số đối của -5 là 5 Số đối của $2+(-5) = -3$ là 3 b) Tổng các số đối là: $(-2) + 5 = 3$ Vậy số đối của tổng $2 + (-5)$ bằng tổng các số đối của 1 và (-5) Bài tập: So sánh số đối của tổng: $3+(-5) +(-8)$ với tổng các số đối của $3+(-3)+(-8)$ BL: Các số đối của 3 ; -5; -8 là -3; 5 ; 8 nên tổng của chúng là: $(-3) + 5 + 8 = 10$ Tổng $3 + (-5) + (-8) = -10$ có số đối là 10 Vậy số đối của tổng: $3+(-5) +(-8)$ với tổng các số đối của $3+(-3)+(-8)$ bằng nhau TQ: Số đối của $(a + b)$ là $-(a+b)$ Ta có: $a + b + [(-a) + (-b)]$ $= [a + (-a)] + [b + (-b)] = 0 + 0 = 0$ Vậy $-(a + b) = (-a) + (-b)$
GV: Giới thiệu tổng quát - Yêu cầu HS làm ?2 theo dãy	

- Vậy qua 2a khi bỏ dấu ngoặc đằng trước có dấu + thì ta làm gì? (giữ nguyên dấu của các số trong ngoặc) - Khi bỏ dấu ngoặc đằng trước có dấu - thì ta làm gì? (đổi dấu các hạng tử trong ngoặc, dấu "+" đổi thành dấu "-"; dấu "-" đổi thành dấu "+") - Yêu cầu HS đọc quy tắc SGK/ bảng phụ - GV hướng dẫn HS làm VD - Yêu cầu HS làm 23 - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét	22 a) $7 + (5 - 13) = 7 + (-8) = -1$ $7 + 5 + (-13) = 12 + (-13) = -1$ Vậy: $7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (-13) = -1$ b) $12 - (4 - 6) = 12 - (-2) = 14$ $12 - 4 + 6 = 14$ Vậy: $12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6$ * Quy tắc: (SGK) Ví dụ: Tính nhanh a) $324 + [112 - (112 + 324)]$ $= 324 + [112 - 112 - 324] = 324 - 324 = 0$ b) $(-257) - [(-257 + 156) - 56]$ $= (-257) - [-257 + 156 - 56]$ $= (-257) + 257 - 156 + 56 = -100$ 23 a) $(768 - 39) - 768 = 768 - 39 - 768$ $= 768 - 768 - 39 = 0 - 39 = -39$ b) $(-1579) - (12 - 1579)$ $= (-1579) - 12 + 1579$ $= (-1579) + 1579 - 12 = 0 - 12 = -12$
Hoạt động3: 2. Tổng đại số 10'	
GV: Giới thiệu về tổng đại số GV: Khi viết một tổng đại số để cho đơn giản, sau khi chuyển các phép trừ thành các phép cộng (cộng với số đối) ta có thể bỏ tất cả các dấu của phép cộng và dấu ngoặc. Chẳng hạn: $5 + (-3) - (-6) - (+7)$ $= 5 + (-3) + (+6) + (-7)$ $= 5 - 3 + 6 - 7$ - Vậy áp dụng t/c giao hoán, kết hợp và quy tắc dấu ngoặc thì ta có thể đổi chỗ tùy ý vị trí của các số với điều kiện gì? - Yêu cầu HS làm ví Tính: $97 - 150 - 47$ - Vậy ta có thể đặt dấu ngoặc để nhóm các số hạng tùy ý được không? GV: Lấy VD	+ Một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên được gọi là một tổng đại số Trong một tổng đại số, ta có thể: * Thay đổi vị trí tùy ý của các số hạng kèm theo dấu của chúng Ví dụ: $a - b - c = -b - c + a = -c + a - b$ $97 - 150 - 47 = 97 - 47 - 150$ $= 50 - 150$ $= -100$ * Đặt dấu ngoặc để nhóm tùy ý các số hạng nhưng chú ý nếu trước dấu ngoặc là dấu - thì phải đổi dấu tất cả các hạng tử trong ngoặc Ví dụ: $a - b - c = (a - b) - c$ $= a - (b + c)$ $= -(-a + b) - c$

- Yêu cầu HS áp dụng tính: $284 - 75 - 25$ GV: Nêu chú ý (SGK)	Tính: $284 - 75 - 25$ $= 284 - (75 + 25) = 284 - 100 = 184$
Hoạt động 4: Luyện tập- củng cố 10'	
- Yêu cầu HS nêu quy tắc dấu ngoặc. áp dụng để tính bài tập 57a và 59b (SGK) - Yêu cầu HS làm bài tập bổ sung GV: Chốt lại kiến thức của bài HS: Nhắc lại quy tắc dấu ngoặc	Bài tập 57a(SGK) a) $(-17) + 5 + 8 + 17 = (-17) + 17 + 5 + 8$ $= 0 + 13 = 13$ Bài tập 59b(SGK) b) $(2736 - 75) - 2736$ $= 2736 - 75 - 2736$ $= 2736 - 2736 - 75$ $= 0 - 75$ $= -75$ Bài tập : Thực hiện phép tính: $1356 - (72 + 1356 - 1848)$ $= 1356 - 72 - 1356 + 1848$ $= 1356 - 1356 - 72 + 1848$ $= 0 + 1848 - 72$ $= 1776$

4/Củng cố: nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà: 2 - Học bài theo SGK.

- BTVN: 57; 58; 59; 60-SGK 89; 90; 91; 92; 93-SBT - Chuẩn bị tiết sau luyện tập

Ngày soạn: 3/12/2017

Tiết 52: LUYỆN TẬP

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

Củng cố kiến thức về quy tắc dấu ngoặc, tổng đại số

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng bỏ dấu ngoặc, tính nhanh, nhóm các số hạng để tính nhanh

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1) Ổn định lớp

2) Kiểm tra bài cũ

* HS: + Phát biểu quy tắc dấu ngoặc

+ Áp dụng tính: $15 + 23 - [(-25) - (-23)]$

3) Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Luyện tập 30'	
- Yêu cầu 2HS lên bảng cùng làm bài 57c và bài 59b (SGK) - Yêu cầu HS rút ra nhận xét - GV: Nhận xét, bổ sung - Muốn đơn giản biểu thức trên ta phải làm gì? (Đơn giản các số nguyên) - Yêu cầu HS lên bảng thực hiện - Muốn thực hiện các phép tính ở câu b ta phải làm gì?(bỏ dấu ngoặc) - Muốn tính nhanh các tổng trên ta phải làm gì? vận dụng quy tắc, t/c nào? (bỏ	Dạng 1: Rút gọn biểu thức Bài 57c: $(-4) + (-440) + (-6) + 440$ $= (-4) + (-6) + (-440) + 440$ $= -10$ Bài 59b: $(-2002) - (57 - 2002)$ $= (-2002) - 57 + 2002$ $= (-2002) + 2002 - 57$ $= -57$ Bài tập 58 (SGK) a) $x + 22 + (-14) + 52$ $= x + 22 + 52 + (-14)$ $= x + 74 + (-14)$ $= x + 60$ b) $(-90) - (p + 10) + 100$ $= (-90) - p - 10 + 100$ $= -p - (90 + 10) + 100$ $= -p - 100 + 100$ $= -p$ Dạng 2: Tính nhanh Bài 91(tr65-SBT): Tính nhanh các tổng sau: a) $(5674 - 97) - 5674$

dấu ngoặc, vận dụng t/c giao hoán, kết hợp) - Yêu cầu 2HS lên bảng làm - Yêu cầu HS phát biểu quy tắc dấu ngoặc. Từ đó hãy áp dụng - Yêu cầu 2HS lên bảng làm GV: treo bảng phụ bài tập Tính: a) $A = 1 - 2 + 3 - 4 + \dots + 99 - 100$ b) $B = 1 + 3 - 5 - 7 + 9 + 11 - \dots - 397 - 399$ c) $C = 1 - 2 - 3 + 4 + 5 - 6 - 7 + \dots + 97 - 98 - 99 + 100$ - Hãy nhận xét về nhóm các số hạng trong tổng rồi tính. GV: Chốt kiến thức	$= 5674 - 97 - 5674$ $= 5674 - 5674 - 97$ $= -97$ b) $(-1075) - (29 - 1075)$ $= (-1075) - 29 + 1075$ $= (-1075) + 1075 - 29$ $= -29$ Bài tập 92 (tr65-SBT): Bỏ dấu ngoặc rồi tính: a) $(18 + 29) + (158 - 18 - 29)$ $= 18 + 29 + 158 - 18 - 29$ $= 18 - 18 + 29 - 29 + 158$ $= 158$ b) $(13 - 135 + 49) - (13 + 49)$ $= 13 - 135 + 49 - 13 - 49$ $= 13 - 13 + 49 - 49 - 135$ $= -135$ Dạng 3: Toán dành cho HS khá, giỏi a) Cộng từng nhóm 2 số ta có tổng = -1 Có 50 cặp như thế Vậy: $A = (-1) + (-1) + \dots + (-1) = -50$ b) Cộng từng nhóm 4 số ta có tổng là -8. Có 50 nhóm 4 số như thế Vậy $B = (-8) + (-8) + \dots + (-8) = -400$ c) Cộng từng nhóm 4 số ta có tổng là 0 Có 25 nhóm 4 số như thế $C = 0 + 0 + \dots + 0 = 0$
--	---

4) Củng cố:

- Nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5) Hướng dẫn về nhà: 5'

- Học kỹ quy tắc dấu ngoặc

- Xem lại các bài tập đã chữa
- BTVN: 93; 94- SBT tr65
- Chuẩn bị tiết sau ôn tập học kì I -

Ngày soạn: 3/12/2017

Tiết 53: ÔN TẬP HỌC KÌ I

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Hệ thống lại các phép tính về số tự nhiên, t/c các phép toán thông qua các bài tập, tập hợp, phần tử của tập hợp.
- Hệ thống lại kiến thức về t/c chia hết của một tổng, dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9, ước và bội, số nguyên tố, hợp số.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng các kiến thức để làm bài toán tổng hợp

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ: - GV: Bảng phụ, phấn màu.- HS : Ôn tập kiến thức chương I.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1) Ổn định lớp (2')

2) Kiểm tra bài cũ(không)

3) Bài mới (37')

PHƯƠNG PHÁP	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết (10')	
GV: Hãy cho VD về tập hợp, phần tử của tập hợp. HS: Cho ví dụ - Yêu cầu HS làm bài tập 1/ bảng phụ 1) a. Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4 b. Viết kí hiệu phần tử 3 thuộc tập hợp A 2) Điền số hoặc kí hiệu thích hợp vào ô trống: $3 \square A$; $7 \square A$; $\square \in A$ - Yêu cầu HS nêu định nghĩa tập hợp con - Yêu cầu HS làm bài tập 2	1. Tập hợp, phần tử, tập hợp con: <u>Bài tập 1:</u> 1. a) $C_1 : A = \{0 ; 1 ; 2 ; 3\}$ $C_2 : A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$ b) $3 \in A$ 2.3 $\square \in A$; $7 \square A$; $\square \in A$ (hoặc 1; 2; 3) <u>Bài tập 2:</u> $A = \{0 ; 1 ; 2 ; 3\}$ Các tập hợp con của A có 1 và 2 phần tử là: $\{0\} \subset A$; $\{1\} \subset A$; $\{2\} \subset A$; $\{3\} \subset A$; $\{0;1\} \subset A$; $\{0; 2\} \subset A$; $\{0; 3\} \subset A$;

Cho $A = \{0; 1; 2; 3\}$ Hãy tìm tập hợp con của tập hợp A có 1 và 2 phần tử - Yêu cầu HS nêu: + Tính chất cơ bản của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên? + Luỹ thừa với số mũ tự nhiên a^n + Công thức tính tích hai luỹ thừa cùng cơ số? Cho VD? + Nêu công thức tính thương hai luỹ thừa cùng cơ số? Cho VD? + Nêu thứ tự thực hiện các phép tính?(Yêu cầu HS lên bảng vẽ bản đồ tư duy về thứ tự thực hiện phép tính)	$\{1;2\} \subset A; \{1; 3\} \subset A; \{2; 3\} \subset A$ 2. Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa: a) Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên: b) Các phép toán về luỹ thừa: + Luỹ thừa với số mũ tự nhiên: $a^n = a.a.a. \dots a$ ($n \neq 0$) a: cơ số n: số mũ + Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ + Chia hai luỹ thừa cùng cơ số: $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0; m \geq n$) c) Thứ tự thực hiện phép tính: BT không có ngoặc: Luỹ thừa $\rightarrow$ Nhân, chia $\rightarrow$ Cộng, trừ BT có ngoặc: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
Hoạt động 2: Luyện tập (27')	
- Yêu cầu HS làm bài tập 1/ bảng phụ GV: Tập hợp các số tự nhiên từ a đến b có bao nhiêu phần tử? HS: Tập hợp các số tự nhiên từ a đến b có $b - a + 1$ phần tử GV: Tập hợp các số chẵn từ a đến b có bao nhiêu phần tử? HS: Tập hợp các số chẵn từ a đến b có $(b - a) : 2 + 1$ phần tử GV: Tập hợp các số lẻ từ m đến n có bao nhiêu phần tử? HS: Tập hợp các số lẻ từ m đến n có $(n - m) : 2 + 1$ phần tử - Yêu cầu HS làm bài tập 3 - Muốn tính nhanh các biểu thức ta phải làm gì? - Yêu cầu HS hoạt động nhóm	Dạng 1: Toán về tập hợp Bài 1: Cho $A = \{7; 10\}$. Điền kí hiệu $\in; \notin; \subset$ hoặc $=$ vào ô vuông: 8 ☐ $\notin$ A ; 7 ☐ $\in$ A ; $\{10\}$ ☐ $\subset$ A $\{7; 10\}$ ☐ $=$ A Bài 2: Tính số phần tử của tập hợp: $A = \{40; 41; 42; \dots; 100\}$ $B = \{10; 12; 14; \dots; 98\}$ $C = \{35; 37; 39; \dots; 105\}$ BL: a) A có $100 - 40 + 1 = 61$ phần tử b) B có $(98 - 10) : 2 + 1 = 45$ phần tử c) C có $(105 - 35) : 2 + 1 = 36$ phần tử Dạng 2: Thực hiện phép tính Bài 3: Tính nhanh : a) $463 + 318 + 137 + 22$ $= 463 + 137 + 318 + 22 = 600 + 340 = 940$ b) $18 \cdot 75 + 18 \cdot 25 = 18(75 + 25) = 18 \cdot 100 = 1800$ c) $2.31.12 + 4.6.42 + 8.27.3$

- Đại diện nhóm trình bày - Các nhóm nhận xét - Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với từng bài. - 4HS lên bảng làm - HS nhận xét - GV nhận xét b) $12 : \{390 : [500 - (125 + 35 \cdot 7)]\}$ $= 12 : \{390 : [500 - (125 + 245)]\}$ $= 12 : \{390 : [500 - 370]\}$ $= 12 : \{390 : 130\}$ $= 12 : \{390 : 130\} = 12 : 3 = 4$ c) $3^6 : 3^2 + 2^3 \cdot 2^2$ $= 3^4 + 8 \cdot 4 = 81 + 32 = 11$ - Yêu cầu HS nêu cách tìm x- 4HS lên bảng làm GV: Hướng dẫn HS làm câu a) - Muốn tìm n ta phải biến đổi 16 thành lũy thừa của cơ số mấy? (cơ số 2) - Tương tự HS làm các câu còn lại GV: Chốt kiến thức	$= 24.31 + 24.42 + 24.27 = 24(31 + 42 + 27)$ $= 24.100 = 2400$ d) $26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33$ $= (26+33) + (27+32) + (28+31) + (29+30)$ $= 59 + 59 + 59 + 59 = 59 \cdot 4 = 236$ Bài 4 Thực hiện phép tính: a) $27 \cdot 65 + 35 \cdot 27 - 150$ $= 27(65 + 35) - 150 =$ $= 27 \cdot 100 - 150 = 2700 - 150 = 2550$ d) $3^3 \cdot 18 - 3^3 \cdot 12$ $= 3^3 (18 - 12) = 27 \cdot 6 = 162$ Dạng 3: Tìm x Bài 5: Tìm số tự nhiên x, biết: a) $70 - 5(x - 3) = 45$ ĐS: $x = 8$ b) $10 + 2x = 4^5 : 4^3$ ĐS: $x = 3$ c) $2x - 138 = 2^3 \cdot 3^2$ ĐS: $x = 100$ d) $6x - 39 = 5628 : 28$ ĐS: $x = 40$ Bài 6: Tìm số tự nhiên n, biết rằng: a) $16 = 2^4$ b) $64 = 4^3$ c) $225 = 15^2$ $4^n = 4^3$ $2^n = 2^4$ $15^n = 15^2$ $n = 3$ $n = 4$ $n = 2$
---	---

- Nhắc lại t/c chia hết của 1 tổng, từ đó cho biết để $A : 3$; $A' : 3$ ta phải có điều kiện gì? - HS lên bảng làm - 2HS lên bảng làm - HS nhận xét - GV nhận xét + $a - b = 4$ ta suy ra a bằng bao	Dạng 2: Dạng toán về chia hết Bài 1: Cho $A = 12 + 15 + 21 + x$ với $x \in \mathbb{N}$. Tìm điều kiện của x để $A : 3$; $A : 3$ / BL: * Vì $12 : 3$; $15 : 3$; $21 : 3$ nên để $A : 3$ thì $x : 3$ * Nếu $x \not: 3$ thì $A \not: 3$ Bài 2: Tổng hiệu sau có chia hết cho 2; cho 5 không? a) $1.2.3.4.5 + 52$ * Vì $1.2.3.4.5 : 2$ và $52 : 2 \Rightarrow 1.2.3.4.5 + 52 : 2$ * Vì $1.2.3.4.5 : 5$ và $52 \not: 5 \Rightarrow 1.2.3.4.5 + 52 : 5$ b) $1.2.3.4.5 - 75$ * Vì $1.2.3.4.5 : 2$ và $75 \not: 2 \Rightarrow 1.2.3.4.5 - 75 : 2$
---	--

nhiều? + $\overline{87ab} : 9$ ta suy ra điều gì? - GV hướng dẫn: Thay $a = 4 + b$ vào (*) - Yêu cầu HS thử các giá trị của b 5.7.11 + 13.17.19 GV: Muốn xét 1 số hoặc 1 tổng (hiệu) có phải là hợp số hay số nguyên tố ta phải chỉ ra được điều gì? HS: + Số nguyên tố thì chỉ ra nó > 1 và chỉ có 2 ước là 1 và chính nó + Hợp số thì chỉ ra nó > 1 và có ít nhất 3 ước - 3HS lên bảng làm - Yêu cầu HS tính rồi phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố - 4HS lên - HS điền và lí giải GV: Chốt kiến thức	* Vì $1.2.3.4.5 : 5$ và $75 : 5 \Rightarrow 1.2.3.4.5 - 75 : 5$ Bài 3: Tìm các chữ số a, b sao cho $a - b = 4$ và $\overline{87ab} : 9$ BL: $+ a - b = 4 \Rightarrow a = 4 + b$ $+ \overline{87ab} : 9 \Rightarrow 8 + 7 + a + b : 9$ hay $15 + a + b : 9$ (*) Thay $a = 4 + b$ vào (*), ta có: $15 + 4 + b + b : 9$ $19 + 2b : 9 \Rightarrow b = 4 \Rightarrow a = 8$ là thỏa mãn Dạng 3: Dạng toán về số nguyên tố, hợp số Bài 4 Tổng sau là số nguyên tố hay hợp số? a) $5.6.7 + 8.9$ có $5.6.7 + 8.9 > 1$, có ít nhất là 3 ước là 1; 2 và chính nó nên $5.6.7 + 8.9$ là hợp số b) $4253 + 1422$ $5.7.11 + 13.17.19 > 1$, có ít nhất là 3 ước là 1, 2 và chính nó (vì tổng hai số lẻ là 1 số chẵn) nên $5.7.11 + 13.17.19$ là hợp số c) $4253 + 1422$ có chữ số tận cùng là 5 nên tổng có ít nhất là 3 ước là 1; 5; chính nó. Vậy tổng là hợp số Bài 5: Thực hiện các phép tính rồi phân tích ra thừa số nguyên tố a) $(1000 + 1) : 11 = 1001 : 11 = 91 = 7 \cdot 13$ b) $14^2 + 5^2 + 2^2 = 196 + 25 + 4 = 225 = 3^2 \cdot 5^2$ c) $29.31 + 144 : 12^2 = 29.31 + 144 : 144 = 899 + 1 = 900 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$ d) $333 : 3 + 225 : 15^2 = 333 : 3 + 225 : 225 = 111 + 1 = 112 = 2^4 \cdot 7$
--	--

4) Củng cố:

Nhắc lại các kiến thức đã học trong bài

5) Hướng dẫn về nhà:

Xem kỹ lại các bài tập đã chữa. Xem lại lí thuyết phần tính chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết, số nguyên tố, hợp số BTVN: 198; 199; 200- SBT tr26

- BTVN: 198; 199; 200- SBT tr26

- Ôn tập về ƯC; ƯCLN; BC; BCNN

Ngày soạn: 3/12/2017

Tiết 54: ÔN TẬP HỌC KÌ I (tiếp)**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

Hệ thống lại kiến thức về ƯC, ƯCLN, BC, BCNN thông qua các bài tập.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng phân tích các số ra thừa số nguyên tố, kỹ năng tìm ƯCLN, tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN, tìm BCNN, tìm BC thông qua tìm BCNN qua các bài toán thực tế.

3. Thái độ:

Trung thực, cẩn thận, hợp tác

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi phần 3- SGK- ôn tập chương I và BT, phần màu.
- HS : Ôn tập theo yêu cầu tiết 54 của GV, bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1) Ổn định lớp (1')

2) Kiểm tra bài cũ

3) Bài mới (40')

PHƯƠNG PHÁP	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Dạng toán trắc nghiệm(12')	
GV: treo bảng phụ bài tập 1 HS: Đọc đề bài, lên bảng điền	Bài 1 /bảng phụ: Điền số hoặc chữ thích hợp vào ô trống: $ƯCLN(5, 1) = \dots(1)$ $ƯCLN(a, 1) = \dots(1)$ $BCNN(a, 1) = \dots(a)$ $BCNN(12, 16, 48) = \dots(48)$
GV: treo bảng phụ bài tập 1 HS: Đọc đề bài, lên bảng điền	Bài 2 :/bảng phụ Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...) để được câu đúng: a) Để tìm ước chung của các số đã cho, ta có thể tìm các ...(ước của ƯCLN) của các số đó. b) Để tìm bội chung của các số đã cho ta có thể tìm(bội của BCNN) của các số đó
GV: treo bảng phụ bài tập 1 HS: Đọc đề bài, lên bảng điền	Bài 3 :/bảng phụ Điền tên một tập hợp thích hợp vào chỗ trống: a) $a : 6$ và $a : 8 \Rightarrow a \in \dots(BC(6,8))$ b) $100 : x$ và $40 : x \in \dots$

	(ƯC(100, 40)) c) $m : 3; m : 5$ và $m : 7 \Rightarrow m \in \dots\dots$ (BC(3, 5, 7))
Hoạt động 2: Dạng toán tự luận (28')	
(?) $126 : x; 210 : x$ thì x là gì của 126 và 210? (?) Để tìm ƯC(126, 210) ta làm như thế nào? - Muốn tìm BC có 3 chữ số của 63, 35, 105 ta làm như thế nào? - 1HS lên bảng làm - Số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 và $a : 126$ và $a : 198$ nghĩa là gì? - 1HS lên bảng làm (?) Gọi số phải tìm là a thì a phải có điều kiện gì? (?) Để tìm BC(8, 10, 15) ta làm như thế nào?	Bài 1: Tìm số tự nhiên x, biết rằng: $126 : x; 210 : x$ và $15 < x < 30$ Giải: x là ƯC của 126 và 210 với $15 < x < 30$ $126 = 2 \cdot 3^2 \cdot 7; 210 = 2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$ $ƯCLN(126, 210) = 2 \cdot 3 \cdot 7 = 42$ $ƯC(126, 210) = Ư(42) = \{1; 2; 3; 6; 7; 21; 42\}$ Vì $15 < x < 30$ nên $x = 21$ Bài 2: Tìm các bội chung có 3 chữ số của 63, 35, 105. Giải: Ta tìm BCNN(63, 35, 105) sau đó tìm bội của BCNN đó. $63 = 3^3 \cdot 7; 35 = 5 \cdot 7; 105 = 3 \cdot 5 \cdot 7$ $BCNN(63, 35, 105) = 3^3 \cdot 5 \cdot 7 = 315$ $B(315) = \{415; 630; 945; 1260; \dots\}$ Vậy bội chung của 63, 35 và 105 có 3 chữ số là 315; 630; 945 Bài 3: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0, biết rằng $a : 126$ và $a : 198$ Giải: a là BCNN của 126 và 198 $126 = 2 \cdot 3^2 \cdot 7; 198 = 2 \cdot 3^2 \cdot 11$ $BCNN(126, 198) = 2 \cdot 3^2 \cdot 7 \cdot 11 = 1386$ Bài 4 Tìm số tự nhiên chia hết cho 8, cho 10, cho 15, biết rằng số đó trong khoảng từ 1000 đến 2000. Giải: $a : 8; a : 10; a : 15$ và $1000 \leq a \leq 2000$ Ta tìm: $BCNN(8, 10, 15)$ $8 = 2^3$ $10 = 2 \cdot 5$ $15 = 3 \cdot 5$ $BCNN(8, 10, 15) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 = 120$ $BC(8, 10, 15) = B(120)$ $= \{0; 120; \dots; 1080; 1200; 1320; 1440; 1560;$ $1680; 1800; 1920; \dots\}$ Vì $1000 \leq a \leq 2000$ nên

- GV treo bảng phụ bài tập 5 - HS đọc đề bài - Nếu gọi số HS là x thì x phải thoả mãn điều kiện gì? - Vậy ta tìm x như thế nào? - HS làm bài	$a=1080;1200;1320;1440;1560;1680;1800;1920$ Bài 5: Một trường tổ chức cho khoảng 700 đến 800 HS đi tham quan bằng ô tô. Tính số HS đi tham quan biết rằng nếu xếp 40 người hay 45 người vào 1 xe thì đều không dư một ai. Giải: Gọi số HS là x suy ra $700 \leq x \leq 800$ và $x : 40 ; x : 45$ Ta tìm: BCNN(40, 45); $40 = 2^3 \cdot 5$; $45 = 3^2 \cdot 5$ $BCNN(40, 45) = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 360$ $BC(40; 45) = B(360)$ $= \{0; 360; 720; 1080; \dots\}$ Vì $700 \leq x \leq 800$ nên $x = 720$ Vậy số HS cần tìm là 720
- GV treo bảng phụ bài tập 5 - HS đọc đề bài - Nếu gọi số phải tìm là x thì x phải có điều kiện gì? - Vậy x - 7 như thế nào với 7; x - 8 như thế nào với 8; x - 9 như thế nào với 9?	Bài 6: Tôi nghĩ 1 số có 3 chữ số. Nếu bớt số tôi nghĩ đi 7 thì được 1 số chia hết cho 7. Nếu bớt số tôi nghĩ đi 8 thì được 1 số chia hết cho 8 Nếu bớt số tôi nghĩ đi 9 thì được số chia hết cho 9 Hỏi số tôi nghĩ là bao nhiêu? Giải: Gọi số phải tìm là x thì: $x - 7 : 7; x - 8 : 8; x - 9 : 9$ và x là số có 3 chữ số $\Rightarrow$ x là BC của 7; 8; 9 $BCNN(7, 8, 9) = 7 \cdot 8 \cdot 9 = 504 \Rightarrow BC(7,8,9)B(7,8,9) = \{0; 504; 1008; \dots\}$ Vì x có 3 chữ số nên $x = 504$

4) Củng cố: (2')

Nhắc lại các kiến thức đã học trong bài

5) Hướng dẫn về nhà: (2')

Xem kỹ lại các bài tập đã chữa. Xem lại lý thuyết phần tính chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết, số nguyên tố, hợp số BTVN: 198; 199; 200- SBT tr26

- Chuẩn bị thi học kỳ I

Ngày soạn: 10/12/2017

Tiết 55;56: KIỂM TRA HỌC KÌ I (đề chung)

Ngày soạn: 20/12/2017

TIẾT 57: TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ (Phần số)**TIẾT 58: TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ (Phần hình)****I. Mục tiêu:**

- Thu thập thông tin để đánh giá xem học sinh có đạt được chuẩn kiến thức kỹ năng trong chương trình

- Đánh giá chung tình hình học sinh

- Chỉ cho học sinh những mặt tốt để phát huy, những sai sót tồn tại để khắc phục

II/Chuẩn bị :GV: Xem lại bài làm của học sinh

HS: Về giải lại đề thi

III/ Hoạt động dạy và học:

Hoạt động 1: Đánh giá kết quả bài làm của học sinh	
Điểm 5 trở lên:	
Điểm 6,5 :	
Điểm 3,4 :	
Điểm 1-2 :	
Hoạt động2: Chữa đề thi	
Mỗi học sinh lên bảng làm 1 câu	
Hoạt động3: Củng cố- dặn dò	
Chuẩn bị bài quy tắc chuyển về để bắt đầu học kỳ II học cho tốt	

HỌC KÌ II

Ngày soạn: 24/12/2017

Tiết 59: QUY TẮC CHUYỂN VẾ

I) MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Hiểu và vận dụng đúng tính chất: Nếu $a = b$ thì $a + c = b + c$ và ngược lại; nếu $a = b$ thì $b = a$; quy tắc chuyển vế.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng thành thạo quy tắc chuyển vế
- Vận dụng quy tắc chuyển vế để tìm các giá trị của x trong bài toán tìm x .

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Hai cân đĩa, 2 quả cân 1kg và 2 nhóm đồ vật.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1/ Ổn định lớp: (1')

2/ Kiểm tra bài cũ: (4')

* HS1: + Phát biểu quy tắc dấu ngoặc

áp dụng tính: $-(75 + 261) + (2003 + 75 + 261)$

* HS2: + Tìm x , biết: $x + 5 = 0$

3/ Bài mới: (36')

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Tính chất của đẳng thức c (4')	
GV: Yêu cầu HS đọc ?1, quan sát, thảo luận nhóm. HS: Thảo luận nhóm, rút ra kết luận GV: Điều chỉnh và rút ra nhận xét:	?1: Nhận xét: + Khi cân thăng bằng, nếu đồng thời ta cho thêm 2 vật (2 lượng) như nhau vào 2 đĩa cân thì cân vẫn thăng bằng. + Ngược lại (xem từ phải sang trái) nếu đồng thời ta lấy bớt từ 2 đĩa cân 2 vật nặng bằng nhau thì cân vẫn thăng bằng.

GV: giới thiệu tiếp: Tương tự như "cân đĩa" đẳng thức cũng có hai t/c (2t/c đầu- SGK) - Yêu cầu HS phát biểu theo ngôn ngữ toán học GV: Giới thiệu t/c thứ 3 để HS tiện vận dụng khi giải bài toán : tìm x, biến đổi biểu thức,...	* Tính chất: + Nếu $a = b$ thì $a + c = b + c$ + Nếu $a + c = b + c$ thì $a = b$ + Nếu $a = b$ thì $b = a$
Hoạt động 2: 2. Ví dụ (5')	
GV: Giới thiệu ví dụ: GV hướng dẫn: Thêm 2 vào cả hai vế để vế trái chỉ còn x HS: Làm bài GV: Yêu cầu HS làm ?2 HS: Lên bảng làm	<u>Ví dụ:</u> Tìm số nguyên x, biết: $x - 2 = -3$ <u>Giải:</u> $x - 2 = -3$ $x - 2 + 2 = -3 + 2$ $x = -3 + 2$ $x = -1$?2: Tìm số nguyên x, biết: $x + 4 = -2$ <u>Giải:</u> $x + 4 = -2$ $x + 4 + (-4) = -2 + (-4)$ $x = -2 - 4$ $x = -6$
Hoạt động 3: 3. Quy tắc chuyển vế (10')	
GV: Từ đẳng thức: $x - 2 = -3$ ta được $x = -3 + 2$ $x + 4 = -2$ ta được $x = -2 - 4$ Chúng ta có thể rút ra nhận xét gì khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức. HS: Nêu nhận xét GV: Vậy muốn chuyển một hạng tử từ vế này sang vế kia của một đẳng thức ta làm như thế nào? HS: - Phải đổi dấu hạng tử đó, dấu "+" thành dấu "-" và dấu "-" thành dấu "+"	

GV: Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc GV: Giới thiệu ví dụ: a) $x - 2 = -6$ (?) Để tìm được x ta phải chuyển hạng tử nào? GV: Lưu ý HS (câu b) quy 2 dấu (dấu của số hạng và dấu của phép tính) về một dấu rồi mới tính. HS: 2HS lên bảng làm GV: Yêu cầu HS làm 23 theo nhóm HS: Hoạt động nhóm GV: Nêu nhận xét: Phép trừ là phép toán ngược của phép cộng	* Quy tắc: (SGK) * Ví dụ: Tìm số nguyên x, biết: a) $x - 2 = -6$ $x = -6 + 2$ $x = -4$ b) $x - (-4) = 1$ $x + 4 = 1$ $x = 1 - 4$ $x = -3$ 23: $x + 8 = (-5) + 4$ $x + 8 = -1$ $x = -1 - 8$ $x = -9$ * Nhận xét: (SGK)
Hoạt động 4: Luyện tập (17')	
- Yêu cầu 2HS lên bảng làm (Lưu ý: Có thể áp dụng t/c của đẳng thức hoặc quy tắc dấu ngoặc) GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm HS: Hoạt động nhóm Đại diện các nhóm trả lời - Yêu cầu HS đọc đề bài	<u>Bài tập 61</u>(SGK) a) $7 - x = 8 - (-7)$ $7 - x = 15$ $-x = 15 - 7$ $-x = 8$ $x = -8$ b) $x - 8 = (-3) - 8$ $x - 8 = -11$ $x = -11 + 8$ $x = -3$ <u>Bài tập 62</u>(SGK) a) $a = 2$ nên $a = 2$ hoặc $a = -2$ b) $a + 2 = 0$ nên $a + 2 = 0$ hay $a = -2$ <u>Bài tập 64</u>(SGK) a) $a + x = 5$

- GV hướng dẫn	$x = 5 - a$ b) a - $x = 2$ $- x = 2 - a$ $x = -(2 - a)$ $x = -2 + a$
- Yêu cầu HS nêu cách làm	<u>Bài tập 66</u> (SGK) $4 - (27 - 3) = x - (13 - 4)$ $4 - 24 = x - 9$ $-20 = x - 9$ $x = -20 + 9$ $x = -11$
- Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc chuyển vế	

4/ Củng cố: (3') nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà: (2')

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 63; 65; 67; 68; 69; 70; 71; 72 -SGK
- Nghiên cứu trước bài: "Nhân hai số nguyên khác dấu"

Ngày soạn: 25/12/2017

Tiết 60: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

- Biết dự đoán cơ sở tìm ra quy luật thay đổi của một loạt các hiện tượng liên tiếp
- Hiểu được quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.

2. Kỹ năng:

- Tính đúng tích của hai số nguyên khác dấu.
- Vận dụng quy tắc chuyển vế để tìm các giá trị của x trong bài toán tìm x.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp: (1')****2/ Kiểm tra bài cũ : (5')**

* HS1: + Phát biểu quy tắc chuyển vế

Áp dụng tính: $x - 35 = 7 + 85$

* HS2: + Nêu quy tắc cộng các số nguyên cùng dấu

+ Làm bài tập 70a- SGK.

3/ Bài mới: (35')

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Nhận xét mở đầu (5')	
GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm ?1 ; ?2 ; ?3 trong 5 phút HS: Thảo luận nhóm Đại diện các nhóm trả lời GV: Vậy qua các ? vừa làm em hãy đề xuất quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu? HS: đề xuất phương án	?1: $(-3) \cdot 4 = (-3)+(-3)+(-3)+(-3) = -12$?2: $(-5) \cdot 3 = (-5)+(-5)+(-5) = -15$ $2 \cdot (-6) = (-6)+(-6) = -12$?3: Nhận xét: + GTTĐ của tích bằng tích các GTTĐ + Tích hai số nguyên khác dấu mang dấu "-" (luôn là một số nguyên âm)
Hoạt động 2: 2. Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu (12')	

GV: Yêu cầu HS nhắc lại 1 phương án. GV: Chính xác hoá sau đó yêu cầu HS đọc lại quy tắc trong SGK và chú ý HS: Đọc quy tắc GV: Nêu ví dụ (?) Khi một sản phẩm sai quy cách bị trừ 10 000đ nghĩa là được thưởng bao nhiêu? (?) Vậy lương của anh công nhân đó bằng bao nhiêu? GV: Thật ra ta thường tính tổng số tiền được nhận trừ đi tổng số tiền bị phạt, nghĩa là tính: $40 \cdot 20\,000 - 10 \cdot 10\,000 = 700\,000\text{đ}$ GV: Yêu cầu HS làm 24 Bổ sung: c) $(-2) \cdot 3$ d) $111 \cdot (-10)$ HS: Lên bảng - Yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời	* Quy tắc: (SGK) * Ví dụ: Khi một sản phẩm sai quy cách bị trừ 10000đ nghĩa là được thưởng thêm - 10000đ Vậy lương của anh công nhân đó là: $40 \cdot 20\,000 + 10 \cdot (-10\,000)$ $= 800\,000 + (-100\,000)$ $= 700\,000 \text{ đ}$ 24 $5 \cdot (-14) = -60$ $(-25) \cdot 3 = -300$ $(-2) \cdot 3 = -6$ $111 \cdot (-10) = -1110$ Bài tập/ bảng phụ: Có thể nhận xét ngay các kết quả sau là sai không? Vì sao? a) $-17 \cdot 10 = 170$ $(-6) \cdot 3 = 18$ c) $(-2) \cdot 8 = 16$ <u>Trả lời:</u> Kết quả là sai. Vì kết quả phải là số âm
Hoạt động 3: Luyện tập- củng cố (18')	
- Yêu cầu HS đọc đề bài → 4HS lên bảng làm	Bài tập 73(SGK) a) $(-5) \cdot 6 = -30$ b) $9 \cdot (-3) = -27$ c) $(-10) \cdot 11 = -110$ d) $150 \cdot (-4) = -600$

- Yêu cầu HS trả lời GV: Có phải tính kết quả rồi mới so sánh không? HS: Không GV: hướng dẫn GV: - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Yêu cầu HS nêu cách tính ở 2 ô cuối HS: Hoạt động nhóm. Đại diện các nhóm trả lời GV: Nhận xét các nhóm GV: Chốt lại kiến thức của bài	<u>Bài tập 74</u>(SGK) Có: $125 \cdot 4 = 500$. Vậy a) $(-125) \cdot 4 = -500$ b) $(-4) \cdot 125 = -500$ c) $4 \cdot (-125) = -500$ <u>Bài tập 75</u>(SGK) a) $(-67) \cdot 8 < 0$ b) $15 \cdot (-3) < 15$ c) $(-7) \cdot 2 < -7$ <u>Bài tập 76</u>(SGK)/ bảng phụ <table><tr><td>x</td><td>5</td><td>-18</td><td>18</td><td>-25</td></tr><tr><td>y</td><td>-7</td><td>10</td><td>-10</td><td>40</td></tr><tr><td>x . y</td><td>-35</td><td>-180</td><td>-180</td><td>-1000</td></tr></table>	x	5	-18	18	-25	y	-7	10	-10	40	x . y	-35	-180	-180	-1000
x	5	-18	18	-25												
y	-7	10	-10	40												
x . y	-35	-180	-180	-1000												

4/ Củng cố: (3') nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà: (2')

- Học bài theo SGK.

- BTVN: 77 -SGK

117; 118; 119 - SBT (HS khá giỏi)

- Nghiên cứu trước bài: "Nhân hai số nguyên cùng dấu"

Ngày soạn: 25/12/2017

Tiết 61: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

- Hiểu được quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng quy tắc để tính đúng tích của các số nguyên.
- Tính đúng, nhanh tích của hai số nguyên cùng dấu.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

* HS1: + Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu

Áp dụng tính: $3 \cdot (-4)$

$2 \cdot (-4)$

* HS2: + Tính: $1 \cdot (-4)$

$0 \cdot (-4)$

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Nhân hai số nguyên dương	
GV: Số nguyên dương là gì? HS: là số nguyên lớn hơn 0 GV: Nhân hai số nguyên dương (hai số tự nhiên khác 0) chính là phép nhân hai số tự nhiên - Yêu cầu HS làm ?1 - Bổ sung: $(+3) \cdot (+9)$	?1 $12 \cdot 3 = 36$ $5 \cdot 120 = 600$ c) $(+3) \cdot (+9) = 27$
Hoạt động 2: 2. Nhân hai số nguyên âm	

GV: Vậy còn nhân hai số nguyên âm thì thế nào? GV: Treo bảng phụ ghi ?2 Hướng dẫn HS thấy được: $3 \cdot (-4) = -12$ Tăng 4 là giảm đi -4 $2 \cdot (-4) = -8$ - Vậy nếu trong tích của hai số nguyên khác dấu: Nếu 1 thừa số giữ nguyên, 1 thừa số giảm đi 1 đơn vị thì tích giảm như thế nào? HS: Thì tích giảm đi 1 lượng bằng thừa số giữ nguyên đó - Yêu cầu HS thảo luận nhóm làm ?2 GV: Vậy qua ?2 em có thể đề xuất quy tắc nhân hai số nguyên âm? HS: Đề xuất GV: Chốt quy tắc (SGK) - Yêu cầu HS làm ví dụ Tính: $(-4) \cdot (-25)$ GV: Hãy nêu nhận xét về dấu của tích hai số nguyên âm? HS: Là một số nguyên dương - Yêu cầu HS làm ?3 Bổ sung: $(-140) \cdot (-4)$ $(-15) \cdot (-3)$ - Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu, quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu	?2 $(-1) \cdot (-4) = 4$ $(-2) \cdot (-4) = 8$ VD: $(-4) \cdot (-25) = 4 \cdot 25 = 100$?3: $5 \cdot 17 = 85$ $(-15) \cdot (-6) = 15 \cdot 6 = 90$ $(-140) \cdot (-4) = 140 \cdot 4 = 560$ $(-15) \cdot (-3) = 15 \cdot 3 = 45$
Hoạt động 3: 3. Kết luận	
GV: Yêu cầu HS điền vào chỗ trống (...) $a \cdot 0 = \dots \dots = \dots$ - Nếu a, b cùng dấu thì $a \cdot b = \dots \dots$ - Nếu a, b khác dấu thì $a \cdot b = \dots(\dots \dots)$	$a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0$ - Nếu a, b cùng dấu thì $a \cdot b = a \cdot b$ - Nếu a, b khác dấu thì $a \cdot b = -(a \cdot b)$

GV: Hãy nhận biết dấu của tích nếu: $\begin{aligned} (+) \cdot (+) &\rightarrow \\ (-) \cdot (+) &\rightarrow \\ (+) \cdot (-) &\rightarrow \\ (-) \cdot (-) &\rightarrow \end{aligned}$ - Khi $a.b = 0$ ta suy ra điều gì? Áp dụng: $2(x + 1) = 0$. Hãy tìm x - Khi ta đổi dấu 1 thừa số trong tích thì ta được gì? - Khi đổi dấu hai thừa số trong tích thì ta được gì? Áp dụng tính: $3 \cdot 5 =$ $(-3) \cdot 5 =$ $3 \cdot (-5) =$ $(-3) \cdot (-5) =$ - Yêu cầu HS làm 24	<u>Chú ý:</u> * Cách nhận biết dấu của tích: $\begin{aligned} (+) \cdot (+) &\rightarrow (+) \\ (-) \cdot (+) &\rightarrow (-) \\ (+) \cdot (-) &\rightarrow (-) \\ (-) \cdot (-) &\rightarrow (+) \end{aligned}$ * Khi $a.b = 0$ thì hoặc $a = 0$ hoặc $b = 0$ VD: $2(x + 1) = 0$ Vì $2 \neq 0$ nên $x + 1 = 0$ $x = 0 - 1 = -1$ * Khi ta đổi dấu 1 thừa số trong tích thì tích đổi dấu. Khi đổi dấu hai thừa số trong tích thì dấu của tích không thay đổi VD: Tính: $3 \cdot 5 = 15$ $(-3) \cdot 5 = -15$ $3 \cdot (-5) = -15$ $(-3) \cdot (-5) = 15$ 24: Do $a > 0$ và $a.b > 0$ nên $b > 0$ Do $a > 0$ và $a.b < 0$ nên $b < 0$
Hoạt động 4: Luyện tập - Củng cố	
- Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc dấu - Yêu cầu HS làm câu b, c, e → 3HS lên bảng làm - Yêu cầu HS đọc đề - Yêu cầu 1HS lên bảng làm	Bài tập 78(SGK) b) $(-3) \cdot 7 = -21$ c) $13 \cdot (-5) = -65$ e) $(+7) \cdot (-5) = -35$ Bài tập 79(SGK) $27 \cdot (-5) = -135$ $\Rightarrow (+27) \cdot (+5) = 135$ $(-27) \cdot (+5) = -135$ $(+5) \cdot (-27) = -135$

- Yêu cầu HS đọc đề bài - Sơn bắn được bao nhiêu điểm? - Dũng bắn được bao nhiêu điểm?	<u>Bài tập 81</u>(SGK) * $3 \cdot 5 + 1 \cdot 0 + 2 \cdot (-2)$ $= 15 + 0 + (-4) = 11$ * $2 \cdot 10 + 1 \cdot (-2) + 3 \cdot (-4)$ $= 20 + (-2) + (-12) = 6$ Vậy số điểm bạn Sơn cao hơn bạn Dũng
--	---

4/ Củng cố: nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 80; 82; 83 -SGK
125; 126; 127; 132; 133 - SBT (HS khá giỏi)
- Nghiên cứu trước bài: "Tính chất của phép nhân"

Ngày soạn: 31/12/2017

Tiết 62: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. **Kiến thức:** Củng cố quy tắc nhân hai số nguyên, chú ý đặc biệt quy tắc dấu (âm x âm = dương)

2. **Kĩ năng:** Rèn luyện kĩ năng thực hiện phép nhân 2 số nguyên, bình phương của một số nguyên, sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện phép nhân.

3. **Thái độ:** GD HS tính cẩn thận

Giáo dục lòng yêu thích bộ môn Toán.

II. CHUẨN BỊ:

3.1. GV: Bảng phụ BT 99, máy tính bỏ túi.

3.2. HS: máy tính bỏ túi.

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. **Ôn định tổ chức:** (1')

2. **Kiểm tra:** (Lồng vào tiết luyện tập.)

3. **Bài mới:** (37')

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG																				
Hoạt động 1: chữa bài tập cũ (10 pht) -HS1: Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu, khác dấu, nhân với số 0? Sửa bài tập 81SGK/91 Sửa bài tập 83/ 92 SGK: Giá trị của biểu thức $(x-2).(x+4)$ khi $x = -1$ là số nào trong 4 đáp số A, B, C , D dưới đây: A = 9; B = -9; C = 5 ; D = -5. Hoạt động 2: Bài tập mới(27 pht) Bài 84/ 92 SGK: Điền các dấu “ +” “-“ thích hợp vào ô trống: -Gợi ý điền cột 3 “ dấu của ab” trước. -căn cứ vào cột 2 và cột 3, điền dấu cột 4 “ dấu của ab^2” cho HS hoạt động nhóm GV:Gọi 4 HS lên bảng thực hiện	I/ Chữa bài tập : Bài tập 81SGK/91 Số điểm của bạn Sơn : $3.5+1.0+2.(-2)=15+0+(-4)=11$ Số điểm của bạn Dũng: $2.10+1.(-2)+3.(-4)=20+(-2)+(-12)=20+(-14)=6$ Vậy bạn Sơn có số điểm cao hơn bạn Dũng. Bài 83/ 92 SGK: B đúng. II/ Bài tập mới: Bài 84/ 92 SGK <table><tr><th>Dấu của a</th><th>Dấu của b</th><th>Dấu của ab</th><th>Dấu của ab^2</th></tr><tr><td>+</td><td>+</td><td>+</td><td>+</td></tr><tr><td>+</td><td>-</td><td>-</td><td>+</td></tr><tr><td>-</td><td>+</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>-</td><td>-</td><td>+</td><td>-</td></tr></table>	Dấu của a	Dấu của b	Dấu của ab	Dấu của ab^2	+	+	+	+	+	-	-	+	-	+	-	-	-	-	+	-
Dấu của a	Dấu của b	Dấu của ab	Dấu của ab^2																		
+	+	+	+																		
+	-	-	+																		
-	+	-	-																		
-	-	+	-																		

HS: Lên bảng

Bài 86/ 93 SGK

GV: Gọi 4 HS lên bảng thực hiện

HS: Lên bảng

GV: Từ phép nhân ta có thể suy ra dấu của phép chia hai số nguyên(tương tự phép nhân)

GV: Hướng dẫn HS thực hiện

Bài 87/ SGK 93

Biết rằng $3^2 = 9$. Có số nguyên nào khác mà bình phương của nó cũng bằng 9.

-GV yêu cầu một nhóm trình bày bài giải của mình, rồi kiểm tra thêm một vài nhóm khác.

HS nhận xét, GV nhận xét.

Mở rộng: Biểu diễn các số 25, 36, 49, 0 dưới dạng tích hai số nguyên bằng nhau.

Nhận xét gì về bình phương của mọi số?

HS: Bình phương của mọi số đều không âm.

Bài 88 / SGK 93

cho $x \in \mathbb{Z}$ so sánh : $(-5).x$ với 0

-GV: **x có thể nhận những giá trị nào?**

HS: x có thể nhận các giá trị :nguyên dương, nguyên âm, 0.

x nguyên dương: $(-5).x < 0$ x nguyên âm: $(-5).x > 0$ x = 0: $(-5).x = 0$ **Bài 89 / 93 SGK:**

-GV yêu cầu HS tự nghiên cứu SGK nêu cách đặt số âm trên máy.

-GV yêu cầu HS dùng máy tính bỏ túi để tính:

a/ $(-1356).7$ b/ $39.(-152)$ c/ $(-1909).(-75)$ **Bài tập 85/93SGK**

a/ $(-25).8 = -200$

b/ $18.(-15) = -270$

c/ $(-1500).(-100) = 150000$

d/ $(-13)^2 = 169$

Bài 86/ 93 SGK:

điền số vào ô trống cho đúng:

a	-15	13	-4	9	-1
b	6	-3	-7	-4	-8
ab	-90	-39	28	-36	8

Bài 87 SGK/ 93:

$3^2 = (-3)^2 = 9$

$25 = 5^2 = (-5)^2$

$36 = 6^2 = (-6)^2$

$49 = 7^2 = (-7)^2$

$0 = 0^2$

Bài 88/ SGK 93:x nguyên dương: $(-5).x < 0$ x nguyên âm: $(-5).x > 0$ x = 0: $(-5).x = 0$ **Bài 89/ SGK 93:**

a/ -9492

b/ -5928

c/ 143175

4. Củng cố: (2 pht)

Khi nào tích hai số nguyên là số dương? Là số âm? Là số 0?

Tích hai số nguyên là số dương nếu 2 số cùng dấu, là số âm nếu 2 số khác dấu, là số 0 nếu có thừa số bằng 0.

5. Hướng dẫn: (5 pht)

- Đối với bài học ở tiết học này:

+ Ôn lại quy tắc phép nhân số nguyên.

+ Ôn lại tính chất phép nhân trong N.

+ BTVN: 1/ Tính: a/ $(-13).7$ b/ $(-15).(-5)$ c/ $25.(-4)$ d/ $(-8).(-25)$

2/ Tìm x biết:

$$a/ x - (-5).4 = 8$$

$$b/ 12 - x = (-4).(-5)$$

Gv: Hướng dẫn. Câu 2 thực hiện phép nhân trước khi chuyển vế.

- Đối với bài học ở tiết học sau:

Nghiên cứu bài “Tính chất của phép nhân”

+ Xem lại tính chất của phép nhân số tự nhiên.

Ngày soạn: 1/1/2018

Tiết 63: TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

- Nắm được t/c của phép nhân các số nguyên: giao hoán, kết hợp, nhân với số 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

2. Kỹ năng:

- Biết tìm dấu của tích nhiều số nguyên.
- Bước đầu có ý thức và biết vận dụng các t/c trong tính toán và biến đổi biểu thức.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp : (1')****2/ Kiểm tra bài cũ : (5')**

* HS1: + Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu

Áp dụng tính: $(-72) \cdot 5$; $26 \cdot (-11)$

* HS2: + Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu

+ Áp dụng tính: $(-70) \cdot (-5)$; $(-4) \cdot (-105)$

3/ Bài mới: (35')

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: 1. Tính chất giao hoán (3')	
GV: Hãy nêu các t/c của phép nhân trong N?	$a \cdot b = b \cdot a$ $2 \cdot (-3) = (-3) \cdot 2 = -6$ $(-4) \cdot (-7) = (-7) \cdot (-4) = 28$
HS: Nêu các t/c của phép nhân trong N	
GV: Trong Z ta cũng có các t/c đó	
HS: Phát biểu t/c giao hoán trong Z	
- Yêu cầu HS tính: $2 \cdot (-3)$ và $(-3) \cdot 2$ $(-4) \cdot (-7)$ và $(-7) \cdot (-4)$	

Hoạt động 2: 2. Tính chất kết hợp (7')	
- Yêu cầu HS nêu t/c kết hợp trong Z GV: Đưa ra ví dụ: Hãy tính và so sánh: $[9 \cdot (-5)] \cdot 2$ và $9 \cdot [(-5) \cdot 2]$ GV: Giới thiệu chú ý thứ nhất GV: nêu chú ý thứ hai Lấy ví dụ: $2 \cdot (-3) \cdot 6 \cdot (-10)$ GV: Giới thiệu chú ý thứ 3 Lấy ví dụ: $(-3) \cdot (-3) \cdot (-3) \cdot (-3)$ - Yêu cầu HS làm bài tập 94a (SGK) - Yêu cầu HS làm ?1 - Yêu cầu HS làm ?2	$a \cdot (b \cdot c) = a \cdot (b \cdot c)$ VD: Tính và so sánh: $[9 \cdot (-5)] \cdot 2 = (-45) \cdot 2 = -90$ $9 \cdot [(-5) \cdot 2] = 9 \cdot (-10) = -90$ $[9 \cdot (-5)] \cdot 2 = 9 \cdot [(-5) \cdot 2]$ * Chú ý: +VD: $2 \cdot (-3) \cdot 5 = [2 \cdot (-3)] \cdot 5$ $= 2 \cdot [(-3) \cdot 5]$ $= [2 \cdot 5] \cdot (-3)$ + VD: $2 \cdot (-3) \cdot 6 \cdot (-10)$ $= [(-3) \cdot (-10)] \cdot (2 \cdot 6)$ $= 30 \cdot 12 = 360$ + VD: $(-3) \cdot (-3) \cdot (-3) \cdot (-3) = (-3)^4$ <u>Bài tập 94a</u> (SGK) $(-5) \cdot (-5) \cdot (-5) \cdot (-5) \cdot (-5) = (-5)^5$?1: Khi nhóm thành từng cặp hai thừa số, tích trong mỗi cặp mang dấu "+" vì thế tích chung sẽ mang dấu "+" ?3: Khi nhóm thành từng cặp sẽ dư một thừa số. Vì tích của các cặp mang dấu "+" và thừa số còn lại mang dấu "-" nên tích chung sẽ mang dấu "-"
Hoạt động 3: 3. Tính chất nhân với 1 (5')	
GV: Yêu cầu HS nhắc lại t/c nhân với 1 trong N HS: Nhắc lại GV: giới thiệu t/c nhân với số 1 trong Z	* Tính chất: $1 \cdot a = a. 1 = a$

GV: Yêu cầu HS làm ?3 HS: Làm GV: Ta có thể sử dụng chú ý đổi dấu GV: yêu cầu HS làm ?4 HS: Làm ?4	?3 $a \cdot (-1) = -a$ $(-1) \cdot a = -a$ $\Rightarrow a \cdot (-1) = (-1) \cdot a = -a$?4: Bạn Bình nói đúng Ví dụ: 3^2 và $(-3)^2$ Vì $3 \neq -3$ nhưng $3^2 = 9$; $(-3)^2 = 9$ nên $3^2 = (-3)^2$
Hoạt động 4: 4. Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng (8')	
GV: yêu cầu HS làm bài tập 2HS: lên bảng làm (?) Hãy so sánh hai kết quả từ đó rút ra t/c? HS: So sánh kết quả, rút ra t/c GV: Cho HS làm ví dụ HS: áp dụng t/c phân phối làm bài GV: yêu cầu HS làm VD 2 (?) Vậy em có dự đoán gì về t/c $a.(b-c)=?$ - Yêu cầu HS làm ?5 theo nhóm - Yêu cầu HS trả lời cho các nhóm nhận xét	<u>Bài tập:</u> Tính và so sánh: $(-3 + 7).(-6) \text{ và } (-3).(-6) + 7.(-6)$ <u>BL:</u> $+(-3 + 7).(-6) = 4.(-6) = -24$ $+ (-3).(-6) + 7.(-6) = 18 + (-42) = -24$ Vậy $(-3 + 7).(-6) = (-3).(-6) + 7.(-6) = -24$ * Tính chất: $a.(b+c) = a.b + a.c$ Ví dụ1: Tính nhanh: $17.(-23) + (-77).17$ $= 17. [(-23)+(-77)] = 17.(-100)$ $= -1700$ Ví dụ2: Hãy tính và so sánh: $3.(107 - 15) \text{ và } 3.107 - 3.15$ <u>BL:</u> $3.(107 - 15) = 3.92 = 276$ $3.107 - 3.15 = 351 - 45 = 276$ Vậy $3.(107 - 15) = 3.107 - 3.15 = 276$ * Tính chất: $a.(b-c) = a.b - a.c$?5: a) $(-8)(5 + 3) = -8.8 = -64$ $(-8)(5 + 3) = -8.3 + (-8).5$ $= (-24)+(-40)$ $= -64$

	b) $(-3 + 3) \cdot (-5) = 0 \cdot (-5) = 0$ $(-3 + 3) \cdot (-5) = -3 \cdot 5 + 3 \cdot 5 = -15 + 15 = 0$ Kết quả của hai phép tính của một câu đều bằng nhau
Hoạt động 5: Luyện tập- Củng cố (12')	
- Yêu cầu 2HS lên bảng , GV uốn nắn, bổ sung - Yêu cầu 2HS lên bảng thực hiện phép tính - Yêu cầu HS thực hiện phép tính	<u>Bài tập 90</u> (SGK) $15 \cdot (-2) \cdot (-5) \cdot (-6)$ $= [15 \cdot (-2)] \cdot [(-5) \cdot (-6)]$ $= -30 \cdot 30 = -900$ $4 \cdot 7 \cdot (-11) \cdot (-2)$ $= 4 \cdot 7 \cdot [(-11) \cdot (-2)]$ $= 28 \cdot 22 = 616$ <u>Bài tập 91</u> (SGK) a) $-57 \cdot 11 = -57(10 + 1)$ $= -57 \cdot 10 + (-57) \cdot 1$ $= -570 + (-57) = -627$ b) $75 \cdot (-21) = 75 \cdot [(-20) + (-1)]$ $= 75 \cdot (-20) + 75 \cdot (-1)$ $= -1500 + (-75)$ $= -1575$ <u>Bài tập 92</u> (SGK) a) $(37 - 17) \cdot (-5) + 23 \cdot (-13 - 17)$ $= 20 \cdot (-5) + 23 \cdot (-30)$ $= -100 + (-690)$ $= -790$ b) $(-57) \cdot (67 - 34) - 67(34 - 57) =$ $(-57) \cdot 67 + (-57) \cdot (-34) - 67 \cdot 34 + (-67) \cdot (-57)$ $= (-57) \cdot 67 + 57 \cdot 34 - 67 \cdot 34 + 67 \cdot 57$ $= (-57) \cdot 67 + 67 \cdot 57 + 34 \cdot (57 - 67)$ $= 0 + 34 \cdot (-10)$

- Yêu cầu HS nêu t/c của phép nhân các số nguyên	= -340 <u>Bài tập 93a</u> (SGK) a) $(-4).(+125).(-25).(-6).(-8)$ $= [(-4).(-25)]. [(-125).(-8)].(-6)$ $= 100 . 1000 . (-6)$ $= -600\,000$ <u>Bài tập 93b</u> (SGK) $(-98)(1-246)-246.98$ $= (-98).1 - (-98).246 - 246.98$ $= -98 + 98.246 - 98.246 = -98+0 = -98$
---	--

4/ Củng cố: nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- BTVN: 95; 96 -SGK ; 134, 140, 141, 147 SBT (HS khá giỏi)

Ngày soạn: 1/1/2018

Tiết 64: LUYỆN TẬP**I) MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về phép nhân số nguyên, tính chất của phép nhân.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng nhân hai số nguyên, vận dụng t/c của phép nhân để tính nhanh, chính xác, quy tắc chuyển vế.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ, phấn màu.

- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**A/ Kiểm tra bài cũ(8')**

* HS1: + Nêu quy tắc chuyển vế

Áp dụng : Tìm x, biết: $x + 25 = 13 - 27$

* HS2: + Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu

+ Áp dụng tính: $(-72).3$; $12.(-36)$

*HS3: + Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu

+ áp dụng tính: $(-35).(-2)$; $(-72).(-15)$

*HS4: + Phát biểu tính chất của phép nhân số nguyên

+ Làm BT 136a tr71 SBT

Tính: $(26 - 6).(-4) + 31. (-7 - 13)$ **B/ Luyện tập: (33')**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Dạng 1: Tính nhanh	
- Yêu cầu HS đọc đề bài 96 (SGK) (?) Muốn thực hiện phép tính ta áp dụng t/c nào? (áp dụng t/c phân phối của phép nhân đối với phép cộng) - Yêu cầu 2HS lên bảng làm	<u>Bài tập 96</u> (SGK) a) $237. (-26) + 26.137$ $= (-237) . 26 + 26 . 137$ $= 26 [(-237) + 137]$ $= 26 . (-100) = - 2600$

	$\begin{aligned} & \text{b) } 63 \cdot (-25) + 25 \cdot (-23) \\ & = (-63) \cdot 25 + 25 \cdot (-23) \\ & = 25 [(-63) + (-23)] \\ & = 25 \cdot (-86) = -2150 \end{aligned}$
Dạng 2: So sánh	
- Yêu cầu HS đọc đề (?) Khi có một tích các thừa số nguyên, muốn so sánh với số 0 ta áp dụng kiến thức nào? - Yêu cầu HS nhắc lại tính chất: Trong một tích các số nguyên khác 0: + Nếu có một số chẵn thừa số nguyên âm thì tích mang dấu "+" + Nếu có một số lẻ thừa số nguyên âm thì tích mang dấu "-"	Bài tập 97 (SGK) a) $(-16) \cdot 1253 \cdot (-8) \cdot (-4) \cdot (-3) > 0$ Vì có chẵn (4) thừa số nguyên âm trong tích b) $13 \cdot (-24) \cdot (-15) \cdot (-8) \cdot 4 < 0$ Vì trong tích có lẻ (3) thừa số nguyên âm trong tích
Dạng 3: Tính giá trị của biểu thức	
- Yêu cầu HS đọc đề (?) Muốn tính giá trị của thức đại số ta làm như thế nào? (Thay giá trị của a vào biểu thức) - Yêu cầu HS hoạt động nhóm - Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét - GV treo bảng phụ bài tập 99 (SGK) - Yêu cầu HS lên bảng điền vào bảng phụ	Bài tập 98 (SGK) a) $(-125) \cdot (_13) \cdot (-a)$ Thay $a = 8$ vào biểu thức ta có: $\begin{aligned} & (-125) \cdot (_13) \cdot (-8) \\ & = (-125) \cdot (-8) \cdot (-13) \\ & = 1000 \cdot (-13) = -13\,000 \end{aligned}$ b) $(-1) \cdot (-2) \cdot (-3) \cdot (-4) \cdot (-5) \cdot b$ Thay $b = 20$ vào biểu thức ta có: $\begin{aligned} & (-1) \cdot (-2) \cdot (-3) \cdot (-4) \cdot (-5) \cdot 20 \\ & = (-1) \cdot 6 \cdot 20 \cdot 20 \\ & = (-1) \cdot 6 \cdot 400 \\ & = (-1) \cdot 2400 = -2400 \end{aligned}$ Bài tập 99 (SGK) a) $\boxed{-7} \cdot (-13 + 8 \cdot (-13)) = (-7 + 8) \cdot (-13)$ $= \boxed{-13}$

GV: Chốt kiến thức	$\begin{aligned} & \text{b)} (-5) \cdot [(-4) - \boxed{-14}] \\ & = (-5) \cdot (-4) - (-5) \cdot (-14) \\ & = \boxed{-40} \end{aligned}$
--------------------	--

4/ Củng cố: (2') Nhắc lại một số kiến thức đã học trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà: (2')

BTVN: 97b; 100 (SGK)

Đọc trước bài "Bội và ước của một số nguyên"

Ngày soạn: 8/1/2018

Tiết 65: BỘI VÀ ƯỚC CỦA MỘT SỐ NGUYÊN**I) MỤC TIÊU :****1. Kiến thức:**

- Nắm được các khái niệm bội và ước của một số nguyên
- Nắm vững các tính chất liên quan đến khái niệm "chia hết cho".
- Hiểu được 3 t/c liên quan đến k/n "chia hết cho".

2. Kỹ năng:

- Biết tìm bội và ước của một số nguyên.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

II) CHUẨN BỊ:

- GV: Bảng phụ ghi ?1; ?2; ?3; phấn màu.
- HS : Bảng nhóm.

III) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**1/ Ổn định lớp****2/ Kiểm tra bài cũ**

* HS1: Thực hiện phép tính: $(-8)^2 \cdot 3^3$
 $9^2 \cdot (-5)^4$

* HS2: Tìm số nguyên x. biết:

a) $3 \cdot x + 26 = 5$

*HS3: Số tự nhiên a là bội của số tự nhiên b khi nào? Cho ví dụ.

3/ Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV- HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Hoạt động 1: Bội và ước của một số nguyên	
GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm <u>?1</u> HS: Hoạt động nhóm (?) Vậy 6 và -6 chia hết cho số nguyên nào? - Yêu cầu HS trả lời <u>?2</u>	<u>?1</u> $6 = 2 \cdot 3 = (-2) \cdot (-3)$ $-6 = (-2) \cdot 3 = 2 \cdot (-3)$ <u>?2:</u> Với 2 số tự nhiên a và b ($b \neq 0$), số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b nếu có số tự nhiên k sao cho $a = b \cdot k$

GV: Tương tự đối với tập hợp Z hãy phát biểu khái niệm chia hết. HS: Phát biểu GV: Chính xác hoá HS: Nhắc lại (?) Hãy chỉ ra các ước của 6 và -6? (Ước của 6 là 2; 3; -2 ; -3 Ước của -6 là 2; 3; -2; -3) GV: Lấy ví dụ: - Yêu cầu HS làm ?3 theo phiếu (?) Để tìm bội của 6 ta làm như thế nào? (Để tìm bội của 6 ta nhân 6 với một số nguyên nào đó) GV: Nêu chú ý HS: Đọc - Số nào không phải là ước của bất kì số nguyên nào?(số 0) - Số nào là ước của mọi số nguyên? Vì sao? (Số 1 và -1. Vì mọi số nguyên đều chia hết cho 1 và -1)	*<u>Khái niệm:</u> (SGK) Ví dụ: -9 là bội của 3 vì $-9 = 3.(-3)$?3: Bội của 6 có dạng: $6m$ là: 0; 6; -6; 12; -12; ... - Vì $6 = 2.3 = (2).(-3) = 1.6 = (-1).(-6)$ nên các ước của 6 là: 1; -1; 2; -2; 3; -3; 6; -6 * <u>Chú ý:</u> (SGK)
Hoạt động 2: tính chất	
GV: Yêu cầu HS: Nhắc lại t/c của phép chia hết của số tự nhiên? HS: Nhắc lại GV: Tương tự phép chia hết của số tự nhiên hãy thử đề xuất đối với phép chia hết của số nguyên HS: Đề xuất GV: Cho HS ghi tổng quát và yêu cầu HS lấy ví dụ	<u>Tính chất 1:</u> $a : b; b : c \Rightarrow a : c$ Ví dụ: $105 : 5; 5 : -5 \Rightarrow 105 : -5$

GV: Yêu cầu HS đọc ví dụ 3(SGK) GV: Yêu cầu HS làm 24 theo nhóm HS: Hoạt động nhóm Cho lớp nhận xét, GV bổ sung (?) Nêu cách tìm ước và bội của một số nguyên?	<u>Tính chất 2:</u> $a : b \Rightarrow am : b (m \in \mathbb{Z})$ Ví dụ: $-10 : 5 \Rightarrow (-10) \cdot 12 : 5$ <u>Tính chất 3:</u> $a : c$ và $b : c \Rightarrow (a + b) : c$ và $(a - b) : c$ Ví dụ: $-10 : 5 ; 35 : 5$ $\Rightarrow [(-10) + 35] : 5$ $[(-10) - 35] : 5$ 24: a) Ba bội của $-5 : -5; 5; -15$ b) Các ước của $-10: 1; -1; 2; -2; 5; -5; 10; -10$
Hoạt động 3: Bài tập	
GV: - Bội và ước của một số nguyên là gì? - Nêu cách tìm? HS: Trả lời - Yêu cầu hoạt động nhóm làm bài 101, 102 (SGK) + 2 nhóm làm bài 101 + 2 nhóm làm bài 102 - Nêu dạng bội tổng quát của 3? - Yêu cầu HS làm bài 104(SGK) - Yêu cầu HS nêu cách tìm x đối với mỗi bài GV: Chốt kiến thức	Bài tập 101 (SGK) 5 bội của 3 là: $-3; 3; 6; -6; 18$ Bài tập 102 (SGK) Các ước của $-3: -1; 1; -3; 3$ Các ước của 6 là: $-1; 1; 2; -2; 3; -3; 6; -6$ Các ước của 11 là: $1; -1; 11; -11$ Các ước của $-1 : 1; -1$ Bài tập 104 (SGK) a) $x = (-75) : 15$ $x = -5$ b) $3 \cdot x = 18$ $x = 18 : 3 = 6$ $x = 6$ hoặc $x = -6$

4/ Củng cố:

Nhắc lại một số kiến thức quan trọng trong bài

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK.
- Học bài theo SGK.
- Làm câu hỏi ôn tập chương II
- BTVN: 156; 157; 158-SBT

Ngày soạn: 8/1/2017

Tiết 66: ÔN TẬP CHƯƠNG II**I. Mục tiêu:**

- Ôn tập cho HS khái niệm về tập Z các số nguyên, giá trị tuyệt đối của một số nguyên, quy tắc cộng, trừ hai số nguyên và các tính chất của phép cộng số nguyên
- HS vận dụng các kiến thức vào giải bài tập về so sánh số nguyên, thực hiện phép tính, bài tập về giá trị tuyệt đối, số đối của số nguyên.
- Rèn tính linh hoạt, cẩn thận, chính xác trong khi tính toán.
- * **Trọng tâm:** Ôn tập, rèn kỹ năng so sánh số nguyên, cộng, trừ số nguyên.

II. Chuẩn bị.

- GV: Câu hỏi SGK/98, bảng phụ bài 110, 111, 113/98+ 99 SGK
- HS: Ôn lý thuyết câu 1-> câu 4/ tr98 SGK

III. Tiến trình giờ dạy.**1. Ôn định tổ chức.****2. Kiểm tra bài cũ.**

Kiểm tra việc HS thực hiện 5 câu hỏi ôn tập chương.

3. Bài mới.**Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết**

- * GV lần lượt nêu các câu hỏi ôn tập:
- ? Viết tập hợp Z các số nguyên, tập hợp Z gồm những loại số nào?
- ? Viết số đối của số nguyên a
- ? Số đối của số nguyên a có thể là những số nào?
- ? Giá trị tuyệt đối của số nguyên a là gì? Nêu quy tắc lấy giá trị tuyệt đối của một số nguyên. Cho VD.
- ? Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a

I. Lý thuyết**1. Tập hợp số nguyên**

- * $Z = \{ \dots; -2; -1; 0; 1; 2; \dots \}$
- * Số đối của số nguyên a là (-a)

$$* |a| = \begin{cases} a & \text{với } a \geq 0 \\ -a & \text{với } a < 0 \end{cases}$$

$$|a| \geq 0 \text{ với mọi } a \in Z$$

$$\textbf{VD: } | + 104 | = 104; | 0 | = 0; | - 95 | = 95$$

có thể là số nguyên dương? Số nguyên âm? số 0 hay không? ?Nêu cách so sánh 2 số nguyên HS: Lần lượt trả lời các câu hỏi của GV GV: Tổng kết lại và ghi bảng *GV: Treo bảng phụ ghi đề bài tập 109 (SGK), yêu cầu HS sắp xếp các năm sinh theo thứ tự tăng dần HS: Đứng tại chỗ thực hiện *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập 108/tr98 SGK. Số nguyên a khác 0, vậy số nguyên a có thể là loại số nào ? HS: Đứng tại chỗ trả lời và so sánh. GV: Hỏi: ?Trong tập hợp Z, có những phép toán nào luôn thực hiện được ? ? Nêu quy tắc cộng 2 số nguyên cùng dấu, khác dấu ? HS: Phát biểu quy tắc GV: Tính: $(+15) + (+23); (-9) + (-17);$ $(-7) + (+13); 15 + (-26)$? Nêu tính chất của phép cộng số nguyên? Ghi dạng tổng quát ? ?Nêu quy tắc trừ số nguyên a cho số nguyên b ? Cho VD. HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV <u>Hoạt động 2: Luyện giải bài tập</u> *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 111a, c/tr99 SGK theo nhóm. HS: Nhóm 1, 3 làm phần a Nhóm 2, 4 làm phần c GV: Yêu cầu nhóm 1 và nhóm 2 lên bảng thực hiện Nhóm 3, 4 nhận xét và đặt câu hỏi. HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.	* So sánh hai số nguyên: +) $a \in \mathbb{Z}^-$ thì $a < 0$ +) $a \in \mathbb{Z}^+$ thì $a > 0$ +) $a \in \mathbb{Z}^-$ và $b \in \mathbb{Z}^+$ thì $a < b$ +) $a \in \mathbb{Z}^-, b \in \mathbb{Z}^-$ mà $a > b$ thì $a < b$ * Bài tập 109 (Tr98 - SGK) $-624 < -570 < -287 < 1441 < 1596 < 1777 < 1850$ * Bài tập 108 (Tr98 - SGK) Khi $a \in \mathbb{Z}^+$ thì $-a \in \mathbb{Z}^- \Rightarrow -a < a$ và $-a < 0$ Khi $a \in \mathbb{Z}^-$ thì $-a \in \mathbb{Z}^+ \Rightarrow -a > a$ và $-a > 0$ <u>2. Phép cộng các số nguyên</u> Ví dụ: $(+15) + (+23) = 15 + 23 = 38$ $(-9) + (-17) = -(9 + 17) = -26$ $(-7) + (+13) = +(13 - 7) = 6$ $15 + (-26) = -(26 - 15) = -11$ * Tính chất: $a + b = b + a$ $(a + b) + c = a + (b + c)$ $a + 0 = 0 + a = a$ $a + (-a) = 0$ * Phép trừ các số nguyên: $a - b = a + (-b)$ Ví dụ: $8 - 13 = 8 + (-13) = -5$ $-4 - (-21) = -4 + 21 = 17$ <u>II. Bài tập</u> 1. Bài tập 111 (Tr99- SGK) a) $[(-13) + (-15)] + (-8)$ $= (-28) + (-8) = -36$ c) $-(-129) + (-119) - 301 + 12$ $= 129 - 119 - 301 + 12$ $= (129 + 12) - (119 + 301) = 141 - 420$ $= -(420 - 141) = -279$
--	---

GV: Nhận xét, đánh giá. * GV: Cho HS làm bài tập 114 a, b /tr99 SGK. GV hướng dẫn: +) Liệt kê các số nguyên x sao cho: $-8 < x < 8$ +) Áp dụng các tính chất đã học của phép cộng tính nhanh tổng các số nguyên trên. - Yêu cầu 1HS lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện. HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV. *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập 115 (SGK) theo nhóm HS: Nhóm 1 làm phần b; Nhóm 2 làm phần c; Nhóm 3, 4 làm phần d GV: Yêu cầu các nhóm cử đại diện lên bảng thực hiện HS: Thực hiện. GV: Nhận xét, đánh giá.	3. Bài tập 114 (Tr99- SGK) a) Vì: $-8 < x < 8$ Nên: $x \in \{-7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ Tổng là: $-7 + (-6) + (-5) + (-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7$ $= (-7 + 7) + (-6 + 6) + (-5 + 5) + (-4 + 4) + (-3 + 3) + (-2 + 2) + (-1 + 1) + 0 = 0$ b) Tương tự kết quả bằng -9 4. Bài tập 115 (Tr99- SGK) b) $a = 0$ nên $a = 0$ c) $a = -3$ thì không có số a nào (vì $a \geq 0$) d) $a = -5 = 5$ nên $a = 5$ hoặc $a = -5$
---	---

4. .Củng cố:

Củng cố từng phần trong từng bài tập, khắc sâu quy tắc cộng, trừ số nguyên.

5. . Hướng dẫn về nhà

- Làm các bài tập 107, 110, 113 114c, 115a,e (SGK - Tr99)

- Ôn tập các kiến thức còn lại của chương II, tiết sau tiếp tục ôn tập.

*** Hướng dẫn** bài tập 113 (SGK): Tính tổng tất cả các số trong ô $\Rightarrow$ Tổng các số trong mỗi hàng mỗi cột.

Bài tập 115e (SGK): Vì $-11 \cdot 2 = -22$ nên $|a| = 2 \Rightarrow a = ?$

Tiết 67: ÔN TẬP CHƯƠNG II (Tiếp)

- Tiếp tục củng cố các phép toán trong $\mathbb{Z}$, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế, bội, ước của số nguyên.
- Rèn luyện kỹ năng thực hiện phép tính, tính nhanh giá trị của biểu thức, tìm x , tìm bội và ước của 1 số nguyên.
- Rèn sự linh hoạt, chính xác cho HS qua việc áp dụng tính chất vào tính toán và biến đổi biểu thức.

* **Trọng tâm:** Ôn tập, rèn luyện kỹ năng nhân các số nguyên.

1. Giáo viên: SGK, phần màu, bảng phụ.
2. Học sinh: SGK, ôn tập kiến thức, các bài tập chương II.

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

? Nêu quy tắc cộng 2 số nguyên cùng dấu, khác dấu ?

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Ôn lại kiến thức * GV: Lần lượt nêu các câu hỏi , yêu cầu HS trả lời: ? Nêu quy tắc nhân 2 số nguyên cùng dấu, khác dấu ? Cho VD *GV dùng bảng phụ ghi đề bài 110/tr99 SGK, yêu cầu HS tìm câu đúng, sai. HS: Đứng tại chỗ trả lời - GV nhận mạnh lại quy tắc dấu ? Phép nhân số nguyên có những tính chất nào ? Nêu dạng tổng quát. ?: Nêu quy tắc dấu ngoặc, qui tắc chuyển vế ? Tắc dụng của chúng ? HS: Phát biểu GV: Chính xác hóa <u>Hoạt động 2: Luyện bài tập</u> Dạng 1: Thực hiện phép tính * GV: Cho HS làm bài tập 1: Tính hợp lí:	I. Lí thuyết: 1. Nhân các số nguyên. a) Quy tắc: +) $a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0$ +) a, b cùng dấu thì $a \cdot b = a \cdot b$ +) a, b khác dấu thì $a \cdot b = -(a \cdot b)$ * Bài tập 110 (Tr99- SGK) a) (Đ) b) (Đ) c) (S) ví dụ: $(-2) \cdot (-3) = 6$ d) (Đ) b) Tính chất: SGK 2. Quy tắc dấu ngoặc (SGK) 3. Quy tắc chuyển vế: $a - x = b \Leftrightarrow a - b = x$ <u>II. Bài tập</u> <u>1. Bài tập 1:</u> Tính hợp lí: a) $(53 - 76 + 24) - (-76 + 53)$ $= 53 - 76 + 24 + 76 - 53$ $= (53 - 53) + (76 - 76) + 24 = 24$

a) $(53 - 76 + 24) - (-76 + 53)$ b) $-5^2 \cdot [7 + (-2)^3] + 4$ c) $19 - 42 \cdot (-19) + 38 \cdot 5$ d) $29 \cdot (19 - 13) - 19 \cdot (29 - 13)$ GV: Lưu ý HS vận dụng các tính chất, các quy tắc HS: 4 HS lên bảng thực hiện tính ? Ngoài cách giải trên còn có cách khác không? HS: Nhận xét bài làm của bạn và đưa ra cách làm khác (nếu có) GV: Chốt lại, nhấn mạnh cách giải hợp lý nhất. Dạng 2: Tìm x * GV: Cho HS làm bài tập 2: Tìm số nguyên x biết: a) $3x + 17 = 2$? Nêu cách tìm x, thực hiện qua mấy bước. b) $x - (13 - 4) = (-3)^2 - 13$ c) $7 - x = 4$? Số nào có GTTĐ bằng 4? $\Rightarrow 7 - x = ? \Rightarrow x = ?$ HS: 3 em lên bảng thực hiện GV: Yêu cầu các học sinh khác chú ý và nhận xét $\Rightarrow$ Chốt phương pháp làm bài. Dạng 3: Bội và ước của số nguyên GV: Yêu cầu HS tìm: a) Tìm tất cả các ước của (-8) a) Tìm 5 bội của 5 GV: ? Khi nào a là bội của b và b là ước của a? HS: Khi a chia hết cho b GV: Yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời 2 câu hỏi trên. * GV: Cho HS làm bài tập 4: Tìm số nguyên n để $n + 5 \vdots n$ GV: Hướng dẫn HS áp dụng tính chất	b) $-5^2 \cdot [7 + (-2)^3] + 4$ $= -25 \cdot [7 + (-8)] + 4$ $= -25 \cdot (-1) + 4 = 25 + 4 = 29$ c) $19 - 53 \cdot (-19) + 38 \cdot 23$ $= 19 \cdot 1 + 53 \cdot 19 + 19 \cdot 46$ $= 19 \cdot (1 + 53 + 46) = 19 \cdot 100 = 1900$ d) $29 \cdot (19 - 13) - 19 \cdot (29 - 13)$ $= 29 \cdot 19 - 29 \cdot 13 - 19 \cdot 29 + 19 \cdot 13$ $= -29 \cdot 13 + 19 \cdot 13$ $= 13 \cdot (-29 + 19) = 13 \cdot (-10) = -130$ 2. Bài tập 2: Tìm số nguyên x biết: a) $3x + 17 = 2$ $3x = 2 - 17 = -15$ $x = -15 : 3$ $x = -5$ b) $x - (13 - 4) = (-3)^2 - 13$ $x - 13 + 4 = 9 - 13$ $x + 4 = 9$ $x = 9 - 4 = 5$ c) $2 - x = 4$ $2 - x = 4$ $-x = 4 - 2 = 2$ $x = -2$ Hoặc: $2 - x = -4$ $-x = -4 - 2 = -6$ $x = 6$ 3. Bài tập 3: a) Tất cả các ước của (-8) là: $\pm 1; \pm 2; \pm 4; \pm 8$ b) 5 bội của 5 là: $0; \pm 5; \pm 10$. 4. Bài tập 4: Để $n + 5 \vdots n$ mà $n \vdots n \Rightarrow 5 \vdots n$ $\Rightarrow n$ là ước của 5 Tất cả các ước của 5 là: $\pm 1; \pm 5$ Vậy $n \in \{1; -1; 5; -5\}$
---	--

chia hết của một tổng	
-----------------------	--

4. Củng cố:

GV hệ thống lại kiến thức và các dạng bài tập đã làm.

5. Hướng dẫn ở nhà

- Làm các bài tập 112, 116, 117, 119ab, 120 (SGK -Tr99, 100)

* **Hướng dẫn** bài 112 (SGK): Từ đẳng thức $a - 10 = 2a - 5$, áp dụng quy tắc chuyển vế tìm a.

- Ôn tập kỹ chuẩn bị tiết sau kiểm tra 1 tiết.

Ngày soạn:

Tiết 68: KIỂM TRA 1 TIẾT (chương II)**I. Mục đích của đề kiểm tra:**

- Thu thập thông tin để đánh giá xem học sinh có đạt được chuẩn kiến thức kỹ năng trong chương II: Số nguyên hay không, từ đó điều chỉnh PPDH và đề ra các giải pháp thực hiện cho chương trình tiếp theo.

II. Xác định hình thức đề kiểm tra:

Đề kiểm tra tự luận

III. Ma trận đề kiểm tra:

Cấp độ Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Cộng
	TN	TL	TN	TL	Thấp	Cao	
1.Xét dấu tích của một dãy các số nguyên.	* Biết kết quả dấu của phép nhân một dãy các số nguyên		* Biết được giá trị của tổng hai số nguyên đối nhau.				
* Số câu * Số điểm * TL %	1 0,5 5%		1 0,5 5%				3 1,5 15%
2.Các phép tính trong Z. * Số đối.			* Thông hiểu GTTĐ của một số nguyên.		* Dạng điền số thích hợp vào ô trống.		
* Số câu * Số điểm * TL %			1 0,5 5%		1 3,0 30%		2 3,5 35%
3. Bội và Ước của số nguyên.			* Biết được kết quả dấu tích của 2 số.			* Tìm tập hợp số nguyên a thông qua (:)	
* Số câu * Số điểm * TL %			1 0,5 5%			1 1,0 10%	3 2,0 20%
4.Tính giá trị của biểu một thức.					* Dạng thực hiện phép tính. (Tính hợp lý) nếu có thể.		
* Số câu					4		4

* Số điểm * TL %					2,0 20%		2,0 20%
5. Dạng tìm x					* Tìm $x \in \mathbb{Z}$ theo quy trình 2 bước (Hoặc 4 bước).		
* Số câu * Số điểm * TL %					4 2,0 20%		2 1,0 10%
* TS câu * TS điểm * TL %	1 0,5 5 %		3 1,5,0 15 %		9 7,0 70%	1 1,0 10 %	14 10.0 100%

Họ và tên:.....

KIỂM TRA CHƯƠNG II

Lớp:.....

MÔN: SỐ HỌC 6

<u>Điểm</u>	<u>Lời phê của Thầy(Cô)</u>

ĐỀ BÀI**I/ Trắc nghiệm:** (2,0 điểm). Chọn đáp án đúngCâu 1:

- A. Tích hai số nguyên dương là một số nguyên âm. B. Tích ba số nguyên dương là một số nguyên âm.
 C. Tích bốn số nguyên dương là một số nguyên âm. D. Tích năm số nguyên dương là một số nguyên dương.

Câu 2: Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng:

- A. (-1) B. 0 C. 1 D. Vô số

Câu 3: Giá trị của x. Khi $|x| = 7$ là:

- A. $x = -7$ B. $x = 7$ C. $x = -7$ hoặc $x = 7$ D. $x \geq 7$

Câu 4: Cho $x > 0$. Nếu $x.y < 0$. Thì:

- A. $y < 0$ B. $y = 0$ C. $y > 0$ D. $y \leq 0$

II/ Tự luận: (8,0 điểm).Bài 1: (3,0 điểm). Điền số thích hợp vào ô trống:

x	11		2018	-12
y	9	-8		
x + y		12		
x - y				0
x.y			2018	

Bài 2: (2,0 điểm). Tính

- a/ $(-125).3.(-4).(-8).(-25)$
 b/ $7.(41-49) + 11.(95 - 99)$
 c/ $2^3.73 - 2^3.27 + 2^3.54$
 d/ $|+987| + |-654| + |+123| + |-56|$

Bài 3: (2,0 điểm). Tìm $x \in \mathbb{Z}$.

- a/ $5x + 2018 = 2008$. b/ $|x - 5| = 5$
 c/ $5^{3x-4} + 10^2 = 5^3$ d/ $x : 5, x : 8$ và $-47 < x < 10$

Bài 4: (1,0 điểm). Tìm số nguyên a biết 17 chia hết cho $2a + 3$.

.....Hết.....

ĐÁP ÁN HƯỚNG DẪN CHẤM & BIỂU ĐIỂM.

(Trắc nghiệm: (2,0 điểm).(Mỗi câu đúng đạt 0,5 điểm).

Câu	2	3	4	5
Đáp án	D	B	C	C

Tư luận: (8,0 điểm).

Bài	Nội dung cần đạt	Điểm																									
<u>Bài 1:</u> (3,0 điểm) * <u>Điền số thích hợp vào ô trống:</u>	<u>Bài 1:</u> (3,0 điểm) * <u>Điền số thích hợp vào ô trống:</u> <table><tr><td>x</td><td>11</td><td>20</td><td>2018</td><td>-12</td></tr><tr><td>y</td><td>9</td><td>-8</td><td>1</td><td>-12</td></tr><tr><td>x + y</td><td>20</td><td>12</td><td>2019</td><td>0</td></tr><tr><td>x – y</td><td>2</td><td>28</td><td>2017</td><td>0</td></tr><tr><td>x.y</td><td>99</td><td>- 160</td><td>2018</td><td>144</td></tr></table>	x	11	20	2018	-12	y	9	-8	1	-12	x + y	20	12	2019	0	x – y	2	28	2017	0	x.y	99	- 160	2018	144	* Mỗi ô điền đúng đạt 0,25. 0,25.12= 3
x	11	20	2018	-12																							
y	9	-8	1	-12																							
x + y	20	12	2019	0																							
x – y	2	28	2017	0																							
x.y	99	- 160	2018	144																							
<u>Bài2:</u> (2,0 điểm) * <u>Tính:</u>	<u>Bài2:</u> (2,0 điểm).* <u>Tính:</u> (<u>Chú ý kỹ năng tính nhanh hợp lý</u>): a/ (-125).3.(-4).(-8).(-25) = 300000 b/ 7.(41 – 49) + 11.(95 – 99) = 7.(-8) + 11(-4) = (-56) + (-44) = -100 c/ = 2 ³ .73 – 2 ³ .27 + 2 ³ .54 = 2 ³ (73 – 27 + 54) = 8.100 = 800 d/ +987 + -654 + +321 + -56 = 987 + 654 + 321 = 2018	0,5 0,5 0,5 0,5																									
<u>Bài 3:</u> (2,0 điểm) * <u>Tìm x ∈ Z.</u>	<u>Bài 3:</u> (2,0 điểm) * <u>Tìm x ∈ Z.</u> a/ 5x + 2018 = 2008. ⇒ x = (2008 – 2018):5 = -10:5 = – 2 ⇒ x = – 2 b/ x- 5 = 5 ⇒ x -5 = 5 ⇒ x = 10 hoặc ⇒ x -5 = -5 ⇒ x = 0 c/ 5 ^{3x-4} + 10 ² = 5 ³ ⇒ 5 ^{3x-4} = 5 ³ – 10 ² = 125 – 100 = 25 = 5 ² ⇒ 3x – 4 = 2 ⇒ x = (2 + 4):3 = 6:3 = 2 ⇒ x = 2 d/ x : 5, x : 8 và -47 < x < 10 ⇒ ∈ BC(5, 8) và -47 < x < 10 ⇒ x = -40	Đúng mỗi câu được 0,5 điểm																									
<u>Bài 4:</u> (1,0 điểm) * <u>Tìm số nguyên a:</u>	<u>Bài 4:</u> (1,0 điểm) * <u>Tìm số nguyên a ?</u> Vì 17:(2a + 3)⇒(2a + 3)∈Ư(17) = { -17 ; -1 ; 1 ; 17 } ⇒ 2a ∈ { -20 ; -4 ; -2 ; 14 } ⇒ a ∈ { -10 ; -2 ; -1 ; 7 }	0,5 0,25 0,25																									

Ghi chú:

* Học sinh giải cách khác đúng vẫn đạt điểm tối đa.

Ngày soạn: 15/1/2017

TIẾT: 69 CHƯƠNG III: PHÂN SỐ

MỞ RỘNG KHÁI NIỆM PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức :

Học sinh thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa khái niệm phân số đã học ở Tiểu học và khái niệm phân số học ở lớp 6

2. Kỹ năng :

Viết được các phân số mà tử và mẫu là các số nguyên .

Thấy được số nguyên cũng được coi là phân số với mẫu là 1

3. Thái độ :

Cẩn thận trong khi tính toán và có ý thức trong học tập

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

1. Ôn định tổ chức (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

Đã kiểm tra một tiết

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. <u>Khái niệm phân số.</u> *GV: Yêu cầu học sinh nhắc lại khái niệm phân số đã học ở tiểu học và lấy ví dụ minh họa. *HS: Trả lời. *GV: Nhận xét Ở tiểu học phân số để ghi lại kết quả của phép chia một số tự nhiên cho một số khác 0. Ví dụ: Phân số $\frac{1}{3}$ có thể coi là thương của phép chia 1 cho 3. Tương tự như vậy, thương của -1 chia cho 3 cũng được thể hiện dưới dạng	1. <u>Khái niệm phân số.</u> <u>Ví dụ:</u> Phân số $\frac{1}{3}$ có thể coi là thương của phép chia 1 cho 3. Tương tự như vậy, thương của -1 chia cho 3 cũng được thể hiện dưới dạng phân số $\frac{-1}{3}$ (đọc âm một phần ba). Vậy : Người ta gọi $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$ là một phân số, a là tử số (tử), b là mẫu số (mẫu) của phân số.

phân số $\frac{-1}{3}$

(đọc âm một phần ba).

Vậy : Người ta gọi $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$

là một phân số, a là tử số (tử), b là mẫu số (mẫu) của phân số.

***HS** : Chú ý nghe giảng và ghi bài và lấy ví dụ minh họa.

Hoạt động 2. Ví dụ.

Yêu cầu học sinh quan sát các ví dụ (SGK – trang 5).

$$\frac{-2}{3}; \frac{3}{-5}; \frac{1}{4}; \frac{-2}{-1}; \frac{0}{-3}; \dots$$

***HS** : Thực hiện.

***GV** : Yêu cầu học sinh làm ?1.

Cho ba ví dụ về phân số. Cho biết tử và mẫu của mỗi phân số đó.

***HS** : Một học sinh lên bảng

Phân số	Tử	Mẫu
$\frac{11}{43}$	11	43
$\frac{231}{-3}$	231	-3
$\frac{-21}{7}$	-21	7

***GV** : - Yêu cầu học dưới lớp nhận xét.

- Nhận xét.

- Yêu cầu học sinh làm ?2.

Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số.

$$a, \frac{4}{7}; \quad b, \frac{0,25}{-3}; \quad c, \frac{-2}{5};$$

$$d, \frac{6,23}{7,4}; \quad e, \frac{3}{0}$$

Ví dụ :

$$3 = \frac{3}{1}; -5 = \frac{-5}{1}; -10 = \frac{-10}{1}$$

***GV** : Nhận xét :

Ví dụ :

$$\frac{1}{4}; \frac{-2}{-1}; \frac{-21}{7}$$

2. Ví dụ .

$$\frac{-2}{3}; \frac{3}{-5}; \frac{1}{4}; \frac{-2}{-1}; \frac{0}{-3}; \dots$$

?1.

Phân số	Tử	Mẫu
$\frac{11}{43}$	11	43
$\frac{231}{-3}$	231	-3
$\frac{-21}{7}$	-21	7

?2.

Các phân số : $a, \frac{4}{7}; c, \frac{-2}{5}$

?3.

Mọi số nguyên có thể viết dưới dạng phân số .

Ví dụ :

$$3 = \frac{3}{1}; -5 = \frac{-5}{1}; -10 = \frac{-10}{1}$$

*** Nhận xét :**

Số nguyên a có thể viết là $\frac{a}{1}$

Số nguyên a có thể viết là $\frac{a}{1}$	
--	--

4.Củng cố (1 phút)

Bài tập 1 / 5 SGK

Bài tập 2 / 5 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 3 , 4 , 5 SGK trang 5

Soạn Ngày:

TIẾT 70: PHÂN SỐ BẰNG NHAU**I. MỤC TIÊU****1. Kiến Thức:**

Học sinh hiểu được định nghĩa hai phân số bằng nhau.

2. Kỹ năng:

Vận dụng định nghĩa hai phân số bằng nhau để biết được hai phân số bất kì có bằng nhau không.

3. Thái độ:

Chú ý nghe giảng và làm các yêu cầu của giáo viên đưa ra.

Tích cực trong học tập

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ôn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Thế nào gọi là phân số ?

Sửa bài tập 4 và 5 SGK

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Định nghĩa. *GV : Ta đã biết $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ Vì : $1 : 3 = 2 : 3 = 0,333...$ Nhận thấy : $1 \cdot 6 = 2 \cdot 3$	1. Định nghĩa. Ví dụ : $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ Vì : $1 : 3 = 2 : 3 = 0,333...$

Tương tự với : $\frac{4}{2} = \frac{6}{3}$ có $4 \cdot 3 = 6 \cdot 2$

Vậy thì : với hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ được gọi là bằng nhau khi nào ? Cho ví dụ minh họa ?

***HS :** Trả lời.

***GV :** Nhận xét và định nghĩa

Hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ gọi là bằng nhau nếu
 $a \cdot d = c \cdot b$

Hoạt động 2. Các ví dụ .

Yêu cầu học sinh đọc các ví dụ trong SGK – trang 8.

***HS :** Thực hiện.

***GV :** Yêu cầu học sinh làm [?1].

Các cặp phân số sau có bằng nhau không ?

a, $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{12}$;

b, $\frac{2}{3}$ và $\frac{6}{8}$;

c, $\frac{-3}{5}$ và $\frac{9}{-15}$;

d, $\frac{4}{3}$ và $\frac{-12}{9}$.

***HS :** Hoạt động theo nhóm.

a, $\frac{1}{4} = \frac{3}{12}$ Vì : $1 \cdot 12 = 3 \cdot 4$

c, $\frac{-3}{5} = \frac{9}{-15}$ Vì : $(-3) \cdot (-15) = 9 \cdot 5$

***GV :** - Nhận xét.

- Yêu cầu học sinh làm [?2].

Có thể khẳng định ngay các cặp phân số sau đây không bằng nhau, tại sao ?

Nhận thấy : $1 \cdot 6 = 2 \cdot 3$

Tương tự với : $\frac{4}{2} = \frac{6}{3}$ có $4 \cdot 3 = 6 \cdot 2$

***Định nghĩa :**

Hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ gọi là bằng nhau nếu $a \cdot d = c \cdot b$

2. Các ví dụ .

$\frac{1}{4} = \frac{3}{12}$ Vì $1 \cdot 12 = 3 \cdot 4$

$\frac{3}{5} \neq \frac{-4}{7}$ Vì : $3 \cdot 7 \neq 5 \cdot (-4)$

[?1].

a, $\frac{1}{4} = \frac{3}{12}$ Vì : $1 \cdot 12 = 3 \cdot 4$

c, $\frac{-3}{5} = \frac{9}{-15}$ Vì : $(-3) \cdot (-15) = 9 \cdot 5$

[?2].

Các cặp phân số

$\frac{-2}{5} \text{ và } \frac{2}{5} ; \quad \frac{4}{-21} \text{ và } \frac{5}{20} ; \quad \frac{-9}{-11} \text{ và } \frac{7}{-10}$ *HS : Học sinh Hoạt động cá nhân. Các cặp phân số trên không bằng nhau, vì: một bên là phân số nhỏ hơn 0, một bên thì phân số lớn hơn 0. *GV: - Nhận xét. - Yêu cầu học sinh tìm hiểu ví dụ 2(SGK - Trang 8).	$\frac{-2}{5} \text{ và } \frac{2}{5} ; \quad \frac{4}{-21} \text{ và } \frac{5}{20} ; \quad \frac{-9}{-11} \text{ và } \frac{7}{-10}$ không bằng nhau. Vì: Một bên là phân số nhỏ hơn 0, một bên thì phân số lớn hơn 0.
--	--

4.Củng cố (1 phút)

Bài tập củng cố 6 và 7 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 8 ; 9 và 10 SGK.

Soạn ngày:

TIẾT 71: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Nắm vững tính chất cơ bản của phân số .

Bước đầu có khái niệm về số hữu tỉ .

2. Kỹ năng :

Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để giải một số bài tập đơn giản , để viết một phân số có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương .

3. Thái độ :

Cẩn thận trong khi thực hiện tính toán và nghiêm túc trong học tập.

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ôn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Khi nào thì hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ bằng nhau ?

Sửa bài tập 8 , 9 và 10 SGK

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1. <u>Nhận xét.</u> *GV : Yêu cầu học sinh làm [?1]. Giải thích vì sao : $\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6} ; \quad \frac{-4}{8} = \frac{1}{-2} ; \quad \frac{5}{-10} = \frac{-1}{2}$ *HS: Một học sinh lên bảng thực hiện. *GV: Nhận xét: $\begin{array}{c} \cdot (3) \\ \frac{-1}{2} = \frac{-3}{6} \\ \cdot (3) \end{array}$ $\begin{array}{c} : (-4) \\ \frac{-4}{8} = \frac{1}{-2} \\ : (-4) \end{array}$ *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. *GV: Yêu cầu học sinh làm [?2]. Điền số thích hợp vào ô trống : $\begin{array}{c} \square \\ \frac{-1}{2} = \frac{3}{-6} \\ \square \end{array}$ $\begin{array}{c} \square \\ \frac{5}{-10} = \frac{-1}{2} \\ \square \end{array}$ *HS : Hoạt động theo nhóm. *GV: Nhận xét. Hoạt động 2. <u>Tính chất cơ bản của phân số.</u> *GV: Nếu ta nhân hoặc chia cả tử và mẫu của phân số $\frac{a}{b}$ cho một số nguyên $m \neq 0$ thì ta được điều gì?.	1. <u>Nhận xét</u> [?1]. $\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6} \quad \text{Vi: } (-1) \cdot (-6) = 2 \cdot 3$ $\frac{-4}{8} = \frac{1}{-2} \quad \text{Vi: } (-4) \cdot (-2) = 8 \cdot 1$ $\frac{5}{-10} = \frac{-1}{2} \quad \text{Vi: } 5 \cdot 2 = (-1) \cdot (-10)$ Nhận xét : $\begin{array}{c} \cdot (3) \\ \frac{-1}{2} = \frac{-3}{6} \\ \cdot (3) \end{array}$ $\begin{array}{c} : (-4) \\ \frac{-4}{8} = \frac{1}{-2} \\ : (-4) \end{array}$ [?2]. Điền số thích hợp vào ô trống : $\begin{array}{c} \cdot (-3) \\ \frac{-1}{2} = \frac{3}{-6} \\ \cdot (-3) \end{array}$ $\begin{array}{c} : (-5) \\ \frac{5}{-10} = \frac{-1}{2} \\ : (-5) \end{array}$ 2. <u>Tính chất cơ bản của phân số.</u> Nếu ta nhân cả tử và mẫu của một phân số với cùng một số nguyên khác 0 thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.

***HS:** Nếu ta nhân hoặc chia cả tử và mẫu của phân số $\frac{a}{b}$ cho một số nguyên $m \neq 0$ thì ta được một phân số mới bằng với phân số đã cho.

***GV:** Nhận xét và khẳng định.

Nếu ta nhân cả tử và mẫu của một phân số với cùng một số nguyên khác 0 thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.

$$\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m} \text{ với } m \in \mathbb{Z} \text{ và } m \neq 0.$$

Nếu ta nhân cả tử và mẫu của một phân số cho cùng một ước chung của chúng thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.

$$\frac{a}{b} = \frac{a:n}{a:n} \text{ với } n \in \text{ƯC}(a, b).$$

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Dựa vào tính chất trên, hãy chứng tỏ:

$$a, \frac{4}{-5} = \frac{-4}{5}; \quad b, \frac{-3}{-7} = \frac{3}{7}$$

***HS:** Thực hiện.

***GV:** Từ tính chất của phân số, ta có thể viết một phân số bất kì có mẫu âm thành mẫu thành phân số bằng nó và mẫu có mẫu dương bằng cách nhân cả tử và mẫu của phân số đó với -1.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?3].

Viết mỗi phân số sau đây thành một phân số bằng nó và mẫu dương :

$$\frac{3}{-5}; \frac{-4}{-11}; \frac{a}{b} \quad (a, b \in \mathbb{Z}, b < 0)$$

$$\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m} \text{ với } m \in \mathbb{Z} \text{ và } m \neq 0.$$

Nếu ta nhân cả tử và mẫu của một phân số cho cùng một ước chung của chúng thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.

$$\frac{a}{b} = \frac{a:n}{a:n} \text{ với } n \in \text{ƯC}(a, b).$$

Nhận xét :

Từ tính chất của phân số, ta có thể viết một phân số bất kì có mẫu âm thành mẫu thành phân số bằng nó và mẫu có mẫu dương bằng cách nhân cả tử và mẫu của phân số đó với -1.

$$a, \frac{4}{-5} = \frac{-4}{5}; \quad b, \frac{-3}{-7} = \frac{3}{7}$$

[?3].

$$\frac{3}{-5} = \frac{-3}{5}; \quad \frac{-4}{-11} = \frac{4}{11};$$

$$\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b} \quad (a, b \in \mathbb{Z}, b < 0)$$

*HS : Thực hiện. *GV: - Nhận xét. - Hãy cho biết một phân số có bao nhiêu phân số bằng với phân số đã cho *HS: Trả lời. *GV: Mỗi phân số có vô số bằng nó. Chẳng hạn: $\frac{-3}{4} = \frac{-6}{8} = \frac{-9}{12} = \frac{-12}{16} = \dots$ Các phân số bằng nhau là cách viết khác nhau của cùng một số mà người ta gọi là số hữu tỉ	* Nhận xét : Mỗi phân số có vô số bằng nó. Chẳng hạn: $\frac{-3}{4} = \frac{-6}{8} = \frac{-9}{12} = \frac{-12}{16} = \dots$ Các phân số bằng nhau là cách viết khác nhau của cùng một số mà người ta gọi là số hữu tỉ
--	--

4.Củng cố (1 phút)

Bài tập củng cố 11 và 12 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 13 và 14 SGK

Soạn ngày:

TIẾT 72: RÚT GỌN PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu thế nào là rút gọn phân số và biết cách rút gọn phân số .

Học sinh hiểu thế nào là phân số tối giản và biết cách đưa một phân số về dạng tối giản

2. Kỹ năng :

Bước đầu có kỹ năng rút gọn phân số ,có ý thức viết phân số ở dạng tối giản .

3. Thái độ :

Cẩn thận trong tính toán và nghiêm túc trong lớp

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ôn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Phát biểu tính chất cơ bản của phân số ?

Áp dụng tính chất cơ bản của phân số tìm 3 phân số bằng với phân số $\frac{-28}{42}$

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Cách rút gọn phân số. *GV : Áp dụng các tính chất cơ bản của phân số, chứng tỏ các cặp phân số sau là bằng nhau ?. Từ đó có nhận xét gì về giá trị tuyệt đối của tử và mẫu của phân số về phải với giá trị tuyệt đối của tử và mẫu của phân số về trái. $\frac{28}{42} = \frac{14}{21}; \quad \frac{-10}{15} = \frac{2}{-3}$ *HS : $\frac{28}{42} = \frac{14}{21}$:2 $\frac{-10}{15} = \frac{2}{-3}$:(-5)	1. Cách rút gọn phân số. Ví dụ: Chứng tỏ các cặp phân số sau là bằng nhau: $\frac{28}{42} = \frac{14}{21}; \quad \frac{-10}{15} = \frac{2}{-3}$ Ta có: $\frac{28}{42} = \frac{14}{21}$:2 $\frac{-10}{15} = \frac{2}{-3}$:(-5)

Giá trị tuyệt đối của tử và mẫu của phân số về phải nhỏ hơn giá trị tuyệt đối của tử và mẫu của phân số về trái.

***GV :** Nhận xét và khẳng định :

Mỗi lần ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung khác 1 của chúng ta được một phân số đơn giản hơn nhưng vẫn bằng phân số ban đầu, làm như vậy gọi là **rút gọn phân số**.

Khi đó ta nói :

Phân số $\frac{28}{42}$ là phân số rút gọn của $\frac{14}{21}$

Phân số $\frac{2}{-3}$ là phân số rút gọn của $\frac{-10}{15}$

***HS :** Chú ý nghe giảng.

***GV:** Yêu cầu học sinh đọc ví dụ 2.

***HS:** Thực hiện.

***GV:** Muốn rút gọn một phân số ta phải làm như thế nào ?.

***HS:** Trả lời.

***GV:** Nhận xét và đưa ra quy tắc:

Muốn rút gọn một phân số, ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung (khác 1 và -1) của chúng.

***HS :** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Yêu cầu học sinh làm [?]1.

Rút gọn phân số sau :

a, $\frac{-5}{10}$

b, $\frac{18}{-33}$;

c, $\frac{19}{57}$

d, $\frac{-36}{-12}$

***HS :** - **Hoạt động** cá nhân.

- Hai học sinh lên bảng trình bày bài làm.

Nhận xét:

Ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung khác 1 của chúng ta được một phân số đơn giản hơn nhưng vẫn bằng phân số ban đầu, làm như vậy gọi là **rút gọn phân số**.

Khi đó ta nói :

$\frac{28}{42}$ là phân số rút gọn của $\frac{14}{21}$

$\frac{2}{-3}$ là phân số rút gọn của $\frac{-10}{15}$

Ví dụ 2 (SGK- trang 13)

Quy tắc:

Muốn rút gọn một phân số, ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung (khác 1 và -1) của chúng.

[?]1

a, $\frac{-5}{10} = \frac{-1}{2}$

b, $\frac{18}{-33} = \frac{6}{-11}$

c, $\frac{19}{57} = \frac{19}{57}$

d, $\frac{-36}{-12} = \frac{3}{1}$

$$a, \frac{-5}{10} = \frac{-1}{2} \quad b, \frac{18}{-33} = \frac{6}{-11} ;$$

$$c, \frac{19}{57} = \frac{19}{57} \quad d, \frac{-36}{-12} = \frac{3}{1}$$

***GV:** - Yêu cầu học sinh dưới lớp nhận xét.
- Nhận xét .

Hoạt động 2. Thế nào là phân số tối giản.

***GV :** Rút gọn các phân số sau

$$\frac{19}{57} ; \quad \frac{11}{-4} ; \quad \frac{-16}{25} ; \quad \frac{-8}{-9}$$

***HS :** Tất cả các phân số trên không rút gọn được, vì : Tử và mẫu của chúng không có ước chung nào khác ± 1 .

***GV :** - Nhận xét và khẳng định :
Ta nói các phân số :

$$\frac{19}{57} ; \quad \frac{11}{-4} ; \quad \frac{-16}{25} ; \quad \frac{-8}{-9}$$

được gọi là các **phân số tối giản**

- Phân số tối giản là gì ?.

***HS :** Trả lời.

***GV :** Nhận xét và giới thiệu định nghĩa.

Phân số tối giản (hay phân số không rút gọn được nữa) là phân số mà tử và mẫu chỉ có ước chung là 1 và -1

***HS :** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?]2.

Tìm phân số tối giản trong các phân số sau :

2. Thế nào là phân số tối giản

Ví dụ: Rút gọn các phân số sau

$$\frac{19}{57} ; \quad \frac{11}{-4} ; \quad \frac{-16}{25} ; \quad \frac{-8}{-9}$$

Giải:

Các phân số trên không rút gọn được. Vì:
Tử và mẫu của chúng không có ước chung nào khác ± 1 .

Do vậy ta nói:

$$\frac{19}{57} ; \quad \frac{11}{-4} ; \quad \frac{-16}{25} ; \quad \frac{-8}{-9}$$

là các **phân số tối giản**.

Định nghĩa:

Phân số tối giản (hay phân số không rút gọn được nữa) là phân số mà tử và mẫu chỉ có ước chung là 1 và -1

[?]2.

$$\frac{3}{6}; \quad \frac{-1}{4}; \quad \frac{-4}{12}; \quad \frac{9}{16}; \quad \frac{14}{63}$$

***HS :** Các phân số tối giản : $\frac{-1}{4}$ và $\frac{9}{16}$

***GV :** Nhận xét.

Tìm phân số tối giản của phân số sau :

$$a, \frac{28}{42}$$

$$b, \frac{-18}{81}$$

***HS :**

$$a, \frac{28}{42} = \frac{2}{3}$$

:14

$$b, \frac{-18}{81} = \frac{-2}{9}$$

:9

***GV:** Có nhận xét gì về các ước 14 và 9 của mỗi phân số nêu trên

***HS :** Số 14 là ƯCLN (28, 42).

Số 9 là ƯCLN (-18, 81).

***GV :** Muốn rút gọn một phân số chưa tối giản thành một phân số tối giản ta làm như thế nào ?

***HS :** Ta chia tử và mẫu của phân số đã cho cho ƯCLN của chúng, ta sẽ được phân số tối giản.

***GV :** Nhận xét và yêu cầu học sinh đọc chú ý trong SGK- trang 14.

* Phân số $\frac{a}{b}$ là tối giản nếu $|a|$ và $|b|$ là hai số nguyên tố cùng nhau.

*Để rút gọn $\frac{-4}{8}$, ta có thể rút gọn phân số $\frac{4}{8}$ rồi đặt dấu ‘-’ ở tử của phân số tìm được.

*Khi rút gọn một phân số, ta thường rút

Các phân số tối giản : $\frac{-1}{4}$ và $\frac{9}{16}$

***Nhận xét:**

Muốn rút gọn một phân số chưa tối giản thành một phân số tối giản ta là như sau:

Ta chia tử và mẫu của phân số đã cho cho ƯCLN của chúng, ta sẽ được phân số tối giản.

Ví dụ:

$$a, \frac{28}{42} = \frac{2}{3}$$

:14

$$b, \frac{-18}{81} = \frac{-2}{9}$$

:9

***Chú ý (SGK – trang 14)**

* Phân số $\frac{a}{b}$ là tối giản nếu $|a|$ và $|b|$ là hai số nguyên tố cùng nhau.

*Để rút gọn $\frac{-4}{8}$, ta có thể rút gọn phân số $\frac{4}{8}$ rồi đặt dấu ‘-’ ở tử của phân số tìm được.

*Khi rút gọn một phân số, ta thường rút gọn

gọn phân số đó đến phân số tối giản.	
--------------------------------------	--

* HS : Thực hiện.	
--------------------------	--

4.Củng cố (1 phút)

Thế nào là phân số tối giản ? Bài tập củng cố 15 và 16 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 17 ; 18 và 19 SGK

soạn ngày:

TIẾT 73: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh nắm chắc kiến thức về rút gọn phân số.

2. Kỹ năng :

Thực hiện rút gọn thành thạo các phân số chưa được tối giản.

3. Thái độ :

Tích cực trong học tập, cẩn thận trong thực hiện rút gọn các phân số.

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ôn định tổ chức (1 phút)**

Lớp: 6A:

Lớp: 6B:

Lớp: 6C: .

Lớp: 6D:

Lớp: 6E:

2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)

Học sinh sửa bài tập về nhà bài tập 18 và 19 SGK

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 17, 18/15 theo nhóm. *HS: Học sinh 1 lên bảng thực hiện	+ Bài tập 17 / 15 : a) $\frac{3.5}{8.24} = \frac{3.5}{8.3.8} = \frac{5}{64}$

GV:*Hướng dẫn:**

Ta có thể phân tích thành tích rồi đơn giản cả tử lẫn mẫu các thừa số chung.

Học sinh 2 lên bảng thực hiện

GV:*Gợi ý:**

Trong các bài d) và e) cần chú ý phải đặt thừa số chung rồi mới rút gọn

Học sinh 4 lên bảng thực hiện

***GV:** Yêu cầu các học sinh khác nhận xét.

Nhận xét.

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2

***GV:** Yêu cầu học sinh làm bài tập số 21, 22, 23/15 theo nhóm.

***HS:** Nhóm 1

GV:*Gợi ý:**

Trước hết hãy rút gọn các phân số chưa tối giản, từ đó tìm được các cặp phân số bằng nhau.

Nhóm 2

Nhóm 3

GV:*Chú ý:**

Các phân số bằng nhau chỉ liệt kê bởi một đại diện.

$$b) \frac{2.14}{7.8} = \frac{2.2.7}{7.2.2.2} = \frac{1}{2}$$

$$c) \frac{3.7.11}{22.9} = \frac{3.7.11}{2.11.3.3} = \frac{7}{6}$$

$$d) \frac{8.5-8.2}{16} = \frac{8.(5-2)}{8.2} = \frac{3}{2}$$

$$e) \frac{11.4-11}{2-13} = \frac{11.(4-1)}{-11} = \frac{3}{-1} = -3$$

+ Bài tập 20 / 15 :

$$\frac{-9}{33} = \frac{3}{-11} ; \frac{15}{9} = \frac{5}{3} ; \frac{-12}{19} = \frac{60}{-95}$$

+ Bài tập 21 / 15 :

$$\frac{-7}{42} = \frac{-1}{6} ; \frac{12}{18} = \frac{2}{3} ; \frac{3}{-18} = \frac{-1}{6}$$

$$\frac{-9}{54} = \frac{-1}{6} ; \frac{-10}{-15} = \frac{2}{3} ; \frac{14}{20} = \frac{7}{10}$$

$$\text{nên } \frac{-7}{42} = \frac{3}{-18} = \frac{-9}{54} ; \frac{12}{18} = \frac{-10}{-15}$$

$$\text{vậy phân số phải tìm là : } \frac{14}{20}$$

+ Bài tập 22 / 15 :

$$\frac{2}{3} = \frac{40}{60} ; \frac{3}{4} = \frac{45}{60} ; \frac{4}{5} = \frac{48}{60} ; \frac{5}{6} = \frac{50}{60}$$

+ Bài tập 23 / 16 :

$$B = \left\{ \frac{0}{-3} \text{ (hoặc } \frac{0}{5}); \frac{-3}{-3} \text{ (hoặc } \frac{5}{5}); \frac{-3}{5} ; \frac{5}{-3} \right\}$$

Các nhóm cử đại diện lên trình bày bài của làm của nhóm.

Các nhóm nhận xét.

*HS: Thực hiện.

*GV: Nhận xét.

*HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.

4. **Củng cố** (1 phút)

Củng cố từng phần bài trên

5. **Hướng dẫn học sinh học ở nhà** (1 phút)

Về nhà làm các bài tập còn lại.

soạn ngày:

TIẾT 74: LUYỆN TẬP (TIẾP)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức :

Học sinh nắm chắc kiến thức về rút gọn phân số.

2. Kỹ năng :

Thực hiện rút gọn thành thạo các phân số chưa được tối giản.

3. Thái độ :

Tích cực trong học tập, cẩn thận trong thực hiện rút gọn các phân số.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

1. Ôn định tổ chức (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

HS1:

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh là bài tập số 24, 25/16. *HS: Học sinh 1 lên bảng thực hiện	+ Bài tập 24 / 16 :

*GV:

Gợi ý:

Nên rút gọn phân số $\frac{-36}{84} = \frac{-3}{7}$ rồi tính

Học sinh 2 lên bảng thực

hiện

*GV:

Gợi ý:

Trước hết hãy rút gọn

phân số $\frac{15}{39} = \frac{5}{13}$ sau đó nhân cả tử

lần mẫu của phân số $\frac{5}{13}$ lần lượt với

2, 3, 4, ...

*GV: Yêu các học sinh khác nhận xét.

Nhận xét.

*HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2

*GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 26/16 theo nhóm.

*HS: Chia lớp thành bốn nhóm.

Các nhóm ghi kết quả bài làm vào bảng phụ. Cử đại diện lên thuyết trình.

Yêu cầu các nhóm nhận xét chéo.

*HS: Thực hiện.

*GV: Nhận xét và đánh giá chung.

*HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.

$$\frac{3}{x} = \frac{y}{35} = \frac{-36}{84} = \frac{-3}{7}$$

$$\frac{3}{x} = \frac{-3}{7} \Rightarrow x = \frac{3 \cdot 7}{-3} = -7$$

$$\frac{y}{35} = \frac{-3}{7} \Rightarrow y = \frac{35 \cdot (-3)}{7} = -15$$

+ Bài tập 25 / 16 :

$$\frac{15}{39} = \frac{5}{13}$$

$$\frac{5}{13} = \frac{10}{26} = \frac{15}{39} = \frac{20}{52} = \frac{25}{65} = \frac{30}{78} = \frac{35}{91}$$

+ Bài tập 26 / 16 :

A

B

C

D

$$CD = \frac{3}{4}AB$$

E

F

$$EF = \frac{5}{6}AB$$

G

H

$$GH = \frac{1}{2}AB$$

I

K

4. Củng cố (1 phút)

Bài tập 27 Đây là một sai lầm học sinh thường mắc :”rút gọn” các số hạng giống nhau ở tử và ở mẫu chứ không phải rút gọn thừa số chung

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Về nhà làm các bài tập trong sách bài tập

Ngày soạn:

Tiết: 75

QUY ĐỒNG MẪU NHIỀU PHÂN SỐ.**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu thế nào là qui đồng mẫu số nhiều phân số , nắm được các bước tiến hành qui đồng mẫu nhiều phân số .

2. Kỹ năng :

qui đồng mẫu các phân số (các phân số này có mẫu là số không quá 3 chữ số) .

3. Thái độ : Gây cho học sinh ý thức làm việc theo qui trình ,thói quen tự học (qua việc đọc và làm theo hướng dẫn của SGK tr. 18) .

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh: SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ôn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)-** Phát biểu tính chất cơ bản của phân số ?

Thế nào là hai phân số bằng nhau ?

Phát biểu qui tắc để rút gọn một phân số .

Điền vào ba chấm : $\frac{2}{3} = \frac{\dots}{60}$; $\frac{-3}{4} = \frac{\dots}{60}$; $\frac{4}{5} = \frac{\dots}{30}$; $\frac{5}{-6} = \frac{\dots}{30}$

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Quy đồng mẫu hai phân số. *GV : Hãy đưa hai phân số sau về cùng một mẫu : $\frac{-3}{2} \quad \text{và} \quad \frac{5}{7}$ - Tìm BC (2, 7) Khi đó ta đưa hai phân số trên có cùng mẫu, có mẫu $\in$ BC (2,7). *HS : - BC (2, 7) = {0 ; 14 ; 28 ; ...} $\frac{-3}{2} = \frac{-3.7}{2.7} = \frac{-21}{14} ;$	1. Quy đồng mẫu hai phân số. Ví dụ: Hãy đưa hai phân số sau về cùng một mẫu : $\frac{-3}{2} \quad \text{và} \quad \frac{5}{7}$ Ta có: BC (2, 7) = {0 ; 14 ; 28 ; ...} nên: $\frac{-3}{2} = \frac{-3.7}{2.7} = \frac{-21}{14} ;$ $\frac{5}{7} = \frac{5}{7} = \frac{5.2}{7.2} = \frac{10}{14}$ Nhận xét: Ta biết đổi các phân số đã cho thành các phân số tương ứng bằng chúng nhưng cùng có chung một mẫu.

$$\frac{5}{7} = \frac{5}{7} = \frac{5.2}{7.2} = \frac{10}{14}$$

Ta thấy hai phân số trên đã được đưa về hai phân số có cùng mẫu.

***GV:** Cách làm như trên gọi là **quy đồng mẫu hai phân số**.

***HS:-** Chú ý nghe giảng.

- Quy đồng hai phân số trên có cùng mẫu là: 28; 42.

***GV:** - Nhận xét.

- Muốn quy đồng mẫu hai phân số ta làm thế nào ?.

***HS:** Trả lời.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?1].

Hãy điền số thích hợp vào ? :

$$\frac{-3}{5} = \frac{?}{80}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{?}{80}$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{?}{120}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{?}{120}$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{?}{160}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{?}{160}$$

***HS :** Thực hiện.

$$\frac{-3}{5} = \frac{-48}{80}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{-50}{80}$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{-72}{120}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{-75}{120}$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{-96}{160}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{-100}{160}$$

***GV :** Nhận xét :

Ta thấy các số 40, 80 ; 120 ; 160 đều là các bội của 5 và 8. Do vậy để cho đơn giản khi quy đồng, người ta thường lấy

Cách làm này được gọi là **quy đồng mẫu hai phân số**.

[?1].

Hãy điền số thích hợp vào ? :

$$\frac{-3}{5} = \frac{-48}{80}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{-50}{80}$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{-72}{120}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{-75}{120}$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{-96}{160}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{-100}{160}$$

Nhận xét:

Ta thấy các số 40, 80 ; 120 ; 160 đều là các bội của 5 và 8. Do vậy để cho đơn giản khi quy đồng, người ta thường lấy mẫu chung là BCNN của các mẫu.

2. Quy đồng nhiều phân số

[?2].

a, BCNN (2, 5, 3, 8) = 120.

$$b \quad \frac{1}{2} = \frac{60}{120}; \quad \frac{-3}{5} = \frac{-72}{120};$$

$$\frac{2}{3} = \frac{80}{120}; \quad \frac{5}{8} = \frac{75}{120}$$

Nhận xét:

Các phân số trên đều đưa về cùng mẫu , gọi là **quy đồng mẫu nhiều phân số**.

Quy tắc:

Muốn quy đồng nhiều phân số với mẫu số dương ta làm như sau :

Bước 1 : Tìm một bội chung của các mẫu (thương là BCNN) để làm mẫu chung.

Bước 2 : Tìm thừa số phụ của mỗi mẫu (bằng cách chia mẫu chung cho từng mẫu).

Bước 3 : Nhân tử và mẫu của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng.

[?3].

mẫu chung là BCNN của các mẫu.

***HS** : Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2. Quy đồng nhiều phân số.

***GV**: Yêu cầu học sinh làm [?]2.

a, Tìm BCNN của các số 2, 5, 3, 8.

b, Tìm các phân số lần lượt bằng

$\frac{1}{2}; \frac{-3}{5}; \frac{2}{3}; \frac{5}{8}$ nhưng có cùng mẫu là BCNN (2, 5, 3, 8).

***HS** : Hai học sinh lần lượt làm .

a, BCNN (2, 5, 3, 8) = 120.

b, $\frac{1}{2} = \frac{60}{120}; \quad \frac{-3}{5} = \frac{-72}{120};$

$\frac{2}{3} = \frac{80}{120}; \quad \frac{5}{8} = \frac{75}{120}$

***GV** : Các phân số trên đều đưa về cùng mẫu , gọi là **quy đồng mẫu nhiều phân số**.

- Muốn quy đồng mẫu nhiều phân số ta làm thế nào ?.

***HS** : Trả lời.

***GV** : Nhận xét và giới thiệu quy tắc :

Muốn quy đồng nhiều phân số với mẫu số dương ta làm như sau :

Bước 1 : Tìm một bội chung của các mẫu (thương là BCNN) để làm mẫu chung.

Bước 2 : Tìm thừa số phụ của mỗi mẫu (bằng cách chia mẫu chung cho từng mẫu).

Bước 3 : Nhân tử và mẫu của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng.

a, Quy đồng mẫu các phân số :

$$\frac{5}{12} \text{ và } \frac{7}{30}$$

- BCNN (12, 30) = 60

-Thừa số phụ của 12 là 5; thừa số phụ của 30 là 2.

- Quy đồng

$$\frac{5}{12} = \frac{5.5}{12.5} = \frac{25}{60} \text{ và } \frac{7}{30} = \frac{7.2}{30.2} = \frac{14}{60}$$

b, Quy đồng mẫu các phân số :

$$\frac{-3}{44}; \frac{-11}{18}; \frac{5}{-36}$$

- BCNN (44, 18, -36) = 396

-Thừa số phụ của 44 là 6; thừa số phụ của 18 là 22. ; thừa số phụ của -36 là - 11.

- Quy đồng

$$\frac{-3}{44} = \frac{-3.6}{44.6} = \frac{-18}{396}$$

$$\frac{-11}{18} = \frac{-11.22}{18.22} = \frac{-242}{396}$$

$$\frac{5}{-36} = \frac{5.(-11)}{-36.(-11)} = \frac{-55}{396}$$

--	--

4.Củng cố (1 phút)

Đề qui đồng mẫu nhiều phân số ta phải tìm ? Bài tập củng cố 28 và 29 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 30 và 31 SGK

Soạn ngày:

TIẾT 76: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh nắm chắc kiến thức quy đồng mẫu nhiều phân số

2. Kỹ năng :

Rèn kỹ năng qui đồng mẫu số nhiều phân số , nắm được các bước tiến hành qui đồng mẫu nhiều phân số .

Giải thành thạo các bài tập về qui đồng mẫu các phân số (các phân số này có mẫu là số không quá 3 chữ số) .

3. Thái độ :

Cẩn thận trong khi thực hiện tính toán và nghiêm túc trong học tập

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ôn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Muốn qui đồng hai hay nhiều phân số ta phải làm thế nào ?

- Học sinh 1 : sửa bài tập 30 / 19

Học sinh 2 : Sửa bài tập 31 / 19

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 32/19. *HS: Học sinh 1 lên bảng thực hiện	+ Bài tập 32 / 19 : a) Qui đồng mẫu các phân số : $\frac{-4}{7} ; \frac{8}{9} ; \frac{-10}{21}$ MC : 63

Học sinh 2 lên bảng thực hiện *GV: Gợi ý: Nếu mẫu của đề bài cho dưới dạng tích, ta có thể nhanh chóng tìm được mẫu chung chính là BCNN của các mẫu và tìm nhanh được các thừa số phụ. *GV: Yêu cầu các học sinh khác nhận xét. Nhận xét. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. Hoạt động 2 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 33, 34, 35 theo nhóm. Nhóm 1 *GV: Cần lưu ý là phải đưa về các phân số có mẫu dương rồi mới thực hiện qui đồng mẫu hoặc <i>mẫu chung phải là mẫu dương</i> Câu b) nên rút gọn trước Nhóm 2, 3 Nhóm 4	$\frac{-4}{7} = \frac{-4.9}{7.9} = \frac{-36}{63} ; \quad \frac{8}{9} = \frac{8.7}{9.7} = \frac{56}{63}$ $\frac{-10}{21} = \frac{-10.3}{21.3} = \frac{-30}{63}$ b) $\frac{5}{2^2.3} ; \quad \frac{7}{2^3.11}$ MC : $2^3 . 3 . 11 = 264$ $\frac{5}{2^2.3} = \frac{5.2.11}{2^2.3.2.11} = \frac{110}{264} ; \quad \frac{7.3}{2^3.11.3} = \frac{21}{264}$ + Bài tập 33 / 19 : a) MC : 60 $\frac{3}{-20} = \frac{-3.3}{20.3} = \frac{-9}{60} ; \quad \frac{-11}{-30} = \frac{11.2}{30.2} = \frac{22}{60}$ $\frac{7}{15} = \frac{7.4}{15.4} = \frac{28}{60}$ b) MC : 140 $\frac{-6}{-35} = \frac{6.4}{35.4} = \frac{24}{140} ; \quad \frac{27}{-180} = \frac{-3.7}{20.7} = \frac{-21}{140}$ $\frac{-3}{-28} = \frac{3.5}{28.5} = \frac{15}{140}$ + Bài tập 34 / 20 : a) $\frac{-5}{5} = -1$ nên $\frac{-5}{5} = \frac{-7}{7} ; \quad \frac{8}{7}$ b) $3 = \frac{90}{30} ; \quad \frac{-3}{5} = \frac{-18}{30} ; \quad \frac{-5}{6} = \frac{-25}{30}$ c) $\frac{-9}{7} = \frac{-135}{105} ; \quad \frac{-19}{15} = \frac{-133}{105} ; \quad -1 = \frac{-105}{105}$ + Bài tập 35 / 20 : a) $\frac{-15}{90} = \frac{-1.5}{6.5} = \frac{-5}{30} ; \quad \frac{120}{600} = \frac{1.6}{5.6} = \frac{6}{30} ;$ $\frac{-75}{150} = \frac{-1.15}{2.15} = \frac{-15}{30}$
--	---

Các nhóm ghi bài giải vào bảng nhóm. Các nhóm nhận xét chéo. *GV: Nhận xét đánh giá chung. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.	b) $\frac{54}{-90} = \frac{-3}{5} = \frac{-216}{360} ; \quad \frac{-180}{288} = \frac{-5}{8} = \frac{-225}{360} ;$ $\frac{60}{-135} = \frac{-4}{9} = \frac{-160}{360}$
---	---

4.Củng cố (1 phút)

Qua các bài tập trên khi qui đồng mẫu nhiều phân số học sinh cần chú ý :

- MC chính là BCNN của các mẫu
- Phải để các phân số dưới dạng mẫu dương (Mẫu chung phải là số nguyên dương).
- Một số nguyên là phân số có mẫu là 1
- Trước khi qui đồng cần phải rút gọn các phân số

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 36 SGK

Soạn ngày:

TIẾT 77: SO SÁNH PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu và vận dụng được qui tắc so sánh hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu ; nhận biết được phân số âm , dương .

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng viết các phân số đã cho dưới dạng các phân số có cùng mẫu dương để so sánh phân số .

3. Thái độ :

Tích cực trong học tập và có ý thức trong giờ học.

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ôn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Phát biểu tính chất cơ bản của phân số ?

- Thế nào là hai phân số bằng nhau ?
- Phát biểu qui tắc để rút gọn một phân số .

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1. So sánh hai phân số có cùng mẫu. *GV:Đưa ra ví dụ : Giải thích kết quả sau: $\frac{4}{5} > \frac{3}{5}; \frac{5}{6} < \frac{11}{6}$. Từ đó có nhận xét gì về kết quả so sánh của $\frac{-4}{5} < \frac{3}{5}; \quad \frac{5}{6} > \frac{-11}{6}.$ *HS: Ta đã biết: $\frac{4}{5} > \frac{3}{5}; \frac{5}{6} < \frac{11}{6}.$ Vì: Hai phân số có tử và mẫu là các số dương, nếu: Tử số của phân số nào nhỏ hơn thì nhỏ hơn và tử số của phân số nào lớn hơn thì lớn hơn. Còn kết quả so sánh $\frac{-4}{5} < \frac{3}{5}; \quad \frac{5}{6} > \frac{-11}{6}$ cũng đúng đối với phân số có tử số và mẫu số là một số nguyên. *GV: Nhận xét và khẳng định : Tương tự, việc so sánh với hai phân số có tử và mẫu là số nguyên cũng như vậy.Khi đó ta có quy tắc sau : Trong hai phân số có cùng một mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. *GV: Yêu cầu học sinh làm ?1. Điền dấu thích hợp vào ô trống : $\frac{-8}{9} \square \frac{-7}{9}; \quad \frac{-1}{3} \square \frac{-2}{3};$ $\frac{3}{7} \square \frac{-6}{7}; \quad \frac{-3}{11} \square \frac{0}{11}.$ *HS: Hai học sinh lên bảng.	1. So sánh hai phân số có cùng mẫu. Ta đã biết: $\frac{4}{5} > \frac{3}{5}; \frac{5}{6} < \frac{11}{6}$. Do vậy đối với hai phân số có tử và mẫu là số nguyên nó cũng đúng. <u>Ví dụ:</u> $\frac{-4}{5} < \frac{3}{5}; \quad \frac{5}{6} > \frac{-11}{6}$ <u>Quy tắc:</u> Trong hai phân số có cùng một mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn. <u>?1.</u> $\frac{-8}{9} \square \frac{-7}{9}; \quad \frac{-1}{3} \square \frac{-2}{3};$ $\frac{3}{7} \square \frac{-6}{7}; \quad \frac{-3}{11} \square \frac{0}{11}.$ Chú ý: Đối với hai phân số mà có mẫu là số âm thì

$$\frac{-8}{9} \boxed{<} \frac{-7}{9}; \quad \frac{-1}{3} \boxed{>} \frac{-2}{3};$$

$$\frac{3}{7} \boxed{>} \frac{-6}{7}; \quad \frac{-3}{11} \boxed{<} \frac{0}{11}.$$

***GV:** Nhận xét .

So sánh: $\frac{5}{-6}$ và $\frac{-11}{-6}$.

***HS:** $\frac{5}{-6} < \frac{-11}{-6}$.

Vì:

$$\frac{5}{-6} = \frac{5 \cdot (-1)}{-6 \cdot (-1)} = \frac{-5}{6}$$

$$\frac{-11}{-6} = \frac{-11 \cdot (-1)}{-6 \cdot (-1)} = \frac{11}{6}$$

***GV:** Nhận xét :

Đối với hai phân số mà có mẫu là số âm thì ta biến đổi hai phân số đó về phân số mới có cùng mẫu và là mẫu dương.

Hoạt động 2. So sánh hai phân số có cùng mẫu.

***GV:** Yêu cầu học sinh nghiên cứu ví dụ trong SGK- trang 22 rồi cho nhận xét.

***HS:** Thực hiện.

***GV:** - Nhận xét .

- Muốn so sánh hai phân số không cùng mẫu ta làm như thế nào ?.

***HS:** Trả lời.

***GV:** Nhận xét và giới thiệu quy tắc:

Muốn so sánh hai phân số không cùng mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số

ta biến đổi hai phân số đó về phân số mới có cùng mẫu và là mẫu dương.

Ví dụ:

$$\frac{5}{-6} < \frac{-11}{-6} .$$

Vì:

$$\frac{5}{-6} = \frac{5 \cdot (-1)}{-6 \cdot (-1)} = \frac{-5}{6} \quad \frac{-11}{-6} = \frac{-11 \cdot (-1)}{-6 \cdot (-1)} = \frac{11}{6}$$

2. So sánh hai phân số có cùng mẫu.

Ví dụ:

So sánh hai phân số $\frac{-3}{4}$ và $\frac{4}{-5}$

ta có: $\frac{4}{-5} = \frac{-4}{5}$.

quy đồng mẫu hai phân số ta có:

$$\frac{-3}{4} = \frac{-3 \cdot 5}{4 \cdot 5} = \frac{-15}{20}; \quad \frac{-4}{5} = \frac{-4 \cdot 4}{5 \cdot 4} = \frac{-16}{20}$$

Nhận thấy: $\frac{-15}{20} > \frac{-16}{20}$.

Suy ra: $\frac{-3}{4} > \frac{4}{-5}$

Quy tắc:

Muốn so sánh hai phân số không cùng mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số có cùng một

có cùng một mẫu dương rồi so sánh các tử với nhau: Phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn.

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm ?2.

So sánh hai phân số sau :

$$a, \frac{-11}{12} \text{ và } \frac{17}{-18} ; b, \frac{-14}{21} \text{ và } \frac{-60}{-72}$$

***HS:** Thực hiện.

$$a, \frac{-11}{12} = \frac{-11.3}{12.3} = \frac{-33}{36}$$

$$\frac{17}{-18} = \frac{17.(-2)}{-18.(-2)} = \frac{-34}{36}$$

$$\text{Nhận thấy: } \frac{-33}{36} > \frac{-34}{36}$$

$$\text{Suy ra: } \frac{-11}{12} > \frac{17}{-18}$$

mẫu dương rồi so sánh các tử với nhau: Phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn.

?2.

So sánh hai phân số sau :

$$a, \frac{-11}{12} \text{ và } \frac{17}{-18} ; b, \frac{-14}{21} \text{ và } \frac{-60}{-72}$$

Giải:

$$a, \frac{-11}{12} = \frac{-11.3}{12.3} = \frac{-33}{36}$$

$$\frac{17}{-18} = \frac{17.(-2)}{-18.(-2)} = \frac{-34}{36}$$

$$\text{Nhận thấy: } \frac{-33}{36} > \frac{-34}{36}$$

$$\text{Suy ra: } \frac{-11}{12} > \frac{17}{-18}$$

$$b, \frac{-14}{21} = \frac{-2}{3} = \frac{-2.2}{3.2} = \frac{-4}{6}$$

$$\frac{-60}{-72} = \frac{5}{6}$$

$$\text{Nhận thấy: } \frac{-4}{6} < \frac{5}{6}$$

$$\text{Suy ra: } \frac{-14}{21} < \frac{-60}{-72}$$

Nhận xét:

* Phân số có tử và mẫu là hai số nguyên cùng dấu thì lớn hơn 0.

Phân số lớn hơn 0 gọi là **phân số dương**.

*Phân số có tử và mẫu là hai số nguyên khác dấu thì nhỏ hơn 0.

Phân số nhỏ hơn 0 gọi là **phân số âm**.

4.Củng cố (1 phút)

GA: SỐ HỌC 6

NĂM HỌC 2017-2018

Bài tập 37 và 38 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 39 ; 40 và 41 SGK

Soạn ngày:

TIẾT 78: PHÉP CỘNG PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu và áp dụng được qui tắc cộng hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng cộng phân số ,nhANH và đúng .

3. Thái độ :

Có ý thức nhận xét đặc điểm của các phân số để cộng nhanh và đúng (có thể rút gọn các phân số trước khi cộng)

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ôn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Phát biểu tính chất cơ bản của phân số ?

- Thế nào là hai phân số bằng nhau ?
- Phát biểu qui tắc để rút gọn một phân số .

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Cộng hai phân số cùng mẫu. *GV : Tính : $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} ;$ Từ đó có nhận xét gì về phép toán $\frac{2}{7} + \frac{-3}{7} = \frac{2+(-3)}{7} = \frac{-1}{7}$ *HS: $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{2+3}{7} = \frac{5}{7}$ Nhận thấy phép cộng hai phân số cùng mẫu có tử và mẫu là số nguyên cũng giống với phép cộng hai phân số cùng mẫu có tử và mẫu dương.	1. Cộng hai phân số cùng mẫu <u>Ví dụ 1:</u> Tính : a, $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{2+3}{7} = \frac{5}{7} ;$ b, $\frac{2}{7} + \frac{-3}{7} = \frac{2+(-3)}{7} = \frac{-1}{7}$ Quy tắc: Muốn cộng hai số cùng mẫu, ta cộng các tử và giữ nguyên mẫu.

***GV:** Nhận xét và khẳng định :
 Phép cộng hai phân số cùng mẫu có tử và mẫu là số nguyên cũng giống với phép cộng hai phân số cùng mẫu có tử và mẫu là các số dương.

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Tương tự hãy tính:

$$\frac{-32}{4} + \frac{-3}{4}$$

***HS:** Thực hiện.

***GV:** Muốn cộng hai phân số có cùng mẫu có tử và mẫu là các số nguyên ta làm như thế nào ?.

***HS:** Trả lời.

***GV:** Giới thiệu quy tắc:

Muốn cộng hai số cùng mẫu, ta cộng các tử và giữ nguyên mẫu.

$$\frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$$

***HS :** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?1].

Cộng các phân số sau :

a, $\frac{3}{8} + \frac{5}{8}$; b, $\frac{1}{7} + \frac{-4}{7}$; c, $\frac{6}{18} + \frac{-14}{21}$

***HS:** Ba học sinh lên bảng làm.

a, $\frac{3}{8} + \frac{5}{8} = \frac{3+5}{8} = \frac{8}{8} = 1$

b, $\frac{1}{7} + \frac{-4}{7} = \frac{1+(-4)}{7} = \frac{-3}{7}$;

c, $\frac{6}{18} + \frac{-14}{21} = \frac{1}{3} + \frac{-2}{3} = \frac{1+(-2)}{3} = \frac{-1}{3}$

***GV:** Nhận xét và yêu cầu học sinh làm [?2].

$$\frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$$

Ví dụ 2:

$$\frac{-32}{4} + \frac{-3}{4} = \frac{-32+(-3)}{4} = \frac{-35}{4}$$

[?1].

a, $\frac{3}{8} + \frac{5}{8} = \frac{3+5}{8} = \frac{8}{8} = 1$

b, $\frac{1}{7} + \frac{-4}{7} = \frac{1+(-4)}{7} = \frac{-3}{7}$;

c, $\frac{6}{18} + \frac{-14}{21} = \frac{1}{3} + \frac{-2}{3} = \frac{1+(-2)}{3} = \frac{-1}{3}$.

[?2].

Các số nguyên đều viết được dưới dạng phân số có mẫu là 1.

Ví dụ:

tại sao ta có thể nói: Cộng hai số nguyên là trường hợp riêng của cộng hai phân số ?. Cho ví dụ.

***HS:** Các số nguyên đều viết được dưới dạng phân số có mẫu là 1.

Ví dụ:

$$-3 = \frac{-3}{1}; 15 = \frac{15}{1}; \dots$$

Hoạt động 2. Cộng hai phân số khác mẫu.

***GV:** Ví dụ:

- Quy đồng hai phân số sau:

$$\frac{2}{3} \text{ và } \frac{-3}{5}.$$

- Từ đó thực hiện: $\frac{2}{3} + \frac{-3}{5}$?.

$$\textbf{*HS: } \frac{2}{3} = \frac{2.5}{3.5} = \frac{10}{15};$$

$$\frac{-3}{5} = \frac{-3.3}{5.3} = \frac{-9}{15}.$$

$$\frac{2}{3} + \frac{-3}{5} = \frac{2.5}{3.5} + \frac{-3.3}{5.3} = \frac{10}{15} + \frac{-9}{15}$$

$$= \frac{10 + (-9)}{15} = \frac{1}{15}$$

***GV:** Khẳng định:

Phép cộng hai phân số $\frac{2}{3} + \frac{-3}{5}$ gọi là cộng hai phân số khác mẫu.

Vậy để cộng hai phân số khác mẫu ta làm thế nào ?.

***HS:** Trả lời.

***GV:** Giới thiệu quy tắc:

Muốn cộng hai phân số không cùng mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số có cùng mẫu rồi cộng các tử và giữ nguyên mẫu.

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

$$-3 = \frac{-3}{1}; 15 = \frac{15}{1};$$

2. Cộng hai phân số khác mẫu.

Ví dụ:

Tính:

$$\frac{2}{3} + \frac{-3}{5}$$

Ta có:

$$\frac{2}{3} = \frac{2.5}{3.5} = \frac{10}{15}; \quad \frac{-3}{5} = \frac{-3.3}{5.3} = \frac{-9}{15}.$$

Suy ra:

$$\begin{aligned} \frac{2}{3} + \frac{-3}{5} &= \frac{2.5}{3.5} + \frac{-3.3}{5.3} = \frac{10}{15} + \frac{-9}{15} \\ &= \frac{10 + (-9)}{15} = \frac{1}{15} \end{aligned}$$

Quy tắc:

Muốn cộng hai phân số không cùng mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số có cùng mẫu rồi cộng các tử và giữ nguyên mẫu.

[?].

*GV: Yêu cầu học sinh làm [?]3. Cộng các phân số sau: a, $\frac{-2}{3} + \frac{4}{15}$; b, $\frac{11}{15} + \frac{9}{-10}$; c, $\frac{1}{-7} + \frac{3}{3}$ *HS: Hoạt động theo nhóm lớn.	a, $\frac{-2}{3} + \frac{4}{15} = \frac{-2.5}{3.5} + \frac{4}{15} = \frac{-10+4}{15}$ $= \frac{-6}{15} = \frac{-2}{5}$ b, $\frac{11}{15} + \frac{9}{-10} = \frac{11}{15} + \frac{-9}{10} = \frac{11.2}{15.2} + \frac{-9.3}{10.3}$ $= \frac{22+(-27)}{30} = \frac{-5}{30} = \frac{-1}{6}$
--	--

4.Củng cố (1 phút).

Bài tập 42 và 43 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 44, 45 và 46 SGK

Soạn ngày:

TIẾT 79: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Nhắm chắc kiến thức về cộng phân số.

2. Kỹ năng :

Rèn kỹ năng cộng hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu .

Giải được các bài tính cộng phân số ,nhANH và đúng .

3. Thái độ :

Cẩn thận trong thực hiện giải bài tập và có ý thức nghiêm túc trong học tập.

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

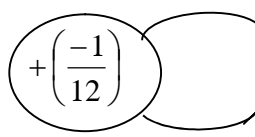
III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ổn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

- Học sinh 1 : Giải bài tập 44 / 26 SGK

- Học sinh 2 : Giải bài tập 45 / 26 SGK

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG										
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 58, 59, 60, 61/12. *HS: Nhóm 1 Nhóm 2 Nhóm 3 Nhóm 4 *HS: Yêu cầu các nhóm lần lượt lên bảng trình bày. Các nhóm còn lại chú ý và nhận xét. *HS: Thực hiện. *GV: Nhận xét và đánh giá chung. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. Hoạt động 2 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 62/12 *HS: Hai học sinh lên bảng thực hiện. *GV: Yêu cầu các học sinh dưới lớp làm,	+ Bài tập 58 / 12 Sách Bài tập : a) $\frac{1}{6} + \frac{2}{5} = \frac{5+12}{30} = \frac{17}{30}$ b) $\frac{3}{5} + \frac{-7}{4} = \frac{12+(-35)}{20} = \frac{-23}{20}$ c) $(-2) + \frac{-5}{8} = \frac{-16+(-5)}{8} = \frac{-21}{8}$ + Bài tập 59 / 12 Sách Bài tập : a) $\frac{1}{-8} + \frac{-5}{8} = \frac{-1+(-5)}{8} = \frac{-6}{8} = \frac{-3}{4}$ b) $\frac{4}{13} + \frac{-12}{39} = \frac{4}{13} + \frac{-4}{13} = 0$ c) $\frac{-1}{21} + \frac{-1}{28} = \frac{-4+(-3)}{84} = \frac{-7}{84} = \frac{-1}{12}$ + Bài tập 60 / 12 Sách Bài tập : a) $\frac{-3}{29} + \frac{16}{58} = \frac{-3}{29} + \frac{8}{29} = \frac{-3+8}{29} = \frac{5}{29}$ b) $\frac{8}{40} + \frac{-36}{45} = \frac{1}{5} + \frac{-4}{5} = \frac{1+(-4)}{5} = \frac{-3}{5}$ c) $\frac{-8}{18} + \frac{-15}{27} = \frac{-4}{9} + \frac{-5}{9} = \frac{-4+(-5)}{9} = \frac{-9}{9} = -1$ + Bài tập 61 / 12 Sách Bài tập : Tìm x : a) $x = \frac{1}{4} + \frac{2}{13} = \frac{13+8}{52} = \frac{21}{52}$ b) $\frac{x}{3} = \frac{2}{3} + \frac{-1}{7} = \frac{14+(-3)}{21} = \frac{11}{21}$ $x = \frac{11 \cdot 3}{21} = \frac{11}{7}$ + Bài tập 62 / 12 Sách Bài tập : a) $+$ $\frac{1}{12}$ $\frac{1}{6}$ $\frac{-1}{3}$ 0 1 $\frac{-1}{2}$ <table><tr><td>$\frac{1}{12}$</td><td>$\frac{-5}{12}$</td><td>$\frac{-1}{12}$</td><td>$\frac{11}{12}$</td><td>$\frac{-7}{12}$</td></tr><tr><td>$\frac{1}{6}$</td><td>$\frac{-1}{3}$</td><td>0</td><td>1</td><td>$\frac{-1}{2}$</td></tr></table>	$\frac{1}{12}$	$\frac{-5}{12}$	$\frac{-1}{12}$	$\frac{11}{12}$	$\frac{-7}{12}$	$\frac{1}{6}$	$\frac{-1}{3}$	0	1	$\frac{-1}{2}$
$\frac{1}{12}$	$\frac{-5}{12}$	$\frac{-1}{12}$	$\frac{11}{12}$	$\frac{-7}{12}$							
$\frac{1}{6}$	$\frac{-1}{3}$	0	1	$\frac{-1}{2}$							

quan sát và cho nhận xét, đặt câu hỏi cho bạn. *HS: Thực hiện. *GV: Nhận xét và đánh giá chung. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.	b)  <table data-bbox="1106 322 1493 490"><tr><td>$-\frac{1}{2}$</td><td>$\frac{2}{3}$</td><td>$\frac{5}{6}$</td><td>$-\frac{3}{4}$</td><td>-1</td></tr><tr><td>$-\frac{7}{12}$</td><td>$\frac{7}{12}$</td><td>$\frac{3}{4}$</td><td>$-\frac{5}{6}$</td><td>$-\frac{13}{12}$</td></tr></table>	$-\frac{1}{2}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{5}{6}$	$-\frac{3}{4}$	-1	$-\frac{7}{12}$	$\frac{7}{12}$	$\frac{3}{4}$	$-\frac{5}{6}$	$-\frac{13}{12}$
$-\frac{1}{2}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{5}{6}$	$-\frac{3}{4}$	-1							
$-\frac{7}{12}$	$\frac{7}{12}$	$\frac{3}{4}$	$-\frac{5}{6}$	$-\frac{13}{12}$							

4.Củng cố (1 phút)

Củng cố từng phần

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 63 , 64 và 65 Sách Bài tập

Tiết 80: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

1. Kiến thức :

2. Kĩ năng :

3. Thái độ :

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

1. Ôn định tổ chức (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

Kiểm tra các bài tập về nhà

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. [?1]. *GV : Hãy nêu các tính chất của phép cộng hai số nguyên ?. *HS: Trả lời. *GV: Hướng vào các tính chất. So sánh: a, $\frac{-5}{4} + \frac{2}{3}$ với $\frac{2}{3} + \frac{-5}{4}$ b, $(\frac{-5}{4} + \frac{2}{3}) + \frac{-1}{2}$ với $\frac{-5}{4} + (\frac{2}{3} + \frac{-1}{2})$	[?1]. Các tính chất của phép cộng các số nguyên: a, Tính chất giao hoán. b, Tính chất kết hợp. c, Tính chất cộng với 0. 1. <u>Tính chất:</u> Ví dụ: So sánh: a, $\frac{-5}{4} + \frac{2}{3} = \frac{2}{3} + \frac{-5}{4}$ (T/c giao hoán) b, $(\frac{-5}{4} + \frac{2}{3}) + \frac{-1}{2} = \frac{-5}{4} + (\frac{2}{3} + \frac{-1}{2})$ (T/c kết hợp) c, $\frac{-5}{3} + 0 = \frac{-5}{3}$ (Cộng với 0).

$$c, \frac{-5}{3} + 0 \text{ với } \frac{-5}{3}.$$

***HS:** Ba học sinh lên bảng thực hiện,

***GV:** Vậy phép cộng hai phân số có những tính chất gì ?.

***HS:**

a, Tính chất giao hoán.

b, Tính chất kết hợp.

c, Tính chất cộng với 0.

***GV:** Nhận xét và giới thiệu các tính chất:

a, Tính chất giao hoán: $\frac{a}{b} + \frac{c}{d} = \frac{c}{d} + \frac{a}{b}$

b, Tính chất kết hợp:

$$\left(\frac{a}{b} + \frac{c}{d}\right) + \frac{p}{q} = \frac{a}{b} + \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q}\right).$$

c, Cộng với 0.

$$\frac{a}{b} + 0 = 0 + \frac{a}{b} = \frac{a}{b}.$$

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2. áp dụng.

***GV :-** Yêu cầu học sinh xem ví dụ trong SGK- trang 27, 28.

- Yêu cầu học sinh làm [?]2.

Tính nhanh :

$$B = \frac{-2}{17} + \frac{15}{23} + \frac{-15}{17} + \frac{4}{19} + \frac{8}{23}$$

$$C = \frac{-1}{2} + \frac{3}{21} + \frac{-2}{6} + \frac{-5}{30}$$

***HS:** Hoạt động nhóm lớn.

4. Củng cố (1 phút)

Bài tập 47 và 48 SGK

$$\begin{aligned} a) \quad \frac{-3}{7} + \frac{5}{13} + \frac{-4}{7} &= \left(\frac{-3 + (-4)}{7} \right) + \frac{5}{13} \\ &= (-1) + \frac{5}{13} = \frac{-13 + 5}{13} = \frac{-8}{13} \end{aligned}$$

Tính chất:

a, **Tính chất giao hoán:**

$$\frac{a}{b} + \frac{c}{d} = \frac{c}{d} + \frac{a}{b}$$

b, **Tính chất kết hợp:**

$$\left(\frac{a}{b} + \frac{c}{d}\right) + \frac{p}{q} = \frac{a}{b} + \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q}\right).$$

c, **Cộng với 0.**

$$\frac{a}{b} + 0 = 0 + \frac{a}{b} = \frac{a}{b}.$$

Ví dụ: (SGK- trang 27, 28).

[?]2. Tính nhanh :

$$\begin{aligned} B &= \frac{-2}{17} + \frac{15}{23} + \frac{-15}{17} + \frac{4}{19} + \frac{8}{23} \\ &= \left(\frac{-2}{17} + \frac{-15}{17}\right) + \left(\frac{15}{23} + \frac{8}{23}\right) + \frac{4}{19} \\ &= (-1 + 1) + \frac{4}{19} = 0 + \frac{4}{19} = \frac{4}{19} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} C &= \frac{-1}{2} + \frac{3}{21} + \frac{-2}{6} + \frac{-5}{30} \\ &= \frac{-1}{2} + \frac{1}{7} + \left(\frac{-2}{6} + \frac{-1}{6}\right) \\ &= \left(\frac{-1}{2} + \frac{-3}{6}\right) + \frac{1}{7} = \left(\frac{-1}{2} + \frac{-1}{2}\right) + \frac{1}{7} \\ &= -1 + \frac{1}{7} = \frac{-6}{7} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} \quad \frac{-5}{21} + \frac{-2}{21} + \frac{8}{24} &= \left(\frac{-5+(-2)}{21} \right) + \frac{8}{24} \\ &= \frac{-7}{21} + \frac{8}{24} = \frac{-1}{3} + \frac{1}{3} = 0 \end{aligned}$$

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 49, 50 và 51 SGK

Ngày soạn: 19/2/2017

Tiết 81: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh củng cố kiến thức về các tính chất của phép cộng phân số

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng vận dụng các tính chất trên để tính được hợp lý, nhất là khi cộng nhiều phân số.

3. Thái độ :

Cẩn thận trong thực hiện các phép tính và nghiêm túc trong giờ học

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra các bài tập về nhà Bài tập 50 / 29

$\frac{-3}{5}$	+	$\frac{1}{2}$	=	$\frac{-1}{10}$
+		+		+
$\frac{-1}{4}$	+	$\frac{-5}{6}$	=	$\frac{-13}{12}$
=		=		=
$\frac{-17}{20}$	+	$\frac{-1}{3}$	=	$\frac{-71}{60}$

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 52, 53/ 29 theo nhóm.	+ Bài tập 52 / 29 :

*HS: Nhóm 1, 3

*GV: Nhắc nhở học sinh rút gọn cho đến tối giản nếu có thể.

Nhóm 2, 4

*GV: Hướng dẫn học sinh vẽ lại hình đơn giản hơn và điền các phân số thích hợp vào các viên gạch.

*GV: Yêu cầu các nhóm ghi bài giải vào bảng nhóm và cử đại diện lên trình bày.

Yêu cầu các nhóm nhận xét chéo.

*HS: Thực hiện.

*GV: Nhận xét.

*HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2

*GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 54, 56, 57/30.

*HS: Học sinh 1 tại chỗ thực hiện

Học sinh 2

Học sinh 3

Học sinh 4

*GV:

Gợi ý: áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính nhanh

a	$\frac{6}{27}$	$\frac{7}{23}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{5}{14}$	$\frac{4}{3}$	$\frac{2}{5}$
b	$\frac{5}{27}$	$\frac{4}{23}$	$\frac{7}{10}$	$\frac{2}{7}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{6}{5}$
a + b	$\frac{11}{27}$	$\frac{11}{23}$	$\frac{13}{10}$	$\frac{9}{14}$	2	$\frac{8}{5}$

+ Bài tập 53 / 30 :

		$\frac{6}{17}$		
	$\frac{6}{17}$		0	
	$\frac{6}{17}$		0	0
	$\frac{2}{17}$	$\frac{4}{17}$	$\frac{-4}{17}$	$\frac{4}{17}$
$\frac{1}{17}$	$\frac{1}{17}$	$\frac{3}{17}$	$\frac{-7}{17}$	$\frac{11}{17}$

+ Bài tập 54 / 30 :

Câu a sai , sửa lại là $\frac{-2}{5}$; Câu d sai , sửa lại

là $\frac{-16}{15}$

+ Bài tập 56 / 30 :

$$A = \frac{-5}{11} + \left(\frac{-6}{11} + 1 \right) = \left(\frac{-5}{11} + \frac{-6}{11} \right) + 1$$

$$= 0 + 1 = 0$$

$$B = \frac{2}{3} + \left(\frac{5}{7} + \frac{-2}{3} \right) = \left(\frac{2}{3} + \frac{-2}{3} \right) + \frac{5}{7}$$

$$= 0 + \frac{5}{7} = \frac{5}{7}$$

$$C = \left(\frac{-1}{4} + \frac{5}{8} \right) + \frac{-3}{8} = \frac{-1}{4} + \left(\frac{5}{8} + \frac{-3}{8} \right)$$

$$= \frac{-1}{4} + \frac{1}{4} = 0$$

Học sinh 5 *GV: Yêu cầu các học sinh khác nhận xét. *HS: Thực hiện. *GV: Nhận xét. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.	<u>+ bài tập 57 / 30 :</u>
---	--

4.Củng cố (1 phút)

Củng cố từng phần

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Xem bài phép trừ phân

Ngày soạn: 19/2/2017

Tiết 82: PHÉP TRỪ PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu được thế nào là hai số đối nhau .

Hiểu và vận dụng được qui tắc trừ phân số .

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng tìm số đối của một số và kỹ năng thực hiện phép trừ phân số .

Hiểu rõ mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ phân số .

3. Thái độ :

Cẩn thận trong việc thực hiện tính toán và nghiêm túc trong học tập.

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ổn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra các bài tập về nhà .

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1. <u>Số đối.</u> *GV : Số đối của một số nguyên là	1. <u>Số đối</u>

gì ?.

Yêu cầu học sinh làm [?1].

Làm phép cộng :

$$\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} = ? ; \quad \frac{2}{-3} + \frac{2}{3} = ?.$$

Từ đó có nhận xét gì về dấu và kết quả của phép cộng hai phân số trên ?.

***HS :**

$$\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} = \frac{3+(-3)}{5} = 0$$

$$\frac{2}{-3} + \frac{2}{3} = \frac{-2}{3} + \frac{2}{3} = \frac{-2+2}{3} = 0$$

ta thấy tổng của hai phân số này đều bằng 0 và dấu của hai phân số là đối nhau.

***GV :** - Phân số $\frac{3}{5}$ là số đối của phân số $\frac{-3}{5}$ và ngược lại.

- Phân số $\frac{2}{-3}$ là số đối của

phân số $\frac{2}{3}$ và ngược lại.

***HS :** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?2].

Cũng như vậy, ta nói $\frac{2}{3}$ là ... của

phân số $\frac{2}{-3}$; $\frac{2}{-3}$ là ... của ... ; hai

phân số $\frac{2}{-3}$ và $\frac{2}{3}$ là hai số...

***HS :** Thực hiện.

***GV :** Thế nào là hai số đối nhau ?.

***HS :** Hai số đối nhau khi và chỉ khi tổng của chúng bằng 0.

***GV :** Giới thiệu định nghĩa :

Hai số đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0

[?1].

Ví dụ:

$$\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} = \frac{3+(-3)}{5} = 0$$

$$\frac{2}{-3} + \frac{2}{3} = \frac{-2}{3} + \frac{2}{3} = \frac{-2+2}{3} = 0$$

Ta nói:

Cặp phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{-3}{5}$ là hai số đối nhau.

Trong đó:

- Phân số $\frac{3}{5}$ là **số đối** của phân số $\frac{-3}{5}$ và ngược lại.

- Phân số $\frac{2}{-3}$ là **số đối** của phân số $\frac{2}{3}$ và ngược lại.

[?2].

Cũng như vậy, ta nói $\frac{2}{3}$ là Số đối của phân

số $\frac{2}{-3}$; $\frac{2}{-3}$ là số đối của $\frac{2}{3}$; hai phân số

$\frac{2}{-3}$ và $\frac{2}{3}$ là hai số đối nhau.

***Định nghĩa:**

Hai số đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0

$$\frac{a}{b} + \left(\frac{-a}{b}\right) = 0$$

Kí hiệu : Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $\frac{-a}{b}$ và ngược lại.

$$\frac{a}{b} + \left(\frac{-a}{b}\right) = 0$$

Kí hiệu : Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $\frac{-a}{b}$ và ngược lại.

Chú ý:

$$-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$$

***HS** : Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2. Phép trừ phân số.

***GV**: Yêu cầu học sinh làm [?]3.

Hãy tính và so sánh :

$$\frac{1}{3} - \frac{2}{9} \quad \text{và} \quad \frac{1}{3} + \left(\frac{-2}{9}\right)$$

***HS**: Thực hiện.

***GV**: $\frac{1}{3} - \frac{2}{9}$ Gọi là phép trừ hai phân số.

Muốn trừ hai phân số ta làm thế nào?.

***HS**: Trả lời.

***GV**: Giới thiệu quy tắc:

Muốn trừ một phân số cho một phân số, ta cộng số bị trừ với số đối của số trừ.

$$\frac{a}{b} - \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(\frac{-c}{d}\right)$$

Yêu cầu học sinh lấy ví dụ.

***HS**: Thực hiện.

***GV**: Tính:

***Chú ý:**

$$-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$$

2. Phép trừ phân số.

[?]3.

$$\frac{1}{3} - \frac{2}{9} = \frac{1}{3} + \left(\frac{-2}{9}\right)$$

Ta nói:

$\frac{1}{3} - \frac{2}{9}$. Gọi là phép trừ hai phân số.

Quy tắc:

Muốn trừ một phân số cho một phân số, ta cộng số bị trừ với số đối của số trừ.

$$\frac{a}{b} - \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(\frac{-c}{d}\right)$$

Nhận xét:

$$\left(\frac{a}{b} - \frac{c}{d}\right) + \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(-\frac{c}{d} + \frac{c}{d}\right) = \frac{a}{b}$$

Hiệu của $\frac{a}{b} - \frac{c}{d}$ cộng với $\frac{c}{d}$ thì được $\frac{a}{b}$

Vậy: *Phép trừ phân số là phép toán ngược của phép cộng phân số*

$\left(\frac{a}{b} - \frac{c}{d}\right) + \frac{c}{d} = ?.$ *HS: Thực hiện. *GV: Vậy: Phép trừ phân số có phải là phép toán ngược của phép cộng phân số không ?. *HS: Trả lời. *GV: Yêu cầu học sinh làm ?4. Tính : $\frac{3}{5} - \frac{-1}{2} ; \frac{-5}{7} - \frac{1}{3} ; \frac{-2}{5} - \frac{-3}{4} ;$ $-5 - \frac{1}{6}$ *HS : Hoạt động theo nhóm lớn.	?4. $\frac{3}{5} - \frac{-1}{2} = \frac{3}{5} + \frac{1}{2} = \frac{11}{10} ;$ $\frac{-5}{7} - \frac{1}{3} = \frac{-5}{7} + \left(-\frac{1}{3}\right) = \frac{-5}{7} + \frac{-1}{3} = \frac{-22}{21} ;$ $\frac{-2}{5} - \frac{-3}{4} = \frac{-2}{5} + \frac{3}{4} = \frac{7}{15} ;$ $-5 - \frac{1}{6} = \frac{-5}{1} + \left(-\frac{1}{6}\right) = \frac{-31}{6}.$
--	---

4.Củng cố (1 phút)

Bài tập 58 và 59 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 60 ; 61 và 62 SGK

Ngày soạn:5/3/2017

Tiết 83: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Củng cố kiến thức phép trừ phân số.

Hiểu rõ mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ phân số .

2. Kỹ năng :

Rèn kỹ năng tìm số đối của một số và kỹ năng thực hiện phép trừ phân số .

3. Thái độ :

Thực hiện chính xác khi thực hiện phép trừ phân số và nghiêm túc trong giờ học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC

1. Ôn định tổ chức (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

* **Bài tập 60 / 33**

$$\begin{aligned} x - \frac{3}{4} &= \frac{1}{2} \\ \text{a) } x &= \frac{1}{2} + \frac{3}{4} \\ x &= \frac{2+3}{4} = \frac{5}{4} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \frac{-5}{6} - x &= \frac{7}{12} + \frac{-1}{3} \\ -x &= \frac{7}{12} + \frac{-1}{3} + \frac{5}{6} \\ -x &= \frac{7-4+10}{12} = \frac{13}{12} \\ x &= -\frac{13}{12} \end{aligned}$$

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 63, 64/34 theo nhóm. *HS: Học sinh 1, 2 kê bảng thực hiện Học sinh 3, 4 lên bảng thực hiện *GV: Yêu cầu các nhóm nhận xét. *HS: Thực hiện.	+ Bài tập 63 / 34 : a) $\frac{1}{12} + \frac{-9}{12} = \frac{-2}{3}$ b) $\frac{-1}{3} + \frac{11}{15} = \frac{2}{5}$ c) $\frac{1}{4} - \frac{1}{5} = \frac{1}{20}$ d) $\frac{-8}{13} - \frac{-8}{13} = 0$ + Bài tập 64 / 34 : Hoàn thành phép tính : a) $\frac{7}{9} - \frac{2}{3} = \frac{1}{9}$ b) $\frac{1}{3} - \frac{-2}{15} = \frac{7}{15}$ c) $\frac{-11}{14} - \frac{-4}{7} = \frac{-3}{14}$ d) $\frac{19}{21} - \frac{2}{3} = \frac{5}{21}$ Bài tập 65/34. Thời gian Bình có :

*GV: Nhận xét. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 65, 68/34. *HS: Học sinh 1	21 giờ 30 phút – 9 giờ = 2 giờ 30 phút = $\frac{5}{2}$ giờ Thời gian Bình còn lại : $\frac{5}{2} - \left(\frac{1}{4} + \frac{1}{6} + 1 \right) = \frac{5}{2} - \frac{3+2+12}{12} = \frac{17}{12}$ Thời gian Bình xem phim : $45 \text{ phút} = \frac{45}{60} = \frac{3}{4} = \frac{9}{12} \text{ giờ}$ Vì $\frac{17}{12} > \frac{9}{12}$ Vậy Bình có dư thời gian để xem phim + Bài tập 68 / 34 : a) $\frac{3}{5} - \frac{-7}{10} - \frac{13}{-20} = \frac{12+14+13}{20} = \frac{39}{20}$ b) $\frac{3}{4} + \frac{-1}{3} - \frac{5}{18} = \frac{27+(-12)+(-10)}{36} = \frac{5}{36}$ c) $\frac{3}{14} - \frac{5}{-8} + \frac{-1}{2} = \frac{12+35+(-28)}{56} = \frac{19}{56}$ d) $\frac{1}{2} + \frac{1}{-3} + \frac{1}{4} - \frac{-1}{6} = \frac{6+(-4)+3+2}{12} = \frac{7}{12}$
Học sinh 2	
Học sinh 3	
*GV: Yêu cầu các học sinh dưới lớp chú ý và nhận xét. *HS: Thực hiện. *GV: Nhận xét. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.	

4.Củng cố (1 phút)
 Củng cố từng phần

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)
 Xem bài phép nhân phân số

Sاون ngày: 5/3/2017

Tiết 84: PHÉP NHÂN PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh biết và vận dụng được qui tắc nhân phân số.

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng nhân phân số và rút gọn phân số khi cần thiết

3. Thái độ :

Cẩn thận trong tính toán và vận dụng hợp lý các kiến thức đã học, nghiêm túc trong học tập.

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra các bài tập về nhà

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Quy tắc. *GV : Nhắc lại quy tắc nhân hai phân số với tử và mẫu là các số tự nhiên. Vận dụng : Tính : $\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7} = ?$ *HS : Khi nhân hai phân số với tử và mẫu là các số tự nhiên, ta lấy tử nhân với tử, mẫu nhân với mẫu. $\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7} = \frac{2.4}{5.7} = \frac{8}{35}$ *GV : Nhận xét . *GV : Yêu cầu học sinh làm [?]1. a, $\frac{3}{4} \cdot \frac{5}{7}$; b, $\frac{3}{10} \cdot \frac{25}{42}$ Quy tắc trên cũng đúng đối với tử và mẫu là các số nguyên.	1. Quy tắc. Ví dụ 1: Tính: $\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7} = \frac{2.4}{5.7} = \frac{8}{35}$ [?]1. a, $\frac{3}{4} \cdot \frac{5}{7} = \frac{3.5}{4.7} = \frac{15}{28}$; b, $\frac{3}{10} \cdot \frac{25}{42} = \frac{3.25}{10.42} = \frac{1.5}{2.14} = \frac{5}{28}$ Quy tắc: Muốn nhân hai phân số, ta nhân các tử với nhau và nhân các mẫu với nhau. $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a.c}{b.d}$ Ví dụ:

Ví dụ : a, $\frac{-2}{5} \cdot \frac{4}{-7} = \frac{-2.4}{5.(-7)} = \frac{-8}{-35}$

b, $\frac{8}{15} \cdot \frac{-2}{3} = \frac{8.(-2)}{15.3} = \frac{-16}{45}$

***HS:** Chú ý nghe giảng.

***GV:** Muốn nhân hai phân số với tử và mẫu các số nguyên ta làm thế nào ?

***HS:** Trả lời.

***GV:** Nhận xét và giới thiệu quy tắc:

Muốn nhân hai phân số, ta nhân các tử với nhau và nhân các mẫu với nhau.

$$\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a.c}{b.d}$$

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?2].

Tính :

a, $\frac{-5}{11} \cdot \frac{4}{13} = ?$; b, $\frac{-6}{35} \cdot \frac{-49}{54} = ?$

***HS :** Hai học sinh lên bảng làm.

***GV:** Yêu cầu học sinh nhận xét.

Nhận xét .

Yêu cầu học sinh làm [?3].

Tính :

a, $\frac{-28}{33} \cdot \frac{-3}{4}$ b, $\frac{15}{-17} \cdot \frac{34}{45}$ c,

$\left(\frac{-3}{5}\right)^2$

***HS :** Ba học sinh lên bảng thực hiện.

***GV :** Yêu cầu học sinh nhận xét.

Nhận xét

a, $\frac{-2}{5} \cdot \frac{4}{-7} = \frac{-2.4}{5.(-7)} = \frac{-8}{-35}$.

b, $\frac{8}{15} \cdot \frac{-2}{3} = \frac{8.(-2)}{15.3} = \frac{-16}{45}$.

[?2].

Tính :

a, $\frac{-5}{11} \cdot \frac{4}{13} = \frac{-5.4}{11.13} = \frac{-20}{243}$.

b, $\frac{-6}{35} \cdot \frac{-49}{54} = \frac{-6.(-49)}{35.54} = \frac{-7}{5.(-9)} = \frac{7}{45}$.

[?3].

Tính :

a, $\frac{-28}{33} \cdot \frac{-3}{4} = \frac{-28.(-3)}{33.4} = \frac{(-7).(-1)}{11.1} = \frac{7}{11}$

b, $\frac{15}{-17} \cdot \frac{34}{45} = \frac{15.34}{-17.45} = \frac{1.2}{-1.3} = \frac{2}{-3}$

2. Nhận xét

Ví dụ:

a, $(-2) \cdot \frac{1}{5} = \frac{(-2)}{1} \cdot \frac{1}{5} = \frac{(-2).1}{1.5} = \frac{-2}{5}$;

b, $\frac{3}{-8} \cdot 11 = \frac{3}{-8} \cdot \frac{11}{1} = \frac{3.11}{-8.1} = \frac{33}{-8} = \frac{-33}{8}$

Vậy: $a \cdot \frac{b}{c} = \frac{a.b}{c}$

[?4].

a, $(-2) \cdot \frac{-3}{7} = \frac{-2}{1} \cdot \frac{-3}{7} = \frac{(-2).(-3)}{1.7} = \frac{6}{7}$;

b, $\frac{5}{33} \cdot (-3) = \frac{5}{33} \cdot \frac{-3}{1} = \frac{5.(-3)}{33.1} = \frac{-5}{11}$;

c, $\frac{-7}{31} \cdot 0 = \frac{-7}{31} \cdot \frac{0}{0} = \frac{-7.0}{31.0} = \frac{0}{0} = 0$

*HS: Thực hiện.	
*HS: $a \cdot \frac{b}{c} = \frac{a \cdot b}{c}$	

4.Củng cố (1 phút)

Bài tập 69 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 70, 71 và 72 SGK

Soạn ngày: 5/3/2017

Tiết 85: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÉP NHÂN PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh biết các tính chất cơ bản của phép nhân phân số :

Giao hoán , kết hợp , nhân với số 1 , tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng vận dụng các tính chất trên để thực hiện phép tính hợp lý , nhất là khi nhân nhiều số .

3. Thái độ :

Có ý thức quan sát đặc điểm các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép nhân phân số .

II. CHUẨN BỊ**1.Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1.Ôn định tổ chức (1 phút)****2.Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra các bài tập về nhà

3.Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. [?1]. *GV : Phép nhân số nguyên có những	[?1]. Các tính chất cơ bản của phép nhân số nguyên.

tính chất cơ bản gì ?.

***HS:** Trả lời.

***GV :** Khẳng định :

Các tính chất của phép nhân phân số cũng tương tự với các tính chất của phép nhân số nguyên.

***HS:** Chú ý điền vào ?.

a, Tính chất giao hoán: $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = ?$.

b, Tính chất kết hợp: $\left(\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d}\right) \frac{p}{q} = ?$.

c, Nhân với số 1 : $\frac{a}{b} \cdot 1 = ?$

d, Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:

$$\frac{a}{b} \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right) = ?$$

***GV:** Nhận xét .

Hoạt động 2. Áp dụng :

***GV :** Cùng học sinh xét ví dụ :

Tính :

$$M = \frac{-7}{15} \cdot \frac{5}{8} \cdot \frac{15}{-7}$$

Ta có :

M =

$$\frac{-7}{15} \cdot \frac{5}{8} \cdot \frac{15}{-7} = \left(\frac{-7}{15} \cdot \frac{15}{-7} \right) \cdot \frac{5}{8} = 1 \cdot \frac{5}{8} = \frac{5}{8}$$

***HS :** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?]2.

Hãy vận dụng tính chất cơ bản của

- Tính chất giao hoán.

- Tính chất kết hợp.

- Nhân với 1.

- Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

1. **Tính chất:**

Phép nhân phân số có những tính chất sau:

a, **Tính chất giao hoán:** $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{c}{d} \cdot \frac{a}{b}$

b, **Tính chất kết hợp:**

$$\left(\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} \right) \frac{p}{q} = \frac{a}{b} \left(\frac{c}{d} \cdot \frac{p}{q} \right)$$

c, **Nhân với số 1 :** $\frac{a}{b} \cdot 1 = 1 \cdot \frac{a}{b} = \frac{a}{b}$

d, **Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:**

$$\frac{a}{b} \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right) = \frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} + \frac{a}{b} \cdot \frac{p}{q}$$

Ví dụ:

Tính :

$$M = \frac{-7}{15} \cdot \frac{5}{8} \cdot \frac{15}{-7}$$

Ta có :

$$M = \frac{-7}{15} \cdot \frac{5}{8} \cdot \frac{15}{-7} = \left(\frac{-7}{15} \cdot \frac{15}{-7} \right) \cdot \frac{5}{8} = 1 \cdot \frac{5}{8} = \frac{5}{8}$$

[?]2.

$$A = \frac{7}{11} \cdot \frac{-3}{41} \cdot \frac{11}{7} = \left(\frac{7}{11} \cdot \frac{11}{7} \right) \cdot \frac{-3}{41} = \frac{-3}{41} ;$$

phép nhân để tính giá trị các biểu thức sau :

$$A = \frac{7}{11} \cdot \frac{-3}{41} \cdot \frac{11}{7} ; \quad B = \frac{-5}{9} \cdot \frac{13}{28} - \frac{13}{28} \cdot \frac{4}{9}$$

$$B = \frac{-5}{9} \cdot \frac{13}{28} - \frac{13}{28} \cdot \frac{4}{9} = \frac{13}{28} \left(\frac{-5}{9} - \frac{4}{9} \right) = \frac{-13}{28}$$

***HS :** Hoạt động theo nhóm.

***GV:** Yêu cầu các nhóm nhận xét chéo.

Nhận xét .

4. Củng cố (1 phút)

Bài tập 69 SGK

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 70, 71 và 72 SGK

Ngày soạn: 12/3/2017

TIẾT 86: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

Kiến thức: Củng cố và khắc sâu phép nhân phân số và các tính chất cơ bản của phép nhân phân số .

Kỹ năng: Có kỹ năng vận dụng linh hoạt các kiến thức đã học về phép nhân phân số và các tính chất cơ bản của phép nhân phân số để giải toán .

Thái độ: - Có ý thức tự giác, trình bày sạch sẽ.

II. CHUẨN BỊ:

GV : - Bảng phụ - SGK - Thước kẻ .

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Phát biểu các tính chất cơ bản của phép nhân phân số?

Bài tập: Tính nhanh

$$\frac{2}{7} \cdot \frac{6}{13} \cdot \frac{7}{2}$$

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bảng
Hoạt động 1: Chữa bài tập.	
GV: yêu cầu học sinh lên bảng chữa bài tập 76. HS: Lên bảng chữa bài. GV: Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh. HS: Nhận xét bài làm của bạn. GV: Nhận xét, chữa bài	I. Chữa bài tập Bài tập 76 sgk/39 $A = \frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19}$ $= \frac{7}{19} \left(\frac{8}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{12}{19}$ $= \frac{7}{19} \cdot 1 + \frac{12}{19} = \frac{19}{19} = 1$ $B = \frac{5}{9} \cdot \frac{7}{13} + \frac{5}{9} \cdot \frac{9}{13} - \frac{5}{9} \cdot \frac{3}{13}$ $= \frac{5}{9} \left(\frac{7}{13} + \frac{9}{13} - \frac{3}{13} \right)$ $= \frac{5}{9} \cdot \frac{13}{13} = \frac{5}{9} \cdot 1 = \frac{5}{9}$ $C = \left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \cdot \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{4} - \frac{1}{12} \right)$ $= \left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \cdot 0 = 0$
Hoạt động 2: Luyện tập.	
? Muốn nhân phân số với một số nguyên ta thực hiện như thế nào ? HS: Phát biểu quy tắc tương tự phần nhân xét bài 10 . Áp dụng vào câu a). Rút gọn phân số nếu có thể . ? Điều cần chú ý trước khi nhân hai phân số là gì? HS: Không nên nhân hai tử số lại mà phân tích tử thành các thừa số giống các thừa số ở mẫu hoặc ngược lại rồi đơn giản trước khi nhân ? Ở câu b) đối với tích :	II. Luyện tập Dạng 1: Thực hiện phép tính Bài tập 80 sgk/40 a) $5 \frac{-3}{10} = \frac{-3}{2}$ b) $\frac{2}{7} + \frac{5}{7} \cdot \frac{14}{25} = \frac{2}{7} + \frac{2}{5}$ $= \frac{10}{35} + \frac{14}{35} = \frac{24}{35}$ c) $\frac{1}{3} - \frac{5}{4} \cdot \frac{4}{15} = \frac{1}{3} - \frac{1}{3} = 0$ d) $\left(\frac{3}{4} + \frac{-7}{2} \right) \cdot \left(\frac{2}{11} + \frac{12}{22} \right)$

$\frac{5}{7} \cdot \frac{14}{25}$ ta thực hiện như thế nào là hợp lí ? GV: Nhận xét, chữa bài . GV: yêu cầu học sinh làm bài 81 ? Công thức tính diện tích , chu vi hình chữ nhật ? ? Áp dụng vào bài toán bằng cách thay giá trị chiều dài và chiều rộng vào công thức tính . HS: Hai học sinh lên bảng làm bài Học sinh dưới lớp làm bài Nhận xét bài làm của bạn. GV: Nhận xét ,chữa bài GV: yêu cầu học sinh làm bài 82 ? Xác định vận tốc của mỗi đối tượng ? Chúng khác nhau ở điểm nào ? HS: Vận tốc của bạn Dũng và vận tốc con ong không cùng đơn vị tính . So sánh hai vận tốc ? Làm sao biết kết quả “ cuộc đua “ ? G: Nhận xét ,chữa bài .	$= (\frac{3}{4} + \frac{-14}{4}) \cdot (\frac{2}{11} + \frac{6}{11})$ $= \frac{-11}{4} \cdot \frac{8}{11} = 2$ Dạng 2: Bài toán thực tế BT 81 (sgk : 41) $S_{HCN} = a.b$ $C_{HCN} = (a+b) . 2$ $S = \frac{1}{4} \cdot \frac{1}{8} = \frac{1}{32}$ $C = (\frac{1}{4} + \frac{1}{8}) . 2 = \frac{3}{8} . 2 = \frac{3}{4} .$ <u>Bài tập 82 sgk/41</u> Vận tốc con ong là 18 km/h nên con ong đến B trước .
---	--

4. Củng cố, luyện tập:

GV : Yêu cầu HS nhắc lại các kiến thức đã được học và luyện tập trong tiết.
Ngay mỗi phần bài tập có liên quan

5. Hướng dẫn HS tự học ở nhà:

Hoàn thành phần bài tập còn lại tương tự .

Chuẩn bị bài 12 “ **Phép chia phân số** “

Ngày soạn: 12/3/2017

Tiết 87: PHÉP CHIA PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu khái niệm số nghịch đảo và biết cách tìm số nghịch đảo của một số khác 0 .

Học sinh hiểu và vận dụng được qui tắc chia phân số .

2. Kỹ năng : Có kỹ năng thực hiện phép chia phân số .

3. Thái độ : Có ý thức trong giờ học và cẩn thận trong việc thực hiện phép chia phân số.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh: SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

- Học sinh 1 : Thực hiện phép tính :

$$a) \frac{5}{12} + \frac{-7}{12} \cdot \frac{12}{21} \qquad b) \frac{3}{5} \cdot \frac{-1}{4} + \frac{3}{4} \cdot \frac{3}{5}$$

- Học sinh 2 : Tìm x biết a) $x \cdot 3 = 6$ b) $x \cdot 3 = -4$ c)

$$x \cdot \frac{3}{4} = \frac{4}{5}$$

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Số nghịch đảo. *GV : Yêu cầu học sinh làm ?1. Tính : $(-8) \cdot \frac{1}{-8} = ?.; \qquad \frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4} = ?$ *HS : Thực hiện. $(-8) \cdot \frac{1}{-8} = 1.; \qquad \frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4} = 1$ *GV : Giới thiệu : ta nói : $\frac{1}{-8}$ là số nghịch đảo của (-8) ; (-8) là số nghịch đảo của $\frac{1}{-8}$; hai số (-8) và $\frac{1}{-8}$ là hai số nghịch đảo của nhau. *GV : Cũng như vậy, ta nói $\frac{-4}{7}$ là số nghịch đảo của $\frac{7}{-4}$; hai số $\frac{-4}{7}$ và $\frac{7}{-4}$ là hai số nghịch đảo của nhau.	1. Số nghịch đảo ?1. Tính: $(-8) \cdot \frac{1}{-8} = 1.; \qquad \frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4} = 1$ Ta nói : $\frac{1}{-8}$ là số nghịch đảo của (-8) ; (-8) là số nghịch đảo của $\frac{1}{-8}$; hai số (-8) và $\frac{1}{-8}$ là hai số nghịch đảo của nhau. ?2 Cũng như vậy, ta nói $\frac{-4}{7}$ là số nghịch đảo của $\frac{7}{-4}$; hai số $\frac{-4}{7}$ và $\frac{7}{-4}$ là hai số nghịch đảo của nhau.

và $\frac{1}{-8}$ là hai số nghịch đảo của nhau.

***HS** : Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV**: Yêu cầu học sinh làm ?2.

Vận dụng ?1 ; điền vào dấu ...

Cũng như vậy, ta nói $\frac{-4}{7}$ là... của $\frac{7}{-4}$,

$\frac{7}{-4}$ là... của $\frac{-4}{7}$; hai số $\frac{-4}{7}$ và $\frac{7}{-4}$ là

hai số...

***HS** : Thực hiện.

***GV** : - Nhận xét .

- Thế nào là hai số nghịch đảo của nhau ?

***HS** : Trả lời.

***GV** : Nhận xét và giới thiệu định nghĩa :

Hai số là nghịch đảo của nhau nếu tích của chúng bằng 1.

***HS** : Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV**: Tìm số nghịch đảo của ± 1 và 0.

***HS** : Số nghịch đảo của ± 1 là ± 1 .
Số 0 không có số nghịch đảo.

***GV**: Yêu cầu học sinh làm ?3

Tìm số nghịch đảo của :

$\frac{1}{7}$; -5 ; $\frac{-11}{10}$; $\frac{a}{b}$ ($a, b \in \mathbb{Z}, a \neq 0, b \neq 0$).

***HS** : Một học sinh lên bảng trình bày bài làm.

Hoạt động 2. Phép chia phân số.

***GV**: Yêu cầu học sinh làm ?4.

Hãy tính và so sánh :

$$\frac{2}{7} : \frac{3}{4} \quad \text{và} \quad \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3}$$

***HS**: Thực hiện.

đảo của $\frac{7}{-4}$, $\frac{7}{-4}$ là nghịch đảo của

$\frac{-4}{7}$; hai số $\frac{-4}{7}$ và $\frac{7}{-4}$ là hai số

nghịch đảo.

Định nghĩa :

Hai số là nghịch đảo của nhau nếu tích của chúng bằng 1.

Chú ý :

* Số nghịch đảo của ± 1 là ± 1 .

* Số 0 không có số nghịch đảo.

?3

Tìm số nghịch đảo của :

Phân số	Số nghịch đảo
$\frac{1}{7}$;	7
$\frac{-11}{10}$;	$\frac{-10}{11}$
$\frac{a}{b}$	$\frac{b}{a}$

2. Phép chia phân số.

?4.

Hãy tính và so sánh :

$$\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3}$$

$$\text{Trương tự ta có: } 3 : \frac{-2}{5} = 3 \cdot \frac{5}{-2}$$

*GV: $\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3}$. - Tương tự : $3 : \frac{-2}{5}$ với $3 \cdot \frac{5}{-2}$ *HS: Thực hiện. *GV:	<u>Quy tắc :</u> Muốn chia một phân số hay một số nguyên cho một phân số, ta nhân số bị chia với số nghịch đảo của số chia. $\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c} = \frac{a \cdot d}{b \cdot c};$ $a : \frac{c}{d} = a \cdot \frac{d}{c} = \frac{a \cdot d}{c} (c \neq 0).$
---	---

4. Củng cố (1 phút)

Củng cố từng phần bằng các bài tập ? Bài tập 84

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 85, 86, 87 và 88 SGK

Ngày soạn: 12/3/2017

Tiết 88: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

áp dụng qui tắc phép chia phân số

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng vận dụng qui tắc phép chia phân số giải thành thạo các bài tập .

Biết vận dụng trong các bài tập tìm x .

3. Thái độ :

Cẩn thận trong thực hiện tính toán và nghiêm túc trong giờ học.

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

HS1:

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 89/43. *HS: Ba học sinh lên bảng thực hiện Các học sinh khác chú ý và nhận xét. *GV: Nhận xét. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. Hoạt động 2 *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 90/43 theo nhóm. *HS: Bốn nhóm thực hiện Nhóm 1 và 3 lên trình bày, hai nhóm còn lại chú ý và đặt câu hỏi *GV: Nhận xét và đánh giá chung. *HS: Thực hiện. *GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập số 91/44.	+ Bài tập 89 / 43 : Thực hiện phép tính a) $\frac{-4}{13} : 2 = \frac{-4}{13} \cdot \frac{1}{2} = \frac{-4 \cdot 1}{13 \cdot 2} = \frac{-2}{13}$ b) $24 : \frac{-6}{11} = \frac{24}{1} \cdot \frac{11}{-6} = \frac{24 \cdot 11}{1 \cdot (-6)} = -44$ c) $\frac{9}{34} : \frac{3}{17} = \frac{9}{34} \cdot \frac{17}{3} = \frac{9 \cdot 17}{34 \cdot 3} = \frac{3 \cdot 1}{2 \cdot 1} = \frac{3}{2}$ + Bài tập 90 / 43 : Tìm x a) $x \cdot \frac{3}{7} = \frac{2}{3}$ $x = \frac{2}{3} : \frac{3}{7} = \frac{2}{3} \cdot \frac{7}{3} = \frac{14}{9}$ b) $x : \frac{8}{11} = \frac{11}{3}$ $x = \frac{11}{3} \cdot \frac{8}{11}$ $x = \frac{8}{3}$ d) $\frac{4}{7} \cdot x - \frac{2}{3} = \frac{1}{5}$ $\frac{4}{7} \cdot x = \frac{1}{5} + \frac{2}{3}$ $\frac{4}{7} \cdot x = \frac{3+10}{15}$ $x = \frac{13}{15} : \frac{4}{7}$ $x = \frac{13}{15} \cdot \frac{7}{4} = \frac{91}{60}$ e) $\frac{2}{9} - \frac{7}{8} \cdot x = \frac{1}{3}$ $\frac{7}{8} \cdot x = \frac{2}{9} - \frac{1}{3}$ $\frac{7}{8} \cdot x = \frac{2-3}{9}$ $x = \frac{-1}{9} : \frac{7}{8}$ $x = \frac{-1}{9} \cdot \frac{8}{7} = \frac{-8}{63}$ + Bài tập 91 / 44 : $225 : \frac{3}{4} = 225 \cdot \frac{4}{3} = 300$ chai

*HS: Một học sinh lên bảng thực hiện. Học sinh khác chú ý và nhận xét. *GV: Nhận xét. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.	Đoạn đường từ nhà đến trường $10 \cdot \frac{1}{5} = 2 \text{ km}$ Thời gian Minh đi từ trường về nhà $2 : 12 = \frac{1}{6} \text{ giờ}$
---	--

4. Củng cố (1 phút)

Củng cố từng phần

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà từ bài 96 đến 110 Sách Bài tập

Ngày soạn: 19/3/2017

Tiết 89: HỖN SỐ. SỐ THẬP PHÂN. PHẦN TRĂM**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức :**

Học sinh hiểu được các khái niệm hỗn số , số thập phân , phần trăm. :

2. Kỹ năng :

Có kỹ năng viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại

Biết sử dụng ký hiệu % .

3. Thái độ :**II. CHUẨN BỊ****1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ôn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra các bài tập về nhà

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. <u>Hỗn số.</u> *GV : Yêu cầu học sinh viết phân số $\frac{7}{4}$ dưới dạng hỗn số và đọc tên . *HS : $\frac{7}{4} = 1 + \frac{3}{4} = 1\frac{3}{4}$. (đọc là ba phần	1. <u>Hỗn số</u> Ta đã biết: $\frac{7}{4} = 1 + \frac{3}{4} = 1\frac{3}{4} . \text{ (đọc là ba phần tư)}$

tư)

***GV** : Yêu cầu học sinh làm [?1].

Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số :

$$\frac{17}{4}; \quad \frac{21}{5}$$

***HS** : Một học sinh lên bảng làm.

***GV** : Nhận xét .

Ngược lại ta có thể viết hỗn số dưới dạng phân số được không ?.

***HS** : Trả lời.

$$4\frac{1}{4} = 4 + \frac{1}{4} = \frac{4.4 + 1.1}{4} = \frac{17}{4}$$

***GV** : Nhận xét .

Yêu cầu học sinh làm [?2].

Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số :

$$2\frac{4}{7}; \quad 4\frac{3}{5}$$

***HS** : Thực hiện.

***GV** : Tìm phân số đối của các số :

$$2\frac{4}{7}; \quad 4\frac{3}{5}$$

Từ đó biểu diễn phân số đối đó dưới dạng Phần nguyên và phần phân số.

***HS** : Thực hiện.

***GV** : Các số $-2\frac{4}{7}$; $-4\frac{3}{5}$ cũng được gọi là các hỗn số.

Do vậy cách biến đổi từ phân số ra hỗn số cũng giống như các phân số có tử và mẫu là các số tự nhiên.

Chú ý:

Với phân số âm , khi viết dưới dạng hỗn số, ta chỉ viết số đối của nó dưới dạng hỗn số rồi đặt dấu “ - ” trước kết quả tìm được.

Ví dụ:

[?1].

$$\frac{17}{4} = 4 + \frac{1}{4} = 4\frac{1}{4};$$

$$\frac{21}{5} = 4 + \frac{1}{5} = 4\frac{1}{5}$$

[?2]. Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số :

$$2\frac{4}{7} = 2 + \frac{4}{7} = \frac{2.7 + 4.1}{7} = \frac{18}{7};$$

$$4\frac{3}{5} = 4 + \frac{3}{5} = \frac{4.5 + 3.1}{5} = \frac{23}{5}$$

Ta nói :

Các số $-2\frac{4}{7}$; $-4\frac{3}{5}$ cũng được gọi là các hỗn số.

Chú ý:

Với phân số âm , khi viết dưới dạng hỗn số, ta chỉ viết số đối của nó dưới dạng hỗn số rồi đặt dấu “ - ” trước kết quả tìm được.

Ví dụ:

$$2\frac{4}{7} = \frac{18}{7} \text{ nên } -2\frac{4}{7} = -\frac{18}{7}$$

2. Số thập phân

a, Phân số thập phân :

Ví dụ :

$2\frac{4}{7} = \frac{18}{7} \text{ nên } -2\frac{4}{7} = \frac{-18}{7}$ *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. Hoạt động 2. Số thập phân. *GV: Yêu cầu học sinh lấy các ví dụ về các phân số có mẫu là các lũy thừa của 10. *HS: Thực hiện. $\frac{1}{10}; \frac{5}{100}; \frac{-8}{1000}; \frac{-21}{10000}$ *GV: Các số $\frac{1}{10}; \frac{5}{100}; \frac{-8}{1000}; \frac{-21}{10000}$ Có thể viết $\frac{1}{10^1}; \frac{5}{10^2}; \frac{-8}{10^3}; \frac{-21}{10^4}$. Người ta gọi các số này là các phân số thập phân. - Phân số thập phân là gì ?. *HS: Trả lời. Phân số thập phân là phân số mà mẫu là lũy thừa của 10. *GV: Nhận xét . Viết các phân số thập phân $\frac{1}{10}; \frac{5}{100}; \frac{-8}{1000}; \frac{-21}{10000} \text{ dưới dạng số thập phân :}$ *HS: Thực hiện. *GV: Giới thiệu : Số thập phân gồm hai phần : Phân số nguyên viết bên trái dấu phẩy ; Phần thập phân viết bên phải dấu phẩy. Số chữ số của phần thập phân đúng bằng số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài. *GV: Yêu cầu học sinh làm [?3]. Viết các phân số sau đây dưới dạng số thập phân.	$\frac{1}{10}; \frac{5}{100}; \frac{-8}{1000}; \frac{-21}{10000} \text{ có thể viết dưới dạng } \frac{1}{10^1}; \frac{5}{10^2}; \frac{-8}{10^3}; \frac{-21}{10^4} . \text{ Người ta gọi các số này là các } \textbf{phân số thập phân}.$ Vậy : Phân số thập phân là phân số mà mẫu là lũy thừa của 10. b, Số thập phân : Các phân số thập phân có thể viết dưới dạng số thập phân: $\frac{1}{10} = 0,1; \frac{5}{100} = 0,05;$ $\frac{-8}{1000} = -0,008; \frac{-21}{10000} = -0,0021$ Khi đó: Số thập phân gồm hai phần : - Phân số nguyên viết bên trái dấu phẩy ; - Phần thập phân viết bên phải dấu phẩy. Số chữ số của phần thập phân đúng bằng số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân. [?3]. Viết các phân số sau đây dưới dạng số thập phân. $\frac{27}{100} = 0,27; \frac{-13}{1000} = -0,013;$ $\frac{261}{100000} = 0,00261$ [?4]. Viết các số thập phân sau đây dưới dạng phân số thập phân : $1,21 = \frac{121}{100} ; \quad 0,07 = \frac{7}{100} ;$
--	---

$\frac{27}{100}; \frac{-13}{1000}; \frac{261}{100000}$ *HS : Thực hiện. *GV : - Nhận xét . - Yêu cầu học sinh làm [?4]. Viết các số thập phân sau đây dưới dạng phân số thập phân : 1,21 ; 0,07 ; -2,013. *HS : Thực hiện. Hoạt động 3. <u>Phần trăm.</u> giới thiệu : Những phân số có mẫu là 100 còn được biểu diễn dưới dạng phần trăm với kí hiệu : %. Ví dụ: $\frac{12}{100} = 12\%; \frac{-5}{100} = -5\%; \dots$ *HS: Chú ý nghe giảng và lấy các ví dụ tương tự.	$-2,013 = \frac{-2013}{1000}$ 3. <u>Phần trăm.</u> Những phân số có mẫu là 100 còn được biểu diễn dưới dạng phần trăm với kí hiệu : %. Ví dụ: $\frac{12}{100} = 12\%; \frac{-5}{100} = -5\%; \dots$ [?5]. Viết các số thập phân sau đây dưới dạng phân số thập phân và dưới dạng dùng kí hiệu % : 3,7 = 370 %; 6,3 = 630% ; 0,34 = 34 %.
--	--

4.Củng cố (1 phút)

Bài tập 69 SGK

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Bài tập về nhà 70 , 71 và 72 SGK

Ngày soạn: 19/3/2017

TIẾT 90: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

- 1. kiến thức-** Củng cố kiến thức đã học hỗn số, số thập phân, phần trăm
- 2. kĩ năng-** Rèn luyện kĩ năng viết một phân số dưới dạng hỗn số, số thập phân, phần trăm và ngược lại.
 - Ôn và rèn luyện kĩ năng cộng trừ; nhân hai hỗn số.
- 3. thái độ-** Rèn tính chính xác, linh hoạt qua việc thực hiện các phép tính trên hỗn số.

II. CHUẨN BỊ:

- **GV:** SGK, phần màu ghi tên các bài tập, các bài giải mẫu.
- **HS:** Kiến thức về phân số, hỗn số, số thập phân.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:**

Đổi $-3\frac{1}{5}$ ra phân số, số thập phân, phần trăm.

Đáp án: $-3\frac{1}{5} = \frac{-16}{5} = -3,2 = -320\%$

3. Bài mới:

<u>Hoạt động 1</u>	<u>I. Bài tập chữa</u>
GV: Gọi một HS lên bảng chữa bài 96 (SGK) <i>(HS có thể so sánh hai phân số trên bằng cách quy đồng mẫu và so sánh các tử)</i> GV: Nhấn mạnh cách so sánh mới: Đưa về hỗn số rồi so sánh.	Bài 96/tr46(Sgk): So sánh các phân số Ta có: $\frac{22}{7} = 3\frac{1}{7}$; $\frac{34}{11} = 3\frac{1}{11}$ vì: $\frac{1}{7} > \frac{1}{11}$ nên: $3\frac{1}{7} > 3\frac{1}{11}$ Hay: $\frac{22}{7} > \frac{34}{11}$
<u>Hoạt động 2</u>	<u>II. Bài tập luyện</u>
Dạng 1: Thực hiện các phép tính trên hỗn số Bài 99/47 (Sgk) GV: Đưa đề bài lên bảng phụ. HS: Trả lời yêu cầu của bài.	1. Bài 99/tr47 (Sgk) $3\frac{1}{5} + 2\frac{2}{3} = \frac{16}{5} + \frac{8}{3} = \frac{48}{15} + \frac{40}{15} = \frac{88}{15} = 5\frac{13}{15}$ a) Bạn Cường đã đổi hỗn số ra phân số rồi

? Có cách tính nào nhanh hơn ? Giải thích ? GV: Đánh giá, cho điểm. => Chốt lại : Có hai cách cộng hỗn số . Bài 101/47 (Sgk) GV: Gọi HS lên bảng thực hiện. HS: Dưới lớp thực hiện vào vở và nhận xét bài của bạn. GV: lưu ý kết quả cuối cùng đổi ra hỗn số nếu có thể. <i>? : Cách nhân hoặc chia hai hỗn số ta làm tương tự như cộng, trừ hai hỗn số được không ?</i> Bài 102/47 (sgk) GV: Đưa đề bài lên bảng phụ HS: Thực hiện. GV: ? Tại sao ở bài 102 ta lại có thể tính nhanh còn bài 101 ta lại không thực hiện được ? ? bằng cách này ta áp dụng chia một hỗn số cho một số nguyên được không ? Bài 103/47 (Sgk) HS: Đọc đề. GV: Em nào giải thích được? GV: Gợi ý: hãy viết 0,5 dưới dạng phân số, ta sẽ phát hiện được vấn đề . GV: Chốt lại kiến thức. Tương tự câu a, HS tìm câu b. Bài 104/47 (sgk) GV: Hướng dẫn HS thực hiện theo yêu cầu của đề. Muốn viết phân số về số thập phân ta lấy tử chia mẫu. Tùy từng trường hợp ta có thể đưa về dạng phân số thập phân. <i>Ví dụ</i> $\frac{7}{25} = \frac{7.4}{25.4} = \frac{28}{100} = 0,28 = 28\%$	quy đồng đưa về cộng hai phân số cùng mẫu, cuối cùng đổi ra hỗn số. b) Cách nhanh hơn là: $3\frac{1}{5} + 2\frac{2}{3} = (3+2) + (\frac{1}{5} + \frac{2}{3}) = 5 + \frac{13}{15} = 5\frac{13}{15}$ 2. Bài 101/tr47 (Sgk) a) $5\frac{1}{2} \cdot 3\frac{3}{4} = \frac{11}{2} \cdot \frac{13}{4} = \frac{143}{8}$; b) $6\frac{1}{3} : 4\frac{2}{9} = \frac{19}{3} : \frac{38}{9} = \frac{19}{3} \cdot \frac{9}{38} = \frac{3}{2}$ 3. Bài 102/tr47 (sgk) $4\frac{3}{7} \cdot 2 = \frac{31}{7} \cdot 2 = \frac{31}{7} \cdot \frac{2}{1} = \frac{62}{7} = 8\frac{6}{7}$ Cách nhanh hơn là: $4\frac{3}{7} \cdot 2 = 4 \cdot 2 + \frac{3}{7} \cdot 2 = 8 + \frac{6}{7} = 8\frac{6}{7}$ * Muốn nhân một hỗn số với một số: Ta lấy số đó nhân với phần nguyên cộng với số đó nhân với phần phân số. 4. Bài 103/tr47 (Sgk) a) vì $0,5 = \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$ nên $a : 0,5 = a : \frac{1}{2} = a \cdot 2$ b) $0,25 = \frac{25}{100} = \frac{1}{4}$; $0,125 = \frac{125}{1000} = \frac{1}{8}$ Vậy: $a : 0,25 = a \cdot 4$; $a : 0,125 = a \cdot 8$ 5. Bài 104/47 (sgk) $\frac{7}{25} = 0,28 = \frac{28}{100} = 28\%$; $\frac{19}{4} = \frac{475}{100} = 4,75 = 475\%$; $\frac{26}{65} = \frac{4}{10} = 0,4 = \frac{40}{100} = 40\%$.
---	---

--	--

4. Củng cố:

- Khắc sâu cách thực hiện các phép tính trên hỗn số.
- HS nêu lại các cách đổi phân số ra hỗn số, số thập phân và dùng kí hiệu %....

5. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Ôn lại các phép toán về phân số và số thập phân.
- Về nhà làm bài tập: 105, 106, 107 /47,48 (Sgk)
- Tiết sau: “Luyện tập các phép tính về phân số và số thập phân với sự trợ giúp của máy tính.” (Đem máy tính bỏ túi)

Ngày soạn: 19/3/2017

**TIẾT 91: LUYỆN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ
VÀ SỐ THẬP PHÂN VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH.**

I. MỤC TIÊU:

- HS được rèn kỹ năng về thực hiện các phép tính về phân số và số thập phân.
- HS luôn tìm được các cách khác nhau để tính tổng (hoặc hiệu) hai hỗn số.
- HS biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo các tính chất của phép tính và quy tắc dấu ngoặc để tính giá trị biểu thức một cách nhanh nhất.

*** Trọng tâm:** Kỹ năng thực hiện các phép tính về phân số.

II. CHUẨN BỊ:

- **GV** : SGK, phấn màu, bảng phụ ghi các bài tập 106, 108/Tr48 (Sgk)
- **HS** : +) SGK, vở nháp, máy tính bỏ túi.
+) Xem lại các kiến thức về phân số, hỗn số, số thập phân.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:** (Lồng vào bài mới)**3. Bài mới:**

<u>Hoạt động 1: Chữa bài tập</u> Bài tập 106/48 (Sgk)	<u>I. Bài tập chữa</u> 1. Bài tập 106/tr48 (Sgk)
--	---

GV đưa bài tập 106/48 (Sgk) trên bảng phụ Hoàn thành các phép tính sau :

$$\begin{aligned}\frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4} &= \frac{7.4}{36} + \frac{5...}{36} - \frac{3...}{36} \\ &= \frac{28+...-...}{36} \\ &= \frac{16}{36} = \frac{...}{...}\end{aligned}$$

GV: Gọi HS lên bảng điền vào dấu ... và nêu các bước làm

(HS viết bút màu vào chỗ dấu ...)

GV nhấn mạnh lại cách trình bày:

- *Tìm MC*

- *Quy đồng mẫu nhiều phân số*

- *Cộng (trừ) các phân số có cùng mẫu số*

GV: Em hãy dựa vào cách trình bày mẫu ở bài tập 106 để làm bài tập 107/48 (Sgk)

Tính : c) $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18}$; d) $\frac{1}{4} - \frac{5}{12} - \frac{7}{8}$

GV gọi 2 HS lên bảng chữa.

Hoạt động 2: Luyện tập

Bài tập 108/48 (Sgk)

GV đưa bài tập lên bảng phụ

- Yêu cầu HS nghiên cứu, sau đó thảo luận trong nhóm học tập để hoàn thành BT 108.

- Gọi 2HS trình bày hai cách theo hướng dẫn sgk

$$\begin{aligned}\frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4} &= \frac{7.4}{36} + \frac{5.3}{36} - \frac{3.9}{36} \\ &= \frac{28+15-27}{36} \\ &= \frac{16}{36} = \frac{4}{9}\end{aligned}$$

2. Bài tập 107/tr48 (Sgk)

c) $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18}$; MC : 36

$$= \frac{9 - 24 - 22}{36} = \frac{-37}{36} = -1\frac{1}{36}$$

d) $\frac{1}{4} + \frac{5}{12} - \frac{1}{13} - \frac{7}{8}$; MC: 8.3.13 = 312

$$= \frac{78 + 130 - 24 - 273}{312} = \frac{-89}{312}$$

II. Bài tập luyện

1. Bài tập 108/tr48 (Sgk)

a) Tính tổng : $1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9}$

- *Cách 1 :*

$$1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9} = \frac{7}{4} + \frac{32}{9} = \frac{63}{36} + \frac{128}{36} = \frac{191}{36} = 5\frac{11}{36}$$

- *Cách 2:*

$$1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9} = 1\frac{27}{36} + 3\frac{20}{36} = 4\frac{47}{36} = 5\frac{11}{36}$$

?: <i>Nêu cách tính tổng hai hỗn số ?</i> ?: <i>Nêu cách tính hiệu hai hỗn số ?</i> ?: <i>Trường hợp phần phân số của số bị trừ nhỏ hơn phần phân số của số trừ ta làm thế nào ?</i> HS: Trả lời GV: Đánh giá và chốt lại các cách tính tổng, hiệu hai hỗn số. Bài tập 110/49 (Sgk) Áp dụng tính chất các phép tính và quy tắc dấu ngoặc để tính giá trị các biểu thức sau : $A = 11\frac{3}{13} - \left(2\frac{4}{7} + 5\frac{3}{13}\right)$ $C = \frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{7}$ $D = 0,7 \cdot 2\frac{2}{3} \cdot 20 \cdot 0,375 \cdot \frac{5}{28}$ Lưu ý HS: Ở biểu thức D, nên đổi hỗn số, số thập phân về phân số rồi tính GV: - Gọi 3 HS lên bảng trình bày - Cho cả lớp nhận xét, bổ sung HS: thực hiện theo yêu cầu của GV. GV: Hoàn thiện và chốt phương pháp giải mỗi dạng.	b) Tính hiệu: $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10}$ - Cách 1: $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10} = \frac{23}{6} - \frac{19}{10} = \frac{115}{30} - \frac{57}{30} = \frac{58}{30} = \frac{29}{15} = 1\frac{14}{15}$ - Cách 2: $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10} = 3\frac{25}{30} - 1\frac{27}{30} = 2\frac{55}{30} - 1\frac{27}{30} = 1\frac{28}{30} = 1\frac{14}{15}$ 2. Bài tập 110/tr49 (Sgk) $A = 11\frac{3}{13} - \left(2\frac{4}{7} + 5\frac{3}{13}\right)$ $= \left(11\frac{3}{13} - 5\frac{3}{13}\right) - 2\frac{4}{7} = 6 - 2\frac{4}{7}$ $= 5\frac{7}{7} - 2\frac{4}{7} = 3\frac{3}{7}$ $C = \frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{7}$ $= \frac{-5}{7} \cdot \left(\frac{2}{11} + \frac{9}{11}\right) + 1\frac{5}{7}$ $= \frac{-5}{7} \cdot \frac{11}{11} + 1\frac{5}{7} = \frac{-5}{7} + 1 + \frac{5}{7} = 1$ $D = 0,7 \cdot 2\frac{2}{3} \cdot 20 \cdot 0,375 \cdot \frac{5}{28}$ $= \frac{7}{10} \cdot \frac{8}{3} \cdot 20 \cdot \frac{375}{1000} \cdot \frac{5}{28}$ $= \frac{7}{10} \cdot \frac{8}{3} \cdot 20 \cdot \frac{3}{8} \cdot \frac{5}{28}$ $= \left(\frac{7}{10} \cdot \frac{5}{28}\right) \cdot \left(\frac{8}{3} \cdot \frac{3}{8}\right) \cdot 20$ $= \frac{1}{8} \cdot 1 \cdot 20 = \frac{5}{2} = 2\frac{1}{2}$
---	---

4. Củng cố:

- Khắc sâu kĩ năng thực hiện các phép tính trên phân số, cộng, trừ hỗn số.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các BT đã chữa với các phép tính về phân số, hỗn số.
- BTVN: bài 100; 109; 110(b, e); 111/tr47+49 (Sgk).
- * **Hướng dẫn:** Bài 100 (SGK): Làm tương tự bài 110a (SGK)
 Bài 109 (SGK): Làm tương tự bài 108 (SGK)

Ngày soạn: 26/3/2017

TIẾT 92: LUYỆN TẬP (Tiếp)

I. MỤC TIÊU:

- kiến thức-** Thông qua tiết luyện tập củng cố và khắc sâu kiến thức về phép tính cộng, trừ, nhân chia phân số, số thập phân.
- kĩ năng-** Có khả năng vận dụng linh hoạt kết quả đã có và các tính chất của các phép, kĩ năng thực hiện các phép tính về số thập phân, phân số.
 - HS hiểu được và định hướng giải đúng các bài tập phối hợp về phân số và số thập phân.
- thái độ-** Qua giờ luyện tập rèn cho HS về tính quan sát, nhận xét đặc điểm các phép tính về số thập phân và phân số.

II. CHUẨN BỊ:

- GV:** SGK, SBT, phấn màu bảng phụ ghi sẵn nội dung bài tập 112 (SGK).
- HS:** SGK, SBT, máy tính bỏ túi, vở nháp, học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:**

GV: Treo bảng phụ bài 1, 2	HS: Lên bảng trình bày
Bài 1: Khoanh tròn vào kết quả đúng:	Bài 1: Chọn câu C

Số nghịch đảo của -3 là: A. 3 B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{1}{-3}$ HS: Chọn câu C Bài 2: Tìm số nghịch đảo của: $\frac{3}{7}$; $6\frac{1}{3}$; $\frac{-1}{12}$; 0,31 Gọi HS đứng tại chỗ trả lời	Vì: $-3 \cdot \frac{1}{-3} = 1$ Bài 2: - Số nghịch đảo của $\frac{3}{7}$ là $\frac{7}{3}$ - Số nghịch đảo của $6\frac{1}{3}$ là $\frac{3}{19}$ - Số nghịch đảo của $\frac{-1}{12}$ là -12 - Số nghịch đảo của 0,31 là $\frac{100}{31}$
---	--

3. Bài mới:

<u>Hoạt động 1: Chữa bài tập</u> GV: Gọi 2 HS lên bảng chữa bài 100 (SGK): Tính giá trị biểu thức: $A = 8\frac{2}{7} - \left(3\frac{4}{9} + 4\frac{2}{7}\right)$ $B = \left(10\frac{2}{9} + 2\frac{3}{5}\right) - 6\frac{2}{9}$ HS: - 2 HS lên bảng chữa bài - HS cả lớp theo dõi, nhận xét, bổ sung GV: Đánh giá, cho điểm và chốt phương pháp. <u>Hoạt động 2: Luyện tập</u> Bài 112/49 (Sgk) GV: Đưa các đề bài lên bảng phụ HS: Hoạt động theo nhóm trả lời	<u>I. Bài tập chữa</u> 1. Bài 100/tr47 (Sgk) $A = 8\frac{2}{7} - \left(3\frac{4}{9} + 4\frac{2}{7}\right)$ $= 8\frac{2}{7} - 3\frac{4}{9} - 4\frac{2}{7} = \left(8\frac{2}{7} - 4\frac{2}{7}\right) - 3\frac{4}{9}$ $= 4 - 3\frac{4}{9} = 3\frac{9}{9} - 3\frac{4}{9} = \frac{5}{9}$ $B = \left(10\frac{2}{9} + 2\frac{3}{5}\right) - 6\frac{2}{9} = 10\frac{2}{9} + 2\frac{3}{5} - 6\frac{2}{9}$ $= \left(10\frac{2}{9} - 6\frac{2}{9}\right) + 2\frac{3}{5} = 4 + 2\frac{3}{5} = 6\frac{3}{5}$ <u>II. Luyện tập</u> 1. Bài 112/tr49 (Sgk) a) $2678,2$ b) $36,05$ $+ 126$ $+ 13,214$ _____
--	--

các câu hỏi	2804,2	49,264
GV: Nhận xét, đánh giá chung và ghi điểm cho từng nhóm.	c) $\begin{array}{r} 2804,2 \\ +36,05 \\ \hline 2840,25 \end{array}$	d) $\begin{array}{r} 126 \\ + 49,264 \\ \hline 175,264 \end{array}$
	e) $\begin{array}{r} 278,27 \\ + 2819,1 \\ \hline 3097,37 \end{array}$	g) $\begin{array}{r} 3497,37 \\ + 14,02 \\ \hline 3511,39 \end{array}$
	$(36,05+2678,2)+126 = \boxed{}$	
	$(126 + 36,05)+13,214 = \boxed{}$	
	$(678,27+14,02)+2819,1 = \boxed{}$	
	$3497,37 - 678,27 = \boxed{}$	
Bài 114/50 (Sgk) Tính:	2. Bài 114/tr50 (Sgk) Tính:	
$(-3,2) \cdot \frac{-15}{64} + \left(0,8 - 2\frac{4}{15}\right) : 3\frac{2}{3}$	$(-3,2) \cdot \frac{-15}{64} + \left(0,8 - 2\frac{4}{15}\right) : 3\frac{2}{3}$	
GV: Yêu cầu HS nhận xét dãy phép tính trên và nêu cách làm ?	$= \frac{-32}{10} \cdot \frac{-15}{64} + \left(\frac{8}{10} - \frac{34}{15}\right) : \frac{11}{3}$	
HS: Đổi hỗn số, số thập phân ra phân số rồi áp dụng thứ tự thực hiện các phép tính.	$= \frac{3}{4} + \left(\frac{4}{5} - \frac{34}{15}\right) : \frac{11}{3}$	
GV: Cho HS lên bảng trình bày và nhận xét.	$= \frac{3}{4} + \frac{-22}{15} : \frac{11}{3} = \frac{3}{4} + \frac{-22}{15} \cdot \frac{3}{11}$	
GV: Nhấn mạnh	$= \frac{3}{4} + \frac{-2}{5} = \frac{15-8}{20} = \frac{7}{20}$	
- Thứ tự các phép tính	3. Bài tập 114/tr22 (Sbt)	
- Rút gọn phân số (nếu có thể) về phân số tối giản.	a) $0,5x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{3}$	
- Tìm cách tính nhanh.	$\frac{1}{2}x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{3}$	
Bài tập 114/22 (Sbt)		
Tìm x biết:		

a) $0,5x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{3}$ d) $\left(\frac{3x}{7} + 1\right) : (-4) = \frac{-1}{28}$ GV: - Em hãy nêu cách làm ? - GV cùng HS trình bày bài giải	$\left(\frac{1}{2} - \frac{2}{3}\right)x = \frac{7}{3}$ $\frac{-1}{6}x = \frac{7}{3}$ $\Rightarrow x = \frac{7}{3} : \frac{-1}{6}$ $x = \frac{7}{3} : (-\frac{1}{6}) = -14$
---	---

4. Củng cố:

Khắc sâu cách làm các dạng bài tập cơ bản.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập 113 sgk/tr50; bài 112, 114(b,c), 115 sbt/tr21,22
- Ôn lại toàn bộ các kiến thức từ đầu chương III và các dạng bài tập đã làm.
- Chuẩn bị, tiết sau kiểm tra 1 tiết.

* **Hướng dẫn** bài 115 (SBT): - Tính quãng đường AB

- Tính thời gian người ấy đi từ B đến A

(Đổi hỗn số, số thập phân về phân số rồi tính)

Ngày soạn: 26/3/2017

Tiết 93: KIỂM TRA 1 TIẾT**I. MỤC TIÊU**

- Kiểm tra, đánh giá việc tiếp thu các kiến thức đã học trong chương III.
- Kiểm tra kĩ năng thực hiện các phép tính về phân số, hỗn số, tìm số chưa biết.
- Rèn cho HS tính trung thực, tích cực, cẩn thận, khoa học qua việc làm bài và trình bày bài.

* **Trọng tâm:** Kiểm tra kĩ năng thực hiện các phép tính về phân số.

II. CHUẨN BỊ:

GV: In đề kiểm tra, chuẩn bị đáp án biểu điểm.

HS: +) Ôn tập các kiến thức và các dạng bài tập đã học ở chương III.

+) Vở nháp, máy tính bỏ túi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:** (Không)**3. Nội dung bài kiểm tra:****ĐỀ BÀI****PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (2 điểm)**

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

1. Cho các số sau, số nào **không phải** là phân số ?

A. $\frac{5}{17}$

B. $\frac{7}{-15}$

C. $\frac{1,7}{1,3}$

D.

$\frac{1}{-5}$

2. Phân số tối giản của phân số $\frac{36}{90}$ là:

A. $\frac{2}{5}$

B. $\frac{1}{5}$

C. $\frac{2}{3}$

D.

$\frac{1}{3}$

3. Số nghịch đảo của $\frac{4}{7}$ là:

A. $-\frac{4}{7}$

B. $\frac{7}{4}$

C. $-\frac{7}{4}$

D. Một đáp án khác

4. Giá trị của x trong biểu thức $\frac{x}{7} = \frac{6}{21}$ là:

A. 2

B. 6

C. 21

D. 3

5. Khi đổi hỗn số $3\frac{5}{7}$ ra phân số được:

A. $\frac{21}{7}$

B. $\frac{15}{7}$

C. $\frac{22}{7}$

D. $\frac{26}{7}$

6. Số 4,5 viết dưới dạng phân trăm kết quả là:

A. 4,5%

B. 45 %

C. 450%

D. 45,0%

PHẦN TỰ LUẬN: (8 điểm)

Bài 1: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{6}{7} - \frac{3}{-7}$

b) $1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9}$

c) $\frac{9}{34} : \frac{3}{17}$

Bài 2: Tìm x, biết:

a) $x : \frac{2}{5} = \frac{1}{4}$

b) $\left(\frac{3}{10} + x\right) \cdot \frac{1}{3} = \frac{2}{5}$

Bài 3: Tính hợp lý giá trị các biểu thức sau:

a) $A = \frac{7}{17} \cdot \frac{9}{13} + \frac{7}{17} \cdot \frac{4}{13} + \frac{10}{17}$

b) $B = 13\frac{3}{5} - \left(3\frac{7}{9} + 6\frac{3}{5}\right)$

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM:

PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (2 điểm)

(Mỗi câu khoanh đúng được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	B	A	D	C

PHẦN TỰ LUẬN: (8 điểm)

Bài 1: (3 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{6}{7} - \frac{3}{-7}$	b) $1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9}$	c) $\frac{9}{34} : \frac{3}{17}$
---------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

$= \frac{6}{7} + \frac{3}{7} \quad (0,5đ)$	$= 1 \frac{27}{36} + 3 \frac{20}{36} \quad (0,5đ)$	$= \frac{9}{34} \cdot \frac{17}{3} \quad (0,5đ)$
$= \frac{6+3}{7} = \frac{9}{7} = 1 \frac{2}{7} \quad (0,5đ)$	$= 4 \frac{47}{36} \quad (0,25đ)$	$= \frac{9 \cdot 17}{34 \cdot 3} = \frac{3}{2} \quad (0,5đ)$
	$= 5 \frac{11}{36} \quad (0,25đ)$	

Bài 2: (2 điểm) Tìm x, biết:

a) $x : \frac{2}{5} = \frac{1}{4}$	b) $\left(\frac{3}{10} + x\right) \cdot \frac{1}{3} = \frac{2}{5}$
$x = \frac{1}{4} \cdot \frac{2}{5} \quad (0,5đ)$	$\frac{3}{10} + x = \frac{2}{5} : \frac{1}{3} \quad (0,25đ)$
$x = \frac{1 \cdot 2}{4 \cdot 5} \quad (0,25đ)$	$\frac{3}{10} + x = \frac{2}{5} \cdot 3 \quad (0,25đ)$
$x = \frac{1}{10} \quad (0,25đ)$	$\frac{3}{10} + x = \frac{6}{5} \quad (0,25đ)$
	$x = \frac{6}{5} - \frac{3}{10} = \frac{9}{10} \quad (0,25đ)$

Bài 3: (2 điểm) Tính hợp lý giá trị các biểu thức sau:

a) $A = \frac{7}{17} \cdot \frac{9}{13} + \frac{7}{17} \cdot \frac{4}{13} + \frac{10}{17}$	b) $B = 13\frac{3}{5} - \left(3\frac{7}{9} + 6\frac{3}{5}\right)$
$= \frac{7}{17} \cdot \left(\frac{9}{13} + \frac{4}{13}\right) + \frac{10}{17} \quad (0,5đ)$	$= 13\frac{3}{5} - 3\frac{7}{9} - 6\frac{3}{5} \quad (0,25đ)$
$= \frac{7}{17} \cdot 1 + \frac{10}{17} \quad (0,25đ)$	$= \left(13\frac{3}{5} - 6\frac{3}{5}\right) - 3\frac{7}{9} \quad (0,25đ)$
$= \frac{7}{17} + \frac{10}{17} = 1 \quad (0,25đ)$	$= 7 - 3\frac{7}{9} \quad (0,25đ)$
	$= 6\frac{9}{9} - 3\frac{7}{9} = 3\frac{2}{9} \quad (0,25đ)$

4. Cũng cố:

- Thu bài kiểm tra và nhận xét ý thức làm bài của học sinh.

5. Hướng dẫn về nhà:

Ngày soạn: 26/3/2017:

Tiết 94: TÌM GIÁ TRỊ PHẦN SỐ CỦA MỘT SỐ CHO TRƯỚC**I. MỤC TIÊU****1. Kiến Thức:**

Học sinh hiểu quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.

2. Kỹ năng:

Vận dụng các quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước để giải các bài toán liên quan.

3. Thái độ:

Chú ý nghe giảng và làm các yêu cầu của giáo viên đưa ra.

Tích cực trong học tập.

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra học sinh về nhà làm các bài tập còn lại.

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Ví dụ. *GV : Yêu cầu học sinh đọc ví dụ SGK- trang 50 và tóm tắt bài. *HS : Lớp 6A có : 45 học sinh. Trong đó có: $\frac{2}{3}$ bóng đá; $\frac{4}{15}$ chơi bóng chuyền; $\frac{2}{9}$ chơi bóng bàn; 60% chơi đá cầu. Tính số học sinh ở từng môn chơi ? *GV: Để tính số học sinh thích chơi môn bóng đá: Ta coi ta chia lớp 6A thành 3 phần bằng. Sau đó ta lấy một phần đem nhân với 2. Khi đó: $(45 : 3) . 2$ hay $45 . \frac{2}{3} = 30$ (học sinh). Tương tự :	1. Ví dụ. Để tính số học sinh thích chơi môn bóng đá: Ta coi ta chia lớp 6A thành 3 phần bằng. Sau đó ta lấy một phần đem nhân với 2. Khi đó: $(45 : 3) . 2$ hay $45 . \frac{2}{3} = 30$ (học sinh). Tương tự : Để tính số học sinh thích chơi đá cầu ta phải lấy 45 nhân với 60% : $45 . 60\% = 45 . \frac{60}{100} = 27$ (học sinh)

Để tính số học sinh thích chơi đá cầu ta phải lấy 45 nhân với 60% :

$$45 \cdot 60\% = 45 \cdot \frac{60}{100} = 27 \text{ (học sinh)}$$

***HS** : Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV** : Yêu cầu học sinh làm [?1].

Theo cách trên, hãy tính số học sinh của lớp 6A thích chơi bóng bàn, bóng chuyền.

***HS** : Thực hiện.

***GV** : Nhận xét .

Hoạt động 2. Quy tắc.

***GV** : Với b là một số cho trước, muốn tìm $\frac{m}{n}$ của b ta làm thế nào ?.

***HS** : Trả lời.

***GV** : Giới thiệu quy tắc :

Muốn tìm $\frac{m}{n}$ của số b cho trước, ta tính

$$b \cdot \frac{m}{n} \text{ (} m, n \in \mathbb{N}, n \neq 0 \text{)}$$

- Yêu cầu học sinh đọc ví dụ SGK- trang 51.

- Yêu cầu học sinh làm [?2].

Tìm :

a, $\frac{3}{4}$ của 60 cm ; b, 62,5% của 96 tấn ;
0,25 của 1 giờ.

***HS** : **Hoạt động** theo nhóm lớn.

[?1]

Số học sinh thích bóng chuyền:

$$45 \cdot \frac{4}{15} = 12 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh thích đá cầu:

$$45 \cdot \frac{2}{9} = 10 \text{ (học sinh)}$$

2. Quy tắc

Muốn tìm $\frac{m}{n}$ của số b cho trước, ta tính

$$b \cdot \frac{m}{n} \text{ (} m, n \in \mathbb{N}, n \neq 0 \text{)}$$

Ví dụ : (sgk- trang 51).

[?2].

$$a, \frac{3}{4} \cdot 60 = 45 \text{ cm ;}$$

$$b, 62,5\% \cdot 96 = \frac{625}{100} \cdot 96 = 600 \text{ tấn ;}$$

$$c, 0,25 \cdot 1 \text{ giờ} = \frac{25}{100} \cdot 60 \text{ phút} = 15 \text{ phút}$$

4.Củng cố (1 phút) Nêu lại quy tắc

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Làm các bài tập trong sgk

Ngày soạn: 2/4/2017

TIẾT 95: LUYỆN TẬP**I. Mục tiêu**

1. kiến thức- Củng cố và khắc sâu kiến thức về tìm giá trị phân số của một số cho trước.

2. kĩ năng- Có kĩ năng thành thạo tìm giá trị phân số của một số cho trước vào bài tập.

- Có kĩ năng sử dụng máy tính.

3. thái độ- Có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo các bài tập mang tính thực tiễn

II. Chuẩn bị:

- GV: SGK, phấn màu, máy tính bỏ túi.

- HS: SGK, máy tính, kiến thức về tìm giá trị phân số của 1 số cho trước

III. Tiến trình dạy học**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu quy tắc tìm giá trị phân số của 1 số cho trước

- Áp dụng tính: $2\frac{1}{2}$ của 5,1; 12,5% của 36

3. Bài mới

<u>Hoạt động 1:</u>	<u>I. Chữa bài tập</u>
GV: Gọi đồng thời 2 em HS lên chữa BT: HS1: Chữa bài 117 (SGK tr.51) Biết: $13,21 \cdot 3 = 39,63$ và $39,63 : 5 = 7,926$ Tìm $\frac{3}{5}$ của 13,21 và $\frac{5}{3}$ của 7,926 mà không cần tính toán. HS2: Chữa bài tập 118 (SGK tr.52) Tuấn có 21 viên bi. Tuấn cho Dũng $\frac{3}{7}$ số bi của mình. Hỏi: a) Dũng được Tuấn cho bao nhiêu viên bi? b) Tuấn còn lại bao nhiêu viên bi? HS: 2 HS lên bảng chữa bài - Lớp tự kiểm tra chéo vở bài tập của nhau => nhận xét bài làm của bạn	1. Bài 117/tr51 – SGK: $13,21 \cdot \frac{3}{5} = (13,21 \cdot 3) : 5$ $= 39,63 : 5 = 7,926$ $7,926 \cdot \frac{5}{3} = (7,926 \cdot 5) : 3$ $= 39,63 : 3 = 13,31$ 2. Bài 118/tr51 – SGK: a. Số bi của Tuấn cho Dũng là:: $21 \cdot \frac{3}{7} = 9 \text{ (viên)}$ b. Số bi Tuấn còn lại là: $21 - 9 = 12 \text{ (viên)}$

GV: Hoàn thiện lời giải → Khắc sâu cách tính cho HS nắm được. Cho điểm 2 HS.

HS: Chữa bài tập vào vở (nếu sai)

GV: Cho HS dưới lớp đứng tại chỗ nêu kết quả bài tập 119/52 và giải thích

HS: Nêu nhận xét và giải thích

- HS khác nhận xét (bổ sung)

GV: Khắc sâu lại cho HS nắm được

Hoạt động 2:

GV: Cho HS nghiên cứu làm **bài tập 121/tr52 - SGK**

HS: Đọc đề và nghiên cứu tìm cách giải

GV: Muốn tính xem xe lửa còn cách Hải Phòng bao nhiêu km ta làm như thế nào?

HS: Tính quãng đường xe lửa đã đi được...

- 1 HS lên bảng

- Cả lớp làm vào vở => nhận xét

GV: Cho HS nghiên cứu **bài tập 123/tr53 SGK**

HS: Đọc đề bài → Nghiên cứu cách làm

GV: Muốn tính xem các giá mới có đúng hay không ta làm như thế nào?

HS: Tính 10% của giá cũ → Lấy giá cũ – 10% giá cũ → Kết quả → So sánh

- 4 HS lần lượt lên bảng tính

- 1 HS nêu kết luận

GV: Nhấn mạnh: Trong việc giải các bài toán liên quan đến tìm giá trị phân số của một số cho trước, chúng ta cần xác định phân số và số cho trước là gì trong bài toán.

** Sử dụng máy tính bỏ túi :*

Hs chuẩn bị máy tính

Gv Giới thiệu cách sử dụng máy tính bỏ túi như SGK (Tr53)

HS: Lắng nghe và nắm bắt

GV: đưa bảng phụ bài 123 sgk/53 và yêu

3. Bài 119/tr52 - SGK

An nói đúng vì:

$$\frac{1}{2} \text{ của } \frac{1}{2} \text{ là: } \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = \frac{1}{4}$$

$$\Rightarrow \frac{1}{4} : \frac{1}{2} = \frac{1}{4} \cdot \frac{2}{1} = \frac{1}{2}$$

II. Bài tập luyện

1. Bài 121/tr52- SGK:

Quãng đường xe lửa đã đi được là:

$$\frac{3}{5} \cdot 102 = 61,2 \text{ (km)}$$

Xe lửa cách Hải Phòng là:

$$102 - 61,2 = 40,8 \text{ (km)}$$

2. Bài 123/tr53 – SGK:

$$A : S \quad 35000 \cdot 10\% = 3500$$

$$35000 - 3500 = 31500$$

$$B : Đ \quad 120000 \cdot 10\% = 12000$$

$$120000 - 12000 = 108000$$

$$C : Đ \quad 67000 \cdot 10\% = 6700$$

$$67000 - 6700 = 60300$$

$$D : S \quad 450000 \cdot 10\% = 45000$$

$$450000 - 45000 = 405000$$

$$E : Đ \quad 240000 \cdot 10\% = 24000$$

$$240000 - 24000 = 216000$$

Vậy giá mới ở B,C,E là đúng

3. Bài tập 124/tr53 – SGK:

Sử dụng máy tính bỏ túi

câu HS kiểm tra nhanh bằng máy tính.	
--------------------------------------	--

4. Củng cố

Muốn tính $\frac{m}{n}$ của b ta làm như thế nào ?

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Học kỹ quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.
- BTVN: bài 124; 125/ tr53 – SGK ; bài tập 120, 124/tr23 - SBT

- **Hướng dẫn:** Bài 122/ SGK: Tính 5%; $\frac{1}{1000}$; $\frac{3}{40}$ của 2 kg

Bài 125/SGK: - Tính 0,58% của 1 triệu x 12 tháng

- Số lãi + 1 triệu =....

- Xem trước các bài tập trong SBT, tiết sau luyện tập tiếp.

Ngày soạn: 2/4/2017

Tiết 96: LUYỆN TẬP(Tiếp)**I. MỤC TIÊU:**

1. kiến thức- HS được củng cố và khắc sâu quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.

2. kĩ năng- Có kĩ năng thành thạo tìm giá trị phân số của một số cho trước

- Rèn cho HS kỹ năng tính toán bằng máy tính bỏ túi

3. thái độ- HS có ý thức quan sát, nhận dạng bài toán và tính toán hợp lý

- Vận dụng linh hoạt, sáng tạo kiến thức vào các bài tập mang tính thực tiễn.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: SGK, phấn màu, máy tính bỏ túi.

- HS: SGK, máy tính, kiến thức về tìm giá trị phân số của 1 số cho trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức****2. Kiểm tra bài cũ**

Nêu qui tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước?

3. Bài mới**Hoạt động 1: Chữa bài tập**

GV: Gọi đồng thời 2 HS lên bảng chữa bài tập:

HS1: Chữa bài tập 122/tr52 - SGK

?: Muốn tính lượng đường, muối, hành ta tính như thế nào?

HS: Tính 5%; $\frac{1}{1000}$; $\frac{3}{40}$ của 2

HS2: Chữa bài tập 125/tr53 - SGK

HS: - 2 HS lên bảng

- Cả lớp kiểm tra chéo vở bài tập, theo dõi => nhận xét bài làm của bạn

GV: Hoàn thiện, cho điểm và chốt phương pháp

Hoạt động 2: Luyện tập

* **GV:** Yêu cầu HS đọc và tóm tắt bài tập 126 (SBT)

HS: đọc và tóm tắt đề toán

GV: Để tính số HS giỏi cần tính như thế nào ?

HS: Tính số HS TB → Tính số HS còn lại → Tính số HS khá → Tính số HS giỏi

I. Chữa bài tập**1. Bài 122/tr52- SGK:**

Lượng hành là: $5\% \cdot 2 = 0,1$ (kg)

Lượng đường là: $\frac{1}{1000} \cdot 2 = 0,002$ kg

Lượng muối là: $\frac{3}{40} \cdot 2 = 0,15$ (kg)

2. Bài 125/SGK - tr53:

- Số tiền lãi sau 12 tháng là:

$1\,000\,000 \cdot 0,58\% \cdot 12 = 69\,600$ (đ)

- Số tiền cả vốn lẫn lãi sau 12 tháng là:

$1\,000\,000 + 69\,600 = 1\,069\,600$ (đ)

II. Bài tập luyện:**1. Bài 126/tr24 - SBT:**

- Số học sinh trung bình là:

$45 \cdot \frac{7}{15} = 21$ (hs)

- Số HS còn lại là:

$42 - 21 = 21$ (hs)

- Số học sinh khá là:

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày bài GV cùng HS nhận xét và hoàn thiện * GV: Cho HS đọc và tóm tắt đề bài 127/SBT? ? Nêu cách tính? HS: Cách 1: - Tính số thóc thu hoạch ở 3 thửa đầu. - Tính số thóc thu hoạch ở thửa thứ 4 Cách 2: - Tính phân số chỉ số thóc thu ở thửa thứ 4. - Tính số thóc thu hoạch ở thửa thứ 4. GV: Gọi Cho HS đứng tại chỗ trình bày * GV: Cho HS làm Bài tập 121 (SBT) theo nhóm Có bao nhiêu phút trong: $\frac{1}{6}$ h; $\frac{1}{3}$ h; $\frac{4}{15}$ h HS: Các nhóm thảo luận → Đại diện các nhóm trình bày lại - Nhóm khác nhận xét	$24 \cdot \frac{5}{8} = 15 \text{ (hs)}$ - Số học sinh giỏi là: $45 - (21 + 15) = 9 \text{ (hs)}$ 2. Bài 127/tr24 - SBT - Phân số chỉ số thóc thu được ở thửa thứ 4 là: $1 - \left(\frac{1}{4} + \frac{4}{10} + \frac{15}{100} \right) = 1 - \left(\frac{1}{4} + \frac{2}{5} + \frac{3}{20} \right)$ $= \frac{1}{5} \text{ (tổng số thóc)}$ - Số thóc thu ở thửa thứ 4 là: $1000 \cdot \frac{1}{5} = 200 \text{ (kg)}$ 3. Bài 121/tr24 - SBT $\frac{1}{6} \text{ h} = \frac{1}{6} \times 60 = 10'$ $\frac{1}{3} \text{ h} = \frac{1}{3} \times 60 = 20'$ $\frac{4}{15} \text{ h} = \frac{4}{15} \times 60 = 16'$
--	---

4. Củng cố:

* GV chốt lại các kiến thức đã sử dụng trong bài. GV nhấn mạnh dạng toán này để phân biệt với dạng toán sắp học.

* **Tổ chức trò chơi** (2 bảng phụ)

Hai đội dùng đoạn thẳng nối các ý ở hai cột với nhau để có kết quả đúng.

Cột A	Cột B
1) $\frac{2}{5}$ của 40	a/ 16
2) 0,5 của 50	b/ $\frac{3}{100}$
3) $\frac{5}{6}$ của 4800	c/ 4000
4) $4\frac{1}{2}$ của $\frac{2}{5}$	d/ 1,8
5) $\frac{3}{4}$ của 4%	e/ 25

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ quy tắc.
- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.
- BTVN: 121c,d,e; 122, 123, 125/ tr23-24 –SBT.
- **Hướng dẫn** bài 122, 123 (SBT)
- Đọc trước bài mới: “Tìm một số biết giá trị một phân số của nó”

Ngày soạn: 2/4/2017

Tiết 97: TÌM MỘT SỐ BIẾT GIÁ TRỊ MỘT PHÂN SỐ CỦA NÓ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến Thức:**

Học sinh hiểu được quy tắc tìm giá trị của một số khi biết giá trị của phân số đó.

2. Kỹ năng:

Vận dụng quy tắc tìm giá trị của một số khi biết giá trị của phân số đó để giải các bài toán liên quan.

3. Thái độ:

Chú ý nghe giảng và làm các yêu cầu của giáo viên đưa ra.

Tích cực trong học tập

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra các bài tập còn lại.

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. Ví dụ. *GV : Yêu cầu học sinh đọc ví dụ SGK- trang 53, 54 và tóm tắt bài. *HS : $\frac{3}{5}$ lớp 6A = 27 bạn. Lớp 6A = ? học sinh.	1. Ví dụ $\frac{3}{5}$ lớp 6A = 27 bạn. Lớp 6A = ? học sinh.

***GV:** Gọi ý.

Gọi x là số học sinh lớp 6A ($x > 27$).

- Viết biểu thức tính ra được 27 học sinh ?.

***HS:** Chú ý và trả lời:

$$\frac{3}{5} \cdot x = 27 \text{ (học sinh)}$$

***GV:** Khi đó: $x = ?$.

***HS:** $x = 27 : \frac{3}{5}$ (học sinh)

$$x = 27 \cdot \frac{5}{3} = \frac{27 \cdot 5}{3} = 45 \text{ (học sinh)}$$

Khi đó: Số học sinh là 6A là: 45 học sinh

***GV:** Nhận xét .

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

Hoạt động 2. Quy tắc.

***GV :** Nếu $\frac{m}{n}$ của một số x mà bằng a, thì số x đó tìm như thế nào ?.

***HS :** Trả lời.

***GV :** Nhận xét và giới thiệu quy tắc :

Muốn tìm một số biết $\frac{m}{n}$ của nó bằng a, ta tính $a : \frac{m}{n}$ ($m, n \in \mathbb{N}^*$)

***HS :**Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm [?1].

a, Tìm một số biết $\frac{2}{7}$ của nó bằng 14.

b, Tìm một số biết $3\frac{2}{5}$ của nó bằng $\frac{-2}{3}$

***HS :** Hai học sinh lên bảng thực hiện

a, Gọi x là số cần tìm $x > 14$.

$$\text{Khi đó : } \frac{2}{7} \cdot x = 14$$

Giải:

Gọi x là số học sinh lớp 6A ($x > 27$).

$$\text{Khi đó: } \frac{3}{5} \cdot x = 27 \text{ (học sinh)}$$

suy ra:

$$x = 27 : \frac{3}{5}$$

$$x = 27 \cdot \frac{5}{3} = \frac{27 \cdot 5}{3} = 45 \text{ (học sinh)}$$

Trả lời:

Số học sinh là 6A là: 45 học sinh

2. Quy tắc

Muốn tìm một số biết $\frac{m}{n}$ của nó bằng a, ta tính $a : \frac{m}{n}$ ($m, n \in \mathbb{N}^*$)

[?1].

a, Gọi x là số cần tìm $x > 14$.

$$\text{Khi đó : } \frac{2}{7} \cdot x = 14$$

$$\Rightarrow x = 14 : \frac{2}{7}$$

$$\Rightarrow x = 14 \cdot \frac{7}{2}$$

$$\Rightarrow x = 49$$

Trả lời :

$\Rightarrow x = 14 : \frac{2}{7}$ $\Rightarrow x = 14 \cdot \frac{7}{2}$ $\Rightarrow x = 49$ b, Gọi y là số cần tìm. Khi đó : $3\frac{2}{5} \cdot y = \frac{-2}{3}$ Hay $\frac{17}{5} \cdot y = \frac{-2}{3}$ $\Rightarrow y = \frac{-2}{3} : \frac{17}{5}$ $\Rightarrow y = \frac{-2}{3} \cdot \frac{5}{17} = \frac{-10}{51}$ *GV : - Yêu cầu học sinh dưới lớp nhận xét. - Nhận xét *HS : Chú ý và ghi bài. *GV : Yêu cầu học sinh làm [?2]. Một bể chứa đầy nước, sau khi dùng hết 350 lít nước thì trong bể còn lại một lượng nước bằng $\frac{13}{20}$ dung tích bể. Hỏi bể này chứa được bao nhiêu lít nước ?. *HS : - Một học sinh lên tóm tắt giả thiết - Hoạt động theo nhóm lớn *GV : - Yêu cầu các nhóm nhận xét chéo. - Nhận xét và đánh giá các nhóm.	Số cần tìm là : số 49. b, Gọi y là số cần tìm. Khi đó : $3\frac{2}{5} \cdot y = \frac{-2}{3}$ Hay $\frac{17}{5} \cdot y = \frac{-2}{3}$ $\Rightarrow y = \frac{-2}{3} : \frac{17}{5}$ $\Rightarrow y = \frac{-2}{3} \cdot \frac{5}{17} = \frac{-10}{51}$ Trả lời : Số cần tìm là : phân số $\frac{-10}{51}$ [?2]. Gọi x là thể tích của bể chứa đầy nước ($x > 350$). Khi lấy 350 lít nước thì lúc này thể tích nước còn lại là : $x - 350$ (lít). Mặt khác theo bài ra : Thể tích nước còn lại sau khi lấy 350 lít là : $\frac{13}{20} \cdot x$ (lít). Do đó ta có : $x - 350 = \frac{13}{20} \cdot x \Rightarrow x - \frac{13}{20} \cdot x = 350$ $\Rightarrow \frac{7x}{20} = 350 \Rightarrow x = 350 : \frac{7}{20}$ $\Rightarrow x = 350 \cdot \frac{20}{7} = 1000 \text{ (lít)}.$ Trả lời : Thể tích của bể nước là : 1000 lít.
---	--

4.Củng cố (1 phút)

Củng cố từng phần

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Về nhà làm các bài tập trong sgk

Ngày soạn: 9/4/2017

Tiết 98: Luyện tập**I. Mục tiêu****1. kiến thức** - Củng cố 2 dạng toán: Tìm giá trị phân số của một số cho trước và tìm một số biết giá trị một phân số của nó

- HS nhận biết và phân biệt được 2 dạng toán để áp dụng đúng quy tắc.

2. kĩ năng - Rèn kĩ năng tính toán bằng máy tính bỏ túi.**3. thái độ** - HS có ý thức quan sát, nhận dạng bài toán để áp dụng đúng quy tắc và tính toán hợp lý**II. Chuẩn bị:**

- GV: Giáo án, SGK, phấn màu, máy tính bỏ túi

- HS: Kiến thức về 2 dạng toán, máy tính bỏ túi

III. Tiến trình dạy học**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu quy tắc tìm giá trị phân số của 1 số cho trước

- Nêu quy tắc tìm 1 số biết giá trị một phân số của nó

3. Bài mới

<u>Hoạt động 1:</u> GV: Cho 1 HS lên bảng chữa bài tập 127/55 HS: - 1 HS lên bảng chữa bài - Lớp tự kiểm tra chéo vở bài tập của nhau - 1 HS nhận xét GV: Hoàn thiện lời giải → Khắc sâu cách tính cho HS nắm được HS: Chữa bài tập vào vở (nếu sai) GV: Cho HS chữa bài tập 129/55 ? Bài toán cho gì? Hỏi gì? Tính như thế nào?	<u>I. Chữa bài tập</u> 1. Bài 127/tr55 SGK: Theo đầu bài : $13,32.7 = 93,24$ $93,24:3 = 31,08$ $\Rightarrow 13,32 : \frac{3}{7} = \frac{13,32.7}{3} \Rightarrow KQ = 31,08$ b. Từ đầu bài : $31,08.3 = 93,24$ $\Rightarrow 93,27 : 7 = 13,32$ Nên $31,08 : \frac{7}{3} = 31,08 \cdot \frac{3}{7} = 13,32$ 2. Bài 129/tr55 SGK: Lượng sữa có trong một chai là:
--	---

HS: - Tóm tắt nội dung bài toán
→ $18:4,5\%$

- 1 HS lên bảng chữa bài.

GV: Khắc sâu lại cho HS nắm được

Hoạt động 2:

GV: Cho HS nghiên cứu làm bài tập 131/55

HD: Tương tự bài tập 129

HS: Đọc đề và nghiên cứu cách giải

GV: Cho 1 HS lên bảng làm

HS: 1 HS lên bảng - Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét

GV: Cho 1 HS đọc và tóm tắt bài tập 133/Tr55 SGK

? Nêu cách tính lượng cùi dừa? lượng đường?

HS: Đứng tại chỗ trả lời và trình bày.

GV: Hoàn thiện lời giải → Khắc sâu 2 dạng toán cho HS nắm được và phân biệt để áp dụng quy tắc cho đúng

* **GV:** Cho HS làm bài tập 132/55

HS: - 2 HS lên bảng

- Cả lớp làm vào vở

HS 1: Làm phần a

HS 2: Làm phần b

- Một vài HS nhận xét

GV: Hoàn thiện lời giải → Lưu ý HS cần xác định rõ x là gì (SBT, ST....) để có cách tính đúng

→ Cho HS đọc SGK tìm hiểu cách sử dụng MTBT

GV: HD lại cách làm → Cho HS tính để kiểm tra lại kết quả các bài tập

HS: Tính để kiểm tra lại kết quả bài tập 128; 129

$$18 : 4,5\% = 18 \cdot \frac{1000}{45} = 400(g) = 0,4(kg)$$

II. Bài luyện tập

1. Bài 131/Tr55 SGK:

Mảnh vải dài là:

$$3,75 : 75\% = \frac{375}{100} : \frac{75}{100} = \frac{375}{100} \cdot \frac{100}{75} = 5 (m)$$

2. Bài 133/tr55 – SGK:

Lượng cùi dừa cần dùng là:

$$0,8 : \frac{2}{3} = 0,8 \cdot \frac{3}{2} = 1,2(kg)$$

Lượng đường cần dùng là:

$$5\% \cdot 1,2 = \frac{5}{100} \cdot \frac{12}{10} = \frac{6}{100} = 0,06(kg) = 60(g)$$

3. Bài 132/tr55 SGK: Tìm x biết

a)

$$2\frac{2}{3} \cdot x + 8\frac{2}{3} = 3\frac{1}{3}$$

$$\frac{8}{3}x = \frac{10}{3} - \frac{26}{3}$$

$$x = \frac{-16}{3} : \frac{8}{3}$$

$$x = \frac{-16}{3} \cdot \frac{3}{8} = -2$$

b)

$$3\frac{2}{7} \cdot x - \frac{1}{8} = 2\frac{3}{4}$$

$$x = \left(\frac{11}{4} + \frac{1}{8} \right) : \frac{23}{7}$$

$$x = \left(\frac{22}{8} + \frac{1}{8} \right) \cdot \frac{7}{23}$$

$$x = \frac{7}{8}$$

4. Bài 134/tr55 SGK:

* Cách sử dụng máy tính bỏ túi

* Vận dụng:

Kiểm tra kq bài 128 → 129

4. Củng cố

- Cần xác định rõ $\frac{m}{n}$; **a** ; **b** để áp dụng quy tắc tránh nhầm lẫn giữa hai dạng toán

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Học kỹ quy tắc.
- BTVN: bài 133, 136/ tr55+56 SGK; bài 132, 133 /tr24 SBT.
- Xem trước các bài tập còn lại trong SGK, SBT, tiết sau luyện tập tiếp.

* **Hướng dẫn:** BT 133/ SGK: 560 sản phẩm ứng với $1 - \frac{5}{9} = \dots\dots\dots$ (kế hoạch)

Số sản phẩm theo kế hoạch là một số sao cho.....của nó bằng 560

BT 136/SGK: Tìm $\frac{3}{4}$ kg ứng với bao nhiêu phần viên gạch => Khối lượng viên gạch.

Ngày soạn: 9/4/2017

Tiết 99: Luyện tập

I. Mục tiêu

- 1. kiến thức** - HS được củng cố và khắc sâu quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó.
- 2. kĩ năng** - Có kĩ năng thành thạo tìm một số biết giá trị một phân số của nó
- 3. thái độ** - Có thái độ cẩn thận trong giải toán, có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tế.

II. Chuẩn bị:

- **GV:** Giáo án, SGK, phần màu, máy tính bỏ túi
- **HS:** Kiến thức về 2 dạng toán, máy tính bỏ túi

III. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ:

- Viết công thức của hai dạng toán
- Áp dụng: a) Tính $2\frac{7}{11}$ của $6\frac{3}{5}$ b) Tìm 1 số biết $\frac{2}{3}$ của nó bằng 7,2

3. Bài mới

<u>Hoạt động 1: Chữa bài tập</u> GV: Cho 1 HS lên bảng chữa bài tập 135/Tr55 (Như HD ở tiết 98) HS: - 1 HS lên bảng- Lớp tự kiểm tra	<u>I. Bài tập chữa</u> Bài 135/tr56 SGK: Số phần công việc còn phải làm là:
--	--

chéo vở bài tập của nhau - 1 HS nhận xét GV: Hoàn thiện lời giải → Khắc sâu dạng toán cho HS nắm được HS: Chữa bài tập vào vở (nếu sai) <u>Hoạt động 2: Tổ chức luyện tập</u> GV: Cho HS nghiên cứu bài tập 136/tr56 SGK HS: Đọc đề bài → Nghiên cứu cách giải GV: Để tính được khối lượng của một viên gạch ta cần tính gì? HS: Tính phân số ứng với $\frac{3}{4}$ kg → Tìm một số biết của nó bằng $\frac{3}{4}$ - 1 HS lên bảng tính → Lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Đưa ra bài tập cho HS làm (tương tự bài 135; 136) HS: 1 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Chốt lại cách làm dạng toán chưa biết $\frac{m}{n}$ cho HS nắm được → Cho HS thảo luận nhóm bài tập 133/24 SBT HS: Các nhóm thảo luận GV: Nếu không bán thêm 2 quả trứng thì số trứng còn lại là bao nhiêu? HS: $28 + 2 = 30$ GV: Phân số ứng với 30 quả trứng đã biết chưa? Tính như thế nào? HS: Chưa biết → $1 - \frac{4}{9} = \frac{9}{9} - \frac{4}{9} = \frac{5}{9}$ - 1 HS lên bảng trình bày – Lớp làm	$1 - \frac{5}{9} = \frac{9}{9} - \frac{5}{9} = \frac{4}{9} = (c/v)$ Số SP được giao theo kế hoạch là: $560 : \frac{4}{9} = 560 \cdot \frac{9}{4} = 1260 (SP)$ <u>II. Bài tập luyện</u> 1. Bài 136/tr56 – SGK: Phân số ứng với $\frac{3}{4}$ kg là: $\frac{4}{4} - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$ Một viên gạch nặng là: $\frac{3}{4} : \frac{1}{4} = \frac{3}{4} \cdot 4 = 3 (kg)$ 2. Bài tập 2: Một mảnh vải bớt đi 8m thì còn lại $\frac{7}{10}$ mảnh vải. Hỏi mảnh vải đó dài bao nhiêu mét Giải Phân số ứng với 8m vải là $1 - \frac{7}{11} = \frac{11}{11} - \frac{7}{11} = \frac{4}{11}$ Mảnh vải đó dài $8 : \frac{4}{11} = 22 (m)$ 3. Bài 133/tr24 – SBT: Số trứng còn lại trước khi bán hai quả là: $28 + 2 = 30 (quả)$ Phân số ứng với số trứng còn lại là: $1 - \frac{4}{9} = \frac{9}{9} - \frac{4}{9} = \frac{5}{9}$ Số trứng mang bán là: $30 : \frac{5}{9} = 30 \cdot \frac{9}{5} = 54 (quả)$
--	---

vào vở - 1 HS nhận xét GV: Chốt lại dạng pp giải.	
--	--

4. Củng cố

- Khắc sâu cách làm dạng bài toán chưa biết $\frac{m}{n}$
- Lưu ý: Cần đưa các giá trị về cùng đơn vị đo rồi mới tính toán.

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Học kỹ quy tắc
- Xem lại các dạng bài tập đã chữa
- BTVN: 128; 130/ 24 SBT
- Đọc trước bài: Tìm tỉ số của hai số

*** Hướng dẫn:**

BT 128/ 24: áp dụng quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó

BT 130/24: Tính tuổi của Mai cách đây 3 năm: $6 : \frac{2}{3}$

Tuổi của Mai hiện nay:+3 =

Ngày soạn: 15/4/2017

Tiết 100: TÌM TỈ SỐ CỦA HAI SỐ**I. MỤC TIÊU****1. Kiến Thức:**

Học sinh hiểu được tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.

2. Kỹ năng:

Học sinh vận dụng các quy tắc để tìm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.

3. Thái độ:

Chú ý nghe giảng và làm các yêu cầu của giáo viên đưa ra.

Tích cực trong học tập.

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ôn định tổ chức (1 phút)**

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

Kiểm tra học sinh làm cá bài tập còn lại.

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1. <u>Tỉ số của hai số.</u> *GV : Thực hiện phép tính sau : $1,5 : 5 ; \quad \frac{1}{5} : \frac{2}{3} ; \quad 4 : 9 ; \quad -6\frac{1}{4} : \frac{2}{7} ;$ $0,5 : 0.$ *HS : Một học sinh tại chỗ thực hiện. *GV : Nhận xét và giới thiệu : Thương của phép chia $1,5 : 5 ; \quad \frac{1}{5} : \frac{2}{3} ; \quad 4 : 9 ; \quad -6\frac{1}{4} : \frac{2}{7}$ gọi là những tỉ số. Vậy tỉ số là gì ? *HS: Chú ý và trả lời. *GV: Nhận xét và khẳng định: Thương trong phép chia số a cho số b (b ≠ 0) gọi là tỉ số của a và b. *HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài và lấy các ví dụ. *GV: Khi nói tỉ số $\frac{a}{b}$ thì a và b có thể là các số gì ? *HS: Trả lời. *GV: Yêu cầu học sinh quan sát ví dụ trong SGK- trang 56. *HS : Thực hiện. Hoạt động 2. <u>Tỉ số phần trăm.</u> *GV : Tìm tỉ số của hai số : 78,1 và 25. *HS : Tỉ số của 78,1 và 25 là: $78,1 : 25 = \frac{78,1}{25} = 3,124 \quad (1)$ *GV: Viết tỉ số trên dưới dạng phần trăm ? *HS: $3,124 = 3,124.100. \frac{1}{100} = 312,4\%.(2)$	1. <u>Tỉ số của hai số.</u> <u>Ví dụ</u> : $1,5 : 5 ; \quad \frac{1}{5} : \frac{2}{3} ; \quad 4 : 9 ;$ $-6\frac{1}{4} : \frac{2}{7} ; \quad 0,5 : 0.$ Vậy : Thương trong phép chia số a cho số b (b ≠ 0) gọi là tỉ số của a và b. <u>Chú ý</u>: * Khi nói tỉ số $\frac{a}{b}$ thì a và b có thể là các số nguyên, phân số, hỗn số ... * Hai đại lượng cùng loại và cùng đơn vị đo. <u>Ví dụ</u> (SGK- trang 56) 2. <u>Tỉ số phần trăm.</u> <u>Ví dụ</u>: Tìm tỉ số của hai số : 78,1 và 25. Ta có : Tỉ số phần trăm của 78,1 và 25 là:

***GV:** Từ (1) và (2) ta cso thể tìm được tỉ số phần trăm của hai số 78,1 và 25 không ?

***HS:** Trả lời.

***GV:** Nhận xét và khẳng định :

Số 312,4% gọi là tỉ số phần trăm của hai số 78,1 và 25.

***HS:** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Muốn tìm tỉ số của hai số a và b ta làm như thế nào ?.

***HS :** Trả lời.

***GV :** Nhận xét và giới thiệu quy tắc :

Muốn tìm tỉ số của hai số a và b, ta nhân a với 100 rồi chia cho b và viết kí hiệu % vào kết quả :

$$\frac{a.100}{b} \%$$

***HS :** Chú ý nghe giảng và ghi bài.

***GV:** Yêu cầu học sinh làm ?1.

Tìm tỉ số phần trăm của :

a, 5 và 8 ;

b, 25Kg và

$\frac{3}{10}$ tạ.

***HS :** Hai học sinh lên bảng thực hiện.

a, Tỉ số phần trăm của 5 và 8 là:

$$\frac{5}{8}.100 = 62,5\%$$

b, Tỉ số phần trăm của 25Kg và $\frac{3}{10}$ tạ.

Đổi: $\frac{3}{10}$ tạ = 30 Kg.

$$\frac{25}{30}.100 = 83,33\%$$

***GV:** - Yêu cầu học sinh dưới lớp nhận xét.

- Nhận xét

Hoạt động 3. Tỉ lệ xích.

$$78,1 : 25 = \frac{78,1}{25} 100. \frac{1}{100} = 312,4\%$$

Quy tắc:

Muốn tìm tỉ số của hai số a và b, ta nhân a với 100 rồi chia cho b và viết kí hiệu % vào kết quả :

$$\frac{a.100}{b} \%$$

?1.

a, Tỉ số phần trăm của 5 và 8 là:

$$\frac{5}{8}.100 = 62,5\%$$

b, Tỉ số phần trăm của 25Kg và $\frac{3}{10}$ tạ.

Đổi: $\frac{3}{10}$ tạ = 30 Kg.

$$\frac{25}{30}.100 = 83,33\%$$

3. Tỉ lệ xích.

*GV: Trong chú giải của bản đồ có ghi $\frac{1}{4568}$ (km) có nghĩa là gì ? *HS: Trả lời. *GV: Nhận xét . Nếu khoảng cách hai điểm thực tế là b và hai điểm trên bản vẽ là a thì khi đó tỉ lệ xích của hai khoảng cách: $T = \frac{a}{b} \text{ (a, b cùng đơn vị đo)}$ Ví dụ : Nếu khoảng cách a trên bản đồ là 1 cm, khoảng cách b trên thực tế là 1 Km thì tỉ lệ xích là : $\frac{1}{1000}$. *HS : Chú ý nghe giảng và ghi bài. *GV: Yêu cầu học sinh làm [?]2. Khoảng cách từ điểm cực bắc ở Hà Giang đến điểm cực nam ở mũi Cà Mau dài 1620. Trên một bản đồ, khoảng cách đó dài 16,2 cm. Tìm tỉ lệ xích của bản đồ *HS: Hoạt động theo nhóm lớn.	$T = \frac{a}{b} \text{ (a, b cùng đơn vị đo)}$ Với: <i>a là khoảng cách hai điểm trên bản vẽ.</i> <i>b là khoảng cách hai điểm trên thực tế.</i> Ví dụ: Nếu khoảng cách a trên bản đồ là 1 cm, khoảng cách b trên thực tế là 1 Km thì tỉ lệ xích là : $\frac{1}{1000}$. [?]2. Tỉ lệ xích của bản đồ. $T = \frac{16,2}{1620} = \frac{1}{100}$
---	---

4. **Củng cố** (1 phút)

Củng cố từng phần

5. **Hướng dẫn học sinh học ở nhà** (1 phút)

Về nhà làm các bài tập trong SGK

Ngày soạn: 15/4/2017

TIẾT 101: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU****Kiến thức**

Củng cố các kiến thức, quy tắc về tỉ số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.

Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng tìm tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số, luyện 3 bài toán cơ bản về phân số dưới dạng tỉ số, dưới dạng tỉ số phần trăm.
- HS biết áp dụng các kiến thức và kỹ năng về tỉ số, tỉ số phần trăm vào việc giải các bài toán thực tế

Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận chính xác khi giải toán

II. CHUẨN BỊ

Bài soạn, phần, SGK, thước thẳng.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số.

2. Bài cũ: Nêu quy tắc tính tỉ số phần trăm của hai số

3. Bài luyện tập.

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung</i>
Hoạt động 1: Chữa bài tập	
GV: Yêu cầu HS đọc yêu cầu đề bài và tìm cách giải HS: Đọc đề và giải bài tập GV: Yêu cầu 4 HS lên bảng giải lần lượt câu a, b, c, d. HS: Lần lượt 4 HS lên bảng giải, các HS còn lại giải vào vở. GV: Nhận xét	I. Giải các bài tập 1. Bài 138/58/(SGK) a) $\frac{1,28}{3,15} = \frac{128}{315}$ b) $\frac{2}{5} : 3\frac{1}{4} = \frac{8}{65}$ c) $1\frac{3}{7} : 1,24 = \frac{250}{217}$ d) $\frac{2\frac{1}{5}}{3\frac{1}{7}} = \frac{7}{10}$ 2. Bài 141/58/ (SGK) * Tóm tắt: $\frac{a}{b} = 1\frac{1}{2} = \frac{3}{2} \Rightarrow a = \frac{3}{2}b \Rightarrow a - b = 8$
GV: Yêu cầu HS đọc đề và tóm tắt đề HS: Đọc và tóm tắt và gv ghi trên bảng GV: Hướng dẫn: Hãy tính a theo b, rồi	

thay vào: $a - b = 8$ GV: Yêu cầu HS lên bảng trình bày bài giải HS: Lên bảng trình bày bài giải GV: Nhận xét GV: Yêu cầu HS đọc đề bài GV: Em hiểu thế nào khi nói đến vàng bốn số 9 (9999) HS: Vàng bốn số 9 (9999) nghĩa là trong 10000g “vàng” này chứa tới 9999g vàng nguyên chất, tỉ lệ vàng nguyên chất là: $\frac{9999}{10000} = 99,99\%$ GV: Nhận xét	* Giải: Thay $a = \frac{3}{2}b$, ta có $\frac{3}{2}b - b = 8$ $\Rightarrow \frac{b}{2} = 8 \Rightarrow b = 16$ Có $a - b = 8 \Rightarrow a = 16 + 8$ $\Rightarrow a = 24$. 3. Bài 142/59/ (SGK) Vàng bốn số 9 (9999) nghĩa là trong 10000g “vàng” này chứa tới 9999g vàng nguyên chất, tỉ lệ vàng nguyên chất là: $\frac{9999}{10000} = 99,99\%$
Hoạt động 2: Luyện tập.	
GV: Đưa đề bài lên bảng GV: Yêu cầu HS đọc đề và thảo luận nhóm HS: Thảo luận nhóm như SGK GV: Quan sát, hướng dẫn HS: Mỗi nhóm đại diện 1 HS lên bảng trình bày bài giải của mình, các HS còn lại nhận xét bài giải của bạn	II. Luyện tập: * Bài tập: a) Trong 40kg nước biển có 2kg muối. Tính tỉ số phần trăm muối có trong muối. b) Trong 20 tấn nước biển chứa bao nhiêu muối? Dạng toán này thuộc dạng gì? c) Để có 10 tấn muối cần bao nhiêu nước biển? Bài toán này thuộc dạng gì? * Giải: a) Tỉ số phần trăm muối trong nước biển là: $\frac{2 \cdot 100}{40} \% = 5\%$ Đây là bài toán tìm giá trị phân số của 1 số cho trước: b) Lượng muối chứa trong 20 tấn nước biển là: $20 \cdot 5\% = 20 \cdot \frac{5}{100} = 1$ (tấn) Bài toán này thuộc dạng tìm 1 số khi biết giá trị một phân số của nó. c) Để có 10 tấn muối thì lượng nước biển cần là: $10 : \frac{5}{100} = \frac{10 \cdot 100}{5} = 200$ (tấn)

GV: Tổng kết GV: Hướng dẫn HS xây dựng công thức liên hệ giữa 3 bài toán về phần trăm.	* Công thức: $\frac{a}{b} = p\%$ $\left\{ \begin{array}{l} \nearrow \\ \searrow \end{array} \right.$ $a = b \cdot p\%$ $b = a : p\%$
---	---

4. Củng cố.

- GV nhấn mạnh lại ba bài toán cơ bản về phân số.
- Hướng dẫn học sinh làm các bài tập còn lại.

5. Dặn dò.

- Học sinh về nhà học bài và làm các bài tập còn lại SGK.
- Chuẩn bị bài mới.

Ngày soạn: 15/4/2017

Tiết 102: BIỂU ĐỒ PHẦN TRĂM**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

Học sinh hiểu được vai trò của biểu đồ phần trăm trong ứng dụng cuộc sống và trong các ngành khoa học khác.

2. Kỹ năng:

Học sinh biết biểu diễn số liệu bằng biểu đồ phần trăm dưới dạng cột, bảng, hình quạt.

3. Thái độ

Chú ý nghe giảng và làm theo các yêu cầu của giáo viên.

Tích cực trong học tập, có ý thức trong hoạt động nhóm.

II. CHUẨN BỊ**1. Giáo viên:**

SGK, Bảng phụ.

2. Học sinh:

SGK, Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC**1. Ổn định tổ chức (1 phút)****2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)**

Kiểm tra học sinh về nhà làm các bài tập còn lại.

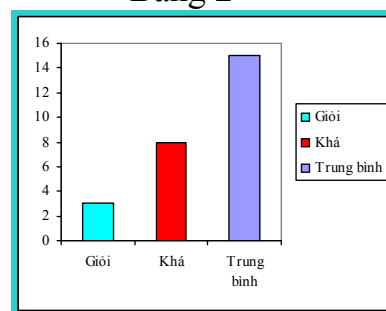
3. Bài mới

* **Đặt vấn đề:** Bảng nào có thể cho phép ta đánh giá một cách trực quan và nhanh hơn ?.

Bảng 1

Giỏi	3
Khá	8
Trung bình	15

Bảng 2



HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Ví dụ: *GV : vd SGK – trang 60. <i>Sơ kết học kì I, một trường có 60% số</i>	1. Ví dụ: Số học sinh đạt hạnh kiểm trung bình là: $100\% - (60\% + 35\%) = 5\%$

học sinh đạt hạnh kiểm tốt, 35% số học sinh đạt hạnh kiểm khá, còn lại đạt hạnh kiểm trung bình.

Hướng dẫn:

ta có thể trình bày số liệu này bằng dạng biểu đồ phần trăm:

- Tính số phần trăm học sinh đạt loại trung bình

a, Biểu diễn phần trăm dưới dạng cột:

- Vẽ hai trục vuông góc với nhau.

Trục nằm ngang thể hiện các loại hạnh kiểm.

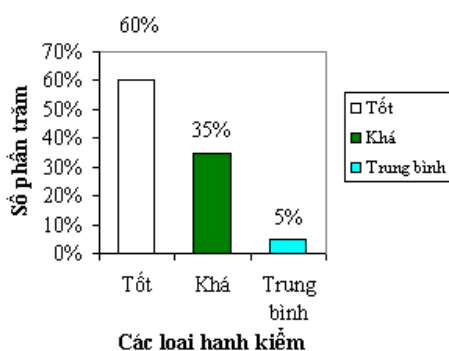
Tốt, Khá, Trung bình

Trục đứng thể hiện số phần trăm.

Từ 0 tới 80

- Từ trục hạnh kiểm ta lần lượt đóng các mức hạnh kiểm Tốt, khá, trung bình tương ứng với số phần trăm ở trục đứng.

Biểu đồ phần trăm dạng cột



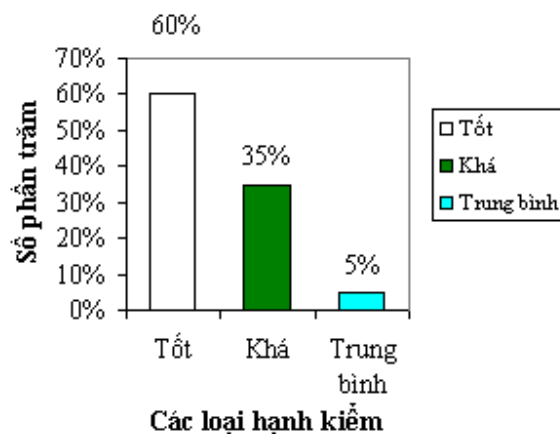
Ngoài ra ta có thể biểu diễn dưới dạng hình quạt:

Ta có thể biểu diễn phần trăm dưới dạng bảng.

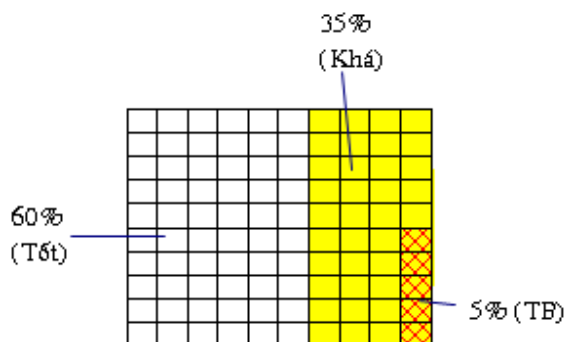
Khi đó:

Ta có thể biểu diễn phần trăm dưới dạng cột.

Biểu đồ phần trăm dạng cột



Ta có thể biểu diễn phần trăm dưới dạng bảng.



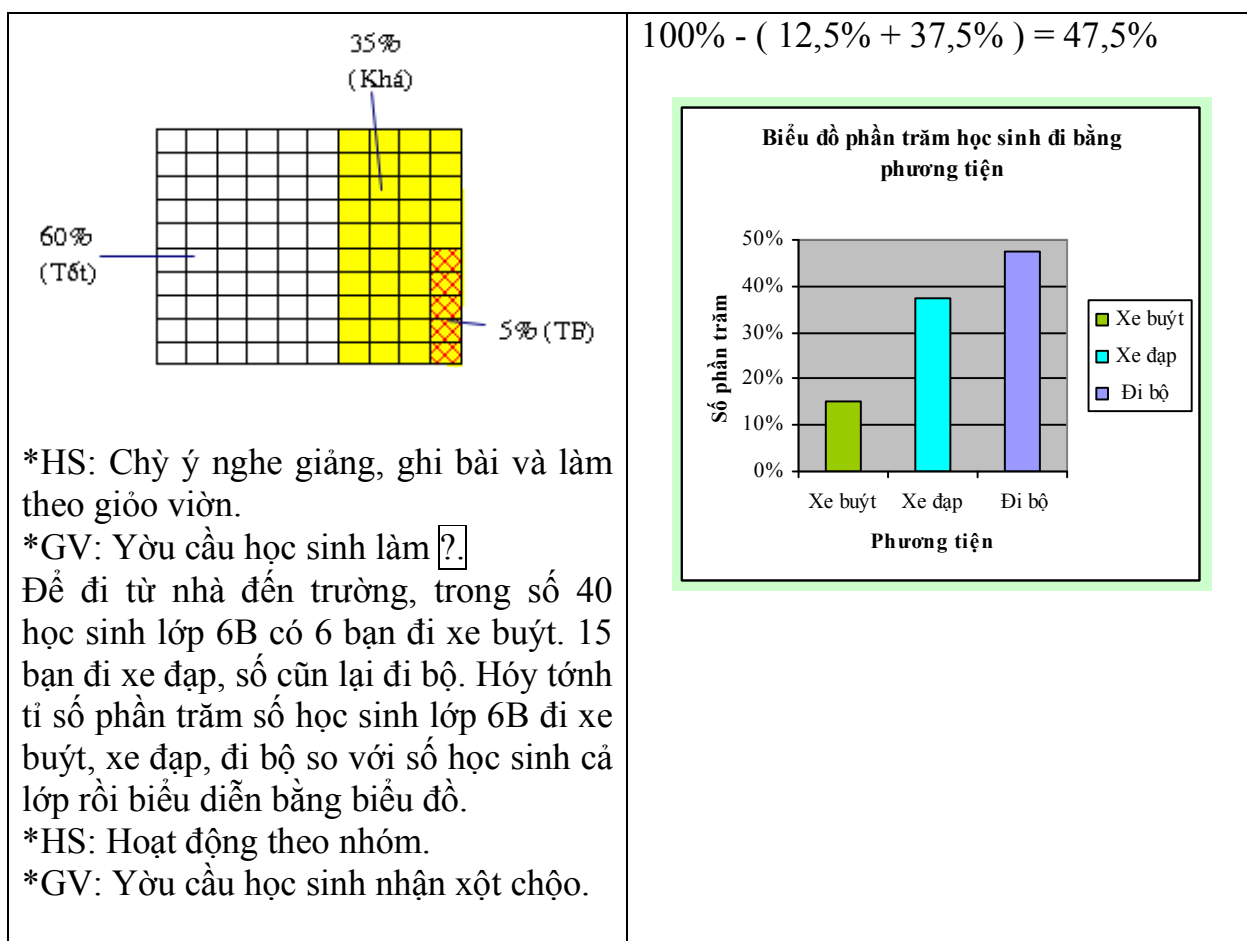
?

Tỉ số phần trăm của:

- Học sinh đi xe buýt $\frac{6.100}{40} = 15\%$

- Học sinh đi xe đạp: $\frac{15.100}{40} = 37,5\%$

- Học sinh đi bộ:



4. Củng cố (1 phút)

Củng cố từng phần.

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà (1 phút)

Làm các bài tập trong SGK

Ngày soạn: 18/4/2017

Tiết 103: Luyện tập**I. Mục tiêu:**

- Rèn luyện kỹ năng tính tỉ số phần trăm, đọc biểu đồ phần trăm, vẽ biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông.
 - HS có kỹ năng tính tỉ số %, biểu diễn các số liệu trên biểu đồ, đọc các loại biểu đồ
 - Rèn tính cẩn thận, chính xác trong khi vẽ biểu đồ và tính toán
- * **Trọng tâm:** Kỹ năng tính tỉ số % và vẽ biểu đồ % dạng cột và dạng ô vuông.

II. Chuẩn bị:

- GV: Thước thẳng, sưu tầm một số biểu đồ
- HS: Kiến thức về tỉ số %, kỹ năng vẽ biểu đồ%.

III. Tiến trình bài dạy**1. Ôn định lớp.****2. Kiểm tra bài cũ:** (Kết hợp trong giờ)**3. Bài mới****Hoạt động 1**

GV: Cho 1 HS chữa bài tập 151a/Tr61

HS: 1 HS lên bảng- Lớp tự kiểm tra chéo vở bài tập của nhau

- 1 HS nhận xét

GV: Hãy nhắc lại cách tính tỉ số % của 2 số

HS: $\frac{a}{b} \cdot 100\%$

Hoạt động 2

GV: Hãy nhắc lại cách vẽ biểu đồ hình vuông

HS: 1 HS nhắc lại

GV: Cho 1 HS lên bảng vẽ biểu đồ hình vuông biểu diễn kết quả bài tập 151a

HS: 1 HS lên bảng - Lớp vẽ vào vở

- 1 HS nhận xét

GV: Khắc sâu lại cách vẽ biểu đồ hình vuông cho HS nắm chắc

I. Chữa bài tập**Bài 151a (SGK/Tr61)**

a/ Khối lượng của bê tông là $1+2+6=9$ (tạ)

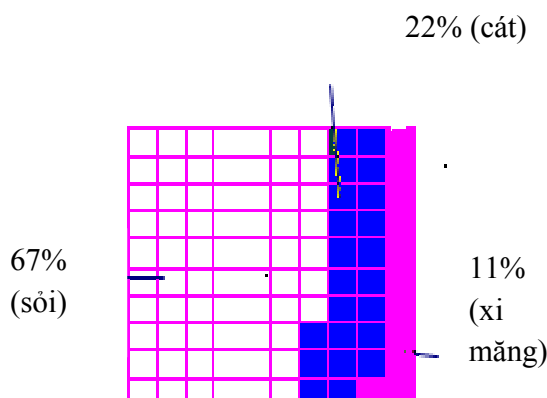
Tỉ số % của xi măng là $\frac{1}{9} \cdot 100\% \approx 11\%$

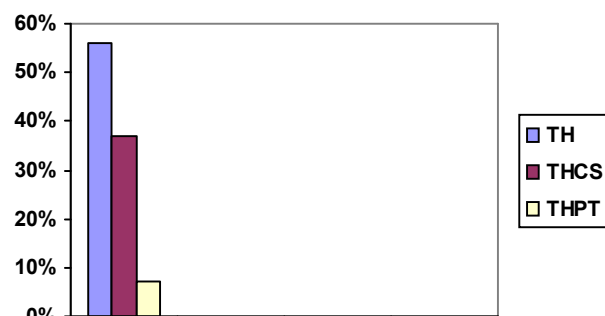
Tỉ số % của cát là $\frac{2}{9} \cdot 100\% \approx 22\%$

Tỉ số % của sỏi là $\frac{6}{9} \cdot 100\% \approx 67\%$

II. Bài luyện tập**1. Bài 151b (SGK/Tr61)**

Dựng biểu đồ ô vuông



GV: Cho HS làm bài tập 152/61 HS: Đọc và nghiên cứu bài tập 152 SGK GV: % các trường tính như thế nào? HS: Số trường x 100 : TS 3 loại trường - 1 HS lên bảng tính - Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Hãy nhắc lại cách vẽ biểu đồ hình cột HS: Vẽ hai tia vuông góc.... - 1 HS lên bảng vẽ – Lớp vẽ vào vở - 1 HS nhận xét	2. Bài 152 (SGK/Tr61) Tổng số các trường phổ thông $13076 + 8583 + 1641 = 23300$ Trường tiểu học chiếm: $\frac{13076}{23300} \cdot 100\% \approx 56\%$ Trường THCS chiếm: $\frac{8583}{23300} \cdot 100\% \approx 37\%$ Trường THPT chiếm: $100\% - (56\% + 37\%) = 7\%$ Dựng biểu đồ hình cột  <table border="1"> <caption>Data for Bar Chart</caption> <thead> <tr> <th>Loại trường</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>TH</td> <td>56%</td> </tr> <tr> <td>THCS</td> <td>37%</td> </tr> <tr> <td>THPT</td> <td>7%</td> </tr> </tbody> </table>	Loại trường	Tỷ lệ (%)	TH	56%	THCS	37%	THPT	7%
Loại trường	Tỷ lệ (%)								
TH	56%								
THCS	37%								
THPT	7%								

4. Củng cố:

- Cách tính tỉ số % của 2 số? Cách dựng biểu đồ hình cột, ô vuông?

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ lý thuyết, xem lại các bài tập đã làm tại lớp.
- BTVN: +) Bài tập 153/tr62 SGK
- + Vẽ biểu đồ hình cột (BT 151), biểu đồ ô vuông (BT 152)

Hướng dẫn: BT 153: Số HS nữ = TS – Số HS nam

$$\% \text{ nữ} = (\text{HS nữ} \cdot 100 : \text{TS})\% =$$

$$\% \text{ nam} = \dots\dots\dots$$

Tính bằng máy tính như bài 148 (SGK)

- Ôn tập lại toàn bộ chương III (Trả lời các câu hỏi ôn tập câu 1 → câu 15)

Ngày dạy:.....

Tiết 104: ÔN TẬP CHƯƠNG III**I. Mục tiêu:**

- Học sinh được hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của phân số: PS bằng nhau, so sánh phân số, các phép tính về phân số và tính chất, số thập phân, %.
 - Rèn luyện kỹ năng rút gọn phân số, so sánh phân số, tính giá trị biểu thức, tìm x.
 - Rèn luyện khả năng so sánh, phân tích, tổng hợp cho học sinh.
- * **Trọng tâm:** Các phép toán trên phân số.

II. Chuẩn bị:

- GV: Giáo án, bảng phụ, phấn màu.
- HS: Ôn tập (trả lời các câu hỏi)

III. Tiến trình bài dạy**1. Ôn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong giờ ôn tập**3. Bài mới:**

<u>Hoạt động 1: Ôn tập lại kiến thức</u> GV: Cho biết dạng tổng quát của PS? HS: $\frac{a}{b}$ ($a, b \in \mathbb{Z}; b \neq 0$) GV: Thế nào là hai PS bằng nhau? HS: $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Leftrightarrow a \cdot d = b \cdot c$ GV: Cho biết tính chất cơ bản của PS? HS: Nêu 2 tính chất GV: Thế nào là PS tối giản? Cách rút gọn 1 PS về PS tối giản? HS: ƯC của tử và mẫu là 1 và -1 $\rightarrow$ Chia cả tử và mẫu cho ƯCLN của chúng GV: Cho biết cách quy đồng mẫu các PS? HS: Nêu 3 bước GV: Muốn so sánh 2 PS ta làm như thế nào? HS: So sánh 2 PS cùng mẫu, cùng tử... GV: Cho biết quy tắc cộng, trừ, nhân, chia PS, các tính chất của phép cộng, phép nhân PS	<u>I. Lý thuyết:</u> <u>1. Định nghĩa:</u> $\frac{a}{b}$ ($a, b \in \mathbb{Z}; b \neq 0$) là phân số. <u>2. Phân số bằng nhau</u> $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Leftrightarrow a \cdot d = b \cdot c$ <u>3. Tính chất cơ bản của p/s:</u> $\frac{a}{b} = \frac{a \cdot m}{b \cdot m}; \quad \frac{a}{b} = \frac{a : n}{b : n} (n \in \text{ƯC}(a, b))$ <u>4. Rút gọn phân số</u> $\frac{a}{b} = \frac{a : d}{b : d} (d \in \text{ƯCLN}(a, b))$ <u>5. Quy đồng mẫu các PS:</u> Gồm 3 bước <u>6. So sánh các PS</u> + So sánh các p/s cùng mẫu dương. + So sánh các p/s cùng tử dương. <u>7. Các phép toán về PS</u> a) Quy tắc cộng, trừ, nhân, chia hai phân số b) Tính chất của phép cộng và phép nhân
---	---

HS: Lần lượt đứng tại chỗ nêu các quy tắc, các tính chất GV: Khắc sâu các quy tắc và tính chất cho HS nắm chắc HS: Ghi tóm tắt các nội dung cơ bản để nắm được kiến thức trọng tâm Hoạt động 2: Luyện giải bài tập * GV: Cho HS thảo luận nhóm bài tập 154a, d, e/tr64 HS: Các nhóm thảo luận → Báo cáo kết quả và giải thích - Nhóm khác nhận xét (bổ sung) GV: Hoàn thành bài giải và nhận mạnh cho HS HS: Làm bài tập vào vở * GV: Cho HS làm bài tập 155/64 ? Có những cách nào để điền vào các ô trống HS: + áp dụng định nghĩa PS bằng nhau + áp dụng tính chất cơ bản của PS - 1 HS lên bảng điền vào các ô trống - HS khác nhận xét GV: Chốt lại cách làm dạng bài tập này cho HS nắm chắc GV: Cho HS làm bài tập 156/64 HS: 2 HS lên bảng- Lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Lưu ý HS nên quan sát để có cách rút gọn phù hợp không nên tính rồi mới rút gọn → Cho HS làm bài tập 158/64 ? Để so sánh được các PS ta làm như thế nào? HS: (a) đưa mẫu âm về mẫu (+) (b) quy đồng mẫu hoặc tử - 2 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 2 HS nhận xét	phân số (Bảng 1 – Tr63 SGK) II. Bài tập 1. Bài 154: (SGK/64) Tìm $x \in \mathbb{Z}$: a. $\frac{x}{3} < 0 \Leftrightarrow x < 0 \Rightarrow x \in \{...; -3; -2; -1\}$ d. $\frac{x}{3} = 1 \Leftrightarrow x = 3$ e. $1 < \frac{x}{3} \leq 2 \Leftrightarrow 3 < x \leq 6 \Leftrightarrow x \in \{4; 5; 6\}$ 2. Bài 155 (SGK/64) $\frac{-12}{16} = \frac{\boxed{-6}}{8} = \frac{9}{\boxed{-12}} = \frac{\boxed{21}}{-28}$ Cách 1: áp dụng định nghĩa PS bằng nhau Cách 2: áp dụng tính chất cơ bản của PS 3. Bài 156 (SGK/64) a/ $\frac{7.25 - 49}{7.24 + 21} = \frac{7(25 - 7)}{7(24 + 3)} = \frac{18}{27} = \frac{2}{3}$ b/ $\frac{2.(-13).9.10}{(-3).4.(-5).26} = \frac{2.10.(-13).(-3).(-3)}{4.(-5).(-3).(-13).(-2)} = \frac{-3}{2}$ 4. Bài 158 (SGK/tr64) a/ $\left. \begin{array}{l} \frac{3}{-4} = \frac{-3}{4} \\ \frac{-1}{-4} = \frac{1}{4} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{-3}{4} < \frac{1}{4} \quad \text{Vậy} \quad \frac{3}{-4} < \frac{-1}{-4}$ b/ $\left. \begin{array}{l} \frac{15}{17} = \frac{405}{459} \\ \frac{25}{27} = \frac{425}{459} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{405}{459} < \frac{425}{459} \quad \text{Vậy} \quad \frac{15}{17} < \frac{25}{27}$
--	---

* GV: Cho HS làm bài tập 161/tr64 HS: 2 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Hoàn thiện lời giải→Khắc sâu cách làm cho HS nắm được	5. Bài 161 (SGK/tr64) Tính giá trị biểu thức $A = -1,6 : \left(1 + \frac{2}{3}\right) = \frac{-8}{5} \cdot \frac{3}{5} = \frac{-24}{25}$ $B = 1,4 \cdot \frac{15}{49} - \left(\frac{4}{5} + \frac{2}{3}\right) : 2\frac{1}{5}$ $= \frac{7}{5} \cdot \frac{15}{49} - \frac{22}{15} \cdot \frac{5}{11} = \frac{3}{7} - \frac{2}{3} = \frac{-5}{21}$
---	--

4. Củng cố:

* Bài tập sau đúng hay sai:

$$1) \frac{-11}{15} - \frac{4}{15} = 1$$

$$2) \frac{12 \cdot 3 + 1}{12} = \frac{3 + 1}{1} = 4$$

$$3) \frac{1}{2} + \frac{3}{2} \left(2 - \frac{1}{3}\right) = 2 \cdot \left(2 - \frac{1}{2}\right) = 2 \cdot \frac{3}{2} = 3$$

(Yêu cầu HS trả lời và giải thích)

5. Hướng dẫn về nhà:

- Ôn tập các kiến thức chương III, ôn hỗn số số thập phân, phân trăm, ôn lại ba bài toán cơ bản về phân số. Tiết sau tiếp tục ôn tập chương
- BTVN: 154 (b, c); 157; 159, 160/tr64 SGK.

* **Hướng dẫn:**

BT 159: Quy đồng mẫu $\Rightarrow \frac{1}{6}; \frac{2}{6}; \frac{3}{6} \Rightarrow$ Tử là các số TN liên tiếp, mẫu là 6

$\Rightarrow$ PS tiếp theo là.....

BT 160: Vì $\frac{a}{b} = \frac{18}{27} = \frac{2}{3}$ và ƯCLN (a, b) = 13 $\Rightarrow \frac{a : 13}{b : 13} = \frac{2}{3} \Rightarrow \frac{a}{b} = ?$

Ngày soạn: 18/4/2017

Tiết 105: ÔN TẬP CHƯƠNG III (tiếp)**I. Mục tiêu:**

1. kiến thức - Tiếp tục củng cố các kiến thức trọng tâm của chương, hệ thống ba bài toán cơ bản về phân số

2. kĩ năng -Rèn luyện kỹ năng tính giá trị biểu thức, giải bài toán đồ.

3. thái độ -Có ý thức áp dụng các quy tắc để giải một số bài toán thực tế

II. Chuẩn bị:

- GV: Giáo án, phấn màu

- HS: Ôn tập kiến thức về HS, STP, %, ba dạng toán cơ bản về phân số.

III. Tiến trình bài dạy**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài ôn tập**3. Bài mới**

<u>Hoạt động 1: Ôn tập</u> GV: Đặt câu hỏi ? Có mấy dạng bài toán cơ bản về phân số? ? Muốn tìm giá trị phân số $\frac{m}{n}$ của một số b cho trước ta làm thế nào ? ? Muốn tìm một số biết giá trị phân số của nó ta làm thế nào ? HS: Lần lượt trả lời GV: Đưa bảng 2 sgk/tr63 lên bảng HS: Quan sát và nắm bắt. <u>Hoạt động 2: Luyện giải bài tập</u> * GV: Đưa ra bài tập 1 cho HS làm ? Để tính được bài tập 1 cần biến đổi như thế nào? HS: Đổi các hỗn số, số thập phân, % ra phân số →Rút gọn các phân số chưa tối giản về phân số tối giản - 1 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Lưu ý: Cần quan sát để rút gọn	<u>I. Lý thuyết</u> Ba bài toán cơ bản về phân số: + Tìm giá trị phân số của 1 số cho trước + Tìm 1 số biết giá trị một phân số của nó + Tìm tỉ số của 2 số (Bảng 2 SGK – tr63) <u>II. Bài tập</u> 1. Bài tập 1: Tính giá trị biểu thức $A = 1\frac{13}{15} \cdot 0,75 - \left(\frac{104}{195} + 25\% \right) \cdot \frac{24}{47} - 3\frac{12}{12} : 3$ $= \frac{28}{15} \cdot \frac{75}{100} - \left(\frac{104}{195} + \frac{25}{100} \right) \cdot \frac{24}{47} - \frac{51}{13} : 3$ $= \frac{28}{15} \cdot \frac{3}{4} - \left(\frac{8}{18} + \frac{1}{4} \right) \cdot \frac{24}{47} - \frac{51}{13} \cdot \frac{1}{3}$
---	--

khi tính tích 2 phân số →Cho HS làm bài tập 162/tr65) ? Để tìm được x cần làm gì? HS: Đổi các hỗn số, STP về phân số - 3 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Hoàn thiện lời giải→Nhấn mạnh dạng tìm x ở phần b cho HS nắm được cách làm HS: Chữa bài tập vào vở(Nếu sai) * GV: Cho HS nghiên cứu bài tập 164/65 ? Bài toán cho gì? Hỏi gì? HS: Cho: Giảm giá 10% là 1200đ Hỏi giá của cuốn sách GV: Bài toán thuộc dạng nào? HS: Tìm 1 số biết giá trị 1 PS của nó GV: Tính giá của cuốn sách như thế nào? HS:..... là 1 số sao cho 10% của nó bằng 1200đ - 1 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Cho HS nghiên cứu bài tập 166/65 HS: Đọc đề bài→Thảo luận cách giải GV: Kì I số HS giỏi bằng bao nhiêu phần của cả lớp? HS:..... $\frac{2}{2+7} = \frac{2}{9}$ GV: Kì II số HSG bằng bao nhiêu phần của cả lớp? HS: $\frac{2}{2+3} = \frac{2}{5}$	$= \frac{7}{15} - \frac{47}{60} \cdot \frac{24}{47} - \frac{17}{13} = \frac{7}{5} - \frac{2}{5} - \frac{17}{13}$ $= 1 - 1 - \frac{4}{13} = -\frac{4}{13}$ 2. Bài 162/tr65 SGK: Tìm $x \in \mathbb{Z}$ biết a. $(2,8x - 32) : \frac{2}{3} = -90$ $2,8x - 32 = -90 \cdot \frac{2}{3} \Rightarrow 2,8x - 32 = -60$ $\Rightarrow 2,8x = -28 \Rightarrow x = -10$ b. $(4,5 - 2x) \cdot \frac{11}{7} = \frac{11}{14}$ $\Rightarrow \frac{45}{10} - 2x = \frac{11}{14} : \frac{11}{7} = \frac{11}{14} \cdot \frac{7}{11} = \frac{1}{2}$ $2x = \frac{9}{2} - \frac{1}{2} = \frac{8}{2} = 4 \Rightarrow x = 4 : 2 = 2$ 3. Bài 164/tr65 SGK: Giá bìa của cuốn sách là $1200 : 10\% = 12\,000(\text{đ})$ Số tiền Oanh đã mua cuốn sách là $12\,000 - 1200 = 10\,800(\text{đ})$ Hoặc: $12\,000 \cdot 90\% = 10\,800(\text{đ})$ 4. Bài 166/tr65 SGK Học kỳ I, số HS giỏi bằng $\frac{2}{2+7} = \frac{2}{9} \text{ (số HS cả lớp).}$ Học kỳ II, số HS giỏi bằng $\frac{2}{2+3} = \frac{2}{5} \text{ (số HS cả lớp).}$ Phân số chỉ số HS giỏi tăng lên là: $\frac{2}{5} - \frac{2}{9} = \frac{18-10}{45} = \frac{8}{45} \text{ (số HS cả lớp)}$
--	--

GV: Phân số ứng với số HSG tăng lên là bao nhiêu? HS: $\frac{2}{5} - \frac{2}{9} = \dots$ GV: Số HS cả lớp được tính như thế nào? HS: 1 HS lên bảng tính- Cả lớp làm vào vở GV: Hoàn thiện và khắc sâu dạng toán này để HS nắm được	Số HS cả lớp là: $8: \frac{8}{45} = 8 \cdot \frac{45}{8} = 45 \text{ (HS)}$ Số HS giỏi kỳ I của lớp là: $45 \cdot \frac{2}{9} = 10 \text{ (HS)}$
--	---

4. Củng cố

- Cho HS thảo luận nhóm bài tập 167/tr65 SGK (Đặt ra 1 số đề toán)
- GV Khắc sâu lại 3 dạng toán cho HS nắm chắc và phân biệt

5. Hướng dẫn về nhà

- Ôn tập lại các kiến thức đã được hệ thống và các dạng bài tập đã chữa
- Học kỹ lý thuyết liên quan, phân biệt rõ 3 dạng toán để áp dụng đúng công thức
- BTVN: 163; 165, 167/tr65 – SGK; bài 153/tr27 SBT.

*** Hướng dẫn:**

Bài 153 (SBT): Tính giá trị biểu thức trong ngoặc (đổi số thập phân ra PSTP)

Bài 163 (SGK): Vải trắng là 100% thì vải hoa bằng 78,25% của vải trắng

$$\Rightarrow (100\% + 78,25\%) \text{ vải trắng bằng } 356,5\text{m}$$

$$\Rightarrow \text{Số vải trắng là: } 356,5 : \dots = \dots$$

- Làm 9 câu hỏi ôn tập cuối năm vào vở bài tập.
- Ôn tập lại toàn bộ kiến thức và các dạng bài tập trong chương II, III số học và chương II hình học. (Lưu ý kỹ năng thực hiện các phép tính trên số nguyên, trên phân số; kỹ năng tìm x, kỹ năng giải 3 dạng toán cơ bản, kỹ năng tính góc). Chuẩn bị cho tiết sau kiểm tra cuối năm theo lịch chung của phòng GD & ĐT.

Ngày soạn: 23/4/2017

Tiết 106: ÔN TẬP CUỐI NĂM**I. Mục tiêu:**

- 1. kiến thức** - Ôn tập một số ký hiệu tập hợp. Ôn tập dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9; số nguyên tố và hợp số; ước chung và bội chung của hai hay nhiều số.
- 2. kĩ năng** - Rèn luyện việc sử dụng một số kí hiệu tập hợp. Vận dụng các dấu hiệu chia hết, ước chung và bội chung vào giải bài tập.
- 3. thái độ** - Có ý thức tổng hợp kiến thức, suy luận chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Giáo án, phần màu, bảng phụ
- HS: Ôn tập theo HDVN tiết 105.

III. Tiến trình bài dạy**1. Ôn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong phần ôn tập**3. Bài mới**

Hoạt động của GV – HS	Ghi bảng
<u>Hoạt động 1:</u> GV: Đọc các kí hiệu : $\in$; $\notin$; $\subset$; $\cap$; $\emptyset$ HS: Thuộc; không thuộc, tập hợp con, giao, tập rỗng. GV: Yêu cầu học sinh làm bài 168/66 theo nhóm HS: Thảo luận nhóm $\rightarrow$ Cử đại diện điền vào bảng phụ và giải thích GV: Khắc sâu lại các kí hiệu cho HS nắm chắc $\rightarrow$ Cho HS làm bài tập 170/67 HD: Liệt kê các số chẵn, các số lẻ $\rightarrow$ Tìm giao HS: 1 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở <u>Hoạt động 2:</u> GV: Yêu cầu học sinh phát biểu các dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9? HS: Phát biểu các dấu hiệu GV: Những số như thế nào thì chia hết cho cả 2 và 5? Cho ví dụ? Những số như thế nào thì chia hết cho cả 2, 5, 3, 9? Cho	<u>I. Ôn tập về tập hợp:</u> 1. Đọc các kí hiệu: $\in$; $\notin$; $\subset$; $\cap$; $\emptyset$ 2. Bài tập 168 (SGK/tr66) Điền kí hiệu thích hợp ($\in$; $\notin$; $\subset$; $\cap$) vào ô vuông $\frac{-3}{4} \square Z$; $0 \square N$; $3,275 \square N$; $N \square Z = N$; $N \square Z$ 3. Bài 170 (SGK/tr66) Tìm giao của tập hợp C các số chẵn và tập hợp L các số lẻ. Giải: $C \cap L = \emptyset$ <u>II. Dấu hiệu chia hết:</u> 1. Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9. 2. Bài 1: Điền chữ số thích hợp vào dấu * để

ví dụ? HS: Lần lượt đứng tại chỗ trả lời các câu hỏi GV: Đưa ra bài tập yêu cầu HS thảo luận HS: Thảo luận nhóm → Nêu kết quả và giải thích <u>Hoạt động 3:</u> GV: Thế nào là số nguyên tố. Hợp số? Số nguyên tố và hợp số giống và khác nhau ở chỗ nào? HS: Nêu khái niệm SNT- HS → Điểm giống nhau (Là đều > 1), khác nhau (SNT: chỉ có 2 ước là 1 và chính nó; HS: có nhiều hơn 2 ước) GV: ƯC – BC- ƯCLN- BCNN của 2 hay nhiều số là gì? Cách tìm? HS: Lần lượt đứng tại chỗ nêu các định nghĩa và cách tìm GV: Khắc sâu cách tìm ƯCLN- BCNN thông qua bảng phụ (như SGK) → Đưa ra bài tập yêu cầu HS làm HS: 2 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở -1 HS nhận xét G: Cho HS thảo luận nhóm bài tập 172/67 SGK H: Thảo luận nhóm G: Số kẹo đã chia hết là bao nhiêu? H: $60 - 13 = 47$ G: Số HS và số kẹo chia hết có quan hệ gì? H: Số HS là ước của số kẹo - 1 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét G: Khắc sâu lại dạng bài toán này cho HS nắm được cách làm	a/ $\overline{6*2}$ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 b/ $\overline{*53*}$ chia hết cho cả 2,3,5 và 9 c/ $\overline{*7*}$ chia hết cho 15 <u>Giải:</u> a/ $\overline{642}; 672$ b/ $\overline{1530}$ c/ $\overline{*7*} : 15 \Rightarrow \overline{*7*} : 3 \text{ và } 5$ Kết quả: 375, 675, 975, 270, 570, 870 <u>III. Ôn tập về số nguyên tố, hợp số, ƯC, BC, ƯCLN, BCNN</u> * Số nguyên tố: * Hợp số * Ước chung- Bội chung * ƯCLN- BCNN (cách tìm như bảng phụ SGK – tr66) * Bài 2: Tìm số tự nhiên x biết rằng: a/ $70 : x; 84 : x$ và $x > 8$ b/ $x : 12; x : 25$ và $0 < x < 500$ <u>Giải:</u> a/ $x \in \text{ƯC}(70; 84)$ và $x > 8$ $\Rightarrow x = 14$ b/ $x \in \text{BC}(12; 25; 30)$ và $0 < x < 500$ $\Rightarrow x = 300$ 2. Bài tập 172 (SGK - tr67) Gọi số HS lớp 6A3 là x (HS) Số kẹo đã chia hết là : $60 - 13 = 47$ (chiếc) $\Rightarrow x \in \text{Ư}(47) = \{\pm 1; \pm 47\}$ và $x > 13$ $\Rightarrow x = 47$ Vậy số HS của lớp 6A3 là 47 HS
--	--

4. Củng cố

Các câu sau đúng hay sai (nếu sai hãy sửa lại cho đúng)

- a. $\frac{3}{4} \in \mathbb{N}$ b. $\frac{-15}{3} \in \mathbb{Z}$ c. $5 \subset \mathbb{N}$ d. $\{-2; 0; 2\} \subset \mathbb{Z}$ e. 2610 chia hết cho 2, 3, 5, 9.
 f. $342 : 18$ g. $\text{UCLN}(36, 60, 84) = 6$ h. $\text{BCNN}(35, 15, 105) = 105$

5. Hướng dẫn về nhà

- Ôn tập các kiến thức về 5 phép tính cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa trong $\mathbb{N}$, $\mathbb{Z}$, phân số, rút gọn, so sánh phân số.

- Làm các bài tập : 169, 171, 174 (SGK/tr67).

- Trả lời các câu hỏi 2, 3, 4, 5 (SGK/tr66)

* **Hướng dẫn** bài 174 (SGK): So sánh A và B bằng cách dùng số trung gian.

Ngày soạn: 23/4/2017

Tiết 107: ÔN TẬP CUỐI NĂM (tiếp)

I. Mục tiêu:

1. kiến thức - Ôn tập các qui tắc và tính chất các phép tính trong tập hợp số nguyên, trên phân số. Ôn tập các kỹ năng rút gọn phân số, so sánh phân số.

2. kỹ năng - Rèn luyện các kỹ năng thực hiện các phép tính, tính nhanh, tính hợp lý.

3. thái độ - Rèn luyện khả năng so sánh, tổng hợp cho HS.

II. Chuẩn bị:

- GV: Giáo án, phần màu, bảng phụ

- HS: Ôn tập theo HDVN tiết 106.

III. Tiến trình bài dạy

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ Kết hợp trong giờ ôn tập

3. Bài mới

Hoạt động của GV - HS	Ghi bảng
<u>Hoạt động 1:</u> GV: Cho HS làm bài tập 169/66 HS: 2 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV hỏi: Lũy thừa bậc n của a là gì? HS: Phát biểu bằng lời	<u>I. Ôn tập quy tắc và tính chất các phép toán trên $\mathbb{N}$, $\mathbb{Z}$.</u> 1. Các phép toán: Cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa * <u>Bài 169</u> (SGK - tr66) a) Với a, $n \in \mathbb{N}$: $a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_n$ n thừa số a

GV: Khắc sâu 2 công thức cho HS nắm chắc GV: Hãy nêu quy tắc cộng, trừ, nhân, chia số nguyên ? HS: Lần lượt đứng tại chỗ nêu các quy tắc GV: Nêu các tính chất của phép cộng và phép nhân số nguyên? HS: Tính chất giao hoán, kết hợp, cộng với 0, nhân với 1, cộng số đối, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng GV: Khắc sâu các quy tắc và tính chất cho HS nắm được → Cho HS áp dụng làm bài tập 171a,b,c/Tr67 HS: 3 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Hoàn thiện → Lưu ý HS cần quan sát các số để áp dụng các tính chất tính nhanh HS: Chữa bài tập vào vở (nếu sai) <u>Hoạt động 2:</u> GV: Khi nào 2 PS bằng nhau, nêu tính chất cơ bản của phân số? Cách rút gọn, quy đồng mẫu, so sánh PS? HS: Lần lượt đứng tại chỗ trả lời theo yêu cầu của câu hỏi GV: Cho HS thảo luận nhóm bài tập 174/tr67 HS: Các nhóm thảo luận GV: Để so sánh ta có những cách nào? HS: QĐM, QĐT, dùng PS trung gian.... GV: Để so sánh A và B ta sử dụng cách nào cho hợp lý? HS: Dùng phân số trung gian - Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày - Nhóm khác nhận xét (bổ sung) GV: Khắc sâu lại các cách so sánh PS	Với $a \neq 0$ thì $a^0 = 1$ b) Với $a, m, n \in \mathbb{N}$: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ $a^m : a^n = a^{m-n} \text{ với } a \neq 0, m \geq n$ 2. Các tính chất: - Giao hoán - Kết hợp - Cộng với số 0 - Nhân với số 1 - Cộng số đối - Phân phối của phép nhân đối với phép cộng * Bài 171 (SGK/tr67) $A = 27 + 46 + 70 + 34 + 53$ $= (27 + 53) + (46 + 34) + 79$ $= 80 + 80 + 79 = 239$ $B = -377 - (98 - 277) = (-377 + 277) - 98$ $= -100 - 98 = -198$ $C = -1,7 \cdot 2,3 + 1,7 \cdot (-3,7) - 1,7 \cdot 3 - 0,17 : 0,1 = -1,7(2,3 + 3,7 + 3 + 1)$ $= -1,7 \cdot 10 = -17$ <u>II. Ôn tập phân số</u> 1. Định nghĩa, phân số bằng nhau, rút gọn phân số, quy đồng mẫu các phân số, so sánh phân số. * Bài 174 (SGK/tr67): Ta có: $\frac{2000}{2001} > \frac{2000}{2001+2002}$ $\frac{2001}{2002} > \frac{2001}{2001+2002}$ $\Rightarrow \frac{2000}{2001} + \frac{2001}{2002} > \frac{2000+2001}{2001+2002}$ hay $A > B$
---	--

cho HS nắm được. Lưu ý: Cần chọn phương pháp so sánh sao cho hợp lý GV: Nêu quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số HS: Lần lượt đứng tại chỗ nêu các quy tắc GV: Khắc sâu cách rút gọn, cách quy đồng mẫu, cộng, trừ, nhân, chia PS cho HS nắm được ? Nếu các tính chất của phép cộng và phép nhân phân số HS: Nêu các tính chất GV: Nhấn mạnh các tính chất → áp dụng như các tính chất trong số nguyên → Cho HS áp dụng làm bài tập 171d, e/tr67 <u>Hướng dẫn:</u> phần d: Đổi các hỗn số ,số thập phân ra phân số.... Phần e: Đưa tử và mẫu về các lũy thừa có cùng cơ số và cùng số mũ rồi rút gọn HS: 2 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Chốt phương pháp làm. GV: Cho HS làm bài tập 176/tr67 Tính: a) $1\frac{13}{15} \cdot (0,5)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - 1\frac{19}{60}\right) : 1\frac{23}{24}$ b) $B = \frac{\left(\frac{11^2}{200} + 0,415\right) : 0,01}{\frac{1}{12} - 37,25 + 3\frac{1}{6}}$ <u>Hướng dẫn:</u> Phần b nên tách tử và mẫu	2. Các phép toán về phân số * Quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số * Các tính chất của phép cộng, phép nhân phân số (tương tự trên Z) * Bài 171d, e (SGK/tr67): $D = 2\frac{3}{4} \cdot (-0,4) - 1\frac{3}{5} \cdot 2,75 + (-1,2) : \frac{4}{11}$ $= \frac{11}{4} \cdot \frac{(-4)}{10} - \frac{8}{5} \cdot \frac{275}{100} + \frac{-12}{10} \cdot \frac{11}{4}$ $= \frac{-11}{10} - \frac{22}{5} + \frac{-33}{10} = \frac{-11-44-33}{10}$ $= \frac{-88}{10} = -8\frac{8}{10}$ $E = \frac{(2^3 \cdot 5 \cdot 7) \cdot (5^2 \cdot 7^3)}{(2 \cdot 5 \cdot 7^2)^2} = \frac{2^3 \cdot 5 \cdot 5^2 \cdot 7^3 \cdot 7}{(2 \cdot 5 \cdot 7^2) \cdot (2 \cdot 5 \cdot 7^2)}$ $= \frac{2^3 \cdot 5^3 \cdot 7^4}{2^2 \cdot 5^2 \cdot 7^4} = 2 \cdot 5 = 10$ * Bài 176 (SGK/tr67): Tính a) $1\frac{13}{15} \cdot (0,5)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - 1\frac{19}{60}\right) : 1\frac{23}{24}$ $= \frac{28}{15} \left(\frac{1}{2}\right)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - \frac{79}{60}\right) : \frac{47}{24}$ $= \frac{28}{15} \cdot \frac{1}{4} \cdot 3 + \frac{32-79}{60} : \frac{47}{24}$ $= \frac{7}{5} + \frac{-47}{60} \cdot \frac{24}{47} = \frac{7}{5} + \frac{-2}{5} = \frac{5}{5} = 1$
--	---

để tính riêng (tương tự bài tập 171d) HS: 2 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở - 1 HS nhận xét GV: Hoàn thiện bài toán nhấn mạnh từng bước cho HS nắm được HS: Chữa bài tập vào vở (nếu sai)	$b) B = \frac{\left(\frac{11^2}{200} + 0,415\right) : 0,01}{\frac{1}{12} - 37,25 + 3\frac{1}{6}}$ $T = \left(\frac{11^2}{200} + 0,415\right) : 0,01 = \left(\frac{121}{200} + 0,415\right) : \frac{1}{100}$ $= (0,605 + 0,415) \cdot 100 = 1,02 \cdot 100 = 102$ $M = \frac{1}{12} - 37,25 + 3\frac{1}{6} = \frac{1}{12} + 3\frac{2}{12} - 37,25$ $= 3\frac{1}{4} - 37,25 = 3,25 - 37,25 = -34$ $\text{Vậy } B = \frac{T}{M} = \frac{102}{-34} = -3$
---	--

4. **Củng cố**

Hệ thống lại kiến thức và các dạng bài tập trong tiết ôn tập.

5. **Hướng dẫn về nhà**

- Xem lại kiến thức và các bài tập đã chữa.
- Ôn tập tính chất và quy tắc các phép toán, đổi hỗn số, số thập phân, số phần trăm ra phân số. Ôn tập 3 bài toán cơ bản về phân số (ở chương III)
- BTVN: 173;175/tr67 SGK

Hướng dẫn bài tập 175 (SGK):

Đề chảy đầy bể 1 mình vòi A chảy hết: $\frac{9}{2} \cdot 2 = 9h$

Đề chảy đầy bể 1 mình vòi B chảy hết: $\frac{9}{4} \cdot 2 = \dots(h)$

1h vòi 1 chảy được.....(phần bể)

1h vòi 2 chảy được.....(phần bể)

1h 2 vòi chảy được.....(phần bể)

=> thời gian hai vòi chảy đầy bể là.....

Ngày soạn: 23/4/2017

Tiết 108: ÔN TẬP CUỐI NĂM (tiếp)**I. Mục tiêu:****1. kiến thức** - Luyện tập dạng toán tìm x.**2. kĩ năng** - Luyện tập các bài toán đồ có nội dung thực tế trong đó trọng tâm là ba bài toán cơ bản về phân số và vài dạng khác như chuyển động, nhiệt độ ..

- Cung cấp cho HS một số kiến thức thực tế

3. thái độ - Giáo dục cho HS ý thức áp dụng kiến thức và kỹ năng giải bài toán vào thực tiễn**II. Chuẩn bị:**

- GV: Phần màu, bảng phụ

- HS: Ôn tập theo HDVN tiết 107.

III. Tiến trình bài dạy**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài ôn tập**3. Bài mới**

Hoạt động của GV - HS	Ghi bảng
<u>Hoạt động 1: Ôn tập lí thuyết</u> GV: Nêu câu hỏi: ? Nêu quy tắc chuyển vế? ? muốn tìm $\frac{m}{n}$ của số b cho trước ta làm thế nào? ? Muốn tìm một số khi biết $\frac{m}{n}$ của nó bằng a, ta làm thế nào? ? Tính tỉ số của hai số a và b ta làm thế nào? Từ tỉ số đó hãy đổi ra tỉ số phần HS: Trả lời -> HS khác bổ sung GV: Chốt lại và ghi bảng. <u>Hoạt động 2: Bài tập ôn tập.</u> Dạng 1: Toán tìm x G: Đưa ra bài tập tìm x yêu cầu HS nghiên cứu cách làm H: Đọc đề bài → Thảo luận cách làm G: ở phần a, b cần làm gì trước khi tính x? H: Đổi các số là %, hỗn số ra phân số → Rút gọn → Tính theo thứ tự	<u>I. Lí thuyết</u> 1. Quy tắc chuyển vế $a - x = b \Leftrightarrow a - b = x$ 2. Ba bài toán cơ bản về phân số: * Tìm giá trị p/s của một số cho trước: $b \cdot \frac{m}{n} (m, n \in N, n \neq 0)$ * Tìm một số biết giá trị một phân số của nĩ: $a : \frac{m}{n} (m, n \in N^*)$ * Tìm tỉ số của hai số: $\frac{a}{b}$ hay a : b <u>II. Bài tập</u> 1. Bài tập 1: Tìm x, biết: a) $\frac{4}{7}x = \frac{9}{8} - 0,125 \Rightarrow \frac{4}{7}x = \frac{9}{8} - \frac{1}{8}$ $\Rightarrow \frac{4}{7}x = 1 \Rightarrow x = 1 : \frac{4}{7} = \frac{7}{4}$

G: ở phần b cần áp dụng tính chất nào, phần c cần áp dụng tính chất nào?

H: Phần b áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng

- Phần c áp dụng định nghĩa phân số bằng nhau hoặc coi x là 1 thừa số chưa biết.....

- 4 HS lên bảng làm- Cả lớp làm vào vở

- 1 HS nhận xét

G: Hoàn thiện lời giải từng bài → Khắc sâu cách tính x cho HS nắm chắc

H: Chữa bài tập vào vở (nếu sai)

Dạng 2: Bài toán thực tế.

GV: Yêu cầu học sinh làm bài 173(SGK)

? đọc tóm tắt đề

HS: đọc và tóm tắt đề bài

GV: xuôi dòng, 1 giờ được $\frac{1}{3}$ khúc sông; ngược dòng, 1 giờ được $\frac{1}{5}$

khúc sông:

? Một giờ dòng nước chảy được ? (khúc sông), ứng với 3km.

? Độ dài khúc sông

? Bài toán này thuộc dạng toán cơ bản nào?

HS: Bài toán 2 - tìm một số biết giá trị một phân số của nó.

GV: Yêu cầu cả lớp làm bài 175 (SGK)

HS: Đọc đề tóm tắt đề

$$b) x - 25\% x = \frac{1}{2} \Rightarrow x(1 - 25\%) = \frac{1}{2}$$

$$x \left(1 - \frac{25}{100} \right) = \frac{1}{2} \Rightarrow x \cdot \left(1 - \frac{1}{4} \right) = \frac{1}{2} \Rightarrow x \cdot \frac{3}{4} = \frac{1}{2}$$

$$\Rightarrow x = \frac{1}{2} : \frac{3}{4} = \frac{1}{2} \cdot \frac{4}{3} = \frac{2}{3}$$

$$c) \left(\frac{3x}{7} + 1 \right) : (-4) = \frac{-1}{28} \Rightarrow \frac{3x}{7} + 1 = \frac{-1}{28} \cdot (-4)$$

$$\Rightarrow \frac{3x}{7} = \frac{1}{7} - 1 \Rightarrow \frac{3x}{7} = \frac{-6}{7}$$

$$\Rightarrow x = \frac{-6}{7} : \frac{3}{7} \Rightarrow x = -2$$

2. Bài tập 173 (Tr67 – SGK)

Tóm tắt: Một khúc sông:

Xuôi dòng mất 3 giờ

Ngược dòng mất 5 giờ

Vận tốc dòng nước: 3km/h.

Tính độ dài khúc sông đó?

Giải:

Khi xuôi dòng, 1 giờ canô đi được $\frac{1}{3}$ khúc sông:

Khi ngược dòng, 1 giờ canô đi được $\frac{1}{5}$ khúc sông:

Một giờ dòng nước chảy được:

$$\frac{1}{2} \cdot \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5} \right) = \frac{1}{15} \text{ (Khúc sông), ứng với 3km.}$$

Độ dài khúc sông là:

$$3 : \frac{1}{15} = 45(\text{km})$$

3. Bài tập 175 (Tr67 – SGK)

Tóm tắt: Hai vòi cùng chảy vào 1 bể

Chảy $\frac{1}{2}$ bể, vòi A mất $4\frac{1}{2}$ giờ

Vòi B mất $2\frac{1}{4}$ giờ

? Nêu những điều đã biết, phải tìm, thực hiện như thế nào? HS: Thảo luận chung - Tóm thời gian vòi A một mình chảy đầy bể - Tóm thời gian vòi B một mình chảy đầy bể - Cả hai vòi chảy 1 giờ chảy được bao nhiêu phần bể => Thời gian để hai vòi chảy đầy bể.... GV: Gọi một HS lên bảng trình bày HS: - Một HS trình bày cách giải trên bảng - Lớp thực hiện cá nhân vào vở, nhận xét bài làm của bạn → Cho HS tìm hiểu bài tập 178/68 SGK HS: Đọc và tìm hiểu bài tập 178 GV: GT cho HS về tỉ số vàng → Cho 3 HS lên bảng làm 3 phần a, b, c HS: 3 HS lên bảng- Cả lớp làm vào vở GV: Hoàn thiện lời giải HS: Chữa bài tập vào vở	Hỏi Hai vòi cùng chảy bao lâu thì đầy bể Giải: Nếu chảy một mình để đầy bể thì vòi A phải mất : $4\frac{1}{2} : \frac{1}{2} = \frac{9}{2} \cdot 2 = 9 \text{ (giờ)}$ Nếu chảy một mình để đầy bể thì vòi B phải mất : $2\frac{1}{4} : \frac{1}{2} = \frac{9}{4} \cdot 2 = \frac{9}{2} \text{ (giờ)}$ Trong một giờ, vòi A chảy được: $1 : 9 = \frac{1}{9} \text{ (bể)}$ Trong 1 giờ , vòi B chảy được: $1 : \frac{9}{2} = \frac{2}{9} \text{ (bể)}$ Trong 1 giờ cả hai vòi chảy được: $\frac{1}{9} + \frac{2}{9} = \frac{1}{3} \text{ (bể)}$ Thời gian cả hai vòi cùng chảy vào bể là: $1 : \frac{1}{3} = 3 \text{ (giờ)}$ 4. Bài tập 178(Sgk – tr67) Tỉ số vàng 1 : 0,618 a) Chiều rộng 3,09 m => chiều dài là: $3,09 \cdot (1 : 0,618) = 5 \text{ m}$ b) Chiều rộng là: $4,5 : (1 : 0,618) = 2,781 \text{ m}$ c) Tỉ số giữa chiều dài và rộng là: $15,4 : 8 \neq 1 : 0,618 \Rightarrow$ không phải tỉ số vàng.
--	---

4. Củng cố

- Nhắc lại ba bài toán cơ bản về phân số?
- Chú ý áp dụng quy tắc chuyển vế khi tìm x.

5. Hướng dẫn về nhà

- Xem lại kiến thức và các dạng bài tập đã chữa.
- Ôn lại lý thuyết và các dạng bài tập HKII đã học

Ngày dạy:.....

Tiết 111: TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ II (PHẦN SỐ HỌC)

I. Mục tiêu:

- Nhận xét đánh giá kết quả toàn diện của học sinh qua bài làm tổng hợp phân môn: Số học
- Đánh giá kỹ năng giải toán, trình bày diễn đạt một bài toán.
- Học sinh được củng cố kiến thức, rèn cách làm bài kiểm tra tổng hợp.
- Học sinh tự sửa chữa sai sót trong bài.

* **Trọng tâm:** Chữa các lỗi sai của HS trong bài kiểm tra học kỳ II (phần số học)

II. Chuẩn bị:

- **Giáo viên:** chấm bài, đánh giá ưu nhược điểm của học sinh.
- **Học sinh:** xem lại bài kiểm tra, trình bày lại bài KT vào vở bài tập

III. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ (Không kiểm tra)

3. Bài mới

Hoạt động 1: Trả bài

- GV nhận xét kết quả làm bài của học sinh:

Số bài đạt điểm giỏi (8->10):

Lớp 6A: 17 ; lớp 6B,E: 1

Số bài đạt điểm khá (7->7,5):

Lớp 6A: 4 ; lớp 6B,C,D,E: 1

Số bài đạt điểm trung bình (5->6,5):

Lớp 6A: 8; 6B: 8; 6C: 13, 6D: 14; 6E: 19

Số bài bị điểm dưới 5:

Lớp 6A: 1; 6B: 21, 6C: 14, 6D: 13; 6E: 9

Điểm thấp nhất:

Lớp 6A: 3; 6B: 1,5; 6C,D: 2,5; 6E: 2

- Lớp trưởng lên nhận bài và trả bài cho

các bạn

Hoạt động 2: Chữa bài kiểm tra HK
phần số học

* GV đưa ra đáp án đúng phần trắc nghiệm khách quan và giải thích cho HS.

HS: Ghi đáp án vào vở (nếu sai)

* GV gọi lần lượt HS lên chữa từng bài phần tự luận

Bài 2: a) Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể)

$$\frac{-5}{6} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{6} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{6}$$

?: Nêu cách làm hợp lí?

HS: áp dụng tính chất phân phối giữa phép nhân đối với phép cộng.

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày

HS: 1 HS trình bày, HS khác nhận xét

GV: Đánh giá và hoàn thiện

HS: Chữa lại bài vào vở (nếu sai)

b) Tìm x, biết:

$$\left(3\frac{1}{2} + 2x\right) \cdot 2\frac{1}{2} = 5\frac{1}{3}$$

Gợi ý: Đổi các hỗn số về phân số rồi lần lượt tìm thành phần chưa biết của phép tính $\rightarrow x = ?$

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày

HS: lên chữa bài

GV: gọi HS # nhận xét bổ sung $\Rightarrow$ Hoàn thiện lời giải và chốt phương pháp.

HS: Chữa lại bài vào vở (nếu sai)

Bài 3:

Ba vòi cùng chảy vào một chiếc bể không chứa nước. Nếu mở riêng từng vòi thì vòi thứ nhất chảy đầy bể trong 3 giờ, vòi thứ hai chảy đầy bể trong 4 giờ, vòi thứ ba chảy đầy bể trong 5 giờ. Hỏi:

Bài 1: (phần số 8 câu - 2 điểm)

Mỗi câu khoanh đúng cho 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	A	D	A	B	C	A	B

Bài 2: (2 điểm)

a) Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể)

$$\frac{-5}{6} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{6} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{6}$$

$$= \frac{-5}{6} \cdot \left(\frac{2}{11} + \frac{9}{11}\right) + 1\frac{5}{6} \quad (0,25đ)$$

$$= \frac{-5}{6} \cdot 1 + 1\frac{5}{6} \quad (0,25đ)$$

$$= \frac{-5}{6} + 1 + \frac{5}{6} = 1 \quad (0,5đ)$$

b) (1 điểm) Tìm x, biết:

$$\left(3\frac{1}{2} + 2x\right) \cdot 2\frac{1}{2} = 5\frac{1}{3}$$

$$3\frac{1}{2} + 2x = 5\frac{1}{3} : 2\frac{1}{2}$$

$$\frac{7}{2} + 2x = \frac{16}{3} \cdot \frac{2}{5} \quad (0,25đ)$$

$$2x = \frac{32}{15} - \frac{7}{2} \quad (0,25đ)$$

$$x = \frac{-41}{30} : 2 \quad (0,25đ)$$

$$x = \frac{-41}{60} \quad (0,25đ)$$

Bài 3: (2 điểm)

a) Trong 1 giờ:

Vòi thứ nhất chảy được $\frac{1}{3}$ (bể)

a) Trong 1 giờ mỗi vòi chảy được mấy phần của bể ? b) Trong 1 giờ cả ba vòi chảy được mấy phần của bể ? ?: Nêu cách làm HS: Trình bày hướng giải GV cùng HS hoàn thiện lời giải HS: Chữa lại bài vào vở (nếu sai) GV: Nhấn mạnh và chốt cách làm dạng toán này <u>Hoạt động 3: Chỉ ra những lỗi sai của HS</u> * Bài 1: Phần trắc nghiệm nhiều em làm đúng, nhưng còn một số em do chưa nắm chắc các khái niệm, các tính chất, qui tắc nên còn làm sai như: Thu Giang(6A), Đạt, Vượng, Tài, Thế, Quyết, Hùng, Huệ,...(6B) * Bài 2: +) phần a, đa số các em lớp 6A vận dụng đúng tính chất phân phối. Xong ở lớp 6B nhiều rất HS chưa nắm chắc tính chất này nên làm sai khi vận dụng. +) phần b, nhiều em lớp 6A làm đúng. Nhưng ở lớp 6B, nhiều em đã sai kiến thức khi vận dụng tìm thành phần chưa biết của phép tính hay quy tắc chuyển vế trong bài tìm x dẫn đến kết quả sai. * Bài 3: Ở lớp 6A nhiều em làm đúng nhưng cách trình bày bài chưa nhấn gọn. Ở lớp 6B không có em nào tìm ra cách làm dạng bài này - HS chữa các lỗi, sửa chỗ sai vào vở ghi.	Vòi thứ hai chảy được $\frac{1}{4}$ (bể) Vòi thứ ba chảy được $\frac{1}{5}$ (bể) b) Trong một giờ cả ba vòi chảy được: (0,25đ) $\frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{47}{60}$ (bể) (0,5đ) Vậy trong một giờ cả ba vòi chảy được $\frac{47}{60}$ (bể)
--	--

4. Củng cố

-GV tổng kết kiến thức của phần số học đã chữa trong bài kiểm tra học kỳ II..

5. Hướng dẫn về nhà

- Làm lại bài kiểm tra HKII phần số học vào vở bài tập.
- Xem lại bài kiểm tra HKII phần hình học
- Tiết sau trả bài kiểm tra học kỳ II (phần hình học)

Ngày dạy:.....

Tiết 32 : TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ II **(PHẦN HÌNH HỌC)**

I. Mục tiêu

- Củng cố và khắc sâu các kiến thức, kỹ năng liên quan đến bài kiểm tra học kỳ phần hình học.
- HS hiểu và nắm được đáp án đúng của bài kiểm tra học kỳ.
- Thấy được chỗ sai của mình mắc phải trong bài kiểm tra và khắc phục sai lầm đó.
- * **Trọng tâm:** Chữa các lỗi sai của HS trong bài kiểm tra học kỳ II (phần hình học).

II. Chuẩn bị

- **GV:** Đáp án bài kiểm tra học kỳ.
- **HS:** Làm lại bài kiểm tra trước khi lên lớp, chuẩn bị câu hỏi.

III. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới (Trả bài, chữa bài kiểm tra)

Hoạt động 1: Trả bài

- GV nhận xét kết quả làm bài của học sinh.
- Lớp trưởng lên nhận bài và trả bài cho các bạn

Hoạt động 2: Chữa bài kiểm tra

HKI phần hình học

- * **GV** đưa ra đáp án đúng phần trắc nghiệm khách quan

- HS xem lại bài làm của mình

- * **GV** yêu cầu HS đọc đề bài 4

HS: Đọc đề và nghiên cứu đề bài
GV: - Nội dung bài 4 tương tự bài 37 (SGK – tr87) mà chúng ta đã làm.

- Gọi 1HS lên bảng vẽ hình

HS: 1 HS lên bảng vẽ hình, HS khác vẽ hình vào vở

GV: Vẽ hình đúng đến phần a được 0,25 điểm.

Bài 1: Mỗi câu đúng cho 0,25 điểm.

Câu	9	10	11	12
Đáp án	C	C	D	A

Bài 4: (3 điểm)

Vẽ hình đến phần a: (0,25đ)

GV cùng HS đưa ra đáp án đúng của bài

? Nêu cách tính số đo góc yOz ?

HS: Lập luận và tính theo 3 bước sau :

- Lập luận tia Oy nằm giữa hai tia Ox và Oz

- Lập hệ thức về cộng góc.

- Thay số đo và tính góc yOz .

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày phần a.

? : Nêu cách tính số đo góc tOn ?

HS: Đưa ra hướng giải

GV: Chốt lại có 2 cách tính số đo góc tOn :

Cách 1: $\widehat{xOt} + \widehat{tOn} = \widehat{xOn}$

$\Rightarrow \widehat{tOn} = \widehat{xOn} - \widehat{xOt}$

Cách 2: $\widehat{tOn} = \widehat{yOt} + \widehat{yOn}$

GV phân tích cả hai cách cho HS thấy được làm theo cách 1 chặt chẽ và ngắn gọn hơn.

GV cùng HS trình bày bài giải mẫu theo cách 1

HS: Hoàn thiện lời giải vào vở

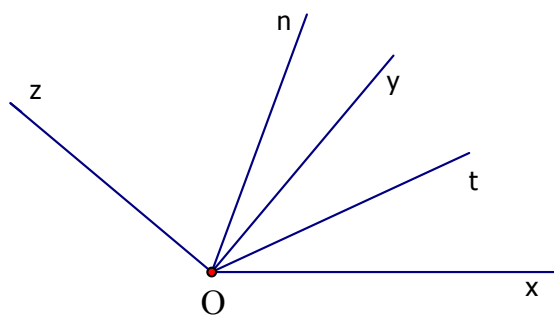
GV: Yêu cầu HS về nhà trình bày theo cách 2, lưu ý không cần chứng minh tia Oy nằm giữa 2 tia Ot và On mà dễ dàng thấy.

Hoạt động 3: Chỉ ra những lỗi sai của HS

* **Bài 1:** Phần trắc nghiệm hình nhiều em làm đúng, nhưng còn một số em do chưa nắm chắc các khái niệm hình học, các tính chất nên còn làm sai như: Đạt, Tài, Vượng, Mai Phương, ... (6B).

* **Bài 4:** - Lớp 6A đa số các em vẽ hình và trình bày bài làm chính xác, chặt chẽ nên được điểm tối đa bài 4.

- Lớp 6B: +) Một số em vẽ chưa



a) Vì trên một nửa mặt phẳng bờ chứa tia Ox có $\widehat{xOy} < \widehat{xOz}$ ($50^\circ < 140^\circ$)

$\Rightarrow$ Tia Oy nằm giữa hai tia Ox và Oz (0,5đ)

$\Rightarrow \widehat{xOy} + \widehat{yOz} = \widehat{xOz}$ (0,25đ)

hay $50^\circ + \widehat{yOz} = 140^\circ$

$\Rightarrow \widehat{yOz} = 140^\circ - 50^\circ = 90^\circ$ (0,25đ)

b) Vì Ot là tia phân giác của $\widehat{xOy}$

$\Rightarrow \widehat{xOt} = \frac{1}{2} \widehat{xOy} = \frac{50^\circ}{2} = 25^\circ$ (0,25đ)

Vì On là tia phân giác của $\widehat{xOz}$

$\Rightarrow \widehat{xOn} = \frac{1}{2} \widehat{xOz} = \frac{140^\circ}{2} = 70^\circ$ (0,25đ)

Trên một nửa mặt phẳng bờ chứa tia Ox có $\widehat{xOt} < \widehat{xOn}$ ($25^\circ < 70^\circ$)

$\Rightarrow$ Tia Ot nằm giữa hai tia Ox và On (0,25đ)

$\Rightarrow \widehat{xOt} + \widehat{tOn} = \widehat{xOn}$ (0,25đ)

Hay $25^\circ + \widehat{tOn} = 70^\circ$ (0,25đ)

$\Rightarrow \widehat{tOn} = 70^\circ - 25^\circ = 45^\circ$ (0,25đ)

chính xác về số đo các góc, vẽ sai tia phân giác của góc theo đề bài: Đạt, Tài, Hiếu, Nam,... +) Nhiều em không làm được bài 4 Một số em làm được phần a nhưng trình bày chưa rõ ràng, sạch đẹp: Trong lớp có em Hiền, Hạnh làm trọn vẹn bài hình. - HS chữa các lỗi, sửa chỗ sai vào vở ghi.	
---	--

4. Cũng cố

- GV tổng kết kiến thức của phần hình học đã làm.
- Chú ý các kiến thức về tính số đo góc, tia phân giác của góc.

5. Hướng dẫn về nhà

- Làm lại bài kiểm tra HK II phần hình học vào vở bài tập
 - Ôn tập toàn bộ kiến thức trong chương trình toán 6. Lưu ý kỹ năng thực hiện các phép tính trên phân số, hỗn số, số thập phân; kỹ năng tính số đo góc.
- Chuẩn bị cho khảo sát đầu năm và học chương trình lớp 7
-